CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 66.18/2026/NQ-CP	*Hà Nội, ngày 18 tháng 5 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 206/2025/QH15 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị quyết phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.

Điều 2. Nguyên tắc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh

1. Việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh phải bảo đảm tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng; thúc đẩy đổi mới, sáng tạo; tăng tính chủ động của chính quyền địa phương; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

2. Tiếp tục đổi mới toàn diện, nâng cao hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông; bảo đảm công khai, minh bạch, tối ưu hóa quy trình, thực hiện thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính; nâng cao năng suất lao động, hiệu lực, hiệu quả quản lý, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản trị hành chính.

Chương II
PHÂN QUYỀN, CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

Điều 3. Phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh

1. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an theo quy định tại Phụ lục I.1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

2. Phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương theo quy định tại Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định tại Phụ lục I.3 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nội vụ theo quy định tại Phụ lục I.4 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

5. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng theo quy định tại Phụ lục I.5 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

6. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp theo quy định tại Phụ lục I.6 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

7. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính theo quy định tại Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

8. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng theo quy định tại Phụ lục I.8 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

9. Phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo quy định tại Phụ lục I.9 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

10. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế theo quy định tại Phụ lục I.10 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

11. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định tại Phụ lục I.11 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 4. Bãi bỏ một số điểm, phần, mục tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh

1. Bãi bỏ quy định tại các khoản B.II, B.VII, B.XI, B.XII, B.XIV, B.XV, phần D, các khoản E.II, E.III, E.VI, E.VII, H.I, H.II Mục 1; khoản B.II, B.IV, phần D, phần E, khoản H.II Mục 2 Phụ lục I.3 ban hành kèm theo Nghị quyết

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

số 66.16/2026/NQ-CP. Bãi bỏ các quy định liên quan đến trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông tại khoản B.III Mục 2 Phụ lục I.3 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ- CP.

2. Bãi bỏ quy định tại các điểm I.5 và các khoản VI, VII Mục 1 Phụ lục I.4; các khoản B.II, B.III, B.IV, B.V Mục 2 Phụ lục I.4 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

3. Bãi bỏ quy định tại các khoản A.II, B.I, B.II, B.III, B.IV, B.V, B.VI, B.VII, B.VIII, B.IX, mục 1 Phụ lục I.7; phần B mục 2 Phụ lục I.7 và Mẫu số 01, 02 Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

4. Bãi bỏ quy định tại khoản Đ.I Mục 1 Phụ lục I.9; khoản C.III, C.IV, C.V, C.VI Mục 2 Phụ lục I.9; số thứ tự 13 Phần I Phụ lục II; số thứ tự 45 Phần II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

5. Bãi bỏ quy định tại Phần D Mục 1 Phụ lục I.10 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

6. Bãi bỏ quy định tại các khoản B.I, B.II, B.III, B.IV, B.V, B.VI, B.VII, B.VIII, B.IX, C.XI, C.XIV, C.XV Mục 1 Phụ lục I.12 ban hành kèm theo Nghị quyết 66.16/2026/NQ-CP.

7. Bãi bỏ quy định tại Mục 1; khoản I, II, III, IV và khoản V Mục 2 Phụ lục I.13 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 5. Tổ chức thi hành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ trong phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn việc tổ chức triển khai thi hành Nghị quyết này; chịu trách nhiệm tính khả thi các nội dung phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh; ban hành theo thẩm quyền các biện pháp quản lý phù hợp với việc chuyển phương thức quản lý từ tiền kiểm sang hậu kiểm và bảo đảm hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

b) Tham mưu cho Chính phủ trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc trình cơ quan, người có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này để phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, bảo đảm có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

c) Công bố thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính.

d) Tiếp tục rà soát để đề xuất việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh phù hợp với nguyên tắc quy định tại Điều 2 Nghị quyết này, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án thực thi.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố tổ chức triển khai thi hành Nghị quyết này; bố trí các điều kiện bảo đảm để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ được phân quyền.

3. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết này.

4. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, người tham gia xây dựng Nghị quyết này và tham gia xác định, xử lý khó khăn, vướng mắc theo cơ chế đặc biệt quy định tại Nghị quyết này được xem xét loại trừ, miễn trách nhiệm trong trường hợp đã tuân thủ đầy đủ các quy trình, quy định liên quan và không vụ lợi trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nhưng vẫn xảy ra thiệt hại.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính được đơn giản hóa thuộc các lĩnh vực quy định tại Điều 3 và Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của pháp luật đang có hiệu lực điều chỉnh trong lĩnh vực đó tại thời điểm hồ sơ được tiếp nhận.

2. Đối với hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đã được cắt giảm thuộc các lĩnh vực được quy định tại Điều 3 và Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì dừng việc giải quyết thủ tục hành chính, hoàn trả hồ sơ cho cá nhân, tổ chức nếu có yêu cầu.

3. Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027 trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều này.

2. Các quy định tại phần B, E tiểu mục 2.1 Phụ lục I.2; khoản III, IV mục 2 Phụ lục I.5; phần A, B, C tiểu mục 2.1, phần A, B, C tiểu mục 2.2 Mục 2 Phụ lục I.9; phần A, B mục 1, phần A, B mục 2 Phụ lục I.11 ban hành kèm theo Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 5 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3. Trong thời gian quy định của Nghị quyết này có hiệu lực, nếu quy định về thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh trong Nghị quyết này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định của Nghị quyết này, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị định, nghị quyết của Chính phủ; quyết định của Thủ tướng Chính phủ; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có quy định về thủ tục hành chính liên quan đến quy định tại Nghị quyết này được thông qua hoặc ban hành và thời điểm có hiệu lực trong khoảng thời gian từ ngày Nghị quyết này được ký ban hành đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027 thì các quy định tương ứng trong Nghị quyết này hết hiệu lực kể từ thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Quốc hội (để báo cáo);
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để báo cáo);
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CĐS (2b). 70

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Phạm Thị Thanh Trà

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục I

(Kèm theo Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ)

Phụ lục I.1	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an.
Phụ lục I.2	Phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.
Phụ lục I.3	Phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.
Phụ lục I.4	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nội vụ.
Phụ lục I.5	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.
Phụ lục I.6	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp.
Phụ lục I.7	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính.
Phụ lục I.8	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.
Phụ lục I.9	Phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
Phụ lục I.10	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.
Phụ lục I.11	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục I.1

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG AN

Mục 1

PHÂN QUYỀN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC VŨ KHÍ, VẬT LIỆU NỔ, CÔNG CỤ HỖ TRỢ

Thủ tục thu hồi vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ

Việc thu hồi vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ trong phạm vi quản lý của Bộ Công an quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 10 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15 thuộc thẩm quyền của Phòng cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Công an cấp tỉnh nơi cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đóng trụ sở.

Mục 2

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC VŨ KHÍ, VẬT LIỆU NỔ, CÔNG CỤ HỖ TRỢ

I. Không thực hiện Thu hồi giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ quy định tại khoản 4 Điều 9 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15.

II. Không thu hồi công cụ hỗ trợ đối với tổ chức, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, sửa chữa công cụ hỗ trợ trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền đã thu hồi giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15.

III. Không thực hiện thủ tục Cấp giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ quy định tại các khoản 1, 3, 4 và 5 Điều 50 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 9, khoản 14, điểm c khoản 15, điểm b khoản 16 Điều 9 Luật sửa đổi, bổ sung 10 Luật có liên quan đến an ninh, trật tự số 118/2025/QH15.

IV. Không thực hiện thủ tục Cấp lại giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15.

V. Hồ sơ thủ tục trang bị vũ khí quân dụng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, đơn vị có nhu cầu trang bị, doanh nghiệp bán vũ khí quân dụng, họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật và người đến liên hệ, lý do, số lượng, chủng loại, nhãn hiệu vũ khí quân dụng, thông tin về việc lãnh đạo Bộ, ngành đồng ý trang bị số lượng, chủng loại, nhãn hiệu vũ khí quân dụng.

VI. Hồ sơ thủ tục trang bị vũ khí thể thao quy định tại điểm a khoản 1 Điều 25 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15.

Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu trang bị, tổ chức, doanh nghiệp bán vũ khí thể thao và họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật, lý do, số lượng, chủng loại, nhãn hiệu vũ khí thể thao, thông tin về việc cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đồng ý trang bị số lượng, chủng loại, nhãn hiệu vũ khí thể thao.

VII. Hồ sơ thủ tục trang bị công cụ hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15.

Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu trang bị và tên, địa chỉ của tổ chức, doanh nghiệp bán công cụ hỗ trợ, lý do, số lượng, chủng loại, nhãn hiệu công cụ hỗ trợ cần trang bị, họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật. Đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thành lập lực lượng bảo vệ chuyên trách thì văn bản đề nghị phải bổ sung thông tin số, ngày, tháng, năm ban hành quyết định thành lập lực lượng bảo vệ chuyên trách.

B. LĨNH VỰC KINH DOANH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ PHÂN TÍCH, TỔNG HỢP DỮ LIỆU

I. Không thực hiện quy định "Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu" tại khoản 1 Điều 36, điểm a khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 37, Điều 38, khoản 2, khoản 3 Điều 39, khoản 3 Điều 40, khoản 6 Điều 42 Nghị định số 169/2025/NĐ-CP quy định hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu.

II. Không thực hiện quy định "kinh doanh sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu" tại khoản 1 Điều 39 Nghị định số 169/2025/NĐ-CP quy định hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu.

III. Không thực hiện mẫu TK03 (Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu), TK07 (Tờ khai đề nghị cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu), GCN03 (Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu), QĐ03 (Quyết định về việc

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu) tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 169/2025/NĐ-CP quy định hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu.

C. LĨNH VỰC PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

I. Không thực hiện thủ tục Kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy quy định tại điểm c khoản 5 Điều 18 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15, Điều 10 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (Nghị định số 105/2025/NĐ-CP).

II. Không thực hiện thủ tục Nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy (đối với công trình, phương tiện giao thông đã được cơ quan Công an cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế nhưng chưa được chấp thuận kết quả nghiệm thu) quy định tại khoản 3 Điều 46 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP.

III. Không thực hiện thủ tục Phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân quy định tại điểm b khoản 5 Điều 46 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP.

IV. Hồ sơ thủ tục Thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy quy định tại điểm a khoản 4 Điều 9 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP.

Đối với thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công công trình trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở: văn bản đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo Mẫu số PC11 kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP; giấy tờ hợp pháp về đất đai hoặc văn bản về chủ trương đầu tư, xây dựng công trình theo quy định pháp luật về đầu tư, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; hồ sơ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công thể hiện những nội dung quy định tại điểm e, điểm g khoản 1 Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

V. Hồ sơ thủ tục cấp Giấy phép lưu thông phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP.

1. Đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy được sản xuất, lắp ráp trong nước: văn bản đề nghị cấp giấy phép lưu thông phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy theo Mẫu số PC20 kèm theo Nghị định 105/2025/NĐ-CP; kết quả thử nghiệm đúng với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng do tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện hoạt động thử

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (cho phép sử dụng kết quả thử nghiệm do tổ chức thử nghiệm nước ngoài thực hiện được đơn phương thừa nhận theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật); chứng nhận xuất xưởng; tài liệu kỹ thuật của phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy (nếu có).

2. Đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy nhập khẩu: văn bản đề nghị cấp giấy phép lưu thông phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy theo Mẫu số PC20 kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP; kết quả đánh giá sự phù hợp đúng với tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ do tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài đã được thừa nhận thực hiện; chứng nhận xuất xứ; tài liệu kỹ thuật của phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy (nếu có).

Trường hợp không có kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm nước ngoài thì được sử dụng kết quả thử nghiệm do tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Mục 3

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

A. LĨNH VỰC VŨ KHÍ, VẬT LIỆU NỔ, CÔNG CỤ HỖ TRỢ

Không thực hiện quy định về điều kiện "chỉ được kinh doanh công cụ hỗ trợ theo giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ" của tổ chức, doanh nghiệp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 49 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15.

B. LĨNH VỰC VỀ AN NINH TRẬT TỰ

I. Kinh doanh súng bắn sơn

1. Không thực hiện quy định về ngành nghề kinh doanh súng bắn sơn và phạm vi quản lý tại khoản 8 Điều 3 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện (Nghị định số 96/2016/NĐ-CP).

2. Không thực hiện quy định về ngành, nghề kinh doanh súng bắn sơn (trừ cung ứng dịch vụ sử dụng súng bắn sơn) và kinh doanh cung ứng dịch vụ sử dụng súng bắn sơn tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 24 Nghị

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

định số 96/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP.

3. Không thực hiện quy định về ngành, nghề kinh doanh súng bắn sơn tại điểm đ khoản 10 Điều 25 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP.

4. Không thực hiện quy định về ngành, nghề kinh doanh súng bắn sơn tại khoản 14 Điều 25 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP .

5. Không thực hiện quy định trách nhiệm của cơ sở kinh doanh súng bắn sơn quy định tại Điều 27 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP.

6. Không thực hiện điều kiện về an ninh trật tự đối với ngành, nghề kinh doanh súng bắn sơn quy định tại Điều 7 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 56/2023/NĐ-CP và Nghị định số 58/2026/NĐ-CP.

7. Không thực hiện điều kiện về phương án đảm bảo an ninh trật tự đối với ngành, nghề kinh doanh súng bắn sơn quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP.

8. Không thực hiện quy định chỉ cơ sở kinh doanh thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Công an mới được kinh doanh súng bắn sơn (không bao gồm cơ sở kinh doanh cung ứng dịch vụ sử dụng súng bắn sơn) tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP.

9. Không thực hiện quy định tại điểm i và điểm k khoản 2 Điều 15 Nghị định số 282/2025/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng, chống bạo lực gia đình (Nghị định số 282/2025/NĐ-CP).

II. Kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên

1. Không thực hiện quy định về ngành nghề kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên và phạm vi quản lý tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP.

2. Không thực hiện quy định điều kiện về an ninh trật tự đối với ngành, nghề kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên tại Điều 7 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 56/2023/NĐ-CP, Nghị định số 58/2026/NĐ-CP và tại khoản 4 Điều 17 Nghị định số 151/2024/NĐ-CP.

3. Không thực hiện quy định ngành, nghề kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên, gồm: Sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, xuất khẩu, mua, bán cờ hiệu, đèn, còi phát tín hiệu ưu tiên của xe cơ giới tại điểm c khoản 3 Điều 19 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

4. Không thực hiện quy định về ngành, nghề kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên tại điểm a khoản 3 Điều 24 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP.

5. Không thực hiện quy định trách nhiệm của cơ sở kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên tại Điều 31 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP.

6. Không thực hiện quy định tại điểm m và điểm n khoản 3 Điều 15 Nghị định số 282/2025/NĐ-CP.

III. Kinh doanh thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động

1. Không thực hiện quy định về ngành nghề kinh doanh thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động và phạm vi quản lý tại khoản 19 Điều 3 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP.

2. Không thực hiện quy định điều kiện về an ninh trật tự đối với ngành, nghề kinh doanh thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động tại Điều 7 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 56/2023/NĐ-CP và Nghị định số 58/2026/NĐ-CP.

3. Không thực hiện quy định chỉ cơ sở kinh doanh thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Công an mới được kinh doanh thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP .

4. Không thực hiện quy định ngành, nghề kinh doanh thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động, gồm: Sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu, mua, bán các thiết bị ngăn chặn tín hiệu liên lạc từ điện thoại di động đến trạm gốc tại điểm c khoản 3 Điều 19 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP.

5. Không thực hiện quy định về ngành, nghề kinh doanh thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động tại điểm a khoản 2 Điều 24 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP.

6. Không thực hiện quy định trách nhiệm của của cơ sở kinh doanh thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động quy định tại Điều 40 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP.

7. Không thực hiện quy định tại điểm r khoản 3 Điều 15 Nghị định số 282/2025/NĐ-CP.

C. LĨNH VỰC KINH DOANH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ PHÂN TÍCH, TỔNG HỢP DỮ LIỆU

I. Không thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 169/2025/NĐ-CP quy định hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

II. Không thực hiện quy định tại Điều 29 Nghị định số 169/2025/NĐ-CP quy định hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục I.2

PHÂN QUYỀN, CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

Mục 1

PHÂN QUYỀN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

A. LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP

I. Thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp

1. Việc cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp được quy định tại điểm b khoản 4 Điều 34 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15 thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

2. Thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp quy định tại Điều 37 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15.

2.1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp bao gồm:

a) Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ doanh nghiệp; số giấy phép kinh doanh; lý do; số lượng, chủng loại, nước sản xuất; cửa khẩu; phương tiện, thời gian vận chuyển; họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật;

b) Bản sao hợp đồng mua bán vật liệu nổ công nghiệp với doanh nghiệp nước ngoài; hợp đồng mua bán vật liệu nổ công nghiệp với doanh nghiệp trong nước.

2.2. Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15 nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc gửi qua đường bưu chính về cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép; trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ.

2.3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2.4. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp có thời hạn 06 tháng.

Mẫu giấy đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ theo Mẫu số 01 Mục 4 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Nghị quyết này; Mẫu Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp/tiền chất thuốc nổ theo Mẫu số 02 Mục 4 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

B. LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU

I. Thủ tục cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đã có quyết định tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh

1. Việc quyết định cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đã có quyết định tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Quy trình cấp Giấy phép cho thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đã có quyết định tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu

a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu theo quy định tại điểm B.I.2.b Mục này trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng thông tin một cửa quốc gia.

b) Hồ sơ bao gồm:

b1) Đơn đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu theo Mẫu số 03 Mục 4 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này: 01 bản chính;

b2) Tài liệu thuyết minh về kế hoạch sử dụng, quy trình quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong quá trình sử dụng;

b3) Phương án xử lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sau khi sử dụng: 01 bản chính;

b4) Báo cáo tình hình thực hiện các giấy phép đã được cấp trước đó (nếu có): 01 bản chính.

Trường hợp nộp trực tuyến, thương nhân nộp bản sao điện tử của các tài liệu được yêu cầu.

c) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định hoặc cần bổ sung tài liệu giải trình, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép cấp Giấy phép cho thương nhân. Trường hợp không cấp phép, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

II. Thủ tục cấp Giấy phép cho thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài

1. Việc cấp Giấy phép cho thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 51 Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14, khoản 3 Điều 28 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại (sau đây gọi là Nghị định số 146/2025/NĐ-CP) và quy định tại Điều 46 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương (sau đây gọi là Nghị định số 69/2018/NĐ-CP), được sửa đổi tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Quy trình cấp Giấy phép cho thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài

a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia đến cơ quan cấp phép.

Hồ sơ đề nghị bao gồm: Văn bản đề nghị gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài theo Mẫu số 04 Mục 4 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này: 01 bản chính; Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh (nếu có): 01 bản sao.

Trường hợp nộp trực tuyến, thương nhân nộp bản sao điện tử của các tài liệu được yêu cầu.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép cấp Giấy phép cho phép thương nhân. Trường hợp không cấp phép, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mục 2

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Tiểu mục 2.1

CẮT GIẢM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC DẦU KHÍ

I. Không thực hiện thủ tục phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu dầu khí ký kết hợp đồng dầu khí quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều 24 Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 và Điều 13, Điều 20 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí; mục 2 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

II. Không thực hiện thủ tục chấp thuận gia hạn thời hạn của hợp đồng dầu khí, gia hạn thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 31 Luật Dầu khí số 12/2022/QH15; Điều 27 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP; mục 5 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP; giữ lại/kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí quy định tại khoản 5 Điều 31 Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 và Điều 28 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP; mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí, hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí theo quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 32 Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 và các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 32 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP; mục 6 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

III. Không thực hiện thủ tục phê duyệt chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 và Điều 33 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP; mục 7 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP; việc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện quyền tham gia, quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia, tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí theo quy định tại khoản 3 Điều 39 Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 và Điều 34 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP; mục 8 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

IV. Không thực hiện thủ tục chấp thuận để lại một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí; hoãn thu dọn một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 và Điều 55 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP.

V. Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương theo quy định của Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 và Nghị định số 45/2023/NĐ-CP và Nghị định số

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

146/2025/NĐ-CP, bảo đảm không ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh đối với các nội dung sau:

1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu dầu khí ký kết hợp đồng dầu khí.

2. Chấp thuận gia hạn thời hạn của hợp đồng dầu khí, gia hạn thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí; giữ lại/kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí; phê duyệt mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí, chấp thuận hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí.

3. Phê duyệt chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí; việc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện quyền tham gia, quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia, tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí.

4. Chấp thuận để lại một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí; hoãn thu dọn một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí.

5. Việc thẩm định, chấp thuận, phê duyệt của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam được thực hiện theo quy trình do Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ban hành.

6. Trường hợp các nội dung phê duyệt, chấp thuận tại điểm A.V.1, điểm A.V.2, điểm A.V.3 Mục này dẫn đến phải điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP.

B. LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Không thực hiện các thủ tục gồm cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định an toàn kỹ thuật thiết bị, dụng cụ điện theo quy định tại Điều 70 Luật Điện lực số 61/2024/QH15 và các Điều 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 và 19 của Thông tư số 02/2025/TT-BCT quy định về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực, Điều 9 Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

C. LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU

I. Không thực hiện thủ tục chấp thuận hàng hóa dịch vụ thuộc diện cấm xuất khẩu được tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 135 Luật Thương mại số 36/2005/QH11 và khoản 1 Điều 29 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

II. Không thực hiện thủ tục cấp phép chấp thuận việc bán, tặng hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu nhưng đã được tạm xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 137 Luật Thương mại số 36/2005/QH11 và khoản 2 Điều 29 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

III. Không thực hiện thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép gia công hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép quy định tại khoản 2 Điều 51 Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 và khoản 4 Điều 38 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP.

D. LĨNH VỰC SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ

I. Không thực hiện các thủ tục hành chính cấp Chứng chỉ quản lý năng lượng; cấp lại Chứng chỉ quản lý năng lượng khi hết hạn; cấp đổi, cấp lại Chứng chỉ quản lý năng lượng khi chưa hết hạn; thu hồi chứng chỉ quản lý năng lượng theo quy định tại khoản 14 Điều 3 Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 1 Luật số 77/2025/QH15) và khoản 6 Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Mẫu chứng chỉ quản lý năng lượng tại Phụ lục 1 Thông tư số 53/2025/TT-BCT.

II. Quy định về thực hiện đào tạo quản lý năng lượng tại Điều 7 Thông tư số 53/2025/TT-BCT được thực hiện như sau

1. Cơ sở đào tạo thông báo tuyển sinh rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết tại cơ sở đào tạo. Nội dung thông báo tuyển sinh bao gồm:

a) Mục đích, yêu cầu của khóa đào tạo;

b) Nội dung chương trình, thời gian, hình thức đào tạo, địa điểm, kinh phí và các thông tin cần thiết khác của khóa đào tạo.

2. Cơ sở đào tạo gửi văn bản đến Bộ Công Thương trước ngày khai giảng 10 ngày làm việc, thông tin về mục đích, thời gian đào tạo, hình thức đào tạo, địa điểm, số lượng học viên, giảng viên tham gia khóa đào tạo. Trường hợp có thay đổi kế hoạch, cơ sở đào tạo phải kịp thời thông báo cho Bộ Công Thương.

3. Cơ sở đào tạo thực hiện đào tạo theo đúng nội dung chương trình do Bộ Công Thương ban hành.

4. Cơ sở đào tạo được thu học phí của học viên theo quy định của pháp luật.

5. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm tổ chức đánh giá năng lực cho các học viên tham gia khóa đào tạo và cấp chứng chỉ quản lý năng lượng trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi kết thúc khóa đào tạo. Bộ Công Thương giám sát quá trình tổ chức đánh giá năng lực của cơ sở đào tạo.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

E. LĨNH VỰC KINH DOANH THUỐC LÁ

I. Không thực hiện quy định về giấy phép mua bán thuốc lá tại các khoản 1, 3 Điều 19 Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá số 09/2012/QH13.

II. Không thực hiện quy định về giấy phép bán thuốc lá tại điểm a khoản 1 Điều 25 Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá số 09/2012/QH13.

III. Không thực hiện quy định về giấy phép đầu tư trồng cây thuốc lá tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP.

Tiểu mục 2.2

ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC QUẢN LÝ BÁN HÀNG ĐA CẤP

I. Không thực hiện phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại số thứ tự 7.2 Mục II phần A Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13.

II. Trình tự thực hiện thủ tục cấp, sửa đổi bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp quy định tại Điều 11 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp (Nghị định số 137/2026/NĐ-CP)

1. Tiếp nhận hồ sơ

a) Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại Điều 10 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP (kèm theo bản điện tử định dạng ".doc" hoặc ".docx" đối với giấy tờ quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP và định dạng ".xls" hoặc ".xlsx" đối với tài liệu quy định tại khoản 5 Điều 10 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP) tới Bộ Công Thương;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Công Thương có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Bộ Công Thương thông báo cho doanh nghiệp về tính đầy đủ, đúng quy định của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương thông báo bằng văn bản để doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung hồ sơ;

c) Trường hợp doanh nghiệp không sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Công Thương ban hành thông báo sửa đổi, bổ sung hồ sơ, Bộ Công Thương trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp.

2. Thẩm định hồ sơ

a) Bộ Công Thương thẩm định hồ sơ trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày ban hành thông báo về tính đầy đủ, đúng quy định của hồ sơ.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

b) Nội dung thẩm định: Thẩm định nội dung các tài liệu trong hồ sơ, đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

Trường hợp hồ sơ có liên quan đến văn bản xác nhận ký quỹ, Bộ Công Thương gửi xác nhận bằng văn bản với ngân hàng nơi doanh nghiệp ký quỹ về tính xác thực của văn bản xác nhận ký quỹ. Ngân hàng có trách nhiệm trả lời trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Công Thương.

c) Trường hợp hồ sơ của doanh nghiệp chưa đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 10 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP, Bộ Công Thương thông báo bằng văn bản yêu cầu doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Doanh nghiệp được nộp bổ sung hồ sơ 01 lần trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành thông báo.

Thời hạn thẩm định hồ sơ sửa đổi, bổ sung là 10 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Công Thương nhận được hồ sơ sửa đổi, bổ sung.

3. Trả lại hồ sơ

a) Trường hợp doanh nghiệp không sửa đổi, bổ sung hồ sơ đúng thời hạn quy định tại điểm A.II.2.c tiểu mục 2.2 hoặc hồ sơ của doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Điều 10 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP sau khi đã sửa đổi, bổ sung hoặc không nhận được xác nhận của ngân hàng theo đúng thời hạn yêu cầu, Bộ Công Thương thông báo trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do trả lại hồ sơ;

b) Trường hợp doanh nghiệp rút hồ sơ trong quá trình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ, Bộ Công Thương trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp.

4. Cấp, sửa đổi bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp

Trường hợp hồ sơ của doanh nghiệp đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Điều 10 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP, Bộ Công Thương cấp, sửa đổi bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp theo Mẫu số 02, Mẫu số 04 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 137/2026/NĐ-CP và giao lại cho doanh nghiệp 01 bản các tài liệu quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP có đóng dấu treo hoặc dấu giáp lai của Bộ Công Thương.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày cấp, sửa đổi bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp, Bộ Công Thương có trách nhiệm công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp, thông báo cho ngân hàng nơi doanh nghiệp ký quỹ và cung cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp kèm theo bản sao các tài liệu quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 10 Nghị định số

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

137/2026/NĐ-CP cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên toàn quốc bằng một trong các phương thức sau:

a) Gửi qua dịch vụ bưu chính;

b) Thư điện tử;

c) Hệ thống công nghệ thông tin quản lý bán hàng đa cấp của Bộ Công Thương.

6. Đối với hồ sơ nộp qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia, doanh nghiệp sử dụng chữ ký điện tử để xác nhận trên các tài liệu trong thành phần hồ sơ. Kết quả của thủ tục được trả trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

III. Không thực hiện quy định tại điểm b khoản 1 Điều 54 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP.

IV. Không thực hiện quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại Thông tư số 09/2024/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp.

B. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CẠNH TRANH

I. Thủ tục đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm

1. Hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm

Hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm được quy định tại khoản 2 Điều 15 Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14 bao gồm:

a) Đơn đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh theo Mẫu số 06 tại Mục 4 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b) Dự thảo nội dung thỏa thuận giữa các bên hoặc các văn bản, tài liệu tương đương có nội dung liên quan đến thỏa thuận hạn chế cạnh tranh dự định thực hiện;

c) Bản sao văn bản có giá trị tương đương Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của từng doanh nghiệp tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm đối với doanh nghiệp không được thành lập theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp của Việt Nam; bản sao Điều lệ của hiệp hội ngành, nghề đối với trường hợp thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm có sự tham gia của hiệp hội ngành, nghề;

d) Báo cáo tài chính của từng doanh nghiệp tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ hoặc báo cáo tài chính từ thời điểm thành lập đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với doanh nghiệp mới thành lập có xác nhận của tổ chức kiểm toán theo quy định của pháp luật;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

đ) Báo cáo giải trình cụ thể việc đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14 kèm theo chứng cứ để chứng minh;

e) Văn bản ủy quyền của các bên tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm cho bên đại diện (nếu có).

2. Trình tự thụ lý hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm

Thụ lý hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm quy định tại Điều 16 Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14:

a) Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có trách nhiệm thụ lý hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho bên nộp hồ sơ về tính đầy đủ, đúng quy định của hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có trách nhiệm thông báo bằng văn bản các nội dung cụ thể cần sửa đổi, bổ sung để các bên sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo.

Khi kết thúc thời hạn mà bên được yêu cầu không sửa đổi, bổ sung hoặc sửa đổi, bổ sung hồ sơ không đầy đủ theo yêu cầu thì Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia trả lại hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ.

c) Hồ sơ được thụ lý kể từ ngày Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia ra thông báo hồ sơ đầy đủ, đúng quy định tại Điều 15 Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14.

3. Thời hạn ra quyết định về việc hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm

Thời hạn ra quyết định về việc hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14:

Thời hạn ra quyết định về việc hưởng miễn trừ là 45 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ.

II. Thủ tục thông báo tập trung kinh tế

1. Hồ sơ thông báo tập trung kinh tế được quy định tại Điều 34 Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14

Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ thông báo tập trung kinh tế bao gồm:

a) Thông báo tập trung kinh tế theo Mẫu số 07 tại Mục 4 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

b) Dự thảo nội dung thỏa thuận tập trung kinh tế hoặc dự thảo hợp đồng, biên bản ghi nhớ hoặc tài liệu tương đương về việc tập trung kinh tế;

c) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản tương đương của từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế đối với doanh nghiệp không thành lập theo quy định pháp luật về doanh nghiệp.

Đối với giấy tờ, tài liệu của nước ngoài thì phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật về hợp pháp hóa lãnh sự.

d) Báo cáo tài chính của từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm thông báo tập trung kinh tế hoặc báo cáo tài chính từ thời điểm thành lập đến thời điểm thông báo tập trung kinh tế đối với doanh nghiệp mới thành lập có xác nhận của tổ chức kiểm toán theo quy định của pháp luật;

đ) Danh sách các công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên, chi nhánh, văn phòng đại diện và các đơn vị phụ thuộc khác của từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế (nếu có);

e) Danh sách các loại hàng hóa, dịch vụ mà từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế đang kinh doanh;

g) Thông tin về thị phần trong lĩnh vực dự định tập trung kinh tế của từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm thông báo tập trung kinh tế;

h) Phương án khắc phục khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh của việc tập trung kinh tế;

i) Báo cáo đánh giá tác động tích cực của việc tập trung kinh tế và các biện pháp tăng cường tác động tích cực của việc tập trung kinh tế.

2. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ thông báo tập trung kinh tế theo hình thức trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia và chịu trách nhiệm về tính trung thực của hồ sơ. Tài liệu trong hồ sơ bằng tiếng nước ngoài thì phải kèm theo bản dịch tiếng Việt.

III. Ngưỡng thông báo tập trung kinh tế được quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định 35/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Cạnh tranh

Các doanh nghiệp dự định tham gia tập trung kinh tế, trừ các doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 35/2020/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật Cạnh tranh, phải thông báo cho Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia trước khi thực hiện tập trung kinh tế nếu thuộc trong một trong các trường hợp sau đây:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

a) Tổng tài sản trên thị trường Việt Nam của doanh nghiệp hoặc nhóm doanh nghiệp liên kết mà doanh nghiệp đó là thành viên đạt 6.000 tỷ đồng trở lên trong năm tài chính liền kề trước năm dự kiến thực hiện tập trung kinh tế;

b) Tổng doanh thu bán ra hoặc doanh số mua vào trên thị trường Việt Nam của doanh nghiệp hoặc nhóm doanh nghiệp liên kết mà doanh nghiệp đó là thành viên đạt 6.000 tỷ đồng trở lên trong năm tài chính liền kề trước năm dự kiến thực hiện tập trung kinh tế;

c) Giá trị giao dịch của tập trung kinh tế từ 2.000 tỷ đồng trở lên;

d) Thị phần kết hợp của các doanh nghiệp dự định tham gia tập trung kinh tế từ 20% trở lên trên thị trường liên quan trong năm tài chính liền kề trước năm dự kiến thực hiện tập trung kinh tế.

IV. Không thực hiện phí xử lý vụ việc cạnh tranh tại số thứ tự 4 Mục II Phần A Phụ lục số 01 Danh mục Phí, Lệ phí ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13.

C. LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ

I. Cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ

Thời hạn cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ quy định tại khoản 5 Điều 45 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

II. Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ

Thời hạn cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ quy định tại khoản 3 Điều 46 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

D. LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU

I. Thủ tục cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh trừ vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt theo pháp luật về công nghiệp, an ninh và động viên quốc phòng

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

1. Hồ sơ cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14, khoản 1 Điều 28 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP, khoản 3 Điều 5 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP và mục 1 Phụ lục X Nghị định số 146/2025/NĐ-CP, bao gồm:

a) Đơn đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, theo Mẫu số 03 Mục 4 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này: 01 bản chính.

b) Tài liệu thuyết minh về kế hoạch sử dụng, quy trình quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong quá trình sử dụng; phương án xử lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sau khi sử dụng: 01 bản chính.

c) Báo cáo tình hình thực hiện các giấy phép đã được cấp trước đó (nếu có): 01 bản chính.

d) Các tài liệu, giấy tờ khác do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý quy định (nếu có).

Trường hợp nộp trực tuyến, thương nhân nộp bản sao điện tử của các tài liệu được yêu cầu.

2. Quy trình cấp phép xuất khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cấm nhập khẩu

a) Thương nhân gửi hồ sơ đề nghị cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia đến cơ quan cấp phép.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời về việc cho phép hay không cho phép thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa. Trường hợp không cho phép, phải nêu rõ lý do.

d) Cơ quan cấp phép quy định thời hạn hiệu lực của văn bản chấp thuận cho phép thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trong từng trường hợp, nhưng không ít hơn 12 tháng.

II. Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác

1. Không áp dụng thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác đối với hàng hóa thuộc diện quản lý bằng hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại điểm a khoản 2 Điều 41 Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14.

2. Hồ sơ cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác đối với hàng hóa chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15, khoản 2 Điều 19 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác theo Mẫu 2 Phụ lục IV quy định tại Thông tư số 12/2018/TT-BCT quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 38/2025/TT-BCT: 01 bản chính;

b) Hợp đồng, thỏa thuận thuê, mượn: 01 bản sao có đóng dấu của thương nhân.

III. Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập

1. Không áp dụng thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập đối với hàng hóa thuộc Danh mục cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa thuộc diện quản lý bằng hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại điểm a khoản 2 Điều 42 Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14

2. Hồ sơ cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập đối với hàng hóa thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 17, khoản 3 Điều 19 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập, theo mẫu 3 Phụ lục IV quy định tại Thông tư số 12/2018/TT-BCT, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 38/2025/TT-BCT: 01 bản chính hoặc 01 bản sao điện tử trong trường hợp nộp trực tuyến;

b) Hợp đồng, thỏa thuận sửa chữa, bảo hành hoặc hợp đồng, thỏa thuận cho thuê, mượn hàng hóa: 01 bản sao có đóng dấu của thương nhân.

IV. Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh

Trình tự, thủ tục cho phép gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14, khoản 5 Điều 28 và mục 13 Phụ lục X Nghị định số 146/2025/NĐ-CP thực hiện như sau:

1. Chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia đến cơ quan cấp phép. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa của chủ hàng, theo Mẫu số 05 Mục 4 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này: 01 (một) bản chính.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

b) Giấy phép quá cảnh hàng hóa đã được cấp: 01 (một) bản sao (có ký xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của chủ hàng).

c) Văn bản xác nhận của cơ quan Hải quan về tình trạng lô hàng quá cảnh: 01 (một) bản chính.

d) Tờ khai Hải quan của lô hàng quá cảnh: 01 (một) bản sao (có ký xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của chủ hàng).

Trường hợp nộp trực tuyến, thương nhân nộp bản sao điện tử của các tài liệu được yêu cầu.

2. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để chủ hàng yêu cầu bổ sung, chỉnh sửa hoàn thiện hồ sơ.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, đúng quy định, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời cho phép hay không cho phép gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa. Trường hợp không cho phép, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời chủ hàng và nêu rõ lý do.

Tiểu mục 2.3

XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Không thực hiện quy định về xử phạt vi phạm hành chính tại Điều 20 Nghị định số 133/2026/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực.

B. LĨNH VỰC SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ

Không thực hiện quy định tại Điều 28 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31/01/2022).

C. LĨNH VỰC KINH DOANH RƯỢU

1. Không thực hiện quy định xử phạt vi phạm hành chính về đăng ký bán rượu có độ cồn từ 5,5 độ trở lên tiêu dùng tại chỗ, kinh doanh rượu có độ cồn dưới 5,5 độ và sản xuất rượu thủ công có độ cồn từ 5,5 độ trở lên bán cho cơ sở có giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại tại Điều 25 Nghị định số 98/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Nghị định số 98/2020/NĐ-CP).

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

2. Không thực hiện quy định xử phạt vi phạm hành chính về nhập khẩu rượu tại khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 26 Nghị định số 98/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 17/2022/NĐ-CP và Nghị định số 24/2025/NĐ-CP.

3. Không thực hiện quy định xử phạt vi phạm hành chính về kinh doanh rượu tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 98/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 17/2022/NĐ-CP và Nghị định số 24/2025/NĐ-CP.

D. LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ

Không thực hiện quy định xử phạt vi phạm hành chính về kinh doanh khí quy định tại Mục 1 Chương IV Nghị định số 99/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 17/2022/NĐ-CP.

Mục 3

CẮT GIẢM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH LIÊN QUAN ĐẾN CÁC NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC BÃI BỎ

Tiểu mục 3.1

CẮT GIẢM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN

A. LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ

I. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG quy định tại các Điều 36, 37, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP về kinh doanh khí được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP (sau đây gọi là Nghị định số 87/2018/NĐ-CP).

II. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

III. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

IV. Không thực hiện thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG quy định tại các Điều 36, 37, 43 và Điều 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

V. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

VI. Không thực hiện thủ tục Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

VII. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG quy định tại các Điều 36, 37, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

VIII. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

IX. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

X. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG quy định tại các Điều 36, 38, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XI. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XII. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XIII. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai quy định tại các Điều 36, 40, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XIV. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XV. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XVI. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn quy định tại các Điều 36, 40, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XVII. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

XVIII. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XIX. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải quy định tại các Điều 36, 40, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XX. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXI. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXII. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG quy định tại các Điều 36, 38, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXIII. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXIV. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXV. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải quy định tại các Điều 36, 40, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP;

XXVI. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXVII. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXVIII. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG quy định tại các Điều 36, 38, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXIX. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

XXX. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXXI. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải quy định tại các Điều 36, 40, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXXII. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXXIII. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXXIV. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXXV. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXXVI. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai quy định tại các Điều 36, 39, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXXVII. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG quy định tại các Điều 36, 41, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXXVIII. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXXIX. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XL. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini quy định tại các Điều 36, 42, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XLI. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

XLII. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

B. LĨNH VỰC KINH DOANH RƯỢU

I. Không thực hiện thủ tục cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép phân phối rượu quy định tại các Điều 21, 25, 26 và 27 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

II. Không thực hiện thủ tục cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép bán buôn rượu quy định tại các Điều 22, 25, 26 và 27 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

III. Không thực hiện thủ tục cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu quy định tại các Điều 23, 25, 26 và 27 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

IV. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh quy định tại Điều 20 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

V. Không thực hiện thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh quy định tại Điều 26 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

VI. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh quy định tại Điều 27 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

VII. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) quy định tại Điều 19 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

VIII. Không thực hiện thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) quy định tại Điều 26 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

IX. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) quy định tại Điều 27 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

X. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên) quy định tại Điều 19 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP, điểm 2 khoản I mục B Phụ lục VI Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

XI. Không thực hiện thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên) quy định tại Điều 26

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Nghị định số 105/2017/NĐ-CP, điểm 2 khoản II mục B Phụ lục VI Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

XII. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên) theo quy định tại Điều 25, Điều 27 Nghị định 105/2017/NĐ-CP, điểm 3 khoản III mục B Phụ lục VI Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

Tiểu mục 3.2

CẮT GIẢM ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ KINH DOANH

A. LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ

I. Không thực hiện điều kiện đối với thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu khí tại Điều 6 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

II. Không thực hiện điều kiện đối với thương nhân sản xuất, chế biến khí tại Điều 7 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

III. Không thực hiện điều kiện đối với thương nhân kinh doanh mua bán khí tại Điều 8 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

IV. Không thực hiện điều kiện đối với cửa hàng bán lẻ LPG chai tại Điều 10 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

V. Không thực hiện điều kiện đối với trạm nạp LPG vào chai, trạm nạp LPG vào xe bồn, trạm nạp LPG/LNG/CNG vào phương tiện vận tải tại Điều 11 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

VI. Không thực hiện điều kiện đối với sản xuất, sửa chữa chai LPG tại Điều 14 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP

VII. Không thực hiện điều kiện đối với sản xuất chai: LPG mini tại Điều 15 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

VIII. Không thực hiện điều kiện kinh doanh dịch vụ cho thuê bồn chứa, kho chứa LPG chai tại Điều 18 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

IX. Không thực hiện điều kiện kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí tại Điều 19 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

B. LĨNH VỰC KINH DOANH RƯỢU

I. Không thực hiện quy định "Kinh doanh rượu không có giấy phép hoặc không đăng ký" tại khoản 11 Điều 5 Luật Phòng chống tác hại rượu, bia số 44/2019/QH14;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

II. Không thực hiện điều kiện quy định tại Điều 15 Luật Phòng chống tác hại rượu, bia số 44/2019/QH14;

III. Không thực hiện quy định "Đáp ứng quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 15" tại khoản 1 Điều 16 Luật Phòng chống tác hại rượu, bia số 44/2019/QH14;

IV. Không thực hiện điều kiện phân phối rượu quy định tại Điều 11 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP về kinh doanh rượu, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 17/2020/NĐ-CP (Nghị định số 105/2017/NĐ-CP).

V. Không thực hiện điều kiện bán buôn rượu quy định tại Điều 12 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

VI. Không thực hiện điều kiện bán lẻ rượu quy định tại Điều 13 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

VII. Không thực hiện điều kiện bán rượu tiêu dùng tại chỗ quy định tại Điều 14 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

VIII. Không thực hiện điều kiện nhập khẩu rượu có độ cồn dưới 5,5 độ quy định tại Điều 31b Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

IX. Không thực hiện điều kiện bán rượu có độ cồn dưới 5,5 độ quy định tại Điều 31c Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

X. Không thực hiện điều kiện cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

XI. Không thực hiện điều kiện cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

XII. Không thực hiện điều kiện sản xuất rượu thủ công bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

XIII. Không thực hiện điều kiện sản xuất rượu có độ cồn dưới 5,5 độ theo quy định tại Điều 31a Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

C. LĨNH VỰC KINH DOANH KHOÁNG SẢN

Không thực hiện điều kiện về kinh doanh khoáng sản tại Điều 14 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mục 4

PHỤ LỤC CÁC BIỂU MẪU

Ký hiệu	Tên Biểu mẫu
Lĩnh vực: Vật liệu nổ công nghiệp	
Mẫu số 01	Giấy đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ
Mẫu số 02	Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp/tiền chất thuốc nổ
Lĩnh vực: Xuất nhập khẩu	
Mẫu số 03	Đơn đề nghị xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu/cấm nhập khẩu/tạm ngừng xuất khẩu/tạm ngừng nhập khẩu
Mẫu số 04	Đơn đề nghị cấp Giấy phép gia công hàng hóa
Mẫu số 05	Đơn đề nghị gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa
Lĩnh vực: Quản lý cạnh tranh	
Mẫu số 06	Mẫu đơn đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh
Mẫu số 07	Mẫu thông báo tập trung kinh tế

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 01. Giấy đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ

.....(1).....	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**

	.....(2)...., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ

Cấp giấy phép .....(3).....

Kính gửi: .....

Tên doanh nghiệp:.....

Nơi đặt trụ sở chính *(xã (phường), tỉnh (thành phố))*: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương) số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... hoặc Quyết định thành lập số ... ngày ... tháng ... năm ... của...

Họ tên, địa chỉ, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật: .....

Số giấy phép kinh doanh (*áp dụng đối với tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ*): .....

Lý do đề nghị cấp: .....

TT	Tên .....(4)...	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Số lượng	Số lượng
1					
2					
...					

Cửa khẩu; phương tiện, thời gian vận chuyển: .....

Họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ (nếu có):

.....

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Đề nghị .....(6)..... xem xét và cấp giấy phép .....(3)..... cho doanh nghiệp theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 29 tháng 6 năm 2024./.

……(5)……..

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: ….

(Chữ ký, dấu)

Nguyễn Văn A

Chú thích:

(1) Tên doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ.

(2) Tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép;

(3) Loại hình cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ.

(4) Tên vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ theo quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BCT.

(5) Ghi quyền hạn, chức vụ của người ký.

(6) Cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 02. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp/tiền chất thuốc nổ

UBND [1] ….[4]… -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: /…….	*….[1]…, ngày … tháng … năm 20…*

GIẤY PHÉP ……[2]……

CƠ QUAN CẤP PHÉP...

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BCT ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương;

Xét đề nghị của ……[3]……;

Theo đề nghị của ……[4]……;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép

……[3]……;

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương) số: ..... do ……[5]…… cấp ngày ... tháng ... năm .... hoặc Quyết định thành lập số ... ngày ... tháng ... năm ... của ...;

Trụ sở tại: ……[6]……;

Điện thoại: ..... ; Fax: .....;

Được ……[2]……

Điều 2. Điều kiện ……[2]……

1. Chủng loại, số lượng, nước sản xuất.....[7]..... (phụ lục kèm theo);

2. Tên cửa khẩu ….[2]… : .....;

3. Phương tiện vận chuyển: .....;

4. Thời gian ……: từ ngày ..... đến ngày ... tháng ... năm 20...

Điều 3. ….[3]…. phải thực hiện đúng các quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2024 của

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ; Thông tư số 23/2024/TT-BCT ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương; ...[8]... và những quy định pháp luật liên quan./.

Nơi nhận: - .....[3].....; - .....[9].....; - Lưu: ....[10]....,	**CƠ QUAN CẤP PHÉP/NGƯỜI CẤP PHÉP** *(Chữ ký, dấu)* **Nguyễn Văn A**

Chú thích:

[1] Tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ đóng trụ sở chính.

[2] Tên loại hình hoạt động (Ví dụ: Xuất khẩu vật liệu nổ công nghiệp; nhập khẩu tiền chất thuốc nổ...).

[3] Tên tổ chức/doanh nghiệp được cấp giấy phép.

[4] Thủ trưởng bộ phận tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép.

[5] Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương).

[6] Địa chỉ được ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương) hoặc quyết định thành lập.

[7] Loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (Ví dụ: kíp nổ điện số 8, Amoni Nitrat).

[8] Tên các tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp hoặc tiền chất thuốc nổ (Ví dụ: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ (QCVN 01:2019/BCT)).

[9] Tên các tổ chức có liên quan;

[10] Tên viết tắt của bộ phận tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép; số lượng giấy phép lưu.

* Kích thước của Giấy phép: A4 (210mm x 297mm).

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 03: Đơn đề nghị xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu/cấm nhập khẩu/tạm ngừng xuất khẩu/tạm ngừng nhập khẩu

TÊN THƯƠNG NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...	_____
	...., ngày .... tháng .... năm .....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CẤM XUẤT KHẨU/ CẤM NHẬP KHẨU/TẠM NGỪNG XUẤT KHẨU/ TẠM NGỪNG NHẬP KHẨU

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

- Tên thương nhân:
- Mã số doanh nghiệp:
- Địa chỉ:
- Địa chỉ trang web (nếu có):
- Phương thức liên lạc:

Điện thoại: E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Đề nghị [Cơ quan cấp phép] cấp giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa với thông tin như sau:

1. Thông tin về hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu

- Tên hàng hóa
- Mô tả, đặc điểm kỹ thuật
- Mã HS
- Số lượng
- Xuất xứ, nguồn gốc

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- Nhà sản xuất

- Tình trạng hàng hóa

2. Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu

3. Thuyết minh sự cần thiết phải xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa để phục vụ cho mục đích nêu tại mục 2.

4. Đối tác xuất khẩu/nhập khẩu

5. Thời gian dự kiến xuất khẩu/nhập khẩu

6. Thời gian dự kiến lưu tại nước ngoài (đối với hàng hóa xuất khẩu)/ hoặc lưu tại Việt Nam (đối với hàng hóa nhập khẩu).

7. Các tài liệu kèm theo:

[Thương nhân] xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung kê khai và các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo đơn này và cam kết thực hiện tuân thủ đúng quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu (nếu có)

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 04: Đơn đề nghị cấp Giấy phép gia công hàng hóa

TÊN THƯƠNG NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: ... / ...	*... , ngày ... tháng ... năm ...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cấp giấy phép gia công hàng hóa

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

- Tên doanh nghiệp:
- Mã số doanh nghiệp:
- Địa chỉ:
- Địa chỉ trang web (nếu có):
- Phương thức liên lạc:

Điện thoại: E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Địa điểm sản xuất: .....

Số xưởng sản xuất: ... Số chuyền sản xuất: ...

Số lượng lao động: .....

Đề nghị [Cơ quan cấp phép] xem xét cấp Giấy phép gia công hàng hóa, với các thông tin cụ thể như sau:

1. Tên, địa chỉ của các bên ký hợp đồng và bên gia công trực tiếp.

2. Tên, số lượng sản phẩm gia công.

3. Giá gia công.

4. Thời hạn thanh toán và phương thức thanh toán.

5. Danh mục, số lượng, trị giá nguyên liệu, phụ liệu, vật tư nhập khẩu và nguyên liệu, phụ liệu, vật tư sản xuất trong nước (nếu có) để gia công; định mức sử dụng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư; định mức vật tư tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu trong gia công.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

6. Danh mục và trị giá máy móc, thiết bị cho thuê, cho mượn hoặc tặng cho để phục vụ gia công (nếu có).

7. Biện pháp xử lý phế liệu, phế thải, phế phẩm và nguyên tắc xử lý máy móc, thiết bị thuê, mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa sau khi kết thúc hợp đồng gia công.

8. Địa điểm và thời gian giao hàng.

9. Nhãn hiệu hàng hóa và tên gọi xuất xứ hàng hóa.

10. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

[Thương nhân] xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương và pháp luật có liên quan./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu (nếu có)

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 05: Đơn đề nghị gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa

TÊN CHỦ HÀNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:...	*...., ngày .... tháng .... năm .....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN THỜI GIAN QUÁ CẢNH HÀNG HÓA

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

Tên chủ hàng:

- Địa chỉ:

- Phương thức liên lạc:

Điện thoại: E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Đề nghị [cơ quan cấp phép] cho phép gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa theo các nội dung sau đây:

1. Giấy phép quá cảnh hàng hóa số …….. do [cơ quan cấp phép] cấp ngày ... tháng … năm 20....

2. Tờ khai hải quan số …….. ngày ... tháng ... năm 20...

3. Văn bản xác nhận của cơ quan Hải quan số …….. ngày ... tháng ... năm 20...

4. Chi tiết lô hàng quá cảnh:

TT	Tên hàng	Mã HS	Số lượng /ĐVT	Trị giá	Tờ khai hải quan (số, ngày)	Cửa khẩu nhập hàng

5. Lý do đề nghị gia hạn thời gian quá cảnh tại Việt Nam:

6. Thời gian đề nghị gia hạn:

(Từ ngày ... tháng ... năm 20... đến ngày ... tháng ... năm 20...)

7. Địa chỉ nhận văn bản trả lời (của chủ hàng):

8. Các tài liệu kèm theo (nếu có)

Người đại diện theo pháp luật của chủ hàng
Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 06. Mẫu đơn đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày .... tháng .... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
HƯỞNG MIỄN TRỪ ĐỐI VỚI THỎA THUẬN HẠN CHẾ CẠNH TRANH

Kính gửi: ***Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia***

- Căn cứ Luật Cạnh tranh năm 2018;
- Xét theo nguyện vọng của các bên, chúng tôi gồm:

1. Các doanh nghiệp dự định tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh

A. Doanh nghiệp thứ nhất:

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in hoa).....

.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):.....

.....

Tên doanh nghiệp viết tắt:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc văn bản tương đương) số:

.....

Nơi cấp: .....

Đăng ký lần đầu ngày: ...../...../.....

Đăng ký thay đổi lần thứ:....., ngày: ...../...../.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....Fax: .....

Email (nếu có):.....Website (nếu có):.....

Địa chỉ của (các) chi nhánh (nếu có):.....

.....

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Địa chỉ của (các) văn phòng đại diện (nếu có):.....

.....

Họ tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa) .....

.....

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp: ..... Nơi cấp: .....

B. Doanh nghiệp thứ hai:

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in hoa).....

.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):.....

.....

Tên doanh nghiệp viết tắt:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc văn bản tương đương) số:

.....

Nơi cấp: .....

Đăng ký lần đầu ngày: ...../...../.....

Đăng ký thay đổi lần thứ:....., ngày: ...../...../.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

.....

Điện thoại:.....Fax: .....

Email (nếu có):.....Website (nếu có):.....

Địa chỉ của (các) chi nhánh (nếu có):.....

.....

Địa chỉ của (các) văn phòng đại diện (nếu có):.....

.....

Họ tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa) .....

.....

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp: ..... Nơi cấp: .....

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

C. Doanh nghiệp tiếp theo (nếu có)[1]:

.....

2. Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh mà các bên dự định tham gia

.....
.....
.....

3. Giải trình về việc đáp ứng điều kiện được hưởng miễn trừ

.....
.....
.....

Đề nghị *Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia* xem xét, quyết định chấp thuận cho các doanh nghiệp: ..... (*tên đầy đủ của các doanh nghiệp dự định tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh*) hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh đã nêu.

Chúng tôi xin cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về sự trung thực và chính xác của nội dung Đơn đề nghị hưởng miễn trừ này và hồ sơ kèm theo./.

CÁC DOANH NGHIỆP ĐỀ NGHỊ HƯỞNG MIỄN TRỪ

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Nơi nhận:

- *Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia* (để xem xét).

Kèm theo đơn[2]:

- .....
- .....

[1] Điền thông tin về các doanh nghiệp khác nếu có nhiều hơn hai doanh nghiệp dự định tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh tương tự như mục A và B.

[2] Liệt kê các văn bản, tài liệu được cung cấp kèm theo Đơn đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 07. Mẫu thông báo tập trung kinh tế

MẪU TB-TTKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TẬP TRUNG KINH TẾ

Kính gửi: Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia

I. THÔNG TIN VỀ CÁC DOANH NGHIỆP THAM GIA TẬP TRUNG KINH TẾ

A. Tên doanh nghiệp thứ nhất:

1. Tên viết thường:

2. Tên viết tắt:

3. Doanh nghiệp là:

☐ Bên mua ☐ Bên bán ☐ Bên liên doanh ☐ Công ty mục tiêu Khác (ghi rõ):

4. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: Cấp ngày:

5. Nơi cấp:

6. Địa chỉ trụ sở chính:

7. Thông tin liên hệ:

Điện thoại: Email: Website:

8. (Những) Người đại diện theo pháp luật: Chức danh:

Căn cước công dân (hoặc Hộ chiếu) số: Ngày cấp:

Nơi cấp:

9. Ngành nghề đăng ký kinh doanh chính:

B. Tên doanh nghiệp thứ hai:

1. Tên viết thường:

2. Tên viết tắt:

3. Doanh nghiệp là:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

☐ Bên mua ☐ Bên bán ☐ Bên liên doanh ☐ Công ty mục tiêu Khác (ghi rõ):

4. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: Cấp ngày:

5. Nơi cấp:

6. Địa chỉ trụ sở chính:

7. Thông tin liên hệ:

Điện thoại: Email: Website:

8. (Những) Người đại diện theo pháp luật: Chức danh:

Căn cước công dân (hoặc Hộ chiếu) số: Cấp ngày:

Nơi cấp:

9. Ngành nghề đăng ký kinh doanh chính:

C. Tên doanh nghiệp thứ ba:

(Thông tin đầy đủ như các doanh nghiệp trên và làm tương tự với các doanh nghiệp tiếp theo)

II. THÔNG TIN VỀ TẬP TRUNG KINH TẾ DỰ ĐỊNH TIẾN HÀNH

1. Hình thức tập trung kinh tế:

☐ Sáp nhập DN ☐ Hợp nhất DN ☐ Mua lại DN ☐ Liên doanh Khác (ghi rõ):

2. Ngưỡng thông báo:

☐ Tổng tài sản ☐ Tổng doanh thu ☐ Giá trị giao dịch ☐ Thị phần

Ghi rõ giá trị ngưỡng thông báo:

Tại tài liệu: Trang số:

3. Thời gian dự kiến thực hiện và hoàn tất giao dịch:

4. Mục đích thương mại của việc tập trung kinh tế/ Kết quả mong muốn của các Bên khi hoàn thành việc tập trung kinh tế:

5. Việc tập trung kinh tế có được thực hiện thông báo tại các quốc gia khác không? Nếu có, cung cấp thông tin cụ thể:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

6. Mô tả việc tập trung kinh tế:

(Nơi thực hiện giao dịch, lĩnh vực dự kiến của giao dịch, mô tả giao dịch, sơ đồ giao dịch, thay đổi quyền kiểm soát chi phối sau giao dịch tại Công ty mục tiêu; Đối với trường hợp giao dịch tập trung kinh tế thực hiện thông qua chào mua công khai (hoặc phát hành cổ phiếu hoán đổi và các hình thức khác) theo quy định của pháp luật về chứng khoán thì doanh nghiệp cần cung cấp những thông tin, tài liệu thể hiện việc tập trung kinh tế, ví dụ: (i) ý định của bên mua như dự kiến về loại, số lượng, mức giá của cổ phiếu công ty mục tiêu được niêm yết trên thị trường chứng khoán, (ii) thông tin về số lượng cổ phiếu được niêm yết hoặc được lưu hành hoặc thông tin khác có thể kiểm chứng được thể hiện có một hoặc nhiều cá nhân hay pháp nhân có khả năng bán và (iii) thông tin, tài liệu có thể kiểm chứng được về cơ chế đạt được sự thoả thuận mua bán thông qua giao dịch khớp lệnh trên thị trường chứng khoán tập trung hoặc thông qua thoả thuận và các hình thức tương tự khác.

III. CÁC TÀI LIỆU ĐƯỢC NỘP KÈM THÔNG BÁO TẬP TRUNG KINH TẾ

Tài liệu	Tại tài liệu/ Trang bắt đầu	Số trang
1. Dự thảo nội dung thỏa thuận tập trung kinh tế hoặc dự thảo hợp đồng, biên bản ghi nhớ việc tập trung kinh tế giữa các doanh nghiệp		
2. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản tương đương của từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế đối với doanh nghiệp không thành lập theo theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp của Việt Nam.		
3. Báo cáo tài chính 02 năm liền kề trước năm thông báo tập trung kinh tế		
4. Danh sách các công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên, chi nhánh, văn phòng đại diện và các đơn vị phụ thuộc khác của từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế (nếu có)		
5. Danh sách các loại hàng hóa, dịch vụ mà từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế đang kinh doanh		
6. Thông tin về thị phần trong lĩnh vực dự định tập trung kinh tế của từng doanh nghiệp tham		

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

gia tập trung kinh tế trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm thông báo tập trung kinh tế		
7. Phương án khắc phục khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh của việc tập trung kinh tế		
8. Báo cáo đánh giá tác động tích cực của việc tập trung kinh tế và các biện pháp tăng cường tác động tích cực của việc tập trung kinh tế		
9. Giấy ủy quyền (nếu có)		
10. Các tài liệu khác, nội dung khác (nếu có)		

Nêu rõ lý do nếu thiếu một trong các tài liệu nêu trên:

IV. THÔNG TIN CÁ NHÂN/ TỔ CHỨC LIÊN HỆ

1. Tên cá nhân/tổ chức:

2. Thông tin liên lạc:

Di động: Máy bàn: Khác (email, fax…):

3. Là đại diện của Công ty/tổ chức:

4. Địa chỉ nhận công văn qua đường bưu điện:

5. Các thông tin liên lạc khác:

Cá nhân 1 (Họ tên, chức vụ, số điện thoại):

Cá nhân 2 (Họ tên, chức vụ, số điện thoại):

Chúng tôi xin cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về sự trung thực và chính xác của nội dung Thông báo tập trung kinh tế này và các Hồ sơ, tài liệu kèm theo./.

Người đại diện theo pháp luật của
các Doanh nghiệp Thông báo tập trung kinh tế

Ký, ghi rõ Họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục I.3

PHÂN QUYỀN, CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Mục 1

PHÂN QUYỀN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, ĐIỆN TỬ

I. Thủ tục cho phép nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 (Luật số 05/2017/QH14), khoản 3 Điều 5 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương (Nghị định số 69/2018/NĐ-CP), khoản 1 Điều 28 và khoản 1 Điều 31 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại (Nghị định số 146/2025/NĐ-CP)

1. Việc xem xét, quyết định cho phép thương nhân nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật số 05/2017/QH14, khoản 3 Điều 5 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP, khoản 1 Điều 28 và khoản 1 Điều 31 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ đề nghị cho phép nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu theo quy định tại Mục 1 Phụ lục X Nghị định số 146/2025/NĐ-CP và khoản 3 Điều 4 Thông tư số 26/2025/TT-BKHCN, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu thực hiện theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I.3.1 ban hành kèm theo Nghị quyết này: 01 bản chính;

b) Tài liệu thuyết minh về kế hoạch sử dụng, quy trình quản lý hàng hóa nhập khẩu trong quá trình sử dụng tại Việt Nam; phương án xử lý hàng hóa nhập khẩu sau khi sử dụng tại Việt Nam: 01 bản chính;

c) Báo cáo tình hình thực hiện các giấy phép đã được cấp trước đó (nếu có) thực hiện theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I.3.1 ban hành kèm theo Nghị quyết này: 01 bản chính;

d) Đối với trường hợp cho phép nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu phục vụ mục đích đặc dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 26/2025/TT-BKHCN, tài liệu thuyết minh phải bảo đảm các nội dung sau:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

d1) Trường hợp di chuyển phương tiện sản xuất trong cùng một tổ chức: thể hiện mối quan hệ giữa thương nhân và tổ chức nước ngoài; thể hiện hàng hóa nhập khẩu chỉ phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất của thương nhân nhập khẩu;

d2) Trường hợp làm thiết bị điều khiển, vận hành, khai thác, kiểm tra hoạt động của một phần hoặc toàn bộ hệ thống, dây chuyền sản xuất: thể hiện hàng hóa nhập khẩu là thiết bị, bộ phận cấu thành của hệ thống dây chuyền sản xuất; thể hiện sản phẩm nhập khẩu chỉ phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất của thương nhân nhập khẩu;

d3) Trường hợp phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất phần mềm, gia công quy trình kinh doanh bằng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu cho đối tác nước ngoài: thể hiện thời hạn và phương án xử lý (tiêu hủy, tái xuất) hàng hóa nhập khẩu sau khi kết thúc hoạt động sản xuất và cung cấp dịch vụ;

d4) Trường hợp là sản phẩm công nghệ thông tin chuyên dùng: thông tin về thời hạn sử dụng hàng hóa không quá 03 năm kể từ ngày sản xuất đến ngày mở tờ khai nhập khẩu; mô tả và thuyết minh tính năng chuyên dùng của hàng hóa nhập khẩu; chứng minh hàng hóa có hiệu quả sử dụng cho quá trình sản xuất thực tế;

d5) Trường hợp tái nhập khẩu sản phẩm công nghệ thông tin đã hết thời hạn bảo hành sau khi đưa ra nước ngoài để sửa chữa: thông tin về hàng hóa và hồ sơ xuất khẩu để đưa ra nước ngoài để sửa chữa;

d6) Trường hợp là sản phẩm, linh kiện đã được tân trang để thay thế, sửa chữa cho người sử dụng trong nước mà sản phẩm, linh kiện đó hiện nay không còn được sản xuất: thông tin về hàng hóa nhập khẩu đã được tân trang và không còn được sản xuất; quy trình, công đoạn của hệ thống dịch vụ bảo hành, bảo trì, thay thế, sửa chữa cho khách hàng trong nước; mục đích thay thế cho các sản phẩm, linh kiện bị lỗi, hỏng của khách hàng trong nước, không được chuyển nhượng, bán lại; việc thu hồi sau khi thay thế cho khách hàng phải được tái xuất hoặc xử lý tiêu hủy theo quy định của pháp luật.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện việc cho phép nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu theo quy định tại Mục 1 Phụ lục X Nghị định số 146/2025/NĐ-CP và khoản 2 Điều 4 Thông tư số 26/2025/TT-BKHCN thực hiện như sau:

a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cho phép nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

cấp tỉnh thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính, thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ;

c) Trường hợp cần thiết, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến cơ quan có liên quan.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến, các cơ quan liên quan có văn bản trả lời;

d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến trả lời của các cơ quan liên quan, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định và có văn bản trả lời việc cho phép hay không cho phép thương nhân nhập khẩu hàng hóa. Trường hợp không cho phép, nêu rõ lý do.

Trường hợp không phải lấy ý kiến, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định và có văn bản trả lời việc cho phép hay không cho phép thương nhân nhập khẩu hàng hóa; trường hợp không cho phép, nêu rõ lý do.

II. Thủ tục cho phép thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 51 Luật số 05/2017/QH14, Điều 46 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP, khoản 3 Điều 28 và khoản 4 Điều 31 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP

1. Việc xem xét, quyết định cho phép thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 51 Luật số 05/2017/QH14, Điều 46 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP, khoản 3 Điều 28 và khoản 4 Điều 31 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ đề nghị cho phép thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài theo quy định tại Mục 3 Phụ lục X Nghị định số 146/2025/NĐ-CP và khoản 1 Điều 5 Thông tư số 26/2025/TT-BKHCN, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cho phép thực hiện gia công hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài theo Mẫu số 03 tại Phụ lục I.3.1 ban hành kèm theo Nghị quyết này: 01 bản chính;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

b) Giấy tờ chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh (nếu có): 01 bản sao.

3. Trình tự, thủ tục cho phép thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài theo quy định tại Mục 3 Phụ lục X Nghị định số 146/2025/NĐ-CP và khoản 2 Điều 5 Thông tư số 26/2025/TT-BKHCN thực hiện như sau:

a) Thương nhân gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị cho phép thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định và có văn bản trả lời về việc cho phép hay không cho phép thương nhân gia công hàng hóa. Trường hợp không cho phép, phải nêu rõ lý do. Trường hợp cần trao đổi với các cơ quan liên quan về hồ sơ đề nghị của thương nhân, thời gian xử lý hồ sơ tính từ thời điểm cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhận được văn bản trả lời của các cơ quan liên quan.

III. Thủ tục bổ sung, sửa đổi Giấy phép, cấp lại do mất, thất lạc Giấy phép cho phép thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài theo quy định tại điểm d Mục 3 Phụ lục X Nghị định số 146/2025/NĐ-CP

1. Việc xem xét, quyết định bổ sung, sửa đổi Giấy phép, cấp lại do mất, thất lạc Giấy phép cho phép thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài theo quy định tại điểm d Mục 3 Phụ lục X Nghị định số 146/2025/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ đề nghị bổ sung, sửa đổi Giấy phép, cấp lại do mất, thất lạc Giấy phép cho phép thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

để tiêu thụ ở nước ngoài tại điểm d Mục 3 Phụ lục X Nghị định số 146/2025/NĐ-CP, bao gồm:

a) Đơn đề nghị bổ sung, sửa đổi, cấp lại Giấy phép theo Mẫu số 04 tại Phụ lục I.3.1 ban hành kèm theo Nghị quyết này: 01 bản chính;

b) Giấy phép gia công đã được cấp (nếu có): 01 bản sao;

c) Tài liệu liên quan đến việc bổ sung, sửa đổi, cấp lại Giấy phép hoặc tài liệu có liên quan đến việc mất, thất lạc, hư hỏng Giấy phép (nếu có): 01 bản sao.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện việc bổ sung, sửa đổi Giấy phép, cấp lại do mất, thất lạc Giấy phép cho phép thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài thực hiện theo quy định tại điểm d Mục 3 Phụ lục X Nghị định số 146/2025/NĐ-CP thực hiện như sau:

a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị bổ sung, sửa đổi, cấp lại Giấy phép gia công hàng hóa trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính thông báo cho thương nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định bổ sung, sửa đổi, cấp lại Giấy phép; trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép có văn bản thông báo, nêu rõ lý do.

Mục 2

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

I. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 163/2024/NĐ-CP, Nghị định số 229/2025/NĐ-CP và Nghị định số 15/2026/NĐ-CP (Nghị định số 63/2023/NĐ-CP) đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá

1. Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp đổi giấy phép

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

a) Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung giấy phép:

a1) Bản khai thông tin chung theo Mẫu 1 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

a2) Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác theo Mẫu 1i Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b) Hồ sơ đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép: Bản khai đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo Mẫu 4 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thực hiện cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp đổi giấy phép theo Mẫu 1i Mục II Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này trong thời hạn:

c1) 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định đối với trường hợp cấp, sửa đổi, bổ sung giấy phép;

c2) 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định đối với trường hợp gia hạn giấy phép;

c3) 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định đối với trường hợp cấp đổi giấy phép.

II. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP đối với đài tàu hoạt động tuyến quốc tế

1. Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp đổi giấy phép

a) Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung giấy phép:

a1) Bản khai thông tin chung theo Mẫu 1 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

a2) Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác theo Mẫu 1h1 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

b) Hồ sơ đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép: Bản khai đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo Mẫu 4 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thực hiện cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp đổi giấy phép theo Mẫu 1h1 Mục II Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này trong thời hạn:

c1) 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định đối với trường hợp cấp, sửa đổi, bổ sung giấy phép;

c2) 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định đối với trường hợp gia hạn giấy phép;

c3) 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định đối với trường hợp cấp đổi giấy phép.

III. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP đối với đài truyền thanh không dây

1. Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp đổi giấy phép

a) Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung giấy phép:

a1) Bản khai thông tin chung theo Mẫu 1 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

a2) Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác theo Mẫu 1đ Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Hồ sơ đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép: Bản khai đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo Mẫu 4 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thực hiện cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp đổi giấy phép theo Mẫu 1đ Mục II Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này trong thời hạn:

c1) 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định đối với trường hợp cấp, sửa đổi, bổ sung giấy phép;

c2) 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định đối với trường hợp gia hạn giấy phép;

c3) 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định đối với trường hợp cấp đổi giấy phép.

IV. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất

1. Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp đổi giấy phép

a) Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung giấy phép:

a1) Bản khai thông tin chung theo Mẫu 1 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

a2) Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác theo Mẫu 1g1 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Hồ sơ đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép: Bản khai đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo Mẫu 4 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

c) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thực hiện cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp đổi giấy phép theo Mẫu 1g1 Mục II Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này trong thời hạn:

c1) 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định đối với trường hợp cấp, sửa đổi, bổ sung giấy phép;

c2) 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định đối với trường hợp gia hạn giấy phép;

c3) 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định đối với trường hợp cấp đổi giấy phép.

V. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ của cơ quan đại diện nước ngoài, đoàn khách nước ngoài, phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn

1. Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp đổi giấy phép

a) Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung giấy phép:

a1) Bản khai thông tin chung theo Mẫu 1 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

a2) Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác tương ứng với loại thiết bị vô tuyến điện quy định Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

a3) Đối với đài vô tuyến điện của đoàn khách nước ngoài: Văn bản đề nghị của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Ngoại giao (áp dụng đối với đài vô tuyến điện của đoàn khách nước ngoài thăm, làm việc tại Việt Nam theo lời mời của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ); hoặc văn bản đề nghị của cơ quan chuyên môn thuộc Văn phòng Quốc hội (áp dụng đối với đài vô tuyến điện của đoàn khách nước ngoài thăm, làm việc tại Việt Nam theo lời mời của lãnh đạo Quốc hội); hoặc văn bản đề nghị của cơ quan chủ quản đón đoàn (áp dụng đối với đài vô tuyến điện của đoàn khách nước ngoài khác).

Đối với đài vô tuyến điện của cơ quan đại diện nước ngoài: Văn bản đề nghị của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Ngoại giao hoặc Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Ngoại vụ được phân công quản lý.

Đối với đài vô tuyến điện của phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn khách nước ngoài: Văn bản đề nghị của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Ngoại giao.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

b) Hồ sơ đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép: Bản khai đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo Mẫu 4 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thực hiện cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp đổi giấy phép theo mẫu tương ứng với loại thiết bị vô tuyến điện tại Mục II Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này trong thời hạn:

c1) 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định đối với trường hợp cấp, sửa đổi, bổ sung giấy phép;

c2) 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định đối với trường hợp gia hạn giấy phép;

c3) 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định đối với trường hợp cấp đổi giấy phép.

VI. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP đối với đài trái đất của Cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh

1. Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp đổi giấy phép

a) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép gồm:

a1) Bản khai thông tin chung theo Mẫu 1 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

a2) Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác theo Mẫu 1m Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

a3) Văn bản đề nghị của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Ngoại giao hoặc Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Ngoại vụ được phân công quản lý.

b) Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép gồm:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

b1) Bản khai thông tin chung theo Mẫu 1 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b2) Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác theo Mẫu 1m Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

c) Hồ sơ đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép: Bản khai đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo Mẫu 4 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết đối với trường hợp cấp, sửa đổi, bổ sung và gia hạn giấy phép:

a) Cơ quan đại diện nước ngoài nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ hoặc có nội dung cần bổ sung, làm rõ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn cơ quan đại diện nước ngoài bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, đồng thời thông báo cho cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Ngoại giao hoặc Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Ngoại vụ được phân công quản lý để phối hợp; trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gửi thông báo, cơ quan đại diện nước ngoài phải hoàn thiện và nộp đủ hồ sơ theo quy định;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gửi văn bản kèm theo bản sao hồ sơ đề nghị cấp giấy phép để lấy ý kiến của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Công an;

d) Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gửi văn bản, cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Công an có ý kiến bằng văn bản.

Trong trường hợp cần phải có thêm thời gian xem xét, cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Công an có văn bản thông báo gửi cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện, nhưng tổng thời hạn giải quyết không quá 10 ngày làm việc;

đ) Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Công an, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo Mẫu 1m Mục II Phụ lục I.3.2 kèm theo Nghị quyết này hoặc từ chối cấp giấy phép và nêu rõ lý do, đồng thời thông báo kết quả cho cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Ngoại

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

giao hoặc Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Ngoại vụ được phân công quản lý và cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Công an.

3. Trình tự, thủ tục giải quyết đối với trường hợp cấp đổi giấy phép:

a) Cơ quan đại diện nước ngoài nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ hoặc có nội dung cần bổ sung, làm rõ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn cơ quan đại diện nước ngoài bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gửi thông báo, cơ quan đại diện nước ngoài phải hoàn thiện và nộp đủ hồ sơ theo quy định;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp đổi giấy phép theo Mẫu 1m Mục II Phụ lục I.3.2 kèm theo Nghị quyết này hoặc từ chối cấp đổi giấy phép và nêu rõ lý do.

VII. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh

1. Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp đổi giấy phép

a) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép gồm:

a1) Bản khai thông tin chung theo Mẫu 1 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

a2) Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác theo Mẫu 1m Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

a3) Văn bản đề nghị của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Ngoại giao (áp dụng đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài theo lời mời của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ); hoặc văn bản đề nghị của cơ quan chuyên môn thuộc Văn phòng Quốc hội (áp dụng đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài theo lời mời của lãnh đạo Quốc hội); hoặc văn bản đề nghị của cơ quan chủ quản đón đoàn (áp dụng đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài khác).

b) Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép gồm:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

b1) Bản khai thông tin chung theo Mẫu 1 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b2) Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác theo Mẫu 1m Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

c) Hồ sơ đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép: Bản khai đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo Mẫu 4 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết đối với trường hợp cấp, sửa đổi, bổ sung và gia hạn giấy phép

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ hoặc có nội dung cần bổ sung, làm rõ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn đoàn khách nước ngoài bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, đồng thời thông báo cho cơ quan chủ trì đón, tiếp để phối hợp; trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gửi thông báo, đoàn khách nước ngoài phải hoàn thiện và nộp đủ hồ sơ theo quy định.

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gửi văn bản kèm theo bản sao hồ sơ đề nghị cấp giấy phép đến cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Công an.

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gửi văn bản, cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Công an có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

đ) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Công an, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo Mẫu 1m Mục II Phụ lục I.3.2 kèm theo Nghị quyết này hoặc từ chối cấp giấy phép và nêu rõ lý do, đồng thời thông báo kết quả cho cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Công an và cơ quan chủ trì tiếp, đón.

3. Trình tự, thủ tục giải quyết đối với trường hợp cấp đổi giấy phép

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ hoặc

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

có nội dung cần bổ sung, làm rõ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn đoàn khách nước ngoài bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gửi thông báo, đoàn khách nước ngoài phải hoàn thiện và nộp đủ hồ sơ theo quy định.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp đổi giấy phép theo Mẫu 1m Mục II Phụ lục I.3.2 kèm theo Nghị quyết này hoặc từ chối cấp đổi giấy phép và nêu rõ lý do.

VIII. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP đối với đài trái đất của phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh

1. Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp đổi giấy phép

a) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép gồm:

a1) Bản khai thông tin chung theo Mẫu 1 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

a2) Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác theo Mẫu 1m Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

a3) Văn bản đề nghị của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Ngoại giao.

b) Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép gồm:

b1) Bản khai thông tin chung theo Mẫu 1 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b2) Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác theo Mẫu 1m Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

c) Hồ sơ đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép: Bản khai đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo Mẫu 4 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết đối với trường hợp cấp, sửa đổi, bổ sung và gia hạn giấy phép

a) Phóng viên nước ngoài nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

sơ hoặc có nội dung cần bổ sung, làm rõ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn phóng viên nước ngoài bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, đồng thời thông báo cho cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Ngoại giao để phối hợp; trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gửi thông báo, phóng viên nước ngoài phải hoàn thiện và nộp đủ hồ sơ theo quy định.

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gửi văn bản kèm theo bản sao hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đến cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Công an.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gửi văn bản, cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Công an có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

Trong trường hợp cần phải có thêm thời gian xem xét, cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Công an có văn bản thông báo gửi cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện, nhưng tổng thời hạn xử lý không quá 10 ngày làm việc.

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Công an, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo Mẫu 1m Mục II Phụ lục I.3.2 kèm theo Nghị quyết này hoặc từ chối cấp giấy phép và nêu rõ lý do, đồng thời thông báo kết quả cho cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Công an và Bộ Ngoại giao.

3. Trình tự, thủ tục giải quyết đối với trường hợp cấp đổi giấy phép

a) Phóng viên nước ngoài nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ hoặc có nội dung cần bổ sung, làm rõ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn phóng viên nước ngoài bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gửi thông báo, phóng viên nước ngoài phải hoàn thiện và nộp đủ hồ sơ theo quy định.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp đổi giấy phép theo Mẫu 1m Mục II Phụ lục I.3.2 kèm theo Nghị quyết này hoặc từ chối cấp đổi giấy phép và nêu rõ lý do.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

IX. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP đối với đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng không và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không

1. Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp đổi giấy phép

a) Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung giấy phép gồm:

a1) Bản khai thông tin chung theo Mẫu 1 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

a2) Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác theo Mẫu 1a Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

a3) Văn bản của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Quốc phòng về việc mở sân bay chuyên dùng (áp dụng đối với đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng không, nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không đặt tại sân bay chuyên dùng);

a4) Văn bản đề nghị của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Ngoại giao (áp dụng đối với đài vô tuyến điện của đoàn khách nước ngoài thăm, làm việc tại Việt Nam theo lời mời của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ); hoặc văn bản đề nghị của cơ quan chuyên môn thuộc Văn phòng Quốc hội (áp dụng đối với đài vô tuyến điện của đoàn khách nước ngoài thăm, làm việc tại Việt Nam theo lời mời của lãnh đạo Quốc hội); hoặc văn bản đề nghị của cơ quan chủ quản đón đoàn (áp dụng đối với đài vô tuyến điện của đoàn khách nước ngoài khác);

a5) Văn bản đề nghị của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Ngoại giao hoặc Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Ngoại vụ được phân công quản lý (áp dụng đối với đài vô tuyến điện của cơ quan đại diện nước ngoài);

a6) Văn bản đề nghị của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Ngoại giao (áp dụng đối với đài vô tuyến điện của phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn khách nước ngoài).

b) Hồ sơ đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép: Bản khai đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo Mẫu 4 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thực hiện trình tự phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện theo quy định tại điểm A.IX.3 Mục này đối với các trường hợp cấp, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép phải tính toán lại tần số vô tuyến điện.

c) Thời hạn giải quyết hồ sơ.

c1) Trường hợp phải thực hiện phối hợp trong nước và quốc tế về tần số vô tuyến điện:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của Bộ Xây dựng về kết quả phối hợp tần số quốc tế, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép theo Mẫu 1a Mục II Phụ lục I.3.2 kèm theo Nghị quyết này hoặc từ chối cấp, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép và nêu rõ lý do;

- Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, trường hợp việc ấn định và phối hợp tần số trong nước không khả thi, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện từ chối cấp, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép và nêu rõ lý do;

c2) Trường hợp không phải thực hiện phối hợp trong nước và quốc tế về tần số vô tuyến điện:

- Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép theo Mẫu 1a Mục II Phụ lục I.3.2 kèm theo Nghị quyết này hoặc từ chối cấp, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép và nêu rõ lý do;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gia hạn giấy phép theo Mẫu 1a Mục II Phụ lục I.3.2 kèm theo Nghị quyết này hoặc từ chối gia hạn giấy phép và nêu rõ lý do;

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp đổi giấy phép theo Mẫu 1a Mục II Phụ lục I.3.2 kèm theo Nghị quyết này; trường hợp từ chối cấp đổi giấy phép thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Trình tự phối hợp trong nước và quốc tế về tần số vô tuyến điện (áp dụng đối với đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng không sử dụng tần số ngoài băng tần từ 2850 kHz đến 22000 kHz và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không, bao gồm đài vô tuyến điện đặt tại các sân bay chuyên dùng phải đăng ký với Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế)

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

a) Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thực hiện việc ấn định, phối hợp tần số vô tuyến điện trong nước, trường hợp tần số khả thi thì gửi văn bản kèm theo bản sao hồ sơ quy định tại điểm A.IX.1 Mục này đề nghị cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện.

b) Trong thời hạn 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện, cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng thực hiện các công việc sau:

b1) Phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện với các nhà chức trách hàng không quốc tế, Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế;

b2) Phối hợp với tổ chức, cá nhân phát, thu thử tần số vô tuyến điện khi cần thiết trên cơ sở ý kiến đồng ý của cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện. Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện có ý kiến về việc phát, thu thử trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu phát, thu thử của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng;

b3) Gửi văn bản thông báo cho cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện về kết quả phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện bao gồm cả trường hợp phối hợp thành công và không thành công. Trường hợp phối hợp thành công, nội dung thông báo bao gồm thông tin về các tần số phối hợp thành công kèm theo nhận dạng của đài vô tuyến điện.

c) Trường hợp việc phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện cần có sự phối hợp chuyên sâu về kỹ thuật, cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng phối hợp với cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thực hiện việc phối hợp này.

4. Đăng ký tần số vô tuyến điện với Liên minh Viễn thông quốc tế

Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gửi thông báo cho Cục Tần số vô tuyến điện để thực hiện đăng ký tần số vô tuyến điện với Liên minh Viễn thông quốc tế trong thời hạn 11 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

X. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện quy định tại Điều 8 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP

1. Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đến cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

2. Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ,

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

3. Trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép theo mẫu tương ứng tại Mục II Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này; trường hợp từ chối cấp, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do, trừ trường hợp quy định tại điểm A.X.4 Mục này.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gia hạn giấy phép theo mẫu tương ứng tại Mục II Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này; trường hợp từ chối gia hạn giấy phép thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do, trừ trường hợp quy định tại điểm A.X.4 Mục này.

4. Trường hợp số lượng tần số vô tuyến điện cần phải ấn định vượt quá 100 tần số trong một hồ sơ hoặc vượt quá 100 tần số trong các hồ sơ được gửi trong vòng 16 ngày làm việc của một tổ chức, cá nhân, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện giải quyết hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép trong thời hạn 03 tháng.

5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp đổi giấy phép theo mẫu tương ứng quy định tại Mục II Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này; trường hợp từ chối cấp đổi giấy phép có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

XI. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh quy định tại Điều 15 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP

1. Hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung gồm: Bản khai đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh theo Mẫu 3 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Hồ sơ đề nghị cấp đổi gồm: Bản khai đề nghị cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh theo Mẫu 5 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

XII. Trình tự giải quyết hồ sơ đề nghị cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh quy định tại Điều 16 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP

1. Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đến cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

2. Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

3. Đối với trường hợp cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gửi văn bản kèm theo bản sao hồ sơ đề nghị cấp giấy phép để lấy ý kiến của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Công an.

Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gửi văn bản, cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Công an có ý kiến bằng văn bản.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Công an, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép theo Mẫu 3 Mục II Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này hoặc từ chối cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép và nêu rõ lý do.

4. Đối với trường hợp cấp đổi giấy phép

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp đổi giấy phép theo Mẫu 3 Mục II Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này; trường hợp từ chối cấp đổi giấy phép có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

XIII. Hồ sơ, trình tự, thủ tục giải quyết đề nghị cấp trực tiếp giấy phép sử dụng băng tần quy định tại Điều 32 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP

1. Hồ sơ đề nghị cấp trực tiếp giấy phép sử dụng băng tần gồm: Bản khai theo Mẫu 2 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị cấp trực tiếp giấy phép sử dụng băng tần:

a) Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp trực tiếp giấy phép sử dụng băng tần đến cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện;

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức bổ sung, hoàn

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

thiện hồ sơ; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, tổ chức phải hoàn thiện và nộp đủ hồ sơ theo quy định;

c) Trong thời hạn 26 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp giấy phép theo Mẫu 2 Mục II Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này; trường hợp từ chối cấp giấy phép có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

XIV. Thời hạn giải quyết hồ sơ đề nghị cấp trực tiếp giấy phép sử dụng băng tần trong trường hợp cấp lại quy định tại điểm c khoản 5 Điều 33 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP

Chậm nhất 40 ngày trước ngày giấy phép sử dụng băng tần đã cấp hết hiệu lực, tổ chức đã nộp đủ các khoản tiền quy định tại điểm b khoản 5 Điều 33 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy phép sử dụng băng tần.

XV. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị cấp đổi, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng băng tần quy định tại Điều 34 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP

1. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép gồm: Bản khai theo Mẫu 2 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy phép gồm: Bản khai theo Mẫu 05 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị cấp đổi, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng băng tần

a) Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp đổi, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng băng tần đến cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện;

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, tổ chức phải hoàn thiện và nộp đủ hồ sơ theo quy định;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc đối với cấp đổi giấy phép, 26 ngày làm việc đối với sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp giấy phép theo Mẫu 2 Mục II Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này; trường hợp từ chối cấp giấy phép có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

XVI. Hồ sơ, trình tự, thủ tục giải quyết đề nghị gia hạn giấy phép sử dụng băng tần quy định tại Điều 35 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

1. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép gồm: Bản khai theo Mẫu 2 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết đề nghị gia hạn giấy phép

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện có văn bản thông báo cho tổ chức biết về hồ sơ không hợp lệ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, tổ chức phải hoàn thiện và nộp đủ hồ sơ theo quy định;

b) Chậm nhất 48 ngày trước ngày giấy phép sử dụng băng tần hết hạn, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo cho tổ chức đủ điều kiện xét gia hạn mức thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, lệ phí, phí sử dụng tần số vô tuyến điện phải nộp, trường hợp không đủ điều kiện xét gia hạn thì phải nêu rõ lý do;

c) Trước khi giấy phép hết hạn, tổ chức đã nộp đủ các khoản tiền quy định tại điểm A.XVI.2.b Mục này được gia hạn giấy phép theo Mẫu 02 Mục II Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

XVII. Không thực hiện quy định tại điểm e khoản 3 Điều 6, các Phụ lục II, III ban hành kèm theo Nghị định số 63/2023/NĐ-CP.

XVIII. Không thực hiện quy định tại các Điều 57, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85 và các Phụ lục IX, X ban hành kèm theo Nghị định số 63/2023/NĐ-CP.

XIX. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị cấp đổi và gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá quy định tại điểm c khoản 2 phần II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP (Nghị định số 133/2025/NĐ-CP)

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gia hạn giấy phép theo Mẫu 1c quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP; trường hợp từ chối gia hạn giấy phép, có văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp đổi giấy phép theo Mẫu 1c quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP trường hợp từ chối cấp đổi giấy phép, có văn bản và nêu rõ lý do.

XX. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị cấp đổi và gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

động tuyến quốc tế) quy định tại điểm c khoản 2 phần VIII Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gia hạn giấy phép theo Mẫu 1h quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP trường hợp từ chối gia hạn giấy phép, có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp đổi giấy phép theo Mẫu 1h quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP; trường hợp từ chối cấp đổi giấy phép, có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

XXI. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ quy định tại điểm c khoản 2 phần X Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp giấy phép theo Mẫu 1g2 quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP; trường hợp từ chối cấp giấy phép, có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

XXII. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị cấp đổi và gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ quy định tại điểm c khoản 2 phần XI Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gia hạn giấy phép theo Mẫu 1g2 quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP; trường hợp từ chối gia hạn giấy phép, có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp đổi giấy phép theo Mẫu 1g2 quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP; trường hợp từ chối cấp đổi giấy phép, có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

XXIII. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

điện nội bộ quy định tại điểm c khoản 2 phần XII Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện sửa đổi, bổ sung giấy phép theo Mẫu 1g2 quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP; trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung, có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

XXIV. Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư quy định tại khoản 1 phần IV Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP và khoản 1 phần VI Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép gồm:

a) Bản khai thông tin chung theo Mẫu 1 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b) Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác theo Mẫu 1b Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

c) Người nước ngoài đề nghị cấp giấy phép đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư được phép nộp bản sao Hộ chiếu còn thời hạn và phải xuất trình bản chính khi nhận giấy phép.

2. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép gồm:

a) Bản khai thông tin chung theo Mẫu 1 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b) Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác theo Mẫu 1b Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

XXV. Hồ sơ đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá quy định tại khoản 1 phần II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP, đài vô tuyến điện nghiệp dư quy định tại khoản 1 phần V Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP, đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) quy định tại khoản 1 phần VIII Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ quy định tại khoản 1 phần XI Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

Hồ sơ đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép: Bản khai đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo Mẫu 4 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

XXVI. Không thực hiện quy định tại Điều 32, Điều 33, các Mục XIII, XIV, XV, XVI Phụ lục II và các Phụ lục II.2, II.3, II.5 và II.6 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.

XXVII. Không thực hiện quy định tại các Điều 22, 23, 24, các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 16 Điều 25, Điều 26, khoản 1 Điều 52 và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 15/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

XXVIII. Không thực hiện quy định tại các Điều 49, 50, các khoản 5, 9 Điều 52 Nghị định số 15/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

B. LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

I. Hồ sơ yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ quy định tại khoản 1 Điều 108, khoản 3 Điều 109 của Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP (Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN) gồm:

1. Tờ khai theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I.3.4 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

2. Bản gốc Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu (trường hợp văn bằng bảo hộ được cấp dưới dạng giấy và có yêu cầu ghi nhận việc gia hạn vào văn bằng bảo hộ);

3. Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện). Đối với trường hợp chỉ gia hạn đối với một số phương án hoặc một phần danh mục hàng hóa, dịch vụ, phải có thông tin về việc ủy quyền gia hạn với phạm vi tương ứng.

Trong một hồ sơ có thể yêu cầu gia hạn hiệu lực cho một hoặc nhiều Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp; một hoặc nhiều Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu.

II. Trình tự, thủ tục duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ quy định tại Điều 108 và Điều 109 của Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN

1. Hồ sơ yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ và phí thẩm định yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực, lệ phí duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ,

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

phí sử dụng văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ, phí công bố phải được nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ trong thời hạn sau đây:

a) Trước ngày kết thúc kỳ hạn hiệu lực của Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích;

b) Trong vòng 06 tháng tính đến trước ngày hết hiệu lực của Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu;

c) Yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ có thể được nộp sau thời hạn quy định tại điểm B.II.1.a và B.II.1.b Mục này nhưng không được quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ hạn hiệu lực của Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích hoặc kể từ ngày Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hết hiệu lực với điều kiện chủ văn bằng bảo hộ phải nộp lệ phí cho mỗi tháng bị muộn theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

2. Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp được gia hạn nhiều nhất 02 lần liên tiếp, mỗi lần 05 năm. Trường hợp kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ có nhiều phương án thì Bằng độc quyền có thể được gia hạn đối với tất cả hoặc một số phương án, trong đó phải có phương án cơ bản.

Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu có thể được gia hạn nhiều lần liên tiếp, mỗi lần 10 năm đối với toàn bộ hoặc một phần danh mục hàng hóa, dịch vụ.

3. Hồ sơ yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ bị coi là không hợp lệ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Hồ sơ không có đủ các tài liệu theo quy định tại hoặc tài liệu không hợp lệ;

b) Người nộp đơn không nộp đủ phí, lệ phí theo quy định;

c) Yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ nộp không đúng thời hạn theo quy định tại điểm B.II.1.c Mục này.

4. Hồ sơ yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ được xử lý như sau:

a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo về việc duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ, ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo;

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ, có nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

c) Nếu kết thúc thời hạn quy định tại điểm b khoản này mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ.

d) Ngoài trường hợp quy định tại điểm B.II.4.c Mục này, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

d1) Văn bằng bảo hộ đã bị chấm dứt hiệu lực hoặc hết thời hạn bảo hộ theo quy định tại thời điểm nộp yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ;

d2) Văn bằng bảo hộ đã bị hủy bỏ hiệu lực tại thời điểm nộp hồ sơ hoặc trong quá trình xử lý hồ sơ.

5. Trường hợp người nộp đơn có văn bản rút yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được văn bản, Cục Sở hữu trí tuệ xử lý rút yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ như sau:

a) Trường hợp văn bản rút yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo chấp nhận rút yêu cầu và chấm dứt việc xử lý yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ. Yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ đã rút không thể được khôi phục;

b) Trường hợp văn bản rút yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối rút yêu cầu và ấn định thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn khắc phục thiếu sót.

Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người nộp đơn không khắc phục thiếu sót hoặc khắc phục thiếu sót nhưng không đạt yêu cầu, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo từ chối rút yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ.

6. Sau khi thủ tục gia hạn đã hoàn tất, trường hợp chủ Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ ghi nhận quyết định gia hạn hiệu lực vào Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu thì phải thực hiện thủ tục sửa đổi Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu và nộp phí, lệ phí theo quy định.

III. Các trường hợp được yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ với điều kiện phải nộp phí, lệ phí quy định tại Điều 97, Điều 138 Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

131/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Sở hữu trí tuệ) và Điều 110 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN

Chủ văn bằng bảo hộ, tổ chức, cá nhân thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý, tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền yêu cầu sửa đổi những thông tin sau đây trên văn bằng bảo hộ với điều kiện phải nộp phí thẩm định yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ và phí công bố quyết định ghi nhận sửa đổi văn bằng bảo hộ:

1. Thay đổi về tên và địa chỉ của chủ văn bằng bảo hộ; tên, địa chỉ và quốc tịch của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

2. Thay đổi chủ văn bằng bảo hộ (chuyển dịch quyền sở hữu do thừa kế, kế thừa, sáp nhập, chia, tách, hợp nhất, liên doanh, liên kết, thành lập pháp nhân mới của cùng chủ sở hữu, chuyển đổi hình thức kinh doanh hoặc theo quyết định của Tòa án hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác; chuyển nhượng quyền sở hữu);

3. Sửa đổi bản mô tả chỉ dẫn địa lý, khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý, quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận. Trường hợp này chủ văn bằng bảo hộ phải nộp thêm phí thẩm định lại nội dung;

4. Thu hẹp phạm vi bảo hộ theo quy định tại khoản 3 Điều 97 của Luật Sở hữu trí tuệ với điều kiện phải nộp phí thẩm định yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ, phí thẩm định yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ (nếu có), phí đăng bạ và phí công bố quyết định sửa đổi văn bằng bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

a) Yêu cầu giảm bớt một hoặc một số điểm độc lập hoặc phụ thuộc thuộc yêu cầu bảo hộ ghi trong Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích;

b) Yêu cầu loại bỏ một hoặc một số phương án kiểu dáng công nghiệp, một hoặc một số sản phẩm trong bộ sản phẩm trong Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp;

c) Yêu cầu giảm bớt một hoặc một số hàng hóa, dịch vụ hoặc nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc loại bỏ các chi tiết nhỏ là yếu tố bị loại trừ (không bảo hộ riêng) nhưng không làm thay đổi khả năng phân biệt của nhãn hiệu ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu.

IV. Hồ sơ yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ quy định tại khoản 3 Điều 110 của Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN

1. Tờ khai yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ làm theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I.3.4 ban hành kèm theo Nghị quyết này, trong đó nêu rõ yêu cầu sửa đổi. Một tờ khai yêu cầu sửa đổi có thể yêu cầu sửa đổi nhiều văn bằng bảo hộ nếu có cùng

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

nội dung sửa đổi, với điều kiện người yêu cầu phải nộp phí theo quy định đối với từng văn bằng bảo hộ;

2. Bản gốc văn bằng bảo hộ trong trường hợp văn bằng bảo hộ được cấp dưới dạng giấy;

3. Tài liệu xác nhận việc thay đổi tên, địa chỉ (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực); quyết định đổi tên, địa chỉ; giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có ghi nhận việc thay đổi tên, địa chỉ; các tài liệu pháp lý khác chứng minh việc thay đổi tên, địa chỉ (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực) nếu nội dung yêu cầu sửa đổi là tên, địa chỉ;

4. Tài liệu chứng minh việc chuyển dịch quyền sở hữu theo quy định tại điểm B.III.2 Mục này (Các trường hợp được yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ), bản gốc hoặc bản sao có chứng thực, nếu yêu cầu thay đổi chủ văn bằng bảo hộ;

5. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp (bản gốc hoặc bản sao được chứng thực theo quy định) và các tài liệu kèm theo, bao gồm:

a) Bản dịch hợp đồng ra tiếng Việt (nếu hợp đồng được làm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt);

b) Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu về việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp, nếu quyền sở hữu công nghiệp tương ứng thuộc sở hữu chung; hoặc bên nhận thế chấp đối với trường hợp quyền sở hữu công nghiệp đang được sử dụng làm tài sản thế chấp;

c) Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể hoặc quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận của bên nhận chuyển nhượng theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 69 của Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN (trường hợp chuyển nhượng nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận);

d) Tài liệu chứng minh quyền nộp đơn của bên nhận chuyển nhượng đối với nhãn hiệu chứng nhận hoặc nhãn hiệu tập thể theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 87 của Luật Sở hữu trí tuệ (trường hợp chuyển nhượng nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận).

6. Bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ kiểu dáng công nghiệp đã sửa đổi nếu yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp (nộp 05 bộ nếu nộp hồ sơ dưới dạng giấy); bản mô tả chỉ dẫn địa lý, bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý đã sửa đổi nếu yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ chỉ dẫn địa lý (nộp 02 bản nếu nộp hồ sơ dưới dạng giấy); bản quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, bản quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận đã sửa đổi, nếu yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận (nộp 02 bản nếu nộp hồ sơ dưới dạng giấy); mẫu nhãn hiệu, nếu yêu cầu sửa đổi mẫu nhãn hiệu theo quy định tại điểm

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

c khoản 2 Điều 110 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN (nộp 05 mẫu nếu nộp hồ sơ dưới dạng giấy);

7. Tài liệu thuyết minh chi tiết nội dung sửa đổi;

8. Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện). Đối với trường hợp sửa đổi văn bằng bảo hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 110 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN, phải có thông tin về việc ủy quyền yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ.

V. Trình tự, thủ tục sửa đổi văn bằng bảo hộ quy định tại khoản 5 Điều 110 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN

1. Hồ sơ yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ được xử lý như sau:

a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày nhận hồ sơ hoặc kể từ ngày kết thúc thời hạn thẩm định lại quy định tại điểm B.V.1.d Mục này, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định sửa đổi văn bằng bảo hộ, ghi nhận vào văn bằng bảo hộ, đăng bạ và công bố quyết định sửa đổi trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định. Trường hợp sửa đổi văn bằng bảo hộ do chuyển nhượng một phần danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu được bảo hộ thì cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu cho bên được chuyển nhượng và xác định giới hạn danh mục hàng hóa, dịch vụ trong văn bằng bảo hộ gốc đối với phần chuyển nhượng đó;

b) Trường hợp hồ sơ yêu cầu không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối yêu cầu sửa đổi, có nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối;

c) Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định quy định tại điểm B.V.1.b Mục này mà người yêu cầu không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ;

d) Đối với các yêu cầu sửa đổi quy định tại điểm B.III.3 và B.III.4 Mục này (Các trường hợp được yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ), thủ tục thẩm định lại đơn tương ứng được tiến hành theo quy định tại Điều 114 của Luật Sở hữu trí tuệ;

đ) Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ mà văn bằng bảo hộ đã bị chấm dứt hoặc hết hiệu lực bảo hộ theo quy định, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ trừ trường hợp nội dung yêu cầu sửa đổi nhằm ghi nhận thông tin chính xác trước thời điểm văn bằng bị chấm dứt hiệu lực. Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ hoặc trong quá trình xử lý hồ sơ mà văn bằng bảo hộ đã bị hủy bỏ hiệu lực, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

e) Cục Sở hữu trí tuệ tạm dừng xử lý yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ trong trường hợp nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền đề nghị tạm dừng xử lý để thực hiện các quyết định, thủ tục liên quan theo quy định pháp luật hoặc văn bản về việc đối tượng quyền sở hữu công nghiệp theo văn bằng bảo hộ đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm hoặc các bên có tranh chấp liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp. Yêu cầu sửa đổi sẽ được tiếp tục xử lý khi Cục Sở hữu trí tuệ nhận được các tài liệu chứng minh quyết định, thủ tục liên quan đã chấm dứt.

2. Hồ sơ yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ bị coi là không hợp lệ nếu thuộc một trong các trường hợp dưới đây:

a) Hồ sơ không có đủ các tài liệu theo quy định tại khoản B.IV Mục này (Hồ sơ yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ) hoặc tài liệu không hợp lệ. Đối với trường hợp sửa đổi văn bằng bảo hộ do chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp, tài liệu bị coi là không hợp lệ trong trường hợp: Hợp đồng không có đủ chữ ký (và con dấu, nếu có) của bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng; hợp đồng có nhiều trang nhưng từng trang không có đủ chữ ký xác nhận của các bên hoặc đóng dấu giáp lai; tên, địa chỉ của bên chuyển nhượng trong hợp đồng không phù hợp với các thông tin tương ứng trong văn bằng bảo hộ, văn bản ủy quyền, tờ khai; tên, địa chỉ của bên được chuyển nhượng trong hợp đồng không phù hợp với tên, địa chỉ ghi trong văn bản ủy quyền, tờ khai; bản sao hợp đồng không được xác nhận hợp lệ; hợp đồng chuyển nhượng thiếu các nội dung phải có hoặc có nội dung không phù hợp với quy định về các điều kiện hạn chế việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp theo quy định tại các Điều 139 và 140 của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ không thuộc trường hợp quy định tại điểm B.III.4 Mục này (Hồ sơ yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ) trên đây;

c) Người nộp đơn không nộp đủ phí, lệ phí theo quy định;

d) Thiếu thông tin khẳng định chủ văn bằng bảo hộ ủy quyền thực hiện yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ (trường hợp yêu cầu được nộp qua đại diện);

đ) Bên chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp không phải là chủ văn bằng bảo hộ;

e) Có căn cứ để khẳng định rằng việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp của bên thứ ba.

3. Trường hợp người nộp đơn có văn bản yêu cầu rút hồ sơ sửa đổi văn bằng bảo hộ, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được văn bản, Cục Sở hữu trí tuệ xử lý yêu cầu rút hồ sơ như sau:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

a) Trường hợp yêu cầu rút hồ sơ sửa đổi hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo chấp nhận rút yêu cầu và chấm dứt việc xử lý yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ. Yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ đã rút không thể được khôi phục;

b) Trường hợp yêu cầu rút hồ sơ sửa đổi không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối rút yêu cầu và ấn định thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn khắc phục thiếu sót.

Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người nộp đơn không khắc phục thiếu sót hoặc khắc phục thiếu sót nhưng không đạt yêu cầu, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo từ chối rút yêu cầu;

c) Trường hợp một trong các bên ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp muốn rút hồ sơ sửa đổi văn bằng bảo hộ, yêu cầu rút hồ sơ sửa đổi theo quy định tại khoản này chỉ được Cục Sở hữu trí tuệ xử lý nếu có ý kiến đồng thuận của bên còn lại về việc rút hồ sơ, trừ trường hợp rút hồ sơ do không thể khắc phục được các thiếu sót theo yêu cầu của Cục Sở hữu trí tuệ.

4. Trường hợp phát hiện có thiếu sót trong văn bằng bảo hộ, Cục Sở hữu trí tuệ tự mình hoặc theo yêu cầu của người phát hiện ra thiếu sót tiến hành thu hồi văn bằng bảo hộ và phát hành lại văn bằng bảo hộ với thông tin đã được sửa đổi. Trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày Cục Sở hữu trí tuệ thu hồi văn bằng bảo hộ gốc, Cục Sở hữu trí tuệ phát hành lại văn bằng bảo hộ ghi nhận các thông tin đúng và gửi cho chủ văn bằng bảo hộ.

Chủ văn bằng bảo hộ phải nộp phí thẩm định yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ theo quy định tại khoản 1 Điều 97 của Luật Sở hữu trí tuệ, phí đăng bạ và phí công bố thông tin sửa đổi đối với trường hợp văn bằng bảo hộ có thiếu sót đã được công bố nếu thiếu sót đó do lỗi của chủ văn bằng bảo hộ, trừ trường hợp thiếu sót đó do lỗi của Cục Sở hữu trí tuệ.

VI. Không thực hiện thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 148, Điều 150 Luật Sở hữu trí tuệ và các Điều 114, 115 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN.

VII. Không thực hiện thủ tục công nhận cơ sở đào tạo nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 4 Điều 108a Nghị định số 65/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP (sau đây gọi là Nghị định số 65/2023/NĐ-CP) và Điều 129, 130, 131, phần 2 Phụ lục III Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

VIII. Không thực hiện các thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp quy định tại Điều 109 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP.

IX. Không thực hiện các thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp quy định tại Điều 110 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP.

X. Không thực hiện các thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng quy định tại Điều 112 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP.

XI. Không thực hiện các thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng quy định tại Điều 113 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP.

XII. Không thực hiện các nội dung liên quan đến đào tạo nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp, đào tạo nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng, kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp, kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng quy định tại Mục 2, Mục 3 Chương V Nghị định số 65/2023/NĐ-CP và Thông tư số 35/2025/TT-BKHCN.

XIII. Quy định về cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp tại Điều 62 Nghị định 65/2023/NĐ-CP thực hiện như sau:

1. Là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc do Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập, có chức năng, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về sở hữu trí tuệ hoặc cơ sở giáo dục đại học có đào tạo ngành luật hoặc các trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định;

2. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu tổ chức chương trình đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định;

3. Có ít nhất một viên chức thuộc biên chế đã tham gia giảng dạy ở trình độ đại học về sở hữu trí tuệ từ 05 năm trở lên tại thời điểm được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận là cơ sở đào tạo đáp ứng tiêu chí, điều kiện tổ chức khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp.

C. LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, ĐIỆN TỬ

I. Không thực hiện thủ tục thay đổi nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy được quy định tại khoản 4 điều 28 Luật Giao dịch điện tử 2023; khoản 3 Điều 19, Điều 20, Điều 21 Nghị định số 23/2025/NĐ-CP quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy (sau đây gọi là Nghị định số 23/2025/NĐ-CP).

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

II. Không thực hiện thủ tục gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy được quy định tại khoản 4 điều 28 Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 và khoản 4 Điều 19, Điều 20, Điều 21 Nghị định số 23/2025/NĐ-CP.

Mục 3

CẮT GIẢM ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, KINH DOANH

A. LĨNH VỰC TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

I. Trách nhiệm quản lý nhà nước về tần số vô tuyến điện tại điểm h khoản 2 Điều 5 Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 (được sửa đổi, bổ sung bởi các Luật: Luật số 09/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 84/2025/QH15) (sau đây gọi là Luật Tần số vô tuyến điện) như sau:

Bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ vô tuyến điện; quản lý việc cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư.

II. Không thực hiện điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật Tần số vô tuyến điện khi cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện.

III. Điều kiện cấp trực tiếp giấy phép sử dụng băng tần quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Tần số vô tuyến điện

1. Có giấy phép viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông.

2. Trường hợp cấp lại giấy phép thực hiện theo quy định tại Điều 20a Luật Tần số vô tuyến điện.

IV. Điều kiện cấp giấy phép sử dụng băng tần thông qua đấu giá hoặc thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện quy định tại khoản 3 Điều 20 Luật Tần số vô tuyến điện

Có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng sử dụng băng tần, kênh tần số trúng đấu giá hoặc trúng thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.

V. Điều kiện cấp lại giấy phép sử dụng băng tần quy định tại khoản 4 Điều 20a Luật Tần số vô tuyến điện

1. Có giấy phép viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông.

2. Đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính về tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật đối với băng tần, kênh tần số đã cấp trước đó được đề nghị cấp lại.

VI. Điều kiện cấp giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật Tần số vô tuyến điện

Có phương án sử dụng quỹ đạo vệ tinh hiệu quả, khả thi vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

VII. Các quy định về gia hạn giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tại khoản 1 Điều 22 Luật Tần số vô tuyến điện

1. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thực hiện đầy đủ nghĩa vụ quy định cho từng loại giấy phép tương ứng.

2. Thời hạn hiệu lực của giấy phép còn lại ít nhất là 30 ngày đối với giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, 60 ngày đối với giấy phép sử dụng băng tần, 90 ngày đối với giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh.

3. Thời hạn hiệu lực của giấy phép được gia hạn không vượt quá thời hạn của giấy phép viễn thông đối với giấy phép sử dụng băng tần.

4. Tổng thời hạn cấp lần đầu và các lần gia hạn giấy phép không vượt quá thời hạn tối đa quy định cho từng loại giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tương ứng; trường hợp thời hạn cấp giấy phép lần đầu bằng thời hạn tối đa quy định cho loại giấy phép tương ứng thì không được gia hạn.

VIII. Quy định về chứng chỉ vô tuyến điện viên tại Điều 32 Luật Tần số vô tuyến điện như sau:

1. Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng hải, di động hàng không, vô tuyến điện nghiệp dư phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên, trừ trường hợp đã có chứng chỉ tương đương theo quy định của luật hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định:

a) Tiêu chuẩn áp dụng đối với tổ chức thực hiện việc thi và cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư;

b) Các loại chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư; điều kiện, trình tự, thủ tục thi, cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư; thu hồi chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết điều kiện, thủ tục cấp, thu hồi Chứng chỉ vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng hải, di động hàng không trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; đào tạo vô tuyến điện viên trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

4. Chính phủ quy định về cơ sở đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết, quản lý về đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải.

IX. Không thực hiện điều kiện công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư quy định tại Điều 58 và điều kiện công nhận tổ chức

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải quy định tại Điều 68 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP.

B. LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

I. Không thực hiện điều kiện kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều 25, khoản 5 Điều 14, khoản 3 Điều 18 Luật Đo lường năm 2011, Điều 3 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (sau đây gọi là Nghị định số 105/2016/NĐ-CP) được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 1 Nghị định số 36/2026/NĐ-CP đối với tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 1, chuẩn đo lường không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 1, chuẩn đo lường không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 tự công bố, điều chỉnh bản công bố, hủy bỏ công bố về năng lực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

2. Việc chỉ định tổ chức kiểm định bắt buộc, thử nghiệm bắt buộc đối với phương tiện đo nhóm 2, hiệu chuẩn bắt buộc, thử nghiệm bắt buộc đối với chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 được thực hiện theo quy định hiện hành.

II. Không thực hiện việc cấp giấy chứng nhận đăng ký theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 36/2026/NĐ-CP.

Việc công bố năng lực của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 1, chuẩn đo lường không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 theo quy định tại điểm B.I.1 Mục này (cắt giảm điều kiện sản xuất, kinh doanh) được thực hiện như sau:

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 1, chuẩn đo lường không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 (sau đây gọi là tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường) lập bản công bố năng lực theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I.3.3 ban hành kèm theo Nghị quyết này gửi đến cơ quan được giao tiếp nhận hồ sơ tại tỉnh, thành phố nơi tổ chức đặt địa chỉ trụ sở chính thông qua một trong các cách thức sau: Trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận bản công bố hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt địa chỉ trụ sở chính chịu trách nhiệm ghi nhận việc tiếp nhận bản công bố và trả kết quả theo quy định.

III. Không thực hiện việc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 36/2026/NĐ-CP.

Việc điều chỉnh nội dung của bản công bố năng lực của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường theo quy định tại điểm B.I.1 Mục này (cắt giảm điều kiện sản xuất, kinh doanh) được thực hiện như sau:

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường lập bản công bố năng lực theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I.3.3 ban hành kèm theo Nghị quyết này (nêu rõ nội dung điều chỉnh) gửi đến cơ quan được giao tiếp nhận hồ sơ tại tỉnh, thành phố nơi tổ chức đặt địa chỉ trụ sở chính thông qua một trong các cách thức sau: Trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận bản công bố hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt địa chỉ trụ sở chính chịu trách nhiệm ghi nhận việc tiếp nhận bản công bố và trả kết quả theo quy định.

IV. Không thực hiện việc chấm dứt hiệu lực giấy chứng nhận đăng ký theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 36/2026/NĐ-CP.

Việc hủy bỏ bản công bố năng lực của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường theo quy định tại điểm B.I.1 Mục này (cắt giảm điều kiện sản xuất, kinh doanh) được thực hiện như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt địa chỉ trụ sở chính có thẩm quyền hủy bỏ bản công bố năng lực đã được ghi nhận của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường theo đề nghị của tổ chức hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thanh tra, kiểm tra.

2. Khi có nhu cầu hủy bỏ hiệu lực của bản công bố năng lực đã được ghi nhận, tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường gửi văn bản đề nghị hủy bỏ bản công bố đến cơ quan được giao tiếp nhận hồ sơ tại tỉnh, thành phố nơi tổ chức đặt địa chỉ trụ sở chính thông qua một trong các cách thức sau: Trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của tổ chức hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt địa chỉ trụ sở chính chịu trách nhiệm ra văn bản thông báo việc hủy bỏ bản công bố năng lực và trả kết quả theo quy định.

C. LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

I. Không thực hiện điều kiện kinh doanh quy định tại các khoản 2, 2a và 3 Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ.

II. Quy định về hoạt động giám định quyền sở hữu công nghiệp, giám định quyền đối với giống cây trồng quy định tại Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ và các Điều 105, 106 và 107 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP

1. Giám định về quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng là việc tổ chức, cá nhân không thuộc tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam sử dụng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn để đánh giá, kết luận về những vấn đề liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng.

2. Giám định viên sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng có thể hoạt động trong một tổ chức giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng dưới danh nghĩa của tổ chức đó hoặc hoạt động độc lập.

3. Việc giám định được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Tuân thủ pháp luật, tuân theo trình tự, thủ tục giám định;

b) Trung thực, chính xác, khách quan, vô tư, kịp thời;

c) Chỉ kết luận về chuyên môn những vấn đề trong phạm vi được yêu cầu;

d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận giám định;

đ) Chỉ thực hiện giám định khi có kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực được yêu cầu giám định;

e) Chi phí giám định được xác định theo thỏa thuận giữa người có yêu cầu giám định và tổ chức, cá nhân giám định;

4. Tổ chức giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Quyền của tổ chức giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng bao gồm:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

a1) Thuê giám định viên sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng thực hiện giám định theo các vụ việc;

a2) Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp các thông tin, tài liệu có liên quan đến đối tượng giám định để thực hiện việc giám định, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

a3) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

b) Nghĩa vụ của tổ chức giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng bao gồm:

b1) Thực hiện việc giám định theo nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ;

b2) Bảo quản, lưu trữ các tài liệu, mẫu vật liên quan đến vụ việc giám định theo quy định của pháp luật;

b3) Giữ bí mật các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định và phải bồi thường thiệt hại trong trường hợp tiết lộ bí mật thông tin gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

b4) Từ chối giám định trong trường hợp pháp luật khác có quy định bắt buộc phải từ chối giám định;

b5) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc lợi dụng tư cách giám định và hoạt động giám định để trục lợi hoặc cố ý đưa ra kết luận giám định sai sự thật;

b6) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo tình hình hoạt động giám định theo định kỳ 06 tháng và hằng năm bằng văn bản gửi về cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng;

b7) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

5. Giám định viên sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng có các quyền và nghĩa vụ sau:

a) Quyền của giám định viên sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng bao gồm:

a1) Từ chối giám định trong trường hợp tài liệu liên quan không đủ hoặc không có giá trị để đưa ra kết luận giám định hoặc không thuộc chuyên ngành giám định được ghi trong Thẻ giám định viên;

a2) Từ chối nhận mẫu vật giám định trong trường hợp có nguy cơ gây hại sức khỏe hoặc mẫu vật quá cồng kềnh, không đủ cơ sở hạ tầng để lưu trữ;

a3) Sử dụng kết quả thẩm định hoặc kết luận chuyên môn, ý kiến chuyên gia phục vụ việc giám định;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

a4) Giám định viên sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng hoạt động độc lập có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp các thông tin, tài liệu có liên quan đến đối tượng giám định để thực hiện việc giám định, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

a5) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

b) Giám định viên sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng có các nghĩa vụ sau đây:

b1) Thực hiện việc giám định theo nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ;

b2) Lập hồ sơ giám định; giải thích kết luận giám định khi có yêu cầu của người yêu cầu giám định, tổ chức, cá nhân có quyền, lợi ích liên quan hoặc cơ quan có thẩm quyền;

b3) Bảo quản, lưu trữ các tài liệu, mẫu vật liên quan đến vụ việc giám định theo quy định của pháp luật;

b4) Độc lập đưa ra kết luận giám định và chịu trách nhiệm về kết luận giám định của mình; nếu cố ý đưa ra kết luận giám định sai, gây thiệt hại cho cá nhân, tổ chức có liên quan thì phải bồi thường thiệt hại;

b5) Từ chối giám định trong trường hợp giám định viên có quyền, lợi ích liên quan đến đối tượng giám định, vụ việc cần giám định hoặc có lý do khác ảnh hưởng đến tính khách quan của kết luận giám định hoặc trong trường hợp pháp luật khác có quy định bắt buộc phải từ chối giám định;

b6) Giữ bí mật các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định và phải bồi thường thiệt hại trong trường hợp tiết lộ bí mật thông tin gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

b7) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc lợi dụng tư cách giám định và hoạt động giám định để trục lợi hoặc cố ý đưa ra kết luận giám định sai sự thật;

b8) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo tình hình hoạt động giám định theo định kỳ 6 tháng và hằng năm bằng văn bản gửi về cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng;

b9) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

D. LĨNH VỰC VIỄN THÔNG VÀ INTERNET

I. Chính phủ không thực hiện quy định chi tiết điều kiện hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền tại khoản 4 Điều 48 Luật Viễn thông số 24/2023/QH15.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

II. Việc đăng ký chuyển giao tên miền New gTLD tại Việt Nam khoản 1 Điều 19 Thông tư số 48/2025/TT-BKHCN hướng dẫn về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet (sau đây gọi là Thông tư số 48/2025/TT-BKHCN) được thực hiện như sau:

Việc đăng ký chuyển giao New gTLD được thực hiện theo quy định tại khoản 12 Điều 9 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng (Nghị định số 147/2024/NĐ-CP), Mục I Phần B Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ (Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP). Văn bản đồng ý việc hoàn thành báo cáo đăng ký chuyển giao New gTLD là cơ sở để cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tiến hành thủ tục đăng ký chuyển giao New gTLD với ICANN.

III. Hướng dẫn các quy định đối với Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD Registry) tại Việt Nam theo khoản 1, khoản 2 Điều 23 Thông tư số 48/2025/TT-BKHCN được thực hiện như sau:

1. Chỉ các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đã thực hiện báo cáo đăng ký chuyển giao New gTLD và được đồng ý bằng văn bản theo quy định tại khoản 12 Điều 9 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP, Mục I Phần B Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP mới được thực hiện thủ tục báo cáo hoạt động Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới để được công bố là Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới tại Việt Nam.

2. Hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ báo cáo hoạt động Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP, điểm a khoản 2 Mục IV Phần B Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP:

a) Mô tả chi tiết về hạ tầng kỹ thuật, sơ đồ và kiến trúc mạng, hệ thống máy chủ quản lý New gTLD, hệ thống quản lý và cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền dưới tên miền New gTLD, đảm bảo phù hợp, đáp ứng với các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong nước, quốc tế, cam kết chất lượng dịch vụ (SLA), phương án nhân sự kỹ thuật về quản trị mạng, dịch vụ phù hợp với các giai đoạn xây dựng, phát triển, duy trì hệ thống, phương án nhân sự về quản lý tên miền New gTLD và tên miền cấp dưới New gTLD;

b) Mô tả các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin để triển khai hoạt động của Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới tại Việt Nam theo cấp độ an toàn hệ thống thông tin.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

IV. Không thực hiện quy định tại điểm a, điểm c khoản 4 Điều 45 Nghị định số 15/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử.

V. Không thực hiện điều kiện cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động quy định tại khoản 3 Điều 70 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 116/2026/NĐ-CP.

Đ. LĨNH VỰC BƯU CHÍNH

Điều kiện kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật Bưu chính áp dụng cho ngành nghề kinh doanh dịch vụ bưu chính gồm:

1. Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động bưu chính hoặc giấy chứng nhận đầu tư trong lĩnh vực bưu chính;

2. Có phương án kinh doanh khả thi phù hợp với quy định về giá cước, chất lượng dịch vụ bưu chính;

3. Có biện pháp đảm bảo an ninh thông tin và an toàn đối với con người, bưu gửi, mạng bưu chính.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục I.3.1

CÁC MẪU HỒ SƠ TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, ĐIỆN TỬ

Mẫu số 01

TÊN THƯƠNG NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*....., ngày tháng năm 202...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THUỘC DANH MỤC SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN ĐÃ QUA SỬ DỤNG CẤM NHẬP KHẨU

Kính gửi: ...[1]

- Tên thương nhân: .....
- Mã số doanh nghiệp: .....
- Địa chỉ: .....
- Địa chỉ trang web (nếu có): .....
- Phương thức liên lạc: .....

Điện thoại: Email:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc: .....

1. Thông tin về hàng hóa nhập khẩu

- Tên hàng hóa: .....
- Mô tả, đặc điểm kỹ thuật: .....
- Mã HS: .....
- Số lượng: .....
- Xuất xứ, nguồn gốc: .....
- Nhà sản xuất: .....
- Tình trạng hàng hóa: .....

[1] Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi thương nhân nộp hồ sơ.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

2. Mục đích nhập khẩu *(nêu rõ mục đích nhập khẩu phù hợp với mục đích quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP).*

3. Thuyết minh sự cần thiết phải nhập khẩu hàng hóa để phục vụ cho mục đích nêu tại mục 2.

4. Nhà xuất khẩu: .....

5. Thời gian dự kiến nhập khẩu: .....

6. Thời gian dự kiến lưu tại Việt Nam: .....

7. Các tài liệu kèm theo:

[Thương nhân] xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung kê khai và các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo đơn này và cam kết thực hiện tuân thủ đúng quy định của pháp luật về nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm CNTT đã qua sử dụng cấm nhập khẩu./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

[Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu]

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 02

TÊN THƯƠNG NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

....., ngày tháng năm 202...

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện nhập khẩu hàng hóa thuộc danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu

Kính gửi: ....[2]

[Thương nhân] xin báo cáo tình hình thực hiện nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm CNTT đã qua sử dụng cấm nhập khẩu như sau:

1. Văn bản cho phép nhập khẩu (số/ký hiệu), thời gian chốt số liệu từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm

Danh mục được cấp phép						Báo cáo tình hình nhập khẩu/xuất khẩu, sử dụng và xử lý hàng hóa đã sử dụng xong						
TT	Tên hàng	Model/ Số serie	Mã HS	Số lượng được cấp phép	Số lượng đã nhập khẩu/xuất khẩu	TKHQ NK/XK (số/ngày)	Tình hình sử dụng		Tình hình xử lý hàng đã sử dụng xong			Ghi chú
							Đang sử dụng	Đã sử dụng xong	Đã tái xuất	Tiêu hủy	Xử lý khác	
									(Ghi rõ số Tờ khai HQ tái xuất)			

2. Văn bản cho phép nhập khẩu (số/ký hiệu), thời gian chốt số liệu từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm

[2] Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi thương nhân nộp hồ sơ.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Nội dung báo cáo như bảng trên.

[Thương nhân] cam đoan những nội dung kê khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai [Thương nhân] hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

[Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu]

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 03

TÊN THƯƠNG NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:	
	....., ngày tháng năm 202...

Kính gửi: ...[3]

- Tên thương nhân: .....
- Mã số doanh nghiệp: .....
- Địa chỉ: .....
- Địa chỉ trang web (nếu có): .....
- Phương thức liên lạc: .....

Điện thoại: Email:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc: .....

Địa điểm sản xuất: .....

Số xưởng sản xuất, số chuyền sản xuất: .....

Số lượng lao động: .....

Đề nghị [Cơ quan cấp phép] xem xét cấp Giấy phép gia công hàng hóa, với các thông tin cụ thể như sau:

1. Tên, địa chỉ của các bên ký hợp đồng và bên gia công trực tiếp.

2. Tên, số lượng sản phẩm gia công.

3. Giá gia công.

4. Thời hạn thanh toán và phương thức thanh toán.

5. Danh mục, số lượng, trị giá nguyên liệu, phụ liệu, vật tư nhập khẩu và nguyên liệu, phụ liệu, vật tư sản xuất trong nước (nếu có) để gia công; định mức sử dụng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư; định mức vật tư tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu trong gia công.

6. Danh mục và trị giá máy móc, thiết bị cho thuê, cho mượn hoặc tặng cho để phục vụ gia công (nếu có).

---

[3] Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi thương nhân nộp hồ sơ.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

7. Biện pháp xử lý phế liệu, phế thải, phế phẩm và nguyên tắc xử lý máy móc, thiết bị thuê, mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa sau khi kết thúc hợp đồng gia công.

8. Địa điểm và thời gian giao hàng.

9. Nhãn hiệu hàng hóa và tên gọi xuất xứ hàng hóa.

10. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

[Thương nhân] xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương và pháp luật có liên quan./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

[Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu]

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 04

TÊN THƯƠNG NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:	
	....., ngày tháng năm 202...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG, SỬA ĐỔI/CẤP LẠI GIẤY PHÉP THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG GIA CÔNG HÀNG HÓA THUỘC DANH MỤC SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN ĐÃ QUA SỬ DỤNG CẤM NHẬP KHẨU CHO THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI ĐỂ TIÊU THỤ TẠI NƯỚC NGOÀI

Kính gửi: ...[4]

- Tên thương nhân: .....
- Mã số doanh nghiệp: .....
- Địa chỉ: .....
- Địa chỉ trang web (nếu có): .....
- Phương thức liên lạc: .....

Điện thoại: Email:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc: .....
- Đã được cấp [Giấy phép] ngày … tháng … năm…, có hiệu lực đến …

[Thương nhân] xin đề nghị [Cơ quan cấp phép] xem xét, sửa đổi, bổ sung/cấp lại [Giấy phép] theo các nội dung sau:

1. Nội dung sửa đổi, bổ sung (đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung)

Thông tin cũ:

Thông tin mới:

2. Lý do sửa đổi, bổ sung/lý do đề nghị cấp lại

3. Hồ sơ kèm theo:

- …
- …

[4] Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi thương nhân nộp hồ sơ.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

[Thương nhân] xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương và pháp luật có liên quan./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

[Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu]

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục I.3.2

MẪU BẢN KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN VÀ MẪU GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

I. Các mẫu bản khai đề nghị cấp, cấp lại, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện

Mẫu	Tên bản khai
Mẫu 1	Bản khai thông tin chung
Mẫu 1a	Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác đối với các thiết bị vô tuyến điện không thuộc các mẫu 1b, 1c, 1d, 1đ, 1e, 1g1, 1g2, 1h, 1h1, 1i, 1m.
Mẫu 1b	Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư
Mẫu 1c	Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá
Mẫu 1d	Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác đối với thiết bị phát thanh, truyền hình
Mẫu 1đ	Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác đối với đài truyền thanh không dây
Mẫu 1e	Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác đối với tuyến truyền dẫn vi ba
Mẫu 1g1	Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất
Mẫu 1g2	Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ
Mẫu 1h	Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác đối với đài tàu trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế
Mẫu 1h1	Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác đối với đài tàu hoạt động tuyến quốc tế
Mẫu 1i	Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá
Mẫu 1m	Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác đối với đài trái đất (trừ đài trái đất thuộc hệ thống GMDSS đặt trên tàu)

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu 2	Bản khai đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng băng tần
Mẫu 3	Bản khai đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh
Mẫu 4	Bản khai đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện
Mẫu 5	Bản khai đề nghị cấp đổi giấy phép sử dụng băng tần và giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

BẢN KHAI THÔNG TIN CHUNG

CHÚ Ý
1. Đọc kỹ phần hướng dẫn trước khi điền vào bản khai.
2. Tổ chức, cá nhân chỉ được cấp phép sau khi đã nộp lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số theo quy định của pháp luật.

Kính gửi: .....

1. TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ	
1.1. Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Hộ chiếu (đối với cá nhân): ..... Ngày sinh: ..... Địa chỉ thường trú:	
1.2. Số định danh/Mã số thuế (đối với tổ chức): ..... Địa chỉ trụ sở chính:	
1.3. Địa chỉ liên lạc:	
1.4. Số điện thoại / Email:	
2. HÌNH THỨC NHẬN KẾT QUẢ	□ Trực tiếp □ Dịch vụ bưu chính □ Cổng Dịch vụ công quốc gia
3. NỘP PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN (đối với thời hạn đề nghị cấp phép trên 12 tháng)	
□ 01 (một) lần cho toàn bộ thời gian cấp phép	
4. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ (tại mục 1) CAM KẾT CÁC ĐIỀU SAU ĐÂY: 4.1. Thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

4.2. Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư, người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên đài tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên theo quy định.

4.3. Thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.

4.4. Thiết kế, lắp đặt đài vô tuyến điện, cột ăng - ten phù hợp với quy định về tương thích điện từ, an toàn bức xạ vô tuyến điện, an toàn xây dựng, an toàn hàng không và quy định pháp luật có liên quan.

4.5. Kê khai đúng và chịu hoàn toàn trách nhiệm với bản khai; nộp phí, lệ phí theo quy định.

....., ngày ..... tháng ..... năm

.....

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của cá nhân đề nghị cấp phép hoặc người có thẩm quyền đại diện cho tổ chức đề nghị cấp phép và đóng dấu đối với tổ chức)

Họ và tên

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hướng dẫn kê khai bản khai thông tin chung

I. PHẦN HƯỚNG DẪN CHUNG

- Tất cả các bản khai không đúng quy cách, mẫu, loại nghiệp vụ, kê khai không rõ ràng, đầy đủ sẽ phải yêu cầu làm lại hoặc bổ sung cho đầy đủ.

- Phải kê khai đầy đủ các trường thông tin trong bản khai (trừ các trường thông tin có quy định nếu có hoặc các trường kê khai theo đối tượng cụ thể).

- Không tẩy xoá các số liệu kê khai.

- Đóng dấu giáp lai đối với hồ sơ, tài liệu có nhiều trang văn bản.

II. PHẦN HƯỚNG DẪN CHI TIẾT

Bản khai thông tin chung: Được dùng để kê khai thông tin hành chính khi đề nghị cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện; sửa đổi, bổ sung nội dung trong giấy phép.

Số: Kê khai số ký hiệu công văn của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

Mục 1. Viết họ và tên cá nhân đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép (chính xác theo thông tin ghi trên Căn cước công dân/Căn cước/Hộ chiếu) hoặc tên của tổ chức đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép (chính xác theo thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế của tổ chức/số định danh của tổ chức). Khuyến nghị ghi bằng chữ in hoa.

Nếu là cá nhân đề nghị cấp phép chuyển sang kê khai mục 1.1.

Nếu là tổ chức đề nghị cấp phép chuyển sang kê khai mục 1.2.

Mục 1.1. Kê khai các thông tin chính xác theo Căn cước công dân/Căn cước/Hộ chiếu đối với cá nhân

Mục 1.2. Kê khai các thông tin chính xác theo Giấy chứng nhận đăng ký thuế của tổ chức/số định danh của tổ chức.

Mục 1.3. Ghi địa chỉ liên lạc của cá nhân/tổ chức khi địa chỉ này khác với địa chỉ đặt trụ sở của tổ chức, địa chỉ thường trú của cá nhân. Địa chỉ này được sử dụng để Cơ quan quản lý gửi kết quả xử lý hồ sơ. Trường hợp không kê khai, mặc định là trùng với địa chỉ trụ sở của tổ chức, địa chỉ thường trú của cá nhân.

Mục 1.4. Kê khai số điện thoại /Email của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép để Cơ quan quản lý gửi các thông tin hỗ trợ.

Mục 2. Tổ chức, cá nhân lựa chọn một trong ba hình thức nhận kết quả xử lý hồ sơ:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- Đánh dấu "X" vào ô "Trực tiếp" thì kết quả giải quyết hồ sơ được trả tại các địa điểm trả kết quả theo quy định.

- Đánh dấu "X" vào ô "Dịch vụ bưu chính" thì kết quả giải quyết hồ sơ sẽ được gửi trả cho tổ chức, cá nhân qua đường bưu chính theo địa chỉ liên lạc tổ chức, cá nhân kê khai tại mục 1.3.

- Đánh dấu "X" vào ô "Cổng Dịch vụ công quốc gia" thì kết quả giải quyết hồ sơ nhận trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Trường hợp không đánh dấu vào nội dung nào kết quả giải quyết hồ sơ sẽ được gửi qua Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Mục 3 Đối với thời gian đề nghị cấp phép từ 12 tháng trở xuống mặc định tổ chức, cá nhân phải nộp 01 (một) lần phí sử dụng tần số vô tuyến điện cho toàn bộ thời hạn của giấy phép được cấp.

Đối với thời gian đề nghị cấp phép trên 12 tháng:

- Đánh dấu "X" vào ô 01 (một) lần nếu tổ chức, cá nhân đồng ý nộp 01 (một) lần phí sử dụng tần số vô tuyến điện cho toàn bộ thời hạn của giấy phép được cấp.

Ký tên, đóng dấu - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính:

+ Ký tên của cá nhân đề nghị cấp phép đối với cá nhân, hộ kinh doanh

+ Ghi chức danh quyền hạn, ký và ghi rõ họ tên của người ký, đóng dấu của tổ chức đề nghị cấp phép

- Trường hợp nộp hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia: không phải ký số đối với cá nhân, hộ kinh doanh đề nghị cấp phép; không phải ký số của người có thẩm quyền và chữ ký số của tổ chức đối với tổ chức đề nghị cấp phép ở mục này.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu 1a

BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1a

Áp dụng đối với các thiết bị vô tuyến điện không thuộc các mẫu 1b, 1c, 1d, 1đ, 1e, 1g1, 1g2, 1h, 1h1, 1i, 1m

Tờ số: ...../tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác: .....

1. ĐỀ NGHỊ		☐ Cấp ☐ Sửa đổi, bổ sung nội dung cho giấy phép số .....
2.MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG		
3. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)		
☐ 1 năm ☐ 2 năm ☐ 3 năm ☐ 10 năm ☐ Khác		
4. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN		
4.1. Tên thiết bị/Hãng sản xuất		
4.2. Các mức công suất phát (W)		
4.3. Ký hiệu phát xạ		
4.4. Độ rộng kênh (nếu có)		
4.5. Dải tần thiết bị	Phát	
	Thu	
4.6. Tần số phát/thu đề nghị (nếu có)		
4.7. Độ nhạy máy thu (dBm) (nếu có)		
4.8. Tên/mã trạm đề nghị (nếu có)		

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

4.9. Đối tượng liên lạc (nếu có)			
4.10. Địa điểm đặt	☐ Di động ☐ Cố định: Kinh độ:..... E/ Vĩ độ : .....N		
	Số nhà, đường phố (thôn xóm), phường/xã:		
	Tỉnh/thành phố:		
4.11. Thiết bị trong mạng (đối với Đài bờ)	Số lượng thiết bị chính		
	Số lượng thiết bị dự phòng		
4.12. Thông tin sửa đổi, bổ sung	☐ Bổ sung ☐ Hủy bỏ ☐ Thay thế cho thiết bị		
5. ĂNG-TEN			
5.1. Kiểu (Nhãn hiệu)		5.2. Dải tần làm việc	
5.3. Hệ số khuếch đại (dBi)		5.4. Phân cực	
5.5. Hướng tính	☐ ND ☐ D Góc phương vị của hướng bức xạ chính (°):	5.6. Độ cao so với mặt đất (m)	
6. TỔN HAO (dB) (nếu có)			
7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)			

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hướng dẫn kê khai Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1a

- Được dùng để kê khai khi đề nghị cấp giấy phép hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đã được cấp đối với các thiết bị vô tuyến điện không thuộc các mẫu 1b, 1c, 1d, 1đ, 1e, 1g1, 1g2, 1h, 1h1, 1i, 1m.

- Kê khai đầy đủ các thông tin vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1a khi đề nghị cấp. Mỗi tờ khai của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1a được dùng để kê khai cho 01 (một) loại thiết bị (kê khai tên thiết bị). Có thể dùng nhiều tờ bản khai nếu cần kê khai nhiều loại thiết bị khác nhau. Các thiết bị cùng loại, có thông số giống nhau kê khai 01 (một) lần và ghi rõ số lượng thiết bị bên cạnh. Lưu ý ghi rõ số thứ tự của tờ và tổng số tờ của từng Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác.

- Chỉ kê khai các thông số có thay đổi hoặc bổ sung của giấy phép vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1a khi bổ sung, sửa đổi theo từng giấy phép. Các thông số khác không thay đổi, giữ nguyên không cần kê khai.

1. ĐỀ NGHỊ

Đánh dấu "X" vào ô "Cấp" nếu tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép lần đầu hoặc không đủ điều kiện gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép. Đánh dấu "X" vào ô "Sửa đổi, bổ sung" và điền số giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung nếu tổ chức, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

2. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Kê khai rõ sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện cho mục đích: Phục vụ sản xuất, kinh doanh, học tập, nghiên cứu, dự phòng,...

3. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

Đánh dấu "X" vào ô thời gian tương ứng hoặc ghi thời gian sử dụng cụ thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân. Ví dụ: "3 năm 2 tháng" hoặc "từ ngày 27/02/2023 đến ngày 25/4/2026" (ghi theo ngày/tháng/năm). Chỉ kê khai đối với trường hợp cấp. Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đồng thời muốn gia hạn thì hồ sơ phải có thêm Bản khai cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định.

4. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

4.1. Kê khai tên thiết bị phát hoặc ký hiệu (model) của thiết bị, hãng sản xuất thiết bị.

4.2. Kê khai các mức công suất có thể điều chỉnh được theo thiết kế chế tạo của thiết bị như: công suất lớn nhất, công suất nhỏ nhất, các mức công suất khác,...

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

4.3. Kê khai các ký hiệu phát xạ đề nghị sử dụng theo thiết kế chế tạo của thiết bị. Ví dụ: 100HA1A; 2K10A2A; 6K00A3E; 3K00B3E; 16KF3E; 3M70F3E; 304HF1B; 6K00G8E; 2K70J3E;...

4.4. Kê khai độ rộng kênh tần số mà thiết bị có thể hoạt động (không bắt buộc).

4.5. Kê khai dải tần số phát, thu mà thiết bị có thể làm việc theo thiết kế chế tạo.

4.6. Kê khai tần số phát/ thu theo mong muốn được sử dụng (không bắt buộc).

4.7. Kê khai độ nhạy máy thu đối với thiết bị thu hoặc thiết bị thu phát theo thiết kế chế tạo của thiết bị. Không bắt buộc.

4.8. Kê khai tên/mã trạm do tổ chức, cá nhân tự đề nghị để thuận tiện trong công việc, hoặc đề nghị theo dãy hô hiệu được Quốc tế phân chia cho Việt Nam sử dụng. Trường hợp không đề nghị tên/mã trạm sẽ do cơ quan cấp giấy phép quy định.

4.9. Kê khai tên/mã trạm của các đài vô tuyến điện có truyền thông tin vô tuyến điện với thiết bị vô tuyến điện/ đài vô tuyến điện đang đề nghị cấp phép.

4.10. Địa điểm đặt thiết bị:

- Đánh dấu "X" vào ô "Cố định" đối với thiết bị đặt cố định. Khai đầy đủ địa chỉ số nhà, đường phố, phường (xã), thành phố (tỉnh) và kê khai kinh độ, vĩ độ theo định dạng độ, phút, giây hoặc độ thập phân của địa điểm đặt.

- Đánh dấu "X" vào ô "Di động" đối với thiết bị di động khi hoạt động. Kê khai phạm vi di động của thiết bị theo địa chỉ hành chính ví dụ di động trên địa bàn tỉnh A hoặc xã B tỉnh A,…

4.11. Chỉ kê khai đối với đài bờ

- Số lượng thiết bị chính: kê khai số lượng thiết bị chính trong mạng

- Số lượng thiết bị dự phòng: kê khai số lượng thiết bị dự phòng trong mạng

4.12. Chỉ kê khai đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung giấy phép liên quan đến các trường thông tin thuộc Mục 4

- Đánh dấu "X" vào ô "Bổ sung" đối với trường hợp thêm thiết bị mới vào mạng và khai đầy đủ các thông số thuộc Mục 4.

- Đánh dấu "X" vào ô "Hủy bỏ" đối với trường hợp bỏ bớt thiết bị trong giấy phép đã được cấp, ghi rõ tên thiết bị, đặt tại đâu theo quy định của giấy phép đã được cấp.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- Đánh dấu "X" vào ô "Thay thế cho thiết bị" và điền tên thiết bị cũ đã được cấp phép và khai đầy đủ các thông số thuộc Mục 4.

5. ĂNG-TEN

Kê khai tất cả các Mục từ 5.1 đến 5.6 đối với thiết bị vô tuyến điện có ăng-ten rời, không tích hợp trên thiết bị. Đối với ăng-ten tích hợp cùng thiết bị chỉ yêu cầu kê khai Mục 5.2 và 5.6 các mục khác không bắt buộc.

5.1. Kê khai tên, ký hiệu theo tài liệu kĩ thuật (VD: DB404, AD-22/C, …). Trong trường hợp trên ăng - ten không hiển thị rõ tên ăng-ten thì phải ghi rõ loại ăng - ten (ví dụ: Loga-chu kỳ, Yagi, Dipole, ăng-ten khe nửa sóng, dàn chấn tử đồng pha, v.v...)

5.2. Kê khai dải tần số mà trong giới hạn đó, ăng-ten làm việc được theo thiết kế.

5.3. Kê khai hệ số khuếch đại theo thiết kế tính theo đơn vị dBi.

5.4. Kê khai phân cực của ăng-ten theo thiết kế. Ví dụ: thẳng, đứng, ngang, tròn,...

5.5. Đánh dấu "X" vào các ô tương ứng: ND là ăng-ten với vô hướng, D là ăng-ten có hướng và kê khai là góc được tạo bởi đường tâm của búp sóng chính với phương bắc của trái đất theo chiều kim đồng hồ

5.6. Độ cao so với mặt đất: là độ cao tính từ đỉnh ăng-ten đến mặt đất nơi đặt ăng-ten (chính là kích thước của ăng-ten và độ cao của cấu trúc đặt ăng-ten) tính theo đơn vị mét (m).

6. TỔN HAO

Kê khai tổn hao của hệ thống tính theo đơn vị dB bao gồm tổn hao phi đơ (fider) của hệ thống ăng-ten, tổn hao của kết nối (connector). Mặc định là 0 dB nếu không kê khai.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Kê khai các thông tin ngoài các trường thông tin trên nếu có.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu 1b

BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1b

Áp dụng đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư

☐ Cấp ☐ Sửa đổi, bổ sung nội dung cho giấy phép số ……..

Tờ số: ……/ tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác: ……

<table>
<tr><td>1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG</td><td colspan="3">☐ Vô tuyến điện nghiệp dư ☐ Vô tuyến điện nghiệp dư qua vệ tinh</td></tr>
<tr><td colspan="4">2. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)</td></tr>
<tr><td colspan="4">☐ 1 năm ☐ 2 năm ☐ 3 năm ☐ 10 năm ☐ Khác:……</td></tr>
<tr><td colspan="4">3. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN</td></tr>
<tr><td>3.1. Tên thiết bị/Hãng sản xuất</td><td colspan="3"></td></tr>
<tr><td>3.2. Thông số kỹ thuật</td><td>Băng tần hoặc tần số (kHz/MHz)</td><td>Phương thức phát/ Kiểu điều chế</td><td>Công suất phát (W)</td></tr>
<tr><td>Các dải tần số của thiết bị</td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Các dải tần số/ tần số đề nghị</td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td rowspan="2">3.3. Địa điểm đặt thiết bị</td><td colspan="3">Số nhà, đường phố (thôn xóm), phường/xã:</td></tr>
<tr><td colspan="3">Tỉnh/thành phố:</td></tr>
<tr><td>3.4. Vệ tinh liên lạc (đối với vô tuyến điện nghiệp dư qua vệ tinh)</td><td colspan="2">Tên vệ tinh:</td><td>Quỹ đạo:……..</td></tr>
<tr><td>4. HÔ HIỆU ĐỀ NGHỊ (nếu có)</td><td colspan="3"></td></tr>
<tr><td>5. ĐÀI LIÊN LẠC</td><td colspan="3"></td></tr>
<tr><td colspan="4">6. LOẠI CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN NGHIỆP DƯ
☐ Cấp 1 ☐ Cấp 2 ☐ Cấp 3 ☐ Cấp 4</td></tr>
</table>

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)	
8. ĐỐI VỚI KHAI THÁC VIÊN VÔ TUYẾN ĐIỆN NGHIỆP DƯ LÀ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI	
Công suất phát tối đa ghi trên Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư hoặc văn bản tương đương đã được cấp:.....(W)	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hướng dẫn kê khai bản khai thông số kỹ thuật khai thác 1b

- Được dùng để kê khai khi đề nghị cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đã được cấp đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư.

- Đánh dấu "X" vào ô "Cấp" nếu tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép hoặc đánh dấu "X" vào ô "Sửa đổi, bổ sung" và điền số giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung nếu tổ chức, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

- Mỗi tờ khai của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1b được dùng để kê khai cho 1 đài vô tuyến điện. Có thể dùng nhiều tờ khai nếu cần kê khai nhiều đài. Lưu ý ghi rõ số thứ tự tờ và tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1b.

- Kê khai tất cả các thông số trong Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1b khi đề nghị cấp.

- Chỉ kê khai thông số sửa đổi, bổ sung trong Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1b khi đề nghị sửa đổi, bổ sung. Các thông số giữ nguyên không cần kê khai.

1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Đánh dấu "X" vào ô vô tuyến điện nghiệp dư nếu giấy phép được dùng để khai thác nghiệp vụ nghiệp dư. Đánh dấu "X" vào ô vô tuyến điện nghiệp dư qua vệ tinh nếu giấy phép được dùng để khai thác nghiệp vụ nghiệp dư qua vệ tinh.

2. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

Đánh dấu "X" vào ô thời gian tương ứng hoặc ghi thời gian sử dụng cụ thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân. Ví dụ: "3 năm 2 tháng" hoặc "từ ngày 27/02/2023 đến ngày 25/4/2026" (ghi theo ngày/tháng/năm). Chỉ kê khai đối với trường hợp cấp. Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung giấy phép đồng thời muốn gia hạn thì hồ sơ phải có thêm Bản khai cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định.

3. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

3.1. Kê khai tên thiết bị phát hoặc ký hiệu (model) của thiết bị, hãng sản xuất thiết bị.

3.2. Ghi thông số kỹ thuật vào các cột tương ứng.

- Băng tần hoặc tần số: kê khai băng tần số hoặc tần số mà thiết bị được chế tạo làm việc; băng tần hoặc tần số mà tổ chức, cá nhân đề nghị.

- Phương thức phát/Kiểu điều chế: kê khai tất cả các phương thức phát đề nghị sử dụng theo thiết kế chế tạo của thiết bị. Ví dụ: A1A; F2B; F3C; F8E; J3E;.... hoặc ghi Kiểu điều chế đề nghị sử dụng theo thiết kế chế tạo của thiết bị trong trường hợp không có thông tin về phương thức phát của thiết bị như SSB, AM,....

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- Công suất phát: khai các mức công suất được thiết kế, chế tạo của thiết bị.

3.3. Địa điểm đặt thiết bị: kê khai đầy đủ địa chỉ số nhà, đường phố, phường (xã), thành phố (tỉnh).

3.4. Vệ tinh liên lạc:

- Tên vệ tinh: tên đăng ký của vệ tinh với ITU là tên của vệ tinh (satellite network) đã được đăng ký với ITU. Tên thương mại là tên của vệ tinh mà nhà cung cấp dung lượng vệ tinh hay sử dụng khi làm việc với đối tác. (Ví dụ: Vệ tinh ở vị trí 174°E của Intelsat có tên thương mại là IS802@174°E khác với tên đã đăng ký với ITU là INTELSAT8 174E), ví dụ cách ghi: INTELSAT8 174E /IS802@174°E.

- Quỹ đạo: ghi rõ vị trí quỹ đạo của vệ tinh theo độ, phút, giây.

4. HÔ HIỆU ĐỀ NGHỊ

Kê khai hô hiệu theo dãy hô hiệu Vô tuyến điện nghiệp dư được Quốc tế phân chia cho Việt Nam sử dụng. Trường hợp không kê khai thông tin này, hô hiệu sẽ do Cơ quan quản lý quy định.

5. ĐÀI LIÊN LẠC

Kê khai hô hiệu hoặc tên của các đài vô tuyến điện nghiệp dư có thiết lập liên lạc vô tuyến điện với đài đề nghị cấp giấy phép.

6. LOẠI CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN NGHIỆP DƯ

Đánh dấu "X" vào loại chứng chỉ vô tuyến điện được cấp đối với chứng chỉ do Việt Nam cấp.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Kê khai các thông tin ngoài các trường thông tin trên nếu có.

8. Đối với các trường hợp Chứng chỉ khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dư nước ngoài: Kê khai công suất phát tối đa ghi trên Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư hoặc văn bản tương đương đã được cấp.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu 1c

BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1c

Áp dụng đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá

☐ **Cấp .....** ☐ **Sửa đổi, bổ sung nội dung cho giấy phép số .....**

Tờ số: ...../ tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác: .....

1. TÊN CHỦ TÀU CÁ				
2. SỐ ĐĂNG KÝ TÀU CÁ				
3. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)				
☐ 1 năm ☐ 2 năm ☐ 3 năm ☐ 10 năm ☐ Khác:.....				
4. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN HOẠT ĐỘNG TRÊN CÁC BĂNG TẦN QUY HOẠCH CHO PHƯƠNG TIỆN NGHỀ CÁ				
LOẠI THIẾT BỊ (MF, HF, VHF)	**TÊN THIẾT BỊ**	**CÔNG SUẤT PHÁT (W)**	**DẢI TẦN HOẠT ĐỘNG từ. . . .đến . . . (MHz)**	**THÔNG TIN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**
				☐ Bổ sung ☐ Hủy bỏ ☐ Thay thế cho thiết bị .....
				☐ Bổ sung ☐ Hủy bỏ ☐ Thay thế cho thiết bị .....
				☐ Bổ sung ☐ Hủy bỏ ☐ Thay thế cho thiết bị .....

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

				☐ Bổ sung ☐ Hủy bỏ ☐ Thay thế cho thiết bị .....

5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN GIÁM SÁT HÀNH TRÌNH TÀU CÁ QUA VỆ TINH	
5.1. Tên thiết bị/Hãng sản xuất	..... / .....
5.2. Dải tần số phát đề nghị (MHz)	từ ..... đến ..... (MHz)
5.3. Dải tần số thu đề nghị (MHz)	từ ..... đến ..... (MHz)
5.4. Tên vệ tinh liên lạc	
5.5. Vị trí quỹ đạo của vệ tinh (°)	
5.6. Thông tin sửa đổi, bổ sung	☐ Bổ sung ☐ Hủy bỏ ☐ Thay thế cho thiết bị .....
6. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hướng dẫn kê khai bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1c

- Được dùng để kê khai khi đề nghị cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đã được cấp đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá

- Đánh dấu "X" vào ô "Cấp" nếu tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép hoặc đánh dấu "X" vào ô "Sửa đổi, bổ sung" và điền số giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung nếu tổ chức, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

- Mỗi tàu cá kê khai trong một tờ khai của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác. Có thể dùng nhiều tờ khai nếu cần kê khai cho nhiều tàu cá. Lưu ý ghi rõ số thứ tự của từng tờ kèm theo tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1c.

- Kê khai đầy đủ các thông tin vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1c khi đề nghị cấp.

- Chỉ kê khai các thông số có thay đổi hoặc bổ sung vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1c khi bổ sung, sửa đổi. Các thông số khác không thay đổi, giữ nguyên không cần kê khai.

1. TÊN CHỦ TÀU CÁ

Ghi tên chủ của tàu cá.

2. SỐ ĐĂNG KÝ TÀU CÁ

Ghi số đăng ký tàu cá.

3. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

Đánh dấu "X" vào ô thời gian tương ứng hoặc ghi thời gian sử dụng cụ thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân. Ví dụ: "3 năm 2 tháng" hoặc "từ ngày 27/02/2023 đến ngày 25/4/2026" (ghi theo ngày/tháng/năm). Chỉ kê khai đối với trường hợp cấp. Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đồng thời muốn gia hạn thì hồ sơ phải có thêm Bản khai cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định.

4. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN HOẠT ĐỘNG TRÊN CÁC BĂNG TẦN QUY HOẠCH CHO ĐÀI VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐẶT TRÊN PHƯƠNG TIỆN NGHỀ CÁ

- Kê khai loại thiết bị, ví dụ: MF/HF, VHF,...

- Kê khai tên của thiết bị, ví dụ: Yeasu FT-450, Vertex VX-1700,...

- Kê khai công suất phát theo thiết kế chế tạo của thiết bị của thiết bị theo đơn vị Watt (W)

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- Kê khai dải tần số phát, thu mà thiết bị có thể làm việc theo thiết kế chế tạo.

Chỉ kê khai đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung giấy phép liên quan đến các trường thông tin thuộc Mục 4

+ Đánh dấu "X" vào ô "Bổ sung" đối với trường hợp thêm thiết bị mới vào mạng và khai đầy đủ các thông số thuộc mục 4.

+ Đánh dấu "X" vào ô "Hủy bỏ" đối với trường hợp bỏ bớt thiết bị trong giấy phép đã được cấp, ghi rõ tên thiết bị.

+ Đánh dấu "X" vào ô "Thay thế cho thiết bị" và điền tên thiết bị cũ đã được cấp phép và khai đầy đủ các thông số thuộc Mục 4

5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN GIÁM SÁT HÀNH TRÌNH TÀU CÁ QUA VỆ TINH

5.1. Kê khai tên thiết bị phát hoặc ký hiệu (model) của thiết bị, hãng sản xuất thiết bị. Ví dụ: MARINESTAR MNB-01, ST6100, BK88VN, BA-SAT-01,...

5.2. Kê khai dải tần số phát đề nghị theo đơn vị MHz, ví dụ: 1616-1626,5MHz; 1626,5-1660,5MHz.

5.3. Kê khai dải tần số thu đề nghị theo đơn vị MHz, ví dụ: 1616-1626,5MHz; 1525-1559MHz.

5.4. Kê khai tên vệ tinh liên lạc. Ví dụ: Inmarsat-I4, Thuraya,...

5.5. Kê khai vị trí quỹ đạo của vệ tinh theo độ, phút, giây. Ví dụ: 143,5°E

5.6. Chỉ kê khai đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép liên quan đến các trường thông tin thuộc Mục 5

- Đánh dấu "X" vào ô "Bổ sung" đối với trường hợp thêm thiết bị mới vào mạng và khai đầy đủ các thông số thuộc Mục 5.

- Đánh dấu "X" vào ô "Hủy bỏ" đối với trường hợp bỏ bớt thiết bị trong giấy phép đã được cấp, ghi rõ tên thiết bị, đặt tại đâu theo quy định của giấy phép đã được cấp.

- Đánh dấu "X" vào ô "Thay thế cho thiết bị" và điền tên thiết bị cũ đã được cấp phép và khai đầy đủ các thông số thuộc Mục 5.

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Kê khai các thông tin ngoài các trường thông tin trên nếu có.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu 1d

BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1d

Áp dụng đối với thiết bị phát thanh, truyền hình

☐ **Cấp** ☐ **Sửa đổi, bổ sung nội dung cho giấy phép số .....**

Tờ số: ...../ tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác: .....

1. LOẠI ĐÀI:	☐ Phát thanh tương tự ☐ Phát thanh số ☐ Truyền hình số ☐ Khác:.....
2. LOẠI MẠNG	☐ Đơn tần ☐ Đa tần ☐ Khác:.....
3. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	

4. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)

☐ 1 năm ☐ 2 năm ☐ 3 năm ☐ 10 năm ☐ Khác:.....

5. DANH MỤC KÊNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT SÓNG TRÊN KÊNH TẦN SỐ ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

Tên kênh chương trình	**Tốc độ bit tối đa/tối thiểu (Mbit/s)**

6. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

6.1. Tên thiết bị/Hãng sản xuất			
6.2. Công suất danh định (W)		6.3. Công suất phát sóng đề nghị (W)	
6.4. Băng tần thiết bị phát		6.5. Hệ - tiêu chuẩn	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

6.6. Kênh/tần số phát đề nghị (nếu có)		6.7. Ký hiệu phát xạ	
6.8. Tên/ Mã trạm			
6.9. Địa điểm đặt	Số nhà, đường phố (thôn xóm), phường/xã:		
	Tỉnh/thành phố:		
7. ĂNG-TEN			
7.1. Kiểu (Nhãn hiệu)		7.2. Phân cực	
7.3. Hướng tính	☐ ND ☐ D Góc phương vị của hướng bức xạ chính (°):		
7.4. Hệ số khuếch đại (dBi)		7.5. Độ cao so với mặt đất (m)	
7.6. Vị trí (tọa độ)	Kinh độ:..... E / Vĩ độ: .....N		
7.7. Cấu trúc bố trí			
8. TỔN HAO (dB) (nếu có)			
9. GIỜ HOẠT ĐỘNG			
10. ĐỐI VỚI THIẾT BỊ PHÁT THANH SỐ MẶT ĐẤT VÀ TRUYỀN HÌNH SỐ MẶT ĐẤT			
10.1. Khoảng bảo vệ (Guard interval)			
10.2. Số lượng sóng mang (Number of carrier)			
10.3. Chế độ thu (Reception mode)			
10.4. Kiểu điều chế			
10.5. Tỉ lệ mã			
10.6. Pilot pattern			
11. PHẦN KHAI BỔ SUNG ĐỐI VỚI THIẾT BỊ PHÁT THANH AM BĂNG TẦN MF CẦN ĐĂNG KÝ QUỐC TẾ (BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN KHÁC THEO QUY ĐỊNH CỦA LIÊN MINH VIỄN THÔNG QUỐC TẾ - ITU KHI CÓ YÊU CẦU CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ).			
11.1. Độ dẫn điện đất (Ground conductivity- mS/m)			

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

11.2. Hệ số bảo vệ kênh lân cận (Adjacent channel protection radio – dB)	
11.3. Tăng ích ăng-ten theo các hướng: 0, 10, 20, …, 350^0 (cung cấp đối với ăng-ten có hướng)	
12. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hướng dẫn kê khai Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1d

- Được dùng để kê khai khi đề nghị cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đã được cấp đối với thiết bị phát thanh truyền hình.

- Đánh dấu "X" vào ô "Cấp" nếu tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoặc đánh dấu "X" vào ô "Sửa đổi, bổ sung" và điền số giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung nếu tổ chức đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

- Kê khai đầy đủ các thông tin vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1d nếu đề nghị cấp. Mỗi thiết bị khai vào một tờ khai. Ghi rõ số thứ tự của tờ khai và tổng số tờ khai của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1d.

- Chỉ kê khai các thông số có thay đổi hoặc bổ sung vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1d khi bổ sung, sửa đổi. Các thông số khác không thay đổi, giữ nguyên không cần kê khai. Mỗi giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung khai vào một tờ khai. Ghi rõ số thứ tự của tờ khai và tổng số tờ khai của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác.

1. LOẠI ĐÀI

- Đánh dấu "X" vào ô "Phát thanh tương tự" nếu bản khai này được dùng để đề nghị cấp giấy phép cho đài phát thanh FM.

- Đánh dấu "X" vào ô "Phát thanh số" nếu bản khai này được dùng để đề nghị cấp giấy phép cho đài phát thanh số.

- Đánh dấu "X" vào ô "Truyền hình số" nếu bản khai này được dùng để đề nghị cấp giấy phép cho đài truyền hình số.

- Đánh dấu "X" vào ô "Khác" nếu chưa thuộc các loại trên và kê khai rõ loại đài phát sóng.

2. LOẠI MẠNG

- Đánh dấu "X" vào ô "Đơn tần" nếu bản khai này được dùng để đề nghị cấp giấy phép cho mạng đơn tần.

- Đánh dấu "X" vào ô "Đa tần" nếu bản khai này được dùng để đề nghị cấp giấy phép cho mạng đa tần.

- Khác: ghi rõ nếu không phải đơn tần, không phải đa tần.

3. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

- Đối với phát thanh tương tự: ghi rõ phát sóng, phát lại kênh chương trình nào (ví dụ: phát lại kênh chương trình VOV1 của Đài Tiếng nói Việt Nam).

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- Đối với phát thanh số: ghi rõ phát sóng, phát lại kênh chương trình nào (ví dụ: phát lại kênh chương trình VOV1 của Đài Tiếng nói Việt Nam).

- Đối với truyền hình số:

+ Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp truyền dẫn phát sóng truyền hình quảng bá: Ghi phát sóng các kênh chương trình quảng bá (đảm bảo các kênh chương trình được phép phát sóng quảng bá theo quy định).

+ Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền: Ghi phát sóng theo Giấy chứng nhận đăng ký danh mục kênh trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền số ….

4. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

Đánh dấu "X" vào ô thời gian tương ứng hoặc ghi thời gian sử dụng cụ thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân. Ví dụ: "3 năm 2 tháng" hoặc "từ ngày 27/02/2023 đến ngày 25/4/2026" (ghi theo ngày/tháng/năm). Chỉ kê khai đối với trường hợp cấp. Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đồng thời muốn gia hạn thì hồ sơ phải có thêm Bản khai cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định.

5. DANH MỤC KÊNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT SÓNG TRÊN KÊNH TẦN SỐ ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

Kê khai danh sách các kênh chương trình phát sóng trên kênh tần số đề nghị cấp phép. Đối với phát thanh số/ truyền hình số kê khai thêm tốc độ bit tối đa/tối thiểu (tính theo Mbit/s)

6. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

6.1. Kê khai đầy đủ tên thiết bị phát hoặc ký hiệu (model) của thiết bị/ Hãng sản xuất thiết bị.

6.2. Kê khai công suất phát thiết kế của thiết bị.

6.3. Kê khai mức công suất phát sóng đề nghị cấp phép (mức công suất trước khi đưa vào ăng-ten, nhỏ hơn hoặc bằng công suất danh định)

6.4. Kê khai dải tần số hoặc các kênh tần số mà thiết bị có thể làm việc theo thiết kế chế tạo.

6.5. Kê khai hệ tiêu chuẩn của đài do thiết kế chế tạo, ví dụ: DVB-T/T2; DAB+, DRM…

6.6. Kê khai kênh phát đề nghị được sử dụng hoặc tần số phát đề nghị được sử dụng (nếu có)

6.7. Ký hiệu phát xạ:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- Đối với phát thanh tương tự: Ví dụ: 180KF3EGN (mono); 300KF3EHN (stereo).

- Đối với phát thanh số: kê khai theo quy định. Ví dụ: 1M54X7EXF.

- Đối với truyền hình số: kê khai chung cho cả hình và tiếng. Ví dụ: 8M00X7FXF.

6.8. Kê khai Tên/mã trạm đề nghị sử dụng cho đài phát thanh, truyền hình trong khi hoạt động. Trường hợp không kê khai hoặc kê khai thiếu, hô hiệu sẽ do Cơ quan quản lý quy định.

6.9. Địa điểm đặt: kê khai đầy đủ địa chỉ đặt thiết bị, tên trụ sở đặt thiết bị, địa chỉ thường trú tại nơi đặt thiết bị (số nhà, đường phố, phường (xã), thành phố (tỉnh).

7. ĂNG-TEN

7.1. Kiểu (Nhãn hiệu): kê khai tên, ký hiệu và hãng sản xuất của ăng-ten theo Tài liệu kỹ thuật (Ví dụ: Dipole, 759101195, Kathrein). Trong trường hợp trên ăng-ten không hiển thị rõ tên ăng-ten thì phải ghi rõ loại ăng-ten (ví dụ: Dipole, Panel, lồng, chữ V, tháp, v.v...).

7.2. Phân cực: kê khai loại phân cực của ăng-ten (ví dụ: thẳng đứng, nằm ngang, phân cực tròn,...).

7.3. Hướng tính: kê khai ăng-ten có hướng (D) hay vô hướng (ND) bằng cách đánh dấu "X" vào ô tương ứng. Đối với ăng-ten có hướng (D) kê khai góc phương vị của hướng bức xạ chính (là góc được tạo bởi đường tâm của búp sóng chính với phương bắc của trái đất theo chiều kim đồng hồ).

7.4. Hệ số khuếch đại (dBi): kê khai rõ hệ số khuếch đại của ăng-ten theo đơn vị dBi.

7.5. Độ cao so với mặt đất (m): là độ cao tính từ đỉnh ăng-ten đến mặt đất (chính là kích thước của ăng-ten và độ cao của cấu trúc đặt ăng-ten) tính theo mét (m).

7.6. Vị trí (tọa độ): kê khai độ chính xác của kinh độ, vĩ độ theo định dạng độ, phút, giây hoặc độ thập phân.

7.7. Cấu trúc bố trí: kê khai việc bố trí ăng-ten theo thực tế triển khai.

8. TỔN HAO

Kê khai tổn hao của hệ thống tính theo đơn vị dB bao gồm tổn hao phi đơ (fider) của hệ thống ăng - ten, tổn hao của kết nối (connector). Mặc định là 0 dB nếu không kê khai.

9. GIỜ HOẠT ĐỘNG

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Kê khai giờ hoạt động đề nghị. Đối với các Cơ quan báo chí giờ hoạt động kê khai theo Giấy phép hoạt động báo chí. Trường hợp hoạt động vào giờ bất kỳ trong ngày thì ghi "Hx".

10. THIẾT BỊ PHÁT THANH SỐ MẶT ĐẤT VÀ TRUYỀN HÌNH SỐ MẶT ĐẤT

10.1. Khoảng bảo vệ (Guard interval): 1/4; 1/8; 1/16 ...

10.2. Số lượng sóng mang (Number of carrier): 2k; 8k…

10.3. Chế độ thu (Reception mode): kê khai chế độ thu theo quy định: F - thu cố định, M - thu lưu động; A - thu trong nhà; B - thu ngoài trời.

10.4. Kiểu điều chế: kê khai kiểu điều chế của thiết bị (ví dụ: 256-QAM, 64-QAM...).

10.5. Tỉ lệ mã: kê khai tỉ lệ mã của thiết bị.

10.6. Pilot pattern: kê khai mẫu hình tín hiệu Pilot.

11. THIẾT BỊ PHÁT THANH AM BĂNG TẦN MF (Chỉ áp dụng cho các thiết bị cần đăng ký quốc tế).

11.1. Độ dẫn điện đất: kê khai độ dẫn điện đất theo đơn vị mS/m.

11.2. Hệ số bảo vệ kênh lân cận: kê khai rõ hệ số bảo vệ kênh lân cận theo đơn vị dB.

11.3. Tăng ích ăng-ten theo các hướng: kê khai tăng ích ăng-ten theo các hướng 0, 10, 20, ...350^0: áp dụng đối với ăng-ten có hướng.

12. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Kê khai các thông tin ngoài các trường thông tin trên nếu có.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu 1đ

BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1đ

Áp dụng đối với đài truyền thanh không dây

☐ **Cấp** ☐ **Sửa đổi, bổ sung nội dung cho giấy phép số ……..**

Tờ số: ……/ tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác: …

1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG			
2. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)			
☐ 1 năm ☐ 2 năm ☐ 3 năm ☐ 10 năm ☐ Khác:……			
3. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN			
3.1. Tên thiết bị/Hãng sản xuất			
3.2. Công suất máy phát (W)			
3.3. Băng tần phát (MHz)	Từ ……..MHz đến ……..MHz		
3.4. Ký hiệu phát xạ	☐ 100KF3E ☐ Khác:……		
3.5. Tần số phát đề nghị (MHz) (nếu có)			
3.6. Địa điểm đặt	Số nhà, đường phố (thôn xóm), phường/xã:		
	Tỉnh/thành phố:		
4. ĂNG-TEN			
4.1. Kiểu		4.2. Phân cực	
4.3. Hệ số khuếch đại (dBi)		4.4. Độ cao so với mặt đất (m)	
4.5. Hướng tính	☐ ND ☐ D Góc phương vị của hướng bức xạ chính (°): ……..		

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

4.6. Vị trí (toạ độ)	Kinh độ:..... E/ Vĩ độ : .....N
5. TỔN HAO (dB) (nếu có)	
6. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hướng dẫn kê khai Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1đ

- Được dùng để kê khai khi đề nghị cấp giấy phép hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đã được cấp đối với đài truyền thanh không dây.

- Đánh dấu "X" vào ô "Cấp" nếu tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép hoặc đánh dấu "X" vào ô "Sửa đổi, bổ sung" và điền số giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung nếu tổ chức đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

- Kê khai đầy đủ các thông tin vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1đ khi đề nghị cấp. Mỗi tờ khai của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1đ được dùng để kê khai cho 1 loại thiết bị (kê khai tên thiết bị). Có thể dùng nhiều tờ khai nếu cần kê khai nhiều loại thiết bị. Lưu ý ghi rõ số thứ tự của tờ và tổng số tờ của từng Bản khai thông số kỹ thuật khai thác.

- Chỉ kê khai các thông số có thay đổi hoặc bổ sung của giấy phép vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1đ khi sửa đổi, bổ sung theo từng giấy phép. Các thông số khác không thay đổi, giữ nguyên không cần kê khai.

1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Kê khai rõ sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện cho mục đích: ghi rõ phát sóng/ phát lại chương trình phát thanh

2. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)

Đánh dấu "X" vào ô thời gian tương ứng hoặc ghi thời gian sử dụng cụ thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân. Ví dụ: "3 năm 2 tháng" hoặc "từ ngày 27/02/2023 đến ngày 25/4/2026" (ghi theo ngày/tháng/năm). Chỉ kê khai đối với trường hợp cấp. Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đồng thời muốn gia hạn thì hồ sơ phải có thêm Bản khai cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định.

3. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

3.1. Kê khai tên thiết bị phát hoặc ký hiệu (model) của thiết bị, hãng sản xuất thiết bị.

3.2. Kê khai công suất phát thiết kế của thiết bị.

3.3. Kê khai dải tần số hoặc các kênh tần số mà thiết bị có thể làm việc theo thiết kế chế tạo.

3.4. Ký hiệu phát xạ: 100KF3E.

3.5. Tần số phát đề nghị: Kê khai tần số phát đề nghị cấp phép (nếu có).

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3.6. Địa điểm đặt: Kê khai tên trụ sở đặt thiết bị; địa chỉ thường trú tại nơi đặt thiết bị (số nhà, đường phố (thôn xóm), phường/ xã, thành phố (tỉnh).

4. ĂNG-TEN:

4.1. Kiểu: kê khai tên, ký hiệu của ăng-ten theo tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất (Ví dụ: Dipole, 759101195, Kathrein). Trong trường hợp trên ăng-ten không hiển thị rõ tên ăng-ten thì phải ghi rõ loại ăng-ten (ví dụ: Dipole, Panel, lồng, chữ V, tháp, v.v...)

4.2. Phân cực: Kê khai loại phân cực của ăng-ten (ví dụ: đứng, ngang, tròn,...).

4.3. Hệ số khuếch đại (dBi): kê khai rõ hệ số khuếch đại của ăng-ten theo đơn vị dBi.

4.4. Độ cao so với mặt đất (m): là độ cao tính từ đỉnh ăng-ten đến mặt đất (chính là kích thước của ăng-ten và độ cao của cấu trúc đặt ăng-ten) tính theo mét (m).

4.5. Hướng tính: kê khai ăng-ten có hướng (D) hay vô hướng (ND) bằng cách đánh dấu "X" vào ô cho trước. Đối với ăng-ten có hướng (D) kê khai góc phương vị của hướng bức xạ chính (là góc được tạo bởi đường tâm của búp sóng chính với phương bắc của trái đất theo chiều kim đồng hồ).

4.6. Vị trí (tọa độ): kê khai độ chính xác của kinh độ, vĩ độ theo định dạng độ, phút, giây hoặc độ thập phân.

5. TỔN HAO (DB) (nếu có):

Kê khai tổn hao của hệ thống tính theo đơn vị dB bao gồm tổn hao phi đơ (fider) của hệ thống ăng-ten, tổn hao của kết nối (connector). Mặc định là 0 dB nếu không kê khai.

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có): kê khai các thông tin cần bổ sung chưa có trong bản khai (nếu có).

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu 1e

BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1e

Áp dụng đối với tuyến truyền dẫn vi ba

Tờ số: ...../ tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác: .....

1. ĐỀ NGHỊ	☐ Cấp ☐ Sửa đổi, bổ sung nội dung cho giấy phép số	
2. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG		
3. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)		
☐ 1 năm ☐ 2 năm ☐ 3 năm ☐ 10 năm ☐ Khác:.....		
4. THÔNG SỐ CỦA TRẠM	**TRẠM "THỨ NHẤT"**	**TRẠM "THỨ HAI"**
4.1. Tên/mã trạm đề nghị		
4.2. Kinh độ	.....	.....
4.3. Vĩ độ	.....	.....
4.4. Cự ly tuyến (km)		
4.5. Địa điểm đặt		
Số nhà, đường phố (thôn xóm), Phường/xã		
Tỉnh/thành phố		
5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN		
5.1.Tên thiết bị		
5.2. Hãng sản xuất		
5.3. Dải tần số thu (MHz)		
5.4. Dải tần số phát (MHz)		
5.5. Tần số phát đề nghị (MHz)		
5.6. Băng thông (MHz)		
5.7. Công suất phát (dBm)		
5.8. Kiểu điều chế		

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

5.9. Hệ số tạp âm (dB) (nếu có)		
5.10. Độ nhạy máy thu (dBm)		
5.11. Suy hao Tx (dB) (nếu có)		
5.12. Fade margin (dB) (nếu có)		
6. ĂNG-TEN		
6.1. Tên		
6.2. Hãng sản xuất		
6.3. Hướng tính		
6.4. Kích thước		
6.5. Độ cao so với mặt đất (m)		
6.6. Phân cực		
6.7. Hệ số khuếch đại (dBi)		
6.8. Giản đồ bức xạ ăng-ten (nếu có)		
7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)		

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hướng dẫn kê khai Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1e

- Được dùng để kê khai khi đề nghị cấp giấy phép hoặc sửa đổi, bổ sung một số nội dung giấy phép đã được cấp đối với tuyến truyền dẫn vi ba.

- Kê khai đầy đủ các thông tin vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1e khi đề nghị cấp. Mỗi tờ khai của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1e được dùng để kê khai cho một tuyến truyền dẫn vi ba. Có thể dùng nhiều tờ khai nếu cần kê khai nhiều tuyến vi ba hoặc một tuyến viba dùng nhiều tần số hoặc phân cực khác nhau. Lưu ý ghi rõ số thứ tự của tờ và tổng số tờ của từng Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác.

- Chỉ kê khai các thông số có thay đổi hoặc bổ sung của giấy phép vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1e khi bổ sung, sửa đổi theo từng giấy phép. Các thông số khác không thay đổi, giữ nguyên không cần kê khai.

1. ĐỀ NGHỊ

Đánh dấu "X" vào ô "Cấp" nếu tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép lần đầu hoặc không đủ điều kiện gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép. Đánh dấu "X" vào ô "Sửa đổi, bổ sung" và điền số giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung nếu tổ chức, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

2. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Kê khai rõ sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện cho mục đích gì. Ví dụ: truyền dẫn nội tỉnh, truyền dẫn trong mạng thông tin di động,....

3. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

Đánh dấu "X" vào ô thời gian tương ứng hoặc ghi thời gian sử dụng cụ thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân. Ví dụ: "3 năm 2 tháng" hoặc "từ ngày 27/02/2023 đến ngày 25/4/2026" (ghi theo ngày/tháng/năm). Chỉ kê khai đối với trường hợp cấp. Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đồng thời muốn gia hạn thì hồ sơ phải có thêm Bản khai cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định.

4. THÔNG SỐ CỦA TRẠM

4.1. Tên/mã trạm đề nghị được sử dụng cho tuyến vi ba.

4.2. Kê khai Kinh độ theo định dạng độ, phút, giây hoặc độ thập phân.

4.3. Kê khai Vĩ độ của theo định dạng độ, phút, giây hoặc độ thập phân.

4.4. Là khoảng cách (tính theo đường thẳng) giữa hai trạm.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

4.5. Ghi tên trụ sở đặt thiết bị; địa chỉ nơi đặt thiết bị, khai đầy đủ số nhà, đường phố (thôn, xóm), phường (xã), thành phố (tỉnh).

5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

5.1. Kê khai đầy đủ tên thiết bị, gồm cả nhãn hiệu và model của thiết bị.

5.2. Kê khai tên hãng sản xuất của thiết bị.

5.3. Kê khai dải tần số thu mà thiết bị cho phép lựa chọn (tính từ tần số thấp nhất đến tần số cao nhất).

5.4. Kê khai dải tần số phát mà thiết bị cho phép lựa chọn (tính từ tần số thấp nhất đến tần số cao nhất).

5.5. Kê khai tần số phát đề nghị (MHz).

5.6. Kê khai băng thông của thiết bị (MHz), là độ chiếm dụng băng tần của thiết bị khi khai thác ở tốc độ truyền.

5.7. Kê khai công suất phát (dBm).

5.8. Kê khai các kiểu điều chế mà thiết bị cho phép chọn lựa. Ví dụ: QPSK, BPSK...

5.9. Kê khai hệ số tạp âm (dB) của máy thu.

5.10. Kê khai độ nhạy của máy thu (dBm).

5.11. Kê khai suy hao trên đường truyền ra ăng-ten của máy phát. Mặc định bằng 0 nếu không kê khai.

5.12. Kê khai dự trữ pha-đinh theo đơn vị dB. Mặc định bằng 0 nếu không kê khai.

6. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA ĂNG-TEN

6.1, 6.2. Khai tên, ký hiệu và hãng sản xuất của ăng-ten theo tài liệu kỹ thuật (VD: Loga-chu kỳ, AD-22/C, Trival). Trong trường hợp không có tên ăng-ten thì phải ghi rõ loại ăng-ten (ví dụ: Parabol, Yagi, Dipole, ăng-ten khe nửa sóng, v.v...)

6.3. Hướng tính của ăng-ten: có hướng (D) hay vô hướng (ND).

6.4. Kích thước của ăng-ten là độ dài của ăng-ten hoặc đường kính của ăng-ten theo thiết kế chế tạo, tính bằng mét (m).

6.5. Độ cao so với mặt đất (m): là độ cao tính từ đỉnh ăng-ten đến mặt đất (chính là kích thước của ăng-ten và độ cao của cấu trúc đặt ăng-ten) tính theo đơn vị mét (m).

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

6.6. Kê khai phân cực của ăng-ten theo thiết kế. Ví dụ: thẳng, đứng, ngang, tròn,...

6.7. Kê khai hệ số khuếch đại theo thiết kế tính theo đơn vị dBi

6.8. Giản đồ bức xạ: đối với ăng-ten theo chuẩn của ITU khai ký hiệu của giản đồ; đối với ăng-ten không theo khuyến nghị của ITU, cung cấp giản đồ bức xạ của ăng-ten và tài liệu kỹ thuật mô tả các đặc tính kỹ thuật của ăng-ten.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC: Kê khai các thông tin ngoài các trường thông tin trên (nếu có).

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu 1g1

BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1g1

Áp dụng đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất

Tờ số: .../ tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác: .....

1. ĐỀ NGHỊ	☐ Cấp ☐ Sửa đổi, bổ sung nội dung cho giấy phép số		
2. MỤC ĐÍCH SỬ			
3. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP (đối với cấp)			
☐ 1 năm ☐ 2 năm ☐ 3 năm ☐ 10 năm ☐ Khác:.....			
4. TỔNG SỐ THIẾT BỊ TRONG MẠNG			
5. PHẠM VI HOẠT ĐỘNG			
6. CẤU HÌNH MẠNG	☐ Đơn công		
	☐ Song công/ Bán song công	Khoảng cách thu/phát (MHz):	
7. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN DI ĐỘNG			
7.1. Tên thiết bị/Hãng sản xuất			
7.2. Các mức công suất phát (W)			
7.3. Ký hiệu phát xạ			
7.4. Dải tần thiết bị (MHz)			
Hệ số khuếch đại (dBi) (nếu có)			

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

7.5. Ăng - ten	Độ cao sử dụng tối đa so với mặt đất) (m)			
7.6. Thông tin sửa đổi, bổ sung (nếu có)		☐ Bổ sung ☐ Hủy bỏ ☐ Thay thế cho thiết bị	☐ Bổ sung ☐ Hủy bỏ ☐ Thay thế cho thiết bị	☐ Bổ sung ☐ Hủy bỏ ☐ Thay thế cho thiết bị .....
8. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN CỐ ĐỊNH (nếu có)				
8.1. Tên Thiết bị /Hãng sản xuất				
8.2. Các mức công suất phát				
8.3. Ký hiệu phát xạ				
8.4. Dải tần thiết bị (MHz)				
8.5. Địa điểm đặt		Số nhà, đường phố (thôn xóm), phường/xã:		
		Tỉnh/thành phố:		
8.6. Tên/mã trạm (nếu có)				
8.7. Ăng -ten	a. Tên (nhãn hiệu)			
	b. Dải tần làm việc			
	c. Hệ số khuếch đại (dBi)			
	d. Độ cao so với mặt đất (m)			
	đ. Vị trí (tọa độ)	Kinh độ:..... E/ Vĩ độ:.....N		
8.8. Thông tin sửa đổi, bổ sung (nếu có)		☐ Bổ sung ☐ Hủy bỏ ☐ Thay thế cho thiết bị		
9. TẦN SỐ PHÁT/THU ĐỀ NGHỊ (nếu có)		Tần số phát (MHz):..... Tần số thu (MHz):.....		
10. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)				

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hướng dẫn kê khai Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1g1

- Được dùng để kê khai khi đề nghị cấp giấy phép hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đã được cấp đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất.

- Mỗi tờ khai của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1g1 dùng để kê khai cho một mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất. Có thể dùng nhiều tờ khai nếu cần kê khai nhiều mạng. Lưu ý ghi rõ số thứ tự tờ khai, tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác.

- Kê khai tất cả các thông số trong Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1g1 khi đề nghị cấp.

- Chỉ kê khai các thông số có thay đổi hoặc bổ sung vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1g1 khi bổ sung, sửa đổi. Các thông số khác không thay đổi, giữ nguyên không cần kê khai.

1. ĐỀ NGHỊ

Đánh dấu "X" vào ô "Cấp" nếu tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép lần đầu hoặc không đủ điều kiện gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép. Đánh dấu "X" vào ô "Sửa đổi, bổ sung" và điền số giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung nếu tổ chức, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

2. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Kê khai rõ sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện cho mục đích: Phục vụ sản xuất, kinh doanh, học tập, nghiên cứu, dự phòng,...

3. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

Đánh dấu "X" vào ô thời gian tương ứng hoặc ghi thời gian sử dụng cụ thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân. Ví dụ: "3 năm 2 tháng" hoặc "từ ngày 27/02/2023 đến ngày 25/4/2026" (ghi theo ngày/tháng/năm). Chỉ kê khai đối với trường hợp cấp. Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đồng thời muốn gia hạn thì hồ sơ phải có thêm Bản khai cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định.

4. TỔNG SỐ THIẾT BỊ TRONG MẠNG

Kê khai tổng số thiết bị trong mạng

5. PHẠM VI HOẠT ĐỘNG

Kê khai phạm vi hoạt động của mạng theo địa chỉ hành chính. Trường hợp phạm vi trong cả tỉnh/thành phố thì kê khai tên tỉnh/thành phố, hoặc hoạt động trong

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

phạm vi phường/xã thì phải ghi địa chỉ phường/xã A, tỉnh/thành phố B. Trường hợp, hoạt động từ hai tỉnh trở lên thì phải liệt kê cụ thể từng tỉnh/thành phố.

6. CẤU HÌNH MẠNG

Đánh dấu "X" vào ô "Đơn công" nếu mạng hoạt động ở chế độ liên lạc thu/phát trên cùng một tần số hoặc "Song công/Bán song công" nếu mạng hoạt động ở chế độ liên lạc thu/phát trên hai tần số khác nhau và ghi khoảng cách thu phát tối thiểu, khoảng cách thu phát tối đa theo đơn vị MHz.

7. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN DI ĐỘNG

7.1. Kê khai tên thiết bị phát hoặc ký hiệu (model) của thiết bị, hãng sản xuất thiết bị.

7.2. Kê khai các mức công suất có thể điều chỉnh được theo thiết kế chế tạo của thiết bị như: công suất lớn nhất, công suất nhỏ nhất, các mức công suất khác,...

7.3. Kê khai các ký hiệu phát xạ đề nghị sử dụng theo thiết kế chế tạo của thiết bị. Ví dụ: 4K00F1E; 7K60FXE; 11K0F3E; ...

7.4. Kê khai dải tần số mà thiết bị có thể làm việc theo thiết kế chế tạo.

7.5. Kê khai hệ số khuếch đại (nếu có) theo thiết kế tính theo đơn vị dBi và độ cao tính từ đỉnh ăng-ten đến mặt đất nơi đặt ăng-ten (chính là kích thước của ăng-ten và độ cao của cấu trúc đặt ăng-ten) tính theo đơn vị mét (m)

7.6. Chỉ kê khai đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung giấy phép liên quan đến các trường thông tin thuộc mục 7

- Đánh dấu "X" vào ô "Bổ sung" đối với trường hợp thêm thiết bị mới vào mạng và khai đầy đủ các thông số thuộc mục 7.

- Đánh dấu "X" vào ô "Hủy bỏ" đối với trường hợp bỏ bớt thiết bị trong giấy phép đã được cấp, ghi rõ tên thiết bị.

- Đánh dấu "X" vào ô "Thay thế cho thiết bị" và điền tên thiết bị cũ đã được cấp phép và khai đầy đủ các thông số thuộc mục 7.

8. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN CỐ ĐỊNH (chỉ kê khai đối với mạng có thiết bị cố định)

8.1. Kê khai tên thiết bị phát hoặc ký hiệu (model) của thiết bị/ Hãng sản xuất thiết bị.

8.2. Kê khai các mức công suất có thể điều chỉnh được theo thiết kế chế tạo của thiết bị như: công suất lớn nhất, công suất nhỏ nhất, các mức công suất khác,...

8.3. Kê khai các ký hiệu phát xạ đề nghị sử dụng theo thiết kế chế tạo của thiết bị. Ví dụ: 4K00F1E; 7K60FXE; 11K0F3E; ...

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

8.4. Kê khai dải tần số mà thiết bị có thể làm việc theo thiết kế chế tạo.

8.5. Khai đầy đủ địa chỉ số nhà, đường phố, phường (xã), thành phố (tỉnh).

8.6. Kê khai tên/mã trạm đề nghị sử dụng để thuận tiện cho công việc (lưu ý: khi mạng hoạt động sẽ phải sử dụng các hô hiệu đã được ghi trong giấy phép, trường hợp không kê khai thì hô hiệu sẽ do cơ quan cấp phép quy định).

8.7. Kê khai các thông tin của ăng-ten:

a. Kê khai tên, ký hiệu theo tài liệu kỹ thuật (VD: DB404, AD-22/C, ...). Trong trường hợp trên ăng-ten không hiển thị rõ tên ăng-ten thì phải ghi rõ loại ăng-ten (ví dụ: Loga-chu kỳ, Yagi, Dipole, ăng-ten khe nửa sóng, dàn chấn tử đồng pha, v.v...)

b. Dải tần làm việc là dải tần số mà trong giới hạn đó, ăng-ten làm việc được với các chỉ tiêu kỹ thuật đã cho.

c. Kê khai hệ số khuếch đại của ăng-ten theo thiết kế tính theo đơn vị dBi.

d. Độ cao (so với mặt đất) (m): là độ cao tính từ đỉnh ăng-ten đến mặt đất (chính là kích thước của ăng-ten và độ cao của cấu trúc đặt ăng-ten), tính theo mét (m).

đ. Kê khai kinh độ, vĩ độ theo định dạng độ, phút, giây hoặc độ thập phân của địa điểm đặt ăng-ten.

8.8. Chỉ kê khai đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung giấy phép liên quan đến các trường thông tin thuộc mục 8.

- Đánh dấu "X" vào ô "Bổ sung" đối với trường hợp thêm thiết bị mới vào mạng và khai đầy đủ các thông số thuộc mục 8.

- Đánh dấu "X" vào ô "Hủy bỏ" đối với trường hợp bỏ bớt thiết bị trong giấy phép đã được cấp, ghi rõ tên thiết bị, đặt tại đâu theo quy định của giấy phép đã được cấp.

- Đánh dấu "X" vào ô "Thay thế cho thiết bị" và điền tên thiết bị cũ đã được cấp phép và khai đầy đủ các thông số thuộc mục 8.

9. TẦN SỐ PHÁT/ THU ĐỀ NGHỊ

Kê khai tần số phát/ thu theo mong muốn được sử dụng tương ứng với cấu hình mạng tại mục 6 (không bắt buộc).

10. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Kê khai các thông tin cần bổ sung chưa có trong bản khai nếu có.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu 1g2

BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1g2

Áp dụng đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ

☐ **Cấp** ☐ **Sửa đổi, bổ sung nội dung cho giấy phép số ……..**

Tờ số: ……/ tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác: ……

1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	☐ Liên lạc nội bộ ☐ Điều hành sản xuất ☐ Bảo vệ ☐ Liên lạc trong nhà hàng, khách sạn ☐ Khác:……		
2. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)			
☐ 1 năm ☐ 2 năm ☐ 3 năm ☐ 10 năm ☐ Khác:……			
3. TỔNG SỐ THIẾT			
4. PHẠM VI HOẠT ĐỘNG	Địa chỉ	Số nhà, đường phố (thôn xóm), phường/xã:	
		Tỉnh/thành phố:	
	Vị trí (tọa độ)	Kinh độ: ……E	Vĩ độ: ……N
5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN			
5.1. Tên thiết bị/Hãng sản xuất			
5.2. Các mức công suất phát (W)			
5.3. Ký hiệu phát xạ			
5.4. Dải tần thiết bị (MHz)			

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

5.5. Độ cao sử dụng tối đa so với mặt đất (m)			
5.6. Thông tin sửa đổi, bổ sung	☐ Bổ sung ☐ Hủy bỏ ☐ Thay thế cho thiết bị…….	☐ Bổ sung ☐ Hủy bỏ ☐ Thay thế cho thiết bị……	☐ Bổ sung ☐ Hủy bỏ ☐ Thay thế cho thiết bị……
6.TẦN SỐ ĐỀ NGHỊ (nếu có)			
7.CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)			

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hướng dẫn kê khai bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1g2

- Được dùng để kê khai khi đề nghị cấp giấy phép hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đã được cấp đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.

- Đánh dấu "X" vào ô "Cấp" nếu tổ chức, cá nhân đề nghị cấp hoặc đánh dấu "X" vào ô "Sửa đổi, bổ sung" và điền số giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung nếu tổ chức, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

- Mỗi tờ khai của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1g2 dùng để kê khai cho một mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ. Có thể dùng nhiều tờ khai nếu cần kê khai nhiều mạng. Lưu ý ghi rõ số thứ tự tờ khai, tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác.

- Kê khai tất cả các thông số trong Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1g2 khi đề nghị cấp.

- Chỉ kê khai các thông số có thay đổi hoặc bổ sung vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1g2 khi bổ sung, sửa đổi. Các thông số khác không thay đổi, giữ nguyên không cần kê khai.

1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Đánh dấu "X" mục đích sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện tương ứng hoặc ghi rõ mục đích sử dụng mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ nếu khác với các lựa chọn đã có.

2. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

Đánh dấu "X" vào ô thời gian tương ứng hoặc ghi thời gian sử dụng cụ thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân. Ví dụ: "3 năm 2 tháng" hoặc "từ ngày 27/02/2023 đến ngày 25/4/2026" (ghi theo ngày/tháng/năm). Chỉ kê khai đối với trường hợp cấp. Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đồng thời muốn gia hạn thì hồ sơ phải có thêm Bản khai cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định.

3. TỔNG SỐ THIẾT BỊ

Kê khai tổng số thiết bị trong mạng.

4. PHẠM VI HOẠT ĐỘNG

Khai đầy đủ địa chỉ số nhà, đường phố, phường (xã), thành phố (tỉnh) và kê khai kinh độ, vĩ độ theo định dạng độ, phút, giây hoặc độ thập phân của địa điểm đặt.

5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

5.1. Kê khai tên thiết bị hoặc ký hiệu (model) của thiết bị, hãng sản xuất thiết bị.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

5.2. Kê khai các mức công suất có thể điều chỉnh được theo thiết kế chế tạo của thiết bị như: công suất lớn nhất, công suất nhỏ nhất, các mức công suất khác, ...

5.3. Kê khai các ký hiệu phát xạ đề nghị sử dụng theo thiết kế chế tạo của thiết bị. Ví dụ: 4K00F1E; 7K60FXE; 11K0F3E; ...

5.4. Kê khai dải tần số mà thiết bị có thể làm việc theo thiết kế chế tạo.

5.5. Kê khai độ cao lớn nhất so với mặt đất khi sử dụng thiết bị, tính theo mét (m).

5.6. Chỉ kê khai đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung giấy phép liên quan đến các trường thông tin thuộc Mục 5

- Đánh dấu "X" vào ô "Bổ sung" đối với trường hợp thêm thiết bị mới vào mạng và khai đầy đủ các thông số thuộc Mục 5.

- Đánh dấu "X" vào ô "Hủy bỏ" đối với trường hợp bỏ bớt thiết bị trong giấy phép đã được cấp, ghi rõ tên thiết bị.

- Đánh dấu "X" vào ô "Thay thế cho thiết bị" và điền tên thiết bị cũ đã được cấp phép và khai đầy đủ các thông số thuộc Mục 5.

6. TẦN SỐ ĐỀ NGHỊ

Kê khai tần số theo mong muốn được sử dụng (không bắt buộc).

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Kê khai các thông tin khác chưa có trong bản khai (nếu có).

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu 1h

BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1h

Áp dụng đối với đài tàu trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế

☐ **Cấp** ☐ **Sửa đổi, bổ sung nội dung cho giấy phép số** ……..

Tờ số: ……/ tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác: ……

1. TÊN CHỦ TÀU	
2. TÊN TÀU	
3. SỐ GỌI CHỌN (nếu có)	
4. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)	
☐ 1 năm ☐ 2 năm ☐ 3 năm ☐ 10 năm ☐ Khác:……	

5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐẶT TRÊN TÀU

LOẠI THIẾT BỊ (MF, HF, VHF,…)	**TÊN THIẾT BỊ**	**CÔNG SUẤT PHÁT (W)**	**DẢI TẦN HOẠT ĐỘNG từ. . . .đến.. . . (kHz/MHz)**	**PHƯƠNG THỨC PHÁT**	**THÔNG TIN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**
					☐ Bổ sung ☐ Hủy bỏ ☐ Thay thế cho thiết bị ……
					☐ Bổ sung ☐ Hủy bỏ ☐ Thay thế cho thiết bị ……

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

					☐ Bổ sung ☐ Hủy bỏ ☐ Thay thế cho thiết bị .....
					☐ Bổ sung ☐ Hủy bỏ ☐ Thay thế cho thiết bị .....
					☐ Bổ sung ☐ Hủy bỏ ☐ Thay thế cho thiết bị .....
					☐ Bổ sung ☐ Hủy bỏ ☐ Thay thế cho thiết bị .....
6. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)					

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hướng dẫn kê khai bản khai thông số kỹ thuật khai thác 1h

- Được dùng để kê khai khi đề nghị cấp giấy phép hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đã được cấp đối với đài tàu.

- Đánh dấu "X" vào ô "Cấp" nếu tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép tần số vô tuyến điện hoặc đánh dấu "X" vào ô "Sửa đổi, bổ sung" và điền số giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung nếu tổ chức, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

- Mỗi tờ khai của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1h dùng để kê khai cho một đài tàu. Có thể dùng nhiều tờ khai nếu cần kê khai nhiều đài tàu. Lưu ý ghi rõ số thứ tự của tờ khai và tổng số tờ ở từng Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác.

- Kê khai đầy đủ các thông tin vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1h nếu đề nghị cấp. Các thiết bị cùng loại có thông số giống nhau có thể kê khai một lần và ghi rõ số lượng thiết bị.

- Chỉ kê khai các thông số có thay đổi hoặc bổ sung vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1h sửa đổi, bổ sung.

1. TÊN CHỦ TÀU

Kê khai tên của chủ sở hữu (khuyến khích viết chữ in hoa, ví dụ: NGUYỄN VĂN A).

2. TÊN TÀU

Kê khai tên của đài tàu (khuyến khích viết chữ in hoa, ví dụ: VINALINES).

3. SỐ GỌI CHỌN

Kê khai dãy số gồm 9 chữ số do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho tàu.

4. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

Đánh dấu "X" vào ô thời gian tương ứng hoặc ghi thời gian sử dụng cụ thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân. Ví dụ: "3 năm 2 tháng" hoặc "từ ngày 27/02/2023 đến ngày 25/4/2026" (ghi theo ngày/tháng/năm). Chỉ kê khai đối với trường hợp cấp. Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đồng thời muốn gia hạn thì hồ sơ phải có thêm Bản khai cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định.

5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐẶT TRÊN TÀU

Kê khai theo từng loại thiết bị, mỗi loại thiết bị kê khai vào một dòng

- Loại thiết bị: (ví dụ: HF, MF, VHF...)

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- Tên thiết bị: kê khai đầy đủ tên thiết bị, gồm cả nhãn hiệu và model của thiết bị.

- Công suất phát (W): kê khai mức công suất phát của thiết bị

- Dải tần hoạt động: kê khai dải tần hoạt động của thiết bị (ví dụ: từ 5 MHz đến 10 MHz).

- Phương thức phát: Kê khai tất cả các phương thức phát đề nghị sử dụng theo thiết kế chế tạo. Ví dụ: 100HA1A; 2K10A2A; 6K00A3E; 3K00B3E; 16KF3E; 3M70F3E; 304HF1B; 6K00G8E; 2K70J3E;....

- Thông tin sửa đổi, bổ sung: chỉ kê khai đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung giấy phép liên quan đến các trường thông tin thuộc Mục 5

+ Đánh dấu X vào ô "Bổ sung" đối với trường hợp thêm thiết bị mới vào giấy phép và khai đầy đủ các thông số thuộc Mục 5.

+ Đánh dấu X vào ô "Hủy bỏ" đối với trường hợp bỏ bớt thiết bị trong giấy phép đã được cấp, ghi rõ tên thiết bị, đặt tại đâu theo quy định của giấy phép đã được cấp.

+ Đánh dấu X vào ô "Thay thế" và điền tên thiết bị cũ đã được cấp phép và khai đầy đủ các thông số thuộc Mục 5.

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Kê khai các thông tin ngoài các trường thông tin trên (nếu có).

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu 1h1

BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1h1

Áp dụng đối với đài tàu hoạt động tuyến quốc tế

☐ **Cấp** ☐ **Sửa đổi, bổ sung nội dung cho giấy phép số ……..**

Tờ số: ……/ tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác: …

1. TÊN CHỦ TÀU	
2. TÊN TÀU	
3. SỐ GỌI CHỌN (nếu có)	

4. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)

☐ 1 năm ☐ 2 năm ☐ 3 năm ☐ 10 năm ☐ Khác:……

5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐẶT TRÊN TÀU

LOẠI THIẾT BỊ (MF, HF, VHF,…)	**TÊN THIẾT BỊ**	**CÔNG SUẤT PHÁT (W)**	**DẢI TẦN HOẠT ĐỘNG từ. . . .đến.. . . (kHz/MHz)**	**PHƯƠNG THỨC PHÁT**	**THÔNG TIN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**
					• Bổ sung • Hủy bỏ • Thay thế cho thiết bị ……
					• Bổ sung • Hủy bỏ • Thay thế cho thiết bị …
					• Bổ sung • Hủy bỏ • Thay thế cho thiết bị ……
					• Bổ sung • Hủy bỏ • Thay thế cho thiết bị …

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

					• Bổ sung • Hủy bỏ • Thay thế cho thiết bị ……
					• Bổ sung • Hủy bỏ • Thay thế cho thiết bị ……
6. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)					

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hướng dẫn kê khai bản khai thông số kỹ thuật khai thác 1h1

- Được dùng để kê khai khi đề nghị cấp giấy phép hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đã được cấp đối với đài tàu hoạt động tuyến quốc tế.

- Đánh dấu "X" vào ô "Cấp" nếu tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép tần số vô tuyến điện hoặc đánh dấu "X" vào ô "Sửa đổi, bổ sung" và điền số giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung nếu tổ chức, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

- Mỗi tờ khai của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1h1 dùng để kê khai cho một đài tàu. Có thể dùng nhiều tờ khai nếu cần kê khai nhiều đài tàu. Lưu ý ghi rõ số thứ tự của tờ khai và tổng số tờ ở từng Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác.

- Kê khai đầy đủ các thông tin vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1h1 nếu đề nghị cấp. Các thiết bị cùng loại có thông số giống nhau có thể kê khai một lần và ghi rõ số lượng thiết bị.

- Chỉ kê khai các thông số có thay đổi hoặc bổ sung vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1h1 sửa đổi, bổ sung.

1. TÊN CHỦ TÀU

Kê khai tên của chủ sở hữu (khuyến khích viết chữ in hoa, ví dụ: NGUYỄN VĂN A).

2. TÊN TÀU

Kê khai tên của đài tàu (khuyến khích viết chữ in hoa, ví dụ: VINALINES).

3. SỐ GỌI CHỌN

Kê khai dãy số gồm 9 chữ số do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho tàu.

4. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

Đánh dấu "X" vào ô thời gian tương ứng hoặc ghi thời gian sử dụng cụ thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân. Ví dụ: "3 năm 2 tháng" hoặc "từ ngày 27/02/2023 đến ngày 25/4/2026" (ghi theo ngày/tháng/năm). Chỉ kê khai đối với trường hợp cấp. Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đồng thời muốn gia hạn thì hồ sơ phải có thêm Bản khai cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định.

5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐẶT TRÊN TÀU

Kê khai theo từng loại thiết bị, mỗi loại thiết bị kê khai vào một dòng

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- Loại thiết bị: (ví dụ: HF, MF, VHF...)

- Tên thiết bị: kê khai đầy đủ tên thiết bị, gồm cả nhãn hiệu và model của thiết bị.

- Công suất phát (W): kê khai mức công suất phát của thiết bị

- Dải tần hoạt động: kê khai dải tần hoạt động của thiết bị (ví dụ: từ 5 MHz đến 10 MHz).

- Phương thức phát: Kê khai tất cả các phương thức phát đề nghị sử dụng theo thiết kế chế tạo. Ví dụ: 100HA1A; 2K10A2A; 6K00A3E; 3K00B3E; 16KF3E; 3M70F3E; 304HF1B; 6K00G8E; 2K70J3E;....

- Thông tin sửa đổi, bổ sung: chỉ kê khai đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung giấy phép liên quan đến các trường thông tin thuộc Mục 5

+ Đánh dấu X vào ô "Bổ sung" đối với trường hợp thêm thiết bị mới vào giấy phép và khai đầy đủ các thông số thuộc Mục 5.

+ Đánh dấu X vào ô "Hủy bỏ" đối với trường hợp bỏ bớt thiết bị trong giấy phép đã được cấp, ghi rõ tên thiết bị, đặt tại đâu theo quy định của giấy phép đã được cấp.

+ Đánh dấu X vào ô "Thay thế" và điền tên thiết bị cũ đã được cấp phép và khai đầy đủ các thông số thuộc Mục 5.

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Kê khai các thông tin ngoài các trường thông tin trên (nếu có).

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu 1i

BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1i

Áp dụng đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá

☐ **Cấp** ☐ **Sửa đổi, bổ sung nội dung cho giấy phép số ……..**

Tờ số: ……/ tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác: ……

1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	
2. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)	
☐ 1 năm ☐ 2 năm ☐ 3 năm ☐ 10 năm ☐ Khác:……	
3. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN	
3.1. Tên thiết bị phát/ Hãng sản xuất	
3.2. Công suất phát tối đa	
3.3. Dải tần thiết bị (kHz)	
3.4. Ký hiệu phát xạ	
3.5. Tên/mã trạm (nếu có)	
3.6. Đối tượng liên lạc	
3.7. Địa điểm đặt	Số nhà, đường phố (thôn xóm), phường/xã:
	Tỉnh/thành phố:
4. ĂNG-TEN	
4.1. Kiểu (nhãn hiệu)	
4.2. Độ cao so với mặt đất (m)	
4.3. Vị trí (tọa độ)	Kinh độ: ……E/ Vĩ độ: …… N
5.CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hướng dẫn kê khai Bản khai thông số kỹ thuật khai thác 1i

- Được dùng để kê khai khi đề nghị cấp giấy phép hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đã được cấp cho đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá.

- Đánh dấu "X" vào ô "Cấp" nếu tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép hoặc đánh dấu "X" vào ô "Sửa đổi, bổ sung" và điền số giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung nếu tổ chức, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

- Mỗi tờ khai của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1i dùng để kê khai một đài vô tuyến điện. Có thể dùng nhiều Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1i nếu cần kê khai nhiều đài. Lưu ý ghi rõ số thứ tự của tờ khai, tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác.

- Kê khai đầy đủ các thông tin vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1i khi đề nghị cấp.

- Chỉ kê khai các thông số có thay đổi hoặc bổ sung vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1i khi bổ sung, sửa đổi. Các thông số khác không thay đổi, giữ nguyên không cần kê khai.

1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Kê khai mục đích sử dụng của đài, ví dụ liên lạc với phương tiện nghề cá của cá nhân, tổ chức đề nghị cấp giấy phép hay với phương tiện nghề cá của các cá nhân, tổ chức khác.

2. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP:

Đánh dấu "X" vào ô thời gian tương ứng hoặc ghi thời gian sử dụng cụ thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân. Ví dụ: "3 năm 2 tháng" hoặc "từ ngày 27/02/2023 đến ngày 25/4/2026" (ghi theo ngày/tháng/năm). Chỉ kê khai đối với trường hợp cấp. Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đồng thời muốn gia hạn thì hồ sơ phải có thêm Bản khai cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định.

3. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

3.1. Kê khai tên thiết bị phát hoặc ký hiệu (model) của thiết bị, hãng sản xuất thiết bị.

3.2. Kê khai công suất phát tối đa của thiết bị.

3.3. Kê khai dải tần hoạt động của thiết bị (ví dụ: từ 1600 kHz đến 30000 kHz).

3.4. Kê khai các ký hiệu phát xạ đề nghị sử dụng theo thiết kế chế tạo của thiết bị. Ví dụ: 100HA1A; 2K10A2A; 6K00A3E; 3K00B3E; 16KF3E; 3M70F3E;304HF1B; 6K00G8E; 2K70J3E,...

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3.5. Kê khai tên/mã trạm do tổ chức, cá nhân tự đề nghị để thuận tiện trong công việc. Trường hợp không đề nghị tên/mã trạm sẽ do Cơ quan cấp phép quy định.

3.6. Kê khai tên/mã trạm của các đài vô tuyến điện có truyền thông tin vô tuyến điện với thiết bị vô tuyến điện/ đài vô tuyến điện đang đề nghị cấp phép.

3.7. Địa điểm đặt thiết bị: kê khai đầy đủ địa chỉ số nhà, đường phố, phường (xã), thành phố (tỉnh) và kê khai kinh độ, vĩ độ theo định dạng độ, phút, giây hoặc độ thập phân của địa điểm đặt.

4. ĂNG-TEN:

4.1. Kê khai tên, ký hiệu theo tài liệu kỹ thuật (VD: DB404, AD-22/C, ...). Trong trường hợp trên ăng-ten không hiển thị rõ tên ăng-ten thì phải ghi rõ loại ăng-ten (ví dụ: Loga-chu kỳ, Yagi, Dipole, ăng-ten khe nửa sóng, dàn chấn tử đồng pha, v.v...)

4.2. Độ cao so với mặt đất: là độ cao tính từ đỉnh ăng-ten đến mặt đất nơi đặt ăng-ten (chính là kích thước của ăng-ten và độ cao của cấu trúc đặt ăng-ten) tính theo đơn vị mét (m).

4.3. Kê khai kinh độ, vĩ độ theo định dạng độ, phút, giây hoặc độ thập phân của vị trí đặt ăng-ten.

5. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Kê khai các thông tin ngoài các trường thông tin trên (nếu có).

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu 1m

BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1m

Áp dụng đối với đài trái đất (trừ đài trái đất thuộc hệ thống GMDSS đặt trên tàu)

Tờ số: ...../ tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác: .....

1. ĐỀ NGHỊ	☐ Cấp ☐ Sửa đổi, bổ sung nội dung cho giấy phép số .....
2. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	☐ Thiết lập mạng viễn thông công cộng ☐ Thiết lập mạng viễn thông dùng riêng ☐ Thiết lập mạng truyền dẫn phát sóng PTTH ☐ Khác:.....
3. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)	
☐ 1 năm ☐ 2 năm ☐ 3 năm ☐ 10 năm ☐ Khác:.....	
4. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN	
4.1. Hô hiệu (tên/mã đài)	
4.2. Loại đài:	☐ Đài trái đất đặt trên tàu bay ☐ Đài trái đất di động ☐ Đài trái đất đặt trên tàu biển ☐ Đài trái đất cố định ☐ Khác:.....
4.3. Loại thiết bị	☐ Cả phát và thu ☐ Chỉ phát ☐ Chỉ thu
4.4. Tên thiết bị/Hãng sản xuất	..... / .....
4.5. Tần số phát đề nghị/dải tần phát (MHz)	..... / từ ..... đến ..... (MHz)
4.6. Tần số thu đề nghị/dải tần thu (MHz)	..... / từ ..... đến ..... (MHz)
4.7. Công suất phát (W)	
4.8. Ký hiệu phát xạ	Phát:..... / Thu:.....

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

4.9. Địa điểm đặt thiết bị	Cố định	Số nhà, đường phố (thôn xóm), phường/xã:		
		Tỉnh/thành phố:		
	Di động	Tỉnh/thành phố/khu vực:.....		
5. ĂNG-TEN				
5.1. Tên (nhãn hiệu)/ Hãng sản xuất			5.2. Đường kính (m)	
5.3. Vị trí (tọa độ)	Kính độ:..... E/ Vĩ độ:..... N			
5.4. Độ rộng búp sóng (°)	Phát:..... / Thu:.....			
5.5. Hệ số khuếch đại (dBi)	Phát:..... / Thu:.....			
5.6. Góc phương vị lớn nhất / nhỏ nhất (°)	...../		5.7. Góc ngẩng (°)	
5.8. Độ cao so với mặt đất (m)				
5.9. Phân cực phát	Tuyến tính: ☐ Đứng và/hoặc ☐ Ngang Tròn : ☐ Trái và/hoặc ☐ Phải			
5.10. Phân cực thu	Tuyến tính: ☐ Đứng và/hoặc ☐ Ngang Tròn : ☐ Trái và/hoặc ☐ Phải			
5.11. Giản đồ bức xạ phát	☐ REC-580 (ITU) ☐ REC-465 (ITU) ☐ AP28 hoặc AP29 ☐ Khác:			
5.12. Giản đồ bức xạ thu	☐ REC-580 (ITU) ☐ REC-465 (ITU) ☐ AP28 hoặc AP29 ☐ Khác:			
6. VỊ TRÍ (TỌA ĐỘ) CỦA ĐÀI TRÁI ĐẤT LIÊN LẠC (nếu có)	Kính độ:..... E/ Vĩ độ:..... N			
7. THÔNG TIN VỀ QUẢ VỆ TINH VÀ PHỐI HỢP TẦN SỐ QUỐC TẾ (bổ sung các thông tin khác theo quy định của Liên minh Viễn thông quốc tế - ITU khi có yêu cầu của Cơ quan quản lý)				

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

7.1. Tên đăng ký của vệ tinh với ITU (hoặc tên thương mại của vệ tinh)	
7.2. Vị trí quỹ đạo của vệ tinh (°)	
7.3. Độ rộng băng thông của bộ phát đáp	
7.4. Thông tin chi tiết về thiết bị phát của đài trái đất	Công suất đỉnh cực đại (dBW) ..... Công suất đỉnh cực tiểu (dBW).....
7.5. Thông tin chi tiết về thiết bị thu của đài trái đất	Tỷ số C/N: ..... Nhiệt độ tạp âm máy thu (^{0}K): .....
7.6. Ký hiệu búp sóng vệ tinh	Phát:..... /Thu.....
8. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hướng dẫn kê khai Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1m

- Được dùng để kê khai khi đề nghị cấp giấy phép hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung trong giấy phép đã được cấp đối với đài trái đất (trừ đài trái đất thuộc hệ thống GMDSS đặt trên tàu).

- Kê khai đầy đủ các thông tin vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1m khi đề nghị cấp. Mỗi tờ khai của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1m được dùng để kê khai cho một loại thiết bị (kê khai tên thiết bị). Có thể dùng nhiều tờ khai nếu cần kê khai nhiều loại thiết bị. Lưu ý ghi rõ số thứ tự của tờ và tổng số tờ của từng Bản khai thông số kỹ thuật khai thác.

- Chỉ kê khai các thông số có thay đổi hoặc bổ sung của giấy phép vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1m khi bổ sung, sửa đổi theo từng giấy phép. Các thông số khác không thay đổi, giữ nguyên không cần kê khai.

1. ĐỀ NGHỊ

Đánh dấu "X" vào ô "Cấp" nếu tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép lần đầu hoặc không đủ điều kiện gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép. Đánh dấu "X" vào ô "Sửa đổi, bổ sung" và điền số giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung nếu tổ chức, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

2. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Đánh dấu "X" vào các mục đích tương ứng.

3. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

Đánh dấu "X" vào ô thời gian tương ứng hoặc ghi thời gian sử dụng cụ thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân. Ví dụ: "3 năm 2 tháng" hoặc "từ ngày 27/02/2023 đến ngày 25/4/2026" (ghi theo ngày/tháng/năm). Chỉ kê khai đối với trường hợp cấp. Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đồng thời muốn gia hạn thì hồ sơ phải có thêm Bản khai cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định.

4. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

4.1. Kê khai tên/mã trạm mặt đất.

4.2. Đánh dấu "X" vào ô tương ứng (đài trái đất đặt trên tàu bay/ đài trái đất di động/đài trái đất đặt trên mặt đất/đài trái đất đặt trên tàu biển/khác: ghi cụ thể)

4.3. Đánh dấu "X" vào ô tương ứng (cả thu và phát, chỉ phát, chỉ thu)

4.4. Kê khai tên thiết bị hoặc ký hiệu (model) của thiết bị/ Hãng sản xuất thiết bị.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

4.5. Kê khai tần số phát đề nghị và ghi dải tần phát của đài (là dải tần số mà thiết bị có thể làm việc theo thiết kế chế tạo) theo đơn vị MHz.

4.6. Kê khai tần số thu đề nghị và ghi dải tần thu của đài (là dải tần số mà thiết bị có thể làm việc theo thiết kế chế tạo) theo đơn vị MHz.

4.7. Kê khai các mức công suất có thể điều chỉnh được theo thiết kế chế tạo của thiết bị như: công suất lớn nhất, công suất nhỏ nhất, các mức công suất khác,...

4.8. Kê khai các ký hiệu phát xạ đề nghị sử dụng theo thiết kế chế tạo của thiết bị. Ví dụ: 100HA1A; 2K10A2A; 6K00A3E; 3K00B3E; 16KF3E; 3M70F3E;304HF1B; 6K00G8E; 2K70J3E;...

4.9. Địa điểm đặt thiết bị:

Đối với thiết bị đặt cố định: kê khai đầy đủ địa chỉ số nhà, đường phố, phường (xã), thành phố (tỉnh).

Đối với thiết bị di động khi hoạt động: kê khai phạm vi di động của thiết bị theo địa chỉ hành chính. ví dụ: di động trên địa bàn tỉnh A hoặc xã B tỉnh A, lưu động trên biển,...

5. ĂNG-TEN

5.1. Kê khai tên, ký hiệu ăng-ten theo tài liệu kỹ thuật. Trong trường hợp trên ăng-ten không hiển thị rõ tên ăng-ten thì phải ghi rõ loại ăng-ten (ví dụ: Parabol trụ, Parabol tròn xoay,...), khai tên hãng sản xuất ăng-ten.

5.2. Kê khai đường kính của ăng-ten theo thiết kế chế tạo, tính bằng mét (m).

5.3. Kê khai kinh độ, vĩ độ theo định dạng độ, phút, giây hoặc độ thập phân của địa điểm đặt đối với trạm đặt cố định.

5.4. Kê khai độ rộng của búp sóng phát và độ rộng của búp sóng thu theo đơn vị độ (°), ví dụ: độ rộng của búp sóng phát là 10 độ và độ rộng của búp sóng thu là 11 độ, ghi là: 10/11.

5.5. Kê khai hệ số khuếch đại phát và ghi hệ số khuếch đại thu của ăng-ten theo đơn vị dBi, ví dụ: 10 / 9.

5.6. Góc phương vị là góc được tạo bởi đường tâm của búp sóng chính với phương bắc của trái đất theo chiều kim đồng hồ. Kê khai góc phương vị lớn nhất và góc phương vị nhỏ nhất trong trường hợp ăng-ten quay, ví dụ: 15 / 10.

5.7. Kê khai góc giữa hướng của ăng-ten với phương thẳng đứng (phương vuông góc với trái đất).

5.8. Độ cao so với mặt đất: là độ cao tính từ đỉnh ăng-ten đến mặt đất nơi đặt ăng-ten (chính là kích thước của ăng-ten và độ cao của cấu trúc đặt ăng-ten) tính theo đơn vị mét (m).

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

5.9. Đánh dấu "X" vào ô tương ứng với phân cực của ăng-ten. Với phân cực tuyến tính, đánh dấu "X" vào ô tương ứng "đứng" hoặc "ngang"; với phân cực tròn, đánh dấu "X" vào ô "trái" hoặc "phải".

5.10. Đánh dấu "X" vào ô tương ứng với phân cực của ăng-ten. Với phân cực tuyến tính, đánh dấu "X" vào ô tương ứng "đứng" hoặc "ngang"; với phân cực tròn, đánh dấu "X" vào ô "trái" hoặc "phải".

5.11. Đánh dấu "X" vào ô tương ứng với giản đồ bức xạ phát của ăng-ten (ví dụ: AP28, REC – 580...); đối với ăng-ten không theo khuyến nghị của ITU, đề nghị cung cấp giản đồ bức xạ của ăng-ten và Tài liệu kỹ thuật mô tả các đặc tính kỹ thuật của ăng-ten.

5.12. Đánh dấu "X" vào ô tương ứng với giản đồ bức xạ thu của ăng-ten (ví dụ: AP28, REC – 580...); đối với ăng-ten không theo khuyến nghị của ITU, đề nghị cung cấp giản đồ bức xạ của ăng-ten và Tài liệu kỹ thuật mô tả các đặc tính kỹ thuật của ăng-ten.

6. VỊ TRÍ CỦA ĐÀI TRÁI ĐẤT LIÊN LẠC

Kê khai vị trí tọa độ của trạm vệ tinh liên lạc (đối với trạm vệ tinh VSAT liên lạc 2 chiều – nếu có): kê khai kinh độ, vĩ độ theo định dạng độ, phút, giây hoặc độ thập phân của địa điểm đặt.

7. THÔNG TIN VỀ QUẢ VỆ TINH VÀ PHỐI HỢP TẦN SỐ QUỐC TẾ

7.1. Tên đăng ký của vệ tinh với ITU (hoặc tên thương mại): kê khai tên đăng ký của vệ tinh với ITU là tên của vệ tinh (satellite network) đã được đăng ký với ITU hoặc kê khai tên thương mại là tên của vệ tinh mà nhà cung cấp dung lượng vệ tinh hay sử dụng khi làm việc với đối tác. Ví dụ: vệ tinh ở vị trí 174°E của Intelsat có tên đã đăng ký với ITU là INTELSAT8 174E và tên thương mại là IS802@174°E thì cách ghi một trong hai tên: INTELSAT8 174E hoặc IS802@174°E.

7.2. Vị trí quỹ đạo: ghi rõ vị trí quỹ đạo của vệ tinh theo độ, phút, giây

7.3. Độ rộng băng thông của bộ phát đáp: kê khai độ rộng băng thông (ví dụ: 8 MHz)

7.4. Thông tin chi tiết về thiết bị phát: kê khai công suất đỉnh lớn nhất theo đơn vị dBW và công suất đỉnh nhỏ nhất theo đơn vị dBW.

7.5. Thông tin chi tiết về thiết bị thu: kê khai tỷ số C/N (là tỷ số giữa công suất sóng mang và tạp âm) và kê khai nhiệt độ tạp âm máy thu (độ K), ghi nhiệt độ tạp âm (noise temperature) hoặc hệ số tạp âm (noise figure) của máy thu.

7.6. Ký hiệu búp sóng vệ tinh: trước khi kê khai cần trao đổi với phía đối tác cung cấp dung lượng vệ tinh để ghi chính xác ký hiệu búp sóng phát và búp

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

sóng thu vệ tinh (associated satellite receiving designation/associated satellite receiving designation). Ký hiệu này dài không quá 4 ký tự, được ghi trong hồ sơ đăng ký của vệ tinh với ITU. Lưu ý: búp sóng phát của vệ tinh là búp sóng phát của đài trái đất và ngược lại.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Kê khai các thông tin ngoài các trường thông tin trên (nếu có).

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu 2

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI, GIA HẠN, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NỘI DUNG GIẤY PHÉP SỬ DỤNG BĂNG TẦN

CHÚ Ý: 1. Đọc kỹ phần hướng dẫn trước khi điền vào bản khai.

2. Tổ chức chỉ được cấp phép sau khi đã nộp lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số theo quy định của pháp luật.

Kính gửi: Cục Tần số vô tuyến điện.

1. TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ				
1.1. Số định danh/Mã số thuế	Số			
	Địa chỉ trụ sở chính			
1.2. Giấy phép viễn thông theo quy định	Số		Ngày cấp	
	Thời hạn	Từ ngày: ……Đến ngày: …….		
1.3. Tài khoản	Số			
	Ngân hàng			
	Thanh toán phí, lệ phí qua Ngân hàng bằng Ủy nhiệm thu	☐ Đồng ý ☐ Không đồng ý		
1.4. Địa chỉ liên lạc	Số nhà, đường phố (thôn xóm), phường/xã:			
	Tỉnh/thành phố:			
1.5. Số điện thoại/ Email				
2. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG				

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp, cấp lại, gia hạn)	☐ 15 năm ☐ Khác:.....	
4. HÌNH THỨC NHẬN KẾT QUẢ	☐ Trực tiếp ☐ Dịch vụ bưu chính ☐ Cổng Dịch vụ công quốc gia	
5. NỘP PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN (đối với thời hạn đề nghị cấp phép trên 12 tháng)		
☐ 01 (một) lần cho toàn bộ thời gian cấp phép		
6. MỤC ĐÍCH BẢN KHAI	☐ Cấp ☐ Sửa đổi, bổ sung cho giấy phép số ..... ☐ Gia hạn cho giấy phép số ..... ☐ Cấp lại	
7. PHẠM VI PHỦ SÓNG		
8. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHUNG	8.1. Đoạn băng tần sử dụng	
	8.2. Công nghệ sử dụng	
	8.2.1. Tiêu chuẩn công nghệ	
	8.2.2. Các mức giới hạn phát xạ	
	8.3. Các tham số khác (nếu có)	
9. CẤU HÌNH MẠNG LƯỚI (nếu có)		
10. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)		
11. TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ (tại mục 1) CAM KẾT CÁC ĐIỀU SAU ĐÂY: 11.1. Thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.		

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

11.2. Thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.

11.3. Thiết kế, lắp đặt đài vô tuyến điện, cột ăng – ten phù hợp với quy định về tương thích điện từ, an toàn bức xạ vô tuyến điện, an toàn xây dựng, an toàn hàng không và quy định pháp luật có liên quan.

11.4. Kê khai đúng và chịu hoàn toàn trách nhiệm với bản khai; nộp phí, lệ phí theo quy định.

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền và đóng dấu của tổ chức)

Họ và tên

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hướng dẫn kê khai bản khai cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng băng tần

I. PHẦN HƯỚNG DẪN CHUNG:

- Tất cả các bản khai không đúng quy cách, mẫu, loại nghiệp vụ, kê khai không rõ ràng, đầy đủ sẽ phải yêu cầu làm lại hoặc bổ sung cho đầy đủ.

- Đối với cấp, cấp lại: phải kê khai đầy đủ các trường thông tin trong bản khai (trừ các trường thông tin có quy định nếu có hoặc các trường kê khai theo đối tượng cụ thể).

- Đối với gia hạn: kê khai đầy đủ các trường thông tin tại các Mục 1, 3, 4, 5, 6 trong bản khai. Tại Mục 6 ghi cụ thể số giấy phép đề nghị gia hạn.

- Đối với sửa đổi, bổ sung: kê khai đầy đủ các trường thông tin tại Mục 1 và chỉ kê khai các thông số có thay đổi hoặc bổ sung của giấy phép tại các mục khác của bản khai trừ Mục 3. Các thông số khác không thay đổi, giữ nguyên không cần kê khai.

- Không tẩy xoá các số liệu kê khai.

- Đóng dấu giáp lai đối với hồ sơ, tài liệu có nhiều trang văn bản.

- Khi cần liên hệ trực tiếp với Cục Tần số vô tuyến điện theo địa chỉ:

Cục Tần số vô tuyến điện - Bộ Khoa học và Công nghệ,
Số 115 Trần Duy Hưng - Phường Yên Hòa - Hà Nội

Điện thoại: 024.35564919; Fax: 024.35564930

Hoặc các Trung tâm tần số vô tuyến điện khu vực thuộc Cục:

Khu vực 1: Số 115 Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, Tp. Hà Nội.

Điện thoại: 024.35564919;

Fax: 024.35564913

Khu vực 5: Số 783 Tôn Đức Thắng - Phường Hồng Bàng - Thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: 0225.3827857/

Fax: 0225.3827420

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Khu vực 2: Số 45 đường Trần Lựu, phường Bình Trưng, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.37404179;

Fax: 028.37404966

Khu vực 3: Số 539 - Đường Trần Hưng Đạo - Phường An Hải - Thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại: 0236.3933545;

Fax: 0236.3933707

Khu vực 4: số 170 Đường Nguyễn Văn Cừ - Phường An Bình - Thành phố Cần Thơ.

Điện thoại: 0292.3832760;

Fax: 0292.3887087

Khu vực 6: Số 364 Đại lộ Lê Nin - Phường Trường Vinh - tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 0238.3833511;

Fax: 0238.3849518

Khu vực 7: Tổ 6 - Thôn Phú Thạnh - Phường Tây Nha Trang - Tỉnh Khánh Hòa.

Điện thoại: 0258.3892567;

Fax: 0258.3824410.

Khu vực 8: Ngõ 460 - Đường Trần Phú - Phường Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ.

Điện thoại: 0210.3840503/ 0210.3840507/ 0210.3840504 Fax: 0210. 3840504.

II. PHẦN HƯỚNG DẪN CHI TIẾT:

Mẫu 2: Được dùng để kê khai khi đề nghị cấp, gia hạn, cấp lại, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng băng tần.

Số: Kê khai số ký hiệu công văn của tổ chức đề nghị cấp, gia hạn, cấp lại, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng băng tần.

Mục 1. Viết bằng chữ in hoa tên hợp pháp của tổ chức cấp, gia hạn, cấp lại, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng băng tần (chính xác theo thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế của tổ chức/Số định danh).

Mục 1.1. Kê khai các thông tin chính xác theo Giấy chứng nhận đăng ký thuế của tổ chức/Số định danh.

Mục 1.2. Kê khai theo Giấy phép viễn thông tương ứng theo quy định của pháp luật về viễn thông. Trường hợp đang thực hiện thủ tục gia hạn, sửa đổi, cấp lại giấy phép viễn thông tương ứng, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp văn bản chứng minh việc đã nộp hồ sơ gia hạn, sửa đổi, cấp lại giấy phép viễn thông và bổ sung thông tin về Giấy phép viễn thông tương ứng được cấp để hoàn thiện bản khai.

Mục 1.3. Ghi số tài khoản của tổ chức và ghi tên ngân hàng mà tổ chức mở tài khoản. Đánh dấu "X" vào ô "Đồng ý" hoặc "Không đồng ý" nếu chấp

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

thuận hoặc không chấp thuận việc chọn hình thức thanh toán phí sử dụng tần số vô tuyến điện và lệ phí cấp giấy phép bằng Ủy nhiệm thu.

Mục 1.4. Kê khai địa chỉ liên lạc của tổ chức khi địa chỉ này khác với địa chỉ đặt trụ sở của tổ chức. Địa chỉ này được sử dụng để Cơ quan quản lý gửi kết quả xử lý hồ sơ. Trường hợp không kê khai, mặc định là trùng với địa chỉ trụ sở của tổ chức.

Mục 1.5. Kê khai số điện thoại/email liên hệ tổ chức đề nghị cấp phép hoặc số điện thoại/email của cá nhân trực tiếp phụ trách về các vấn đề liên quan đến cấp giấy phép.

Mục 2. Ghi rõ sử dụng băng tần cho mục đích gì, ví dụ: cung cấp dịch vụ thông tin di động toàn quốc, thử nghiệm công nghệ mới, …

Mục 3. Thời hạn đề nghị cấp giấy phép: đánh dấu "X" vào ô thời gian tương ứng hoặc ghi thời hạn sử dụng cụ thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân. Ví dụ: "3 năm 2 tháng" hoặc "từ ngày 27/02/2023 đến ngày 25/4/2033" (ghi theo ngày/tháng/năm).

Mục 4. Tổ chức lựa chọn một trong ba hình thức nhận kết quả xử lý hồ sơ:

- Đánh dấu "X" vào ô "Trực tiếp" thì kết quả giải quyết hồ sơ được trả tại các mục trả kết quả theo quy định.

- Đánh dấu "X" vào ô "Dịch vụ bưu chính" thì kết quả giải quyết hồ sơ sẽ được gửi trả cho tổ chức qua đường bưu chính theo địa chỉ liên lạc tổ chức kê khai tại mục 1.4.

- Đánh dấu "X" vào ô "Cổng Dịch vụ công quốc gia" thì kết quả giải quyết hồ sơ nhận trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Trường hợp không đánh dấu vào nội dung nào kết quả giải quyết hồ sơ sẽ được gửi qua Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Mục 5. Đối với thời gian đề nghị cấp phép từ 12 tháng trở xuống mặc định tổ chức phải nộp 01 lần phí sử dụng tần số vô tuyến điện cho toàn bộ thời hạn của giấy phép được cấp.

Đối với thời gian đề nghị cấp phép trên 12 tháng:

Đánh dấu "X" vào ô 01 lần: nếu tổ chức đồng ý nộp 01 lần phí sử dụng tần số vô tuyến điện cho toàn bộ thời hạn của giấy phép được cấp.

Mục 6. Đánh dấu "X" vào ô tương ứng đối với trường hợp cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung. Trường hợp gia hạn, sửa đổi, bổ sung ghi kèm số giấy phép cần gia hạn, sửa đổi, bổ sung.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mục 7. Kê khai phạm vi phủ sóng đề nghị cấp phép: tên các địa phương (ví dụ: tỉnh/thành phố, xã/phường…) nằm trong vùng phủ sóng hoặc toàn quốc.

Mục 8. Các thông số kỹ thuật chung:

8.1. Kê khai đoạn băng tần đề nghị cấp phép sử dụng.

8.2. Kê khai các công nghệ sử dụng ứng với đoạn băng tần. Ví dụ: WCDMA, GSM…. (trường hợp sử dụng đồng thời nhiều loại công nghệ trên cùng một băng tần thì kê khai hết các công nghệ mà doanh nghiệp đang sử dụng).

8.2.1. Kê khai tiêu chuẩn công nghệ sử dụng.

8.2.2. Kê khai các mức giới hạn phát xạ (phát xạ giả, phát xạ trong băng, phát xạ ngoài băng...).

Mục 9. Kê khai cấu hình mạng lưới.

Mục 10. Kê khai các thông tin ngoài các trường thông tin trên nếu có.

Ký tên, đóng dấu - Trường hợp nộp hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính: ghi chức danh quyền hạn, ký và ghi rõ họ tên của người ký, đóng dấu của tổ chức đề nghị cấp phép

- Trường hợp nộp hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia không phải ký số của người có thẩm quyền và chữ ký số của tổ chức đối với tổ chức đề nghị cấp phép ở mục này.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu 3

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP, GIA HẠN, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NỘI DUNG GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ QUỸ ĐẠO VỆ TINH

CHÚ Ý: 1. Đọc kỹ phần hướng dẫn trước khi điền vào bản khai.

2. Tổ chức chỉ được cấp phép sau khi đã nộp lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số theo quy định của pháp luật.

Kính gửi: Cục Tần số vô tuyến điện.

1. TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ			
1.1. Số định danh/Mã số thuế	Số		
	Địa chỉ trụ sở chính		
1.2. Tài khoản	Số		
	Ngân hàng		
	Thanh toán phí, lệ phí qua Ngân hàng bằng Ủy nhiệm thu	☐ Đồng ý ☐ Không đồng ý	
1.3. Địa chỉ liên lạc	Số nhà, đường phố (thôn xóm), phường/xã:		
	Tỉnh/thành phố:		
1.4. Số điện thoại/ Email			
2. HÌNH THỨC NHẬN KẾT QUẢ	☐ Trực tiếp ☐ Dịch vụ bưu chính ☐ Cổng Dịch vụ công quốc gia		

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3. MỤC ĐÍCH BẢN KHAI	☐ Cấp ☐ Gia hạn cho giấy phép số ..... ☐ Sửa đổi, bổ sung nội dung cho giấy phép số .....
4. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp, gia hạn)	☐ 15 năm ☐ Khác:.....
5. NỘP PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN (đối với thời hạn đề nghị cấp phép trên 12 tháng)	
☐ 01 (một) lần cho toàn bộ thời gian cấp phép	
6. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)	

7. TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ (tại mục 1) CAM KẾT CÁC ĐIỀU SAU ĐÂY:

7.1. Thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.

7.2. Thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.

7.3. Chấp hành quy định pháp luật về sử dụng tần số/quỹ đạo vệ tinh và thiết bị vô tuyến điện, không gây nhiễu có hại và phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông và tần số vô tuyến điện.

7.4. Chấp hành quy định của Liên minh Viễn thông quốc tế liên quan tới sử dụng tần số/quỹ đạo vệ tinh.

7.5. Nộp phí, lệ phí theo quy định của Liên minh Viễn thông quốc tế liên quan tới sử dụng tần số/quỹ đạo vệ tinh cho tần số/quỹ đạo vệ tinh sử dụng (nếu có).

7.6. Kê khai đúng và chịu hoàn toàn trách nhiệm với bản khai; nộp phí, lệ phí theo quy định.

……, ngày..... tháng..... năm.....

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền và đóng dấu của tổ chức)

Họ và tên

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

PHỤ LỤC THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC QUỸ ĐẠO VỆ TINH

1. SỐ LIỆU VỆ TINH	
1.1. Tên vệ tinh (tên thương mại)	
1.2. Vị trí quỹ đạo (đối với vệ tinh địa tĩnh)	
1.3. Số mặt phẳng quỹ đạo (đối với vệ tinh phi địa tĩnh)	
1.4. Nhà sản xuất vệ tinh	
1.5. Khung vệ tinh	
1.6. Ngày phóng vệ tinh	
1.7. Tên tổ chức, doanh nghiệp sở hữu quả vệ tinh	

2. BĂNG TẦN

Băng tần	Dải tần số ấn định theo từng bộ phát đáp (MHz)	Phân cực	Độ rộng băng thông bộ phát đáp (MHz)	Số lượng bộ phát đáp	Vùng phủ/vùng dịch vụ
S	Tx_1:				
	Rx_1:				
C	Tx_1:				
	Rx_1:				
X	Tx_1:				

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

	Rx_1:				
Ku	Tx_1:				
	Rx_1:				
Ka	Tx_1:				
	Rx_1:				
Khác	Tx_1:				
	Rx_1:				
Tổng số bộ phát đáp sử dụng					

3. THAM SỐ HOẠT ĐỘNG CỦA VỆ TINH	
Tham số hoạt động của vệ tinh (vùng phủ, phát xạ, giản đồ ăng-ten, . . .) tuân theo giới hạn được đăng ký với Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU) tại hồ sơ vệ tinh của mục 4 của bản khai.	

4. HỒ SƠ VỆ TINH

(Vệ tinh có thể được đăng ký với ITU với nhiều bộ hồ sơ)

	Hồ sơ 1	Hồ sơ 2	Hồ sơ 3
4.1. Hồ sơ vệ tinh với ITU *(Tên mạng vệ tinh đăng ký với ITU)*			
4.2. Số nhận dạng mạng vệ tinh			
4.3. Ngày đưa vệ tinh vào sử dụng			
4.4. Ngày xác định quyền ưu tiên			

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

4.5. Mã hồ sơ			
▪ API/A/			
▪ CR/C			
▪ RES49/			
▪ Part I-S			
▪ Part II-S			
▪ Part III-S			
4.6. Vệ tinh địa tĩnh			
▪ Ví trí quỹ đạo			
▪ Độ lệch trái			
▪ Độ lệch phải			
▪ Độ lệch nghiêng			
4.7. Vệ tinh phi địa tĩnh			
4.7.1. Số mặt phẳng quỹ đạo			
4.7.2. Vật thể tham chiếu			

4.7.3. Thông tin của mỗi mặt phẳng trong đó trái đất là vật thể tham chiếu

Số thứ tự mặt phẳng quỹ đạo	Số vệ tinh trong mặt phẳng quỹ đạo này	Chu kỳ	Điểm cực viễn (km)	Điểm cực cận (km)

5. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hướng dẫn kê khai bản khai đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh

I. PHẦN HƯỚNG DẪN CHUNG:

- Tất cả các bản khai không đúng quy cách, mẫu, loại nghiệp vụ, kê khai không rõ ràng, đầy đủ sẽ phải yêu cầu làm lại hoặc bổ sung cho đầy đủ.

- Đối với cấp: phải kê khai đầy đủ các trường thông tin trong bản khai, các thông số kỹ thuật khai thác tại phụ lục (trừ các trường thông tin có quy định nếu có hoặc các trường kê khai theo đối tượng cụ thể).

- Đối với gia hạn: kê khai đầy đủ các trường thông tin tại Mục 1, 2, 3, 4, 5 trong bản khai. Tại Mục 3 ghi cụ thể số giấy phép đề nghị gia hạn.

- Đối với sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép: kê khai đầy đủ các trường thông tin tại Mục 1. Tại Mục 3 ghi cụ thể số giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung. Các trường thông tin khác trong bản khai thông số kỹ thuật, khai thác tại phụ lục chỉ kê khai các thông số có thay đổi hoặc bổ sung của giấy phép, các thông số khác không thay đổi, giữ nguyên không cần kê khai.

- Không tẩy xoá các số liệu kê khai.

- Đóng dấu giáp lai đối với hồ sơ, tài liệu có nhiều trang văn bản.

- Khi cần liên hệ trực tiếp với Cục Tần số vô tuyến điện theo địa chỉ:

Cục Tần số vô tuyến điện - Bộ Khoa học và Công nghệ,

115 Trần Duy Hưng - Phường Yên Hòa - Hà Nội

Điện thoại: 024.35564919; Fax: 024.35564930

Hoặc các Trung tâm tần số vô tuyến điện khu vực thuộc Cục:

Khu vực 1: 115 Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, Tp. Hà Nội.

Điện thoại: 024.35564919;

Fax: 024.35564913

Khu vực 2: Số 45 đường Trần Lựu, phường Bình Trưng, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.37404179;

Fax: 028.37404966

Khu vực 5: Số 783 Tôn Đức Thắng - Phường Hồng Bàng - Thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: 0225.3827857;

Fax: 0225.3827420

Khu vực 6: Số 364 Đại lộ Lê Nin - Phường Trường Vinh - tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 0238.3833511;

Fax: 0238.3849518

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Khu vực 3: Số 539 - Đường Trần Hưng Đạo - Phường An Hải - Thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại: 0236.3933545;

Fax: 0236.3933707

Khu vực 4: số 170 Đường Nguyễn Văn Cừ - Phường An Bình - Thành phố Cần Thơ.

Điện thoại: 0292.3832760;

Fax: 0292.3887087

Khu vực 7: Tổ 6 - Thôn Phú Thạnh - Phường Tây Nha Trang - Tỉnh Khánh Hòa.

Điện thoại: 0258.3892567;

Fax: 0258.3824410.

Khu vực 8: Ngõ 460 - Đường Trần Phú - Phường Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ.

Điện thoại: 0210.3840503/ 0210.3840507/ 0210.3840504 Fax: 0210. 3840504.

II. PHẦN HƯỚNG DẪN CHI TIẾT:

Mẫu 3 Được dùng để kê khai khi đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh.

Số: Kê khai số ký hiệu công văn của tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

Mục 1. Viết bằng chữ in hoa tên hợp pháp của tổ chức đề nghị cấp phép (chính xác theo thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế của tổ chức/Số định danh).

Mục 1.1. Kê khai các thông tin chính xác theo Giấy chứng nhận đăng ký thuế của tổ chức/Số định danh.

Mục 1.2. Ghi số tài khoản của tổ chức và ghi tên ngân hàng mà tổ chức mở tài khoản. Đánh dấu "X" vào ô "Đồng ý" hoặc "Không đồng ý" nếu chấp thuận hoặc không chấp thuận việc chọn hình thức thanh toán phí sử dụng tần số vô tuyến điện và lệ phí cấp giấy phép bằng Ủy nhiệm thu.

Mục 1.3. Kê khai địa chỉ liên lạc của tổ chức khi địa chỉ này khác với địa chỉ đặt trụ sở của tổ chức, địa chỉ thường trú của cá nhân. Địa chỉ này được sử dụng để cơ quan quản lý gửi kết quả xử lý hồ sơ. Trường hợp không kê khai, mặc định là trùng với địa chỉ trụ sở của tổ chức.

Mục 1.4. Kê khai số điện thoại/email liên hệ tổ chức đề nghị cấp phép hoặc số điện thoại/email của cá nhân trực tiếp phụ trách về các vấn đề liên quan đến cấp giấy phép.

Mục 2. Tổ chức lựa chọn một trong ba hình thức nhận kết quả xử lý hồ sơ:

- Đánh dấu "X" vào ô "Trực tiếp" thì kết quả giải quyết hồ sơ được trả tại các mục trả kết quả theo quy định.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- Đánh dấu "X" vào ô "Dịch vụ bưu chính" thì kết quả giải quyết hồ sơ sẽ được gửi trả cho tổ chức qua đường bưu chính theo địa chỉ liên lạc tổ chức kê khai tại mục 1.4.

- Đánh dấu "X" vào ô "Cổng Dịch vụ công quốc gia" thì kết quả giải quyết hồ sơ nhận trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia.

Trường hợp không đánh dấu vào nội dung nào kết quả giải quyết hồ sơ sẽ được gửi qua Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Mục 3 Đánh dấu (X) vào ô tương ứng đối với trường hợp cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung. Trường hợp gia hạn, sửa đổi, bổ sung ghi kèm số giấy phép cần gia hạn, sửa đổi, bổ sung.

Mục 4 Thời hạn đề nghị cấp giấy phép: đánh dấu "X" vào ô thời gian tương ứng hoặc ghi thời hạn sử dụng cụ thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân. Ví dụ: "3 năm 2 tháng" hoặc "từ ngày 27/02/2023 đến ngày 25/4/2033" (ghi theo ngày/tháng/năm).

Mục 5 Đối với thời gian đề nghị cấp phép từ 12 tháng trở xuống mặc định tổ chức phải nộp 01 lần phí sử dụng tần số vô tuyến điện cho toàn bộ thời hạn của giấy phép được cấp.

Đối với thời gian đề nghị cấp phép trên 12 tháng:

Đánh dấu "X" vào ô 01 lần: nếu tổ chức đồng ý nộp 01 lần phí sử dụng tần số vô tuyến điện cho toàn bộ thời hạn của giấy phép được cấp.

Mục 6 Ghi các thông tin khác ngoài các thông tin nêu trên nếu có.

Ký tên, đóng dấu - Trường hợp nộp hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính: Ghi chức danh quyền hạn, ký và ghi rõ họ tên của người ký, đóng dấu của tổ chức đề nghị cấp phép.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia không phải ký số của người có thẩm quyền và chữ ký số của tổ chức đối với tổ chức đề nghị cấp phép ở mục này.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục Thông số kỹ thuật, khai thác quỹ đạo vệ tinh

1. SỐ LIỆU VỆ TINH

1.1 Tên vệ tinh (tên thương mại): là tên thương mại của vệ tinh mà nhà cung cấp dung lượng vệ tinh hay sử dụng khi làm việc với đối tác, ví dụ: VINASAT-1.

1.2.Kê khai đối với vệ tinh địa tĩnh: ghi rõ vị trí quỹ đạo của vệ tinh theo độ và theo hướng Đông/Tây.

1.3.Kê khai đối với vệ tinh phi địa tĩnh: ghi rõ số lượng mặt phẳng quỹ đạo.

1.4.Nhà sản xuất vệ tinh: tên nhà sản xuất vệ tinh, ví dụ: Lockheed Martin.

1.5.Khung vệ tinh: là tên khung vệ tinh mà quả vệ tinh được sản xuất, ví dụ: khung A2100 của LOCKHEED MARTIN.

1.6.Ngày phóng vệ tinh: ngày đưa vệ tinh vào quỹ đạo, ghi ngày/tháng/năm.

1.7. Tên tổ chức, doanh nghiệp sở hữu quả vệ tinh: là tên tổ chức, doanh nghiệp sở hữu quả vệ tinh.

2. BĂNG TẦN

- Băng tần: băng tần sử dụng của vệ tinh, ví dụ: băng tần S, C, X, Ku, Ka hoặc băng tần khác thì ghi vào mục khác.

- Dải tần số ấn định (MHz): kê khai tần số đề nghị sử dụng từ tần số cao đến tần số thấp (đơn vị MHz), ví dụ: 3400-3700 (MHz), 6425-6725 (MHz).

- Phân cực: loại phân cực được vệ tinh sử dụng.

Tuyến tính	☐ Đứng	và/hoặc	☐ Ngang
Tròn	☐ Trái	và/hoặc	☐ Phải

- Số lượng bộ phát đáp: ghi rõ số lượng bộ phát đáp cho từng loại băng tần, ví dụ: dòng Ku, cột số lượng bộ phát đáp ghi 12, có nghĩa có 12 bộ băng tần Ku.

- Độ rộng băng thông của bộ phát đáp: độ rộng thực tế của các bộ phát đáp, ví dụ: 12 bộ phát đáp băng Ku có độ rộng 36MHz, 01 bộ phát đáp băng Ku có độ rộng băng tần 54MHz thì ghi tương ứng 36MHz với 12 bộ phát đáp và ghi 54MHz với 01 bộ phát đáp.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Băng tần	Dải tần số ấn định theo từng bộ phát đáp (MHz)	Phân cực	Độ rộng băng thông bộ phát đáp (MHz)	Số lượng bộ phát đáp	Vùng phủ
C	Tx_1: 3406-3442	Đứng	36	12	
	Rx_1:6431-6467	Đứng	36		
	Tx_2: 3446-3482		36		
	Rx_2:6471-6507		36		
	…..		…		
	Tx_{12}: …		36		
	Rx_{12}:..		36		

- Vùng phủ/ vùng dịch vụ: bao gồm tên nước, khu vực tương ứng với vùng phủ của mỗi loại băng tần.

3. THAM SỐ HOẠT ĐỘNG CỦA VỆ TINH

Ghi mã hồ sơ của vệ tinh được ITU ấn định (ví dụ: mã hồ sơ của vệ tinh Intelsat8 174E là: AR11/A/864; AR11/C/2311).

4. HỒ SƠ VỆ TINH

4.1. Hồ sơ vệ tinh với ITU: là tên của vệ tinh (satellite network) đã được đăng ký với ITU. Lưu ý là tên này thường khác với tên thương mại mà nhà cung cấp dung lượng vệ tinh hay sử dụng khi làm việc với đối tác. Ví dụ: vệ tinh ở vị trí 174°E của Intelsat có tên thương mại là IS802@174°E khác với tên đã đăng ký với ITU là INTELSAT8 174E.

4.2. Số nhận dạng mạng vệ tinh: ghi số hiệu của mạng vệ tinh đã được ITU công nhận, ví dụ: VINASAT-4A2 giai đoạn CR/C có số nhận dạng 101520356.

4.3.Ngày đưa vệ tinh vào sử dụng: ghi theo ngày/tháng/năm.

4.4. Ngày xác định quyền ưu tiên (ghi theo ngày/tháng/năm): ghi ngày đăng ký bộ hồ sơ yêu cầu phối hợp gửi ITU và được ITU chấp thuận.

4.5. Mã hồ sơ đăng ký của vệ tinh: ghi mã hồ sơ của vệ tinh được ITU ấn định (ví dụ: mã hồ sơ của vệ tinh Intelsat8 174E là: AR11/A/864; AR11/C/2311)

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

4.6.Kê khai đối với vệ tinh địa tĩnh:

- Vị trí quỹ đạo vệ tinh: ghi rõ vị trí quỹ đạo của vệ tinh theo độ và theo hướng Đông/Tây.

- Độ lệch trái (theo độ): độ lệch về bên trái so với vị trí quỹ đạo.

- Độ lệch phải (theo độ): độ lệch về bên phải so với vị trí quỹ đạo.

- Độ lệch nghiêng (theo độ).

4.7. Kê khai đối với vệ tinh phi địa tĩnh.

4.7.1. Số mặt phẳng quỹ đạo: ghi rõ số lượng mặt phẳng quỹ đạo.

4.7.2. Vật thể tham chiếu: là trái đất, mặt trăng, mặt trời, ...

4.7.3. Thông tin của mỗi mặt phẳng trong đó trái đất là vật thể tham chiếu bao gồm các thông tin: số thứ tự mặt phẳng quỹ đạo, góc nghiêng, số lượng vệ tinh trong mặt phẳng quỹ đạo, chu kỳ, độ cao điểm cực viễn tính theo km, độ cao điểm cực cận tính theo km cho mỗi hồ sơ.

5. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Ghi các thông tin khác không có trong bản khai nếu có.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu 4

Số:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KHAI GIA HẠN, CẤP ĐỔI GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

CHÚ Ý: 1. Đọc kỹ phần hướng dẫn trước khi điền vào bản khai.

2. Tổ chức, cá nhân chỉ được cấp phép sau khi đã nộp lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số theo quy định của pháp luật.

Kính gửi:

1. TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ	
1.1.Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/ Hộ chiếu (đối với cá nhân):… Ngày sinh: ……	
1.2.Số định danh/Mã số thuế (đối với tổ chức): ……	
1.3. Địa chỉ liên lạc: ……	
1.4. Số điện thoại/ Email:……	
2. HÌNH THỨC NHẬN KẾT QUẢ	☐ Trực tiếp ☐ Dịch vụ bưu chính ☐ Cổng Dịch vụ công quốc gia
3. NỘP PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN (đối với thời hạn đề nghị cấp phép trên 12 tháng)	
• 01 (một) lần cho toàn bộ thời gian cấp phép	

4. GIA HẠN

Số giấy phép[1]	Thời gian đề nghị gia hạn[2]
...	...

5. CẤP ĐỔI

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số giấy phép[1]	Lý do cấp đổi[2]
...	

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của cá nhân đề nghị cấp phép hoặc người có thẩm quyền đại diện cho tổ chức đề nghị cấp phép và đóng dấu đối với tổ chức)

Họ và tên

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hướng dẫn kê khai

I. PHẦN HƯỚNG DẪN CHUNG

- Tất cả các bản khai không đúng quy cách, mẫu, loại nghiệp vụ, kê khai không rõ ràng, đầy đủ sẽ phải yêu cầu làm lại hoặc bổ sung cho đầy đủ.

- Phải kê khai đầy đủ các trường thông tin trong bản khai (trừ các trường thông tin có quy định nếu có hoặc các trường kê khai theo đối tượng cụ thể).

- Không tẩy xoá các số liệu kê khai.

- Đóng dấu giáp lai đối với hồ sơ, tài liệu có nhiều trang văn bản.

II. PHẦN HƯỚNG DẪN CHI TIẾT

Số: Kê khai số ký hiệu công văn của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi, gia hạn.

Mục 1. Viết họ và tên cá nhân đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép (chính xác theo thông tin ghi trên Căn cước công dân/Căn cước/Hộ chiếu) hoặc tên của tổ chức đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép (chính xác theo thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế của tổ chức/số định danh của tổ chức). Khuyến nghị ghi bằng chữ in hoa.

Nếu là cá nhân đề nghị cấp đổi, gia hạn chuyển sang kê khai mục 1.1.

Nếu là tổ chức đề nghị cấp đổi, gia hạn chuyển sang kê khai mục 1.2.

Mục 1.1. Kê khai các thông tin chính xác theo Căn cước công dân/Căn cước/Hộ chiếu đối với cá nhân

Mục 1.2. Kê khai các thông tin chính xác theo Giấy chứng nhận đăng ký thuế của tổ chức/số định danh của tổ chức.

Mục 1.3. Ghi địa chỉ liên lạc của cá nhân/tổ chức khi địa chỉ này khác với địa chỉ đặt trụ sở của tổ chức, địa chỉ thường trú của cá nhân. Địa chỉ này được sử dụng để Cơ quan quản lý gửi kết quả xử lý hồ sơ.

Mục 1.4. Kê khai số điện thoại /Emailcủa tổ chức/cá nhân đề nghị cấp đổi, gia hạn nội dung giấy phép để Cơ quan quản lý gửi các thông tin hỗ trợ.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mục 2. Tổ chức, cá nhân lựa chọn một trong bốn hình thức nhận kết quả xử lý hồ sơ:

- Đánh dấu "X" vào ô "Trực tiếp" thì kết quả giải quyết hồ sơ được trả tại các địa điểm trả kết quả theo quy định.

- Đánh dấu "X" vào ô "Dịch vụ bưu chính" thì kết quả giải quyết hồ sơ sẽ được gửi trả cho tổ chức, cá nhân qua đường bưu chính theo địa chỉ liên lạc tổ chức, cá nhân kê khai tại mục 1.3.

- Đánh dấu "X" vào ô "Cổng Dịch vụ công quốc gia" thì kết quả giải quyết hồ sơ nhận trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Trường hợp không đánh dấu vào nội dung nào kết quả giải quyết hồ sơ sẽ được gửi qua Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Mục 3 Đối với thời gian đề nghị cấp phép từ 12 tháng trở xuống mặc định tổ chức, cá nhân phải nộp 01 (một) lần phí sử dụng tần số vô tuyến điện cho toàn bộ thời hạn của giấy phép được cấp.

Đối với thời gian đề nghị cấp phép trên 12 tháng:

- Đánh dấu "X" vào ô 01 (một) lần nếu tổ chức, cá nhân đồng ý nộp 01 (một) lần phí sử dụng tần số vô tuyến điện cho toàn bộ thời hạn của giấy phép được cấp.

Mục 4 (1). Số giấy phép: kê khai số giấy phép cụ thể đề nghị gia hạn.

(2). Thời gian đề nghị gia hạn: kê khai thời gian gia hạn giấy phép theo năm (01 năm,...) hoặc theo ngày tháng cụ thể (ngày/tháng/năm).

Mục 5 (1). Số giấy phép: kê khai số giấy phép cụ thể đề nghị cấp đổi.

(2). Ghi lý do/nguyên nhân cấp đổi giấy phép (ví dụ: do giấy phép cũ bị mất, thất lạc, cháy, rách,....).

Ký tên, đóng dấu

- Trường hợp nộp hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính:

+ Ký tên của cá nhân đề nghị cấp phép đối với cá nhân, hộ kinh doanh

+ Ghi chức danh quyền hạn, ký và ghi rõ họ tên của người ký, đóng dấu của tổ chức đề nghị cấp phép

- Trường hợp nộp hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia: không phải ký số đối với cá nhân, hộ kinh doanh đề nghị cấp phép; không phải ký số của người có thẩm quyền và chữ ký số của tổ chức đối với tổ chức đề nghị cấp phép ở mục này.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu 5

Số:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KHAI CẤP ĐỔI GIẤY PHÉP SỬ DỤNG BẰNG TẦN/ GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ QUỸ ĐẠO VỆ TINH

CHÚ Ý: 3. Đọc kỹ phần hướng dẫn trước khi điền vào bản khai.
4. Tổ chức, cá nhân chỉ được cấp phép sau khi đã nộp lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số theo quy định của pháp luật.

Kính gửi:

1. TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ	
1.1. Số định danh/Mã số thuế:.....	
1.2. Địa chỉ liên lạc:	
1.3. Số điện thoại/ Email:.....	
2. HÌNH THỨC NHẬN KẾT QUẢ	☐Trực tiếp ☐Dịch vụ bưu chính ☐Cổng Dịch vụ công quốc gia

3. CẤP ĐỔI

Số giấy phép[1]	Lý do cấp đổi[5]
...	

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của cá nhân đề nghị cấp phép hoặc người có thẩm quyền đại diện cho tổ chức đề nghị cấp phép và đóng dấu đối với tổ chức)

Họ và tên

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hướng dẫn kê khai

I. PHẦN HƯỚNG DẪN CHUNG

- Tất cả các bản khai không đúng quy cách, mẫu, loại nghiệp vụ, kê khai không rõ ràng, đầy đủ sẽ phải yêu cầu làm lại hoặc bổ sung cho đầy đủ.

- Phải kê khai đầy đủ các trường thông tin trong bản khai (trừ các trường thông tin có quy định nếu có hoặc các trường kê khai theo đối tượng cụ thể).

- Không tẩy xoá các số liệu kê khai.

- Đóng dấu giáp lai đối với hồ sơ, tài liệu có nhiều trang văn bản.

II. PHẦN HƯỚNG DẪN CHI TIẾT

Số: Kê khai số ký hiệu công văn của tổ chức đề nghị cấp đổi

Mục 1. Viết tên của tổ chức đề nghị cấp đổi (chính xác theo thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế của tổ chức/Số định danh). Khuyến nghị ghi bằng chữ in hoa.

Mục 1.1. Kê khai các thông tin chính xác theo Giấy chứng nhận đăng ký thuế của tổ chức/Số định danh.

Mục 1.2. Ghi địa chỉ liên lạc của tổ chức khi địa chỉ này khác với địa chỉ đặt trụ sở của tổ chức. Địa chỉ này được sử dụng để Cơ quan quản lý gửi kết quả xử lý hồ sơ.

Mục 1.3. Kê khai số điện thoại /Email của tổ chức đề nghị cấp đổi để Cơ quan quản lý gửi các thông tin hỗ trợ.

Mục 2. Tổ chức lựa chọn một trong ba hình thức nhận kết quả xử lý hồ sơ:

- Đánh dấu "X" vào ô "Trực tiếp" thì kết quả giải quyết hồ sơ được trả tại các địa điểm trả kết quả theo quy định.

- Đánh dấu "X" vào ô "Dịch vụ bưu chính" thì kết quả giải quyết hồ sơ sẽ được gửi trả cho tổ chức, cá nhân qua đường bưu chính theo địa chỉ liên lạc tổ chức, cá nhân kê khai tại mục 1.3.

- Đánh dấu "X" vào ô "Cổng Dịch vụ công quốc gia" thì kết quả giải quyết hồ sơ nhận trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Trường hợp không đánh dấu vào nội dung nào kết quả giải quyết hồ sơ sẽ được gửi qua Cổng Dịch vụ công quốc gia.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mục 3	(1). Số giấy phép: kê khai số giấy phép cụ thể đề nghị cấp đổi. (2). Ghi lý do/nguyên nhân cấp đổi giấy phép (ví dụ: do giấy phép cũ bị mất, thất lạc, cháy, rách,....).
Ký tên, đóng dấu	- Trường hợp nộp hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính: + Ghi chức danh quyền hạn, ký và ghi rõ họ tên của người ký, đóng dấu của tổ chức đề nghị cấp phép - Trường hợp nộp hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia: không phải ký số của người có thẩm quyền và chữ ký số của tổ chức đối với tổ chức đề nghị cấp phép ở mục này.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

II. Mẫu giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện

Mẫu	Tên giấy phép
Mẫu 1a	Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với các thiết bị vô tuyến điện không thuộc các mẫu 1b, 1c, 1d, 1đ, 1e, 1g1, 1g2, 1h, 1h1 1i, 1m, 1l.
Mẫu 1b	Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư.
Mẫu 1c	Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.
Mẫu 1d	Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với thiết bị phát thanh, truyền hình.
Mẫu 1đ	Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài truyền thanh không dây.
Mẫu 1e	Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với tuyến truyền dẫn vi ba.
Mẫu 1g1	Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất.
Mẫu 1g2	Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.
Mẫu 1h	Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế
Mẫu 1h1	Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu hoạt động tuyến quốc tế
Mẫu 1i	Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá.
Mẫu 1l	Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài bờ.
Mẫu 1m	Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất (trừ đài trái đất thuộc hệ thống GMDSS đặt trên tàu)
Mẫu 2	Giấy phép sử dụng băng tần.
Mẫu 3a	Giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh đối với vệ tinh địa tĩnh.
Mẫu 3b	Giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh đối với vệ tinh phi địa tĩnh.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu 1a

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN[1]
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC[2]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...[3]..., ngày ... tháng ... năm ...

Số: .../...[4]

GIẤY PHÉP
SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Cấp lần đầu ngày .....

Có giá trị đến hết ngày.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH[5]

Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ....của ... về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của ... (tên tổ chức, cá nhân)...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân:

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Hộ chiếu (đối với cá nhân):

Số định danh/Mã số thuế (đối với tổ chức):

Được sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo các quy định sau đây:

1. Mục đích sử dụng:

2. Loại nghiệp vụ:

3. Thiết bị vô tuyến điện:

Tên thiết bị: Công suất phát (W):

4. Địa điểm đặt thiết bị:

5. Ăng-ten:

Kiểu: Độ cao so với mặt đất (m): Phân cực:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hệ số khuếch đại (dBi): Hướng tính: Góc phương vị của hướng bức xạ chính (°):

Vị trí: Kinh độ: E ′ ″ Vĩ độ: N ′ ″

6. Tần số ấn định:

Tần số phát: Tần số thu: Ký hiệu phát xạ:

7. Tên/mã trạm:

8. Các quy định khác:

Điều 2. Trong quá trình hoạt động, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm:

- Chấp hành quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện và quy định của pháp luật khác có liên quan;

- Nộp lệ phí cấp giấy phép, phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ[6]

(Chữ ký của người có thẩm quyền

và đóng dấu của cơ quan tổ chức)

Họ và tên

Chú ý: Trước khi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hạn ít nhất là 30 ngày, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tần số phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn theo quy định.

Ghi chú:

[1] Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp.

[2] Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành Giấy phép.

[3] Địa danh.

[4] Ký hiệu viết tắt của giấy phép.

[5] Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

[6] Quyền hạn chức vụ người ký.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu 1b

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN[1] **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC[2]** Số: .../...[4]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *...[3]..., ngày ... tháng ... năm ...*

GIẤY PHÉP
SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Cấp lần đầu ngày .....

Có giá trị đến hết ngày.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH[5]

Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ....của ... về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của ... (tên tổ chức, cá nhân)...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân:

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Hộ chiếu (đối với cá nhân):

Số định danh/Mã số thuế (đối với tổ chức):

Được sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo các quy định sau đây:

1. Mục đích sử dụng:

2. Loại nghiệp vụ:

3. Thiết bị vô tuyến điện:

Tên thiết bị: Công suất phát (W):

Băng tần (hoặc tần số) ấn định:

Phương thức phát:

4. Địa điểm đặt thiết bị:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

5. Hô hiệu:

6. Đối tượng liên lạc:

7. Vệ tinh liên lạc:

8. Các quy định khác:

Điều 2. Trong quá trình hoạt động, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm:

- Chấp hành quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện và quy định của pháp luật khác có liên quan;

- Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện phải có chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư theo quy định;

- Nộp lệ phí cấp giấy phép, phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ[6]

(Chữ ký của người có thẩm quyền và đóng dấu của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Chú ý: Trước khi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hạn ít nhất là 30 ngày, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tần số phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn theo quy định.

Ghi chú:

[1] Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp.

[2] Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành Giấy phép.

[3] Địa danh.

[4] Ký hiệu viết tắt của giấy phép.

[5] Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

[6] Quyền hạn chức vụ người ký.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

HƯỚNG DẪN KHAI THÁC ĐÀI VÔ TUYẾN ĐIỆN NGHIỆP DƯ

1. Tại thời điểm đầu và cuối các phiên liên lạc, đài vô tuyến điện nghiệp dư phải phát hô hiệu hoặc các nhận dạng đã được ghi trong giấy phép. Nếu phiên liên lạc kéo dài thì ít nhất cứ 10 phút một lần, đài vô tuyến điện nghiệp dư phải nhắc lại hô hiệu của mình.

2. Hô hiệu phải được chuyển phát theo cách sau đây:

a) Với phương thức mã Morse quốc tế (CW): tốc độ không được quá 20 từ trong một phút;

b) Với phương thức thoại: phải sử dụng bảng phiên âm quốc tế;

c) Với phương thức truyền chữ trực tiếp (RTTY): phải dùng mã số quy định;

d) Với phương thức đơn biên: phải phát hô hiệu ở dải tần hẹp.

3. Mọi liên lạc phải được ghi rõ ràng trong nhật biên và phải trình sổ nhật biên này cho nhân viên kiểm tra có thẩm quyền khi được yêu cầu.

4. Mẫu nhật biên:

NHẬT BIÊN (Logbook)

Tên đài vô tuyến điện nghiệp dư (ghi hô hiệu của đài): .....

Địa chỉ..... .....

Ngày tháng năm	Giờ liên lạc (Giờ bắt đầu - Giờ kết thúc)	Hô hiệu của đài được liên lạc	Tần số liên lạc	Công suất phát	Phương thức liên lạc	Tên khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dư	Địa điểm thực hiện liên lạc	Bưu thiếp liên lạc	
								Đi	Đến

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu 1c

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN[1]
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC[2]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...[4]

...[3]..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY PHÉP
SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Cấp lần đầu ngày .....

Có giá trị đến hết ngày .....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH[5]

Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ....của ... về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của ... (tên tổ chức, cá nhân)...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân:

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Hộ chiếu (đối với cá nhân):

Số định danh/Mã số thuế (đối với tổ chức):

Được phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá .....theo các quy định sau đây:

1. Thiết bị vô tuyến điện hoạt động trên các băng tần quy hoạch cho phương tiện nghề cá

STT	Tên thiết bị	Công suất phát của thiết bị (W)	Băng tần hoặc tần số ấn định (MHz)
1	...	...	
2	..	..	..

Các quy định khác:

2. Thiết bị giám sát hành trình tàu cá qua vệ tinh

Tên thiết bị	Băng tần phát (MHz)	Băng tần thu (MHz)	Vệ tinh liên lạc	Quỹ đạo

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Các quy định khác: thiết bị giám sát hành trình tàu cá qua vệ tinh chỉ được sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông (loại hình dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông công cộng cố định qua vệ tinh hoặc di động vệ tinh) hoặc đại lý dịch vụ viễn thông của các doanh nghiệp này.

Điều 2. Trong quá trình hoạt động, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm:

- Chấp hành quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện và quy định của pháp luật khác có liên quan;

- Nộp lệ phí cấp giấy phép, phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ[6]

(Chữ ký của người có thẩm quyền và đóng dấu của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Chú ý: Trước khi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hạn ít nhất là 30 ngày, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tần số phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn theo quy định.

Ghi chú:

[1] Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp.

[2] Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành Giấy phép.

[3] Địa danh.

[4] Ký hiệu viết tắt của giấy phép.

[5] Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

[6] Quyền hạn chức vụ người ký.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

HƯỚNG DẪN KHAI THÁC

1. Tần số làm việc: Gọi và nghe trên các tần số (kHz)

4453	5253	5268	7918	7936	7954	7981	7999	13437	14365
4456	5256	5271	7921	7939	7957	7984	13425	14353	14368
4459	5259	5274	7924	7942	7963	7987	13428	14356	14371
4462	5262	5277	7930	7945	7966	7993	13431	14359	14374
4465	5265	7909	7933	7951	7978	7996	13434	14362	14377

Các tần số này sử dụng trong điều kiện bình thường để liên lạc giữa các phương tiện nghề cá với nhau và liên lạc về đất liền.

Ngoài ra, các phương tiện nghề cá được phép sử dụng các tần số đã được cấp cho các Đài thông tin duyên hải Việt Nam và các cơ quan chức năng để liên lạc với các phương tiện nghề cá.

Các phương tiện nghề cá được phép sử dụng tần số truyền dữ liệu đã được cấp cho các Chi cục Thủy sản để thông tin vị trí tàu cá.

2. Tần số gọi bắt liên lạc và phát tin cấp cứu:

Tần số gọi bắt liên lạc và phát tin cấp cứu 7903 (kHz):

a) Để gọi bắt liên lạc giữa các phương tiện nghề cá với nhau. Trước khi gọi bắt liên lạc phải lắng nghe xem có thông tin cấp cứu không và sau khi bắt liên lạc xong phải chuyển ngay về tần số gọi và nghe theo quy định tại phần 1 nêu trên.

b) Để gọi bắt liên lạc với các Đài thông tin duyên hải Việt Nam và các cơ quan chức năng. Trước khi gọi bắt liên lạc phải lắng nghe xem có thông tin cấp cứu không và sau khi bắt liên lạc xong phải chuyển ngay về tần số làm việc theo hướng dẫn.

c) Để phát tin cấp cứu cho các Đài thông tin duyên hải Việt Nam khi gặp nạn trên biển.

Tần số gọi bắt liên lạc 4441 và 13413 (kHz):

Để gọi bắt liên lạc giữa các phương tiện nghề cá với nhau. Sau khi gọi bắt liên lạc xong phải chuyển ngay về tần số gọi và nghe theo quy định tại phần 1 nêu trên.

3. Tần số thu dự báo thiên tai 7906 kHz:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Sử dụng chế độ trực canh để thu dự báo thiên tai do các Đài thông tin duyên hải Việt Nam phát.

4. Tần số liên lạc với Đồn biên phòng:

Ngày: **9339 kHz;** Đêm: **6973 kHz.**

5. Các tần số cấp cứu hàng hải quốc tế 2182; 4125; 6215; 8291; 12290; 16420 (kHz):

Chỉ sử dụng để phát tin cấp cứu cho các Đài thông tin duyên hải quốc tế trong khu vực và cho các tàu hàng hải khi gặp nạn trên biển.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu 1d

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN[1]
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC[2]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...[3]..., ngày ... tháng ... năm ...

Số: .../...[4]

GIẤY PHÉP
SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Cấp lần đầu ngày .....

Có giá trị đến hết ngày.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH[5]

Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ....của ... về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của ... (tên tổ chức)...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tổ chức

Số định danh/Mã số thuế (đối với tổ chức):

Được sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo các quy định sau đây:

1. Mục đích sử dụng:

2. Loại nghiệp vụ:

3. Loại mạng:

4. Thiết bị vô tuyến điện:

Tên thiết bị: Ký hiệu phát xạ:

Công suất phát: Hệ tiêu chuẩn:

5. Địa điểm đặt thiết bị:

6. Ăng-ten:

Kiểu: Hệ số khuếch đại (dBi): Độ cao so với mặt đất (m):

Phân cực: Hướng tính: Góc phương vị của hướng bức xạ chính (°):

Vị trí Kinh độ: E ' " Vĩ độ: N ' "

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

7. Tần số ấn định:

Tần số: Kênh:

8. Công suất phát xạ hiệu dụng ERP:

9. Tên/mã trạm:

10. Giờ hoạt động:

11. Các thông số kỹ thuật đối với thiết bị truyền hình số, phát thanh số mặt đất để tính toán vùng phủ, nhiễu có hại:

Kiểu điều chế: Khoảng bảo vệ: Số lượng sóng mang:

Tỉ lệ mã: Chế độ thu: Pilot pattern:

12. Các quy định khác:

Điều 2. Trong quá trình hoạt động, tổ chức có trách nhiệm:

- Chấp hành quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện và quy định của pháp luật khác có liên quan;

- Nộp lệ phí cấp giấy phép, phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ[6]

(Chữ ký của người có thẩm quyền

và đóng dấu của cơ quan tổ chức)

Họ và tên

Chú ý: Trước khi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hạn ít nhất là 30 ngày, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tần số phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn theo quy định.

Ghi chú:

[1] Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp.

[2] Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành Giấy phép.

[3] Địa danh.

[4] Ký hiệu viết tắt của giấy phép.

[5] Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

[6] Quyền hạn chức vụ người ký.

Mẫu 1đ

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN[1]
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC[2]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...[3]..., ngày ... tháng ... năm ...

Số: .../...[4]

GIẤY PHÉP
SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Cấp lần đầu ngày .....

Có giá trị đến hết ngày.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH[5]

Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ....của ... về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của ... (tên tổ chức)...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tổ chức

Số định danh/Mã số thuế (đối với tổ chức):

Được sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo các quy định sau đây:

1. Mục đích sử dụng:

2. Loại nghiệp vụ:

3. Thiết bị vô tuyến điện:

Tên thiết bị: Ký hiệu phát xạ:

Công suất phát (W):

4. Địa điểm đặt thiết bị:

5. Ăng-ten:

Kiểu: Hệ số khuếch đại (dBi): Độ cao so với mặt đất (m):

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phân cực: Hướng tính: Góc phương vị của hướng bức xạ chính (°):

Vị trí Kinh độ: E ' " Vĩ độ: N ' "

6. Tần số ấn định (MHz):

7. Công suất phát xạ hiệu dụng ERP (dBW):

8. Các quy định khác:

Điều 2. Trong quá trình hoạt động, tổ chức có trách nhiệm:

- Chấp hành quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện và quy định của pháp luật khác có liên quan;
- Nộp lệ phí cấp giấy phép, phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ[6]

(Chữ ký của người có thẩm quyền

và đóng dấu của cơ quan tổ chức)

Họ và tên

Chú ý: Trước khi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hạn ít nhất là 30 ngày, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tần số phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn theo quy định.

Ghi chú:

[1] Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp.

[2] Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành Giấy phép.

[3] Địa danh.

[4] Ký hiệu viết tắt của giấy phép.

[5] Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

[6] Quyền hạn chức vụ người ký.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu 1e

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN[1]
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC[2]

Số: .../...[4]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...[3]..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY PHÉP
SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Cấp lần đầu ngày .....

Có giá trị đến hết ngày.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH[5]

Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ....của ... về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của ... (tên tổ chức, cá nhân)...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân:

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Hộ chiếu (đối với cá nhân):

Số định danh/Mã số thuế (đối với tổ chức):

Được sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo các quy định sau đây:

1. Mục đích sử dụng:

2. Loại nghiệp vụ:

3. Đặc điểm và thông số kỹ thuật của từng thiết bị vô tuyến điện

3.1. Thiết bị vô tuyến	**Thiết bị thứ nhất**	**Thiết bị thứ hai**
Tên thiết bị		
Công suất phát (dBm)		
Ký hiệu phát xạ		
3.2. Địa điểm đặt thiết		
3.3. Ăng-ten		
Kiểu ăng-ten		

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Kích thước (m)		
Độ cao so với mặt đất		
Phân cực		
Hệ số khuếch đại (dBi)		
Vị trí (Kinh độ/Vĩ độ)	E ' " / N '	E ' " / N '
3.4. Tần số ấn định	*(Chi tiết theo DM.1e[7] kèm*	*(Chi tiết theo DM.1e[7] kèm*
3.5. Băng thông		
3.6. Tên/mã trạm		

4. Các quy định khác:

Điều 2. Trong quá trình hoạt động, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm:

- Chấp hành quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện và quy định của pháp luật khác có liên quan;
- Nộp lệ phí cấp giấy phép, phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ[6]

(Chữ ký của người có thẩm quyền

và đóng dấu của cơ quan tổ chức)

Họ và tên

Chú ý: Trước khi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hạn ít nhất là 30 ngày, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tần số phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn theo quy định.

Ghi chú:

[1] Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp.

[2] Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành Giấy phép.

[3] Địa danh.

[4] Ký hiệu viết tắt của giấy phép.

[5] Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

[6] Quyền hạn chức vụ người ký.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

DM.1e

DANH MỤC CÁC TẦN SỐ ẤN ĐỊNH

STT	Tần số phát của Thiết bị thứ nhất (MHz)	Tần số phát của Thiết bị thứ hai (MHz)	Ký hiệu phát xạ	Băng thông (MHz)	Phân cực ăng-ten

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu 1g1

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC[2]	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../...[4]	...[3]..., *ngày ... tháng ... năm ...*

GIẤY PHÉP
SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Cấp lần đầu ngày .....

Có giá trị đến hết ngày.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH[5]

Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ....của ... về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của ... (tên tổ chức, cá nhân)...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân:

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Hộ chiếu (đối với cá nhân):

Số định danh/Mã số thuế (đối với tổ chức):

Được sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo các quy định sau đây:

1. Mục đích sử dụng:

2. Loại nghiệp vụ:

3. Danh mục thiết bị vô tuyến điện: *(Chi tiết theo DM.1g1 kèm theo)*

4. Tổng số thiết bị trong mạng:

5. Phạm vi hoạt động:

6. Tần số ấn định:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

7. Ký hiệu phát xạ:

8. Các quy định khác:

Điều 2. Trong quá trình hoạt động, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm:

- Chấp hành quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện và quy định của pháp luật khác có liên quan;
- Nộp lệ phí cấp giấy phép, phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ[6]

(Chữ ký của người có thẩm quyền

và đóng dấu của cơ quan tổ chức)

Họ và tên

Chú ý: Trước khi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hạn ít nhất là 30 ngày, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tần số phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn theo quy định.

Ghi chú:

[1] Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp.

[2] Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành Giấy phép.

[3] Địa danh.

[4] Ký hiệu viết tắt của giấy phép.

[5] Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

[6] Quyền hạn chức vụ người ký.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

DM.1g1

DANH MỤC THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Thiết bị cố định:

STT	Tên thiết bị	Địa điểm đặt	Công suất phát (W)	Ăng-ten					Tần số (MHz)		Tên/ mã trạm
				Kiểu	Độ cao so với mặt đất (m)	Hệ số khuếch đại (dBi)	Kinh độ	Vĩ độ	Phát	Thu	

Thiết bị di động:

STT	Tên thiết bị	Công suất phát lớn nhất (W)	Hệ số khuếch đại ăng-ten lớn nhất (dBi)	Độ cao sử dụng tối đa so với mặt đất (m)	Tần số (MHz)	
					Phát	Thu

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu 1g2

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC[2]	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../...[4]	*...[3]..., ngày ... tháng ... năm ...*

GIẤY PHÉP
SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Cấp lần đầu ngày .....

Có giá trị đến hết ngày.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH[5]

Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ....của ... về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của ... (tên tổ chức, cá nhân)...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân:

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Hộ chiếu (đối với cá nhân):

Số định danh/Mã số thuế (đối với tổ chức):

Được sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo các quy định sau đây:

1. Mục đích sử dụng:

2. Loại nghiệp vụ:

3. Thiết bị vô tuyến điện:

Loại: thiết bị bộ đàm

Công suất phát lớn nhất (W):

Độ cao sử dụng tối đa so với mặt đất (m):

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Tổng số thiết bị trong mạng:

4. Phạm vi hoạt động:

Địa chỉ:

Kinh độ: E ′ ″ Vĩ độ: N ′

5. Tần số ấn định:

6. Ký hiệu phát xạ:

7. Các quy định khác:

Điều 2. Trong quá trình hoạt động, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm:

- Chấp hành quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện và quy định của pháp luật khác có liên quan;

- Nộp lệ phí cấp giấy phép, phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ[6]

(Chữ ký của người có thẩm quyền và đóng dấu của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Chú ý: Trước khi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hạn ít nhất là 30 ngày, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tần số phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn theo quy định.

Ghi chú:

[1] Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp.

[2] Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành Giấy phép.

[3] Địa danh.

[4] Ký hiệu viết tắt của giấy phép.

[5] Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

[6] Quyền hạn chức vụ người ký.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu 1h

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN[1]
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC[2]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...[4]

....., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY PHÉP
SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Cấp lần đầu ngày .....

Có giá trị đến hết ngày.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH[5]

Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ....của ... về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của ... (tên tổ chức, cá nhân)...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân:

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Hộ chiếu (đối với cá nhân):

Số định danh/Mã số thuế (đối với tổ chức):

Được sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo các quy định sau đây:

Tên tàu	Nhận dạng đài tàu			Chủ tàu
	Hô hiệu	MMSI	Nhận dạng khác	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Loại thiết bị	Tên thiết bị	Công suất (W)	Phương thức phát	Băng tần hoặc tần số ấn định

Điều 2. Trong quá trình hoạt động, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm chấp hành quy định của pháp luật Việt Nam và Thể lệ vô tuyến điện. Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên theo quy định.

Điều 3. Các quy định khác:

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ[6]
(Chữ ký của người có thẩm quyền và đóng dấu của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Chú ý: Trước khi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hạn ít nhất là 30 ngày, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tần số phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn theo quy định.

Ghi chú:

[1] Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp.

[2] Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành Giấy phép.

[3] Địa danh.

[4] Ký hiệu viết tắt của giấy phép.

[5] Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

[6] Quyền hạn chức vụ người ký.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu 1h1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Socialist Republic of Vietnam

GIẤY PHÉP
SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN
SHIP STATION LICENCE

Số/No:.....
Cấp lần đầu ngày (Date of first issue):.....
Có giá trị đến hết ngày (Expiry date):.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH(5)
AUTHORIZED OFFICIAL

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09 tháng 11 năm 2022;

Pursuant to the Law on radio frequencies dated November 23rd, 2009 and Amendments and supplements to some Articles of the Law on radio frequencies dated November 09th, 2022;

Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ...của Chính phủ quy định ...;

Pursuant to Decree No. .../...../NĐ-CP dated ...,..., of the Government ...

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của: .....

At the application of: .....

NAY CHO PHÉP
ALLOWS

Điều 1. Tổ chức, cá nhân:

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Hộ chiếu (đối với cá nhân):

Số định danh/Mã số thuế (đối với tổ chức):

Được sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo các quy định sau đây:

Article 1. Licensee:

To use radio frequencies and equipments of ship station in accordance with the following provisions

TÊN TÀU Name of ship	**NHẬN DẠNG ĐÀI TÀU** Identification of the ship station			**CHỦ TÀU** Owner of ship
	Hô hiệu Call sign	**MMSI**	**Nhận dạng khác** Other Identification	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

LOẠI THIẾT BỊ Equipment Type	**TÊN THIẾT BỊ** Equipment Model	**CÔNG SUẤT (W)** Tx Power (W)	**PHƯƠNG THỨC PHÁT** Class of Emission	**BĂNG TẦN HOẶC TẦN SỐ ẤN ĐỊNH** Frequency Bands or Assigned Frequencies

Điều 2. Trong quá trình hoạt động, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm chấp hành quy định của pháp luật Việt Nam và Thể lệ vô tuyến điện. Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên theo quy định.

Article 2. During the operation, Licensee is responsible for the observance of the provisions of Vietnamese law and Radio Regulations. The operator of ship station must have a certificate as prescribed.

Điều 3. Các quy định khác:

Article 3. Other conditions:

....., ngày... tháng ... năm ...

....., day ... month ... year...

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ[6]

AUTHORITY, POSITION OF SIGNATORY

(Chữ ký, họ và tên của người có thẩm quyền và đóng dấu của cơ quan, tổ chức)

(Signature, full name of authorized official and stamp of the authority)

Chú ý: Trước khi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hạn ít nhất là 30 ngày, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tần số phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn theo quy định.

Ghi chú:

[1] Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp.

[2] Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành Giấy phép.

[3] Địa danh.

[4] Ký hiệu viết tắt của giấy phép.

[5] Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

[6] Quyền hạn chức vụ người ký.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu 1i

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC[2]	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../...[4]	*...[3]..., ngày ... tháng ... năm ...*

GIẤY PHÉP

SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Cấp lần đầu ngày .....

Có giá trị đến hết ngày.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH[5]

Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ....của ... về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của ... (tên tổ chức, cá nhân)...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân:

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Hộ chiếu (đối với cá nhân):

Số định danh/Mã số thuế (đối với tổ chức):

Được sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo các quy định sau đây:

1. Mục đích sử dụng:

2. Loại nghiệp vụ:

3. Thiết bị vô tuyến điện:

Tên thiết bị: Công suất phát (W):

Ký hiệu phát xạ:

4. Địa điểm đặt thiết bị:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

5. Ăng-ten:

Kiểu: Độ cao so với mặt đất (m):

Vị trí: Kinh độ: E ′ ″ Vĩ độ: N ′ ″

6. Tần số ấn định:

Tần số gọi (kHz):

Tần số liên lạc/Tần số truyền dữ liệu (kHz):

7. Tên/mã trạm:

8. Đối tượng liên lạc:

9. Các quy định khác:

Điều 2. Trong quá trình hoạt động, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm:

- Chấp hành quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện và quy định của pháp luật khác có liên quan;

- Nộp lệ phí cấp giấy phép, phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ[6]

(Chữ ký của người có thẩm quyền

và đóng dấu của cơ quan tổ chức)

Họ và tên

Chú ý: Trước khi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hạn ít nhất là 30 ngày, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tần số phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn theo quy định.

Ghi chú:

[1] Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp.

[2] Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành Giấy phép.

[3] Địa danh.

[4] Ký hiệu viết tắt của giấy phép.

[5] Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

[6] Quyền hạn chức vụ người ký.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

QUY ĐỊNH SỬ DỤNG TẦN SỐ

1. Tần số gọi:

2. Tần số liên lạc/tần số truyền dữ liệu:

3. Tần số thu tin cấp cứu, an toàn cứu nạn:

4. Lưu ý:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu 1l

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC[2]	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../...[4]	*...[3]..., ngày ... tháng ... năm ...*

GIẤY PHÉP
SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Cấp lần đầu ngày .....

Có giá trị đến hết ngày.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH[5]

Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ....của ... về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của ... (tên tổ chức, cá nhân)...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân:

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Hộ chiếu (đối với cá nhân):

Số định danh/Mã số thuế (đối với tổ chức):

Được sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo các quy định sau đây:

1. Mục đích sử dụng:

2. Loại nghiệp vụ:

3. Số lượng thiết bị chính: **Số lượng thiết bị dự phòng:**

4. Thiết bị vô tuyến điện: *(Chi tiết theo DM.1l kèm theo)*

5. Tần số ấn định: *(Chi tiết theo DM.1l kèm theo)*

6. Ký hiệu phát xạ:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

7. Đối tượng liên lạc:

8. Các quy định khác:

Điều 2. Trong quá trình hoạt động, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm:

- Chấp hành quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện và quy định của pháp luật khác có liên quan;

- Nộp lệ phí cấp giấy phép, phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ[6]

(Chữ ký của người có thẩm quyền

và đóng dấu của cơ quan tổ chức)

Họ và tên

Chú ý: Trước khi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hạn ít nhất là 30 ngày, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tần số phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn theo quy định.

Ghi chú:

[1] Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp.

[2] Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành Giấy phép.

[3] Địa danh.

[4] Ký hiệu viết tắt của giấy phép.

[5] Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

[6] Quyền hạn chức vụ người ký.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

DM.11

Thiết bị cố định:

STT	Tên thiết bị	Địa điểm đặt	Công suất phát (W)	Ăng-ten					Tần số (MHz)		Tên/ mã trạm
				Kiểu	Độ cao so với mặt đất (m)	Hệ số khuếch đại (dBi)	Kinh độ	Vĩ độ	Phát	Thu	

Thiết bị di động:

STT	Tên thiết bị	Công suất phát lớn nhất (W)	Hệ số khuếch đại ăng-ten lớn nhất (dBi)	Độ cao sử dụng tối đa so với mặt đất (m)	Tần số (MHz)	
					Phát	Thu

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu 1m

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC[2]	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../...[4]	*...[3]..., ngày ... tháng ... năm ...*

GIẤY PHÉP
SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Cấp lần đầu ngày .....

Có giá trị đến hết ngày.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH[5]

Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ....của ... về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của ... (tên tổ chức, cá nhân)...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân:

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Hộ chiếu (đối với cá nhân):

Số định danh/Mã số thuế (đối với tổ chức):

Được sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo các quy định sau đây:

1. Mục đích sử dụng:

2. Loại nghiệp vụ:

3. Thiết bị vô tuyến điện:

Tên thiết bị: Công suất phát:

Địa điểm đặt thiết bị:

4. Ăng-ten phát/thu:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Kiểu: Kích thước (m): Độ cao so với mặt đất (m):

Hệ số khuếch đại (dBi) phát/thu: Phân cực phát/thu:

Góc phương vị của hướng bức xạ chính (°): Góc ngẩng (°):

Vị trí lắp đặt: Kinh độ: E ' " Vĩ độ: N ' "

5. Tần số ấn định: (*Chi tiết theo DM.1m*[7] *kèm theo)*

Tần số (băng tần) phát: Tần số (băng tần) thu:

Ký hiệu phát xạ phát/thu:

6. Tên/mã trạm:

7. Vệ tinh liên lạc: **Vị trí quỹ đạo:**

8. Các quy định khác[8]**:**

Điều 2. Trong quá trình hoạt động, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm:

- Chấp hành quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện và quy định của pháp luật khác có liên quan;

- Nộp lệ phí cấp giấy phép, phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ[6]

(Chữ ký của người có thẩm quyền

và đóng dấu của cơ quan tổ chức)

Họ và tên

Chú ý: Trước khi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hạn ít nhất là 30 ngày, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tần số phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn theo quy định.

Ghi chú:

[1] Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp.

[2] Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành Giấy phép.

[3] Địa danh.

[4] Ký hiệu viết tắt của giấy phép.

[5] Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

[6] Quyền hạn chức vụ người ký.

[7] Danh mục các tần số ấn định trong trường hợp cấp phép nhiều tần số (băng tần) cho một đài trái đất.

[8]. Đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép không phải là khách hàng kinh doanh ngoài biển, công ty đa quốc gia, cơ quan Chính phủ, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, báo và phát thanh, truyền hình, đài phát thanh và truyền hình, văn phòng đại diện chính thức của tổ chức quốc tế, cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự, khu phát triển phần mềm và khu công nghệ cao, tổ chức, doanh nghiệp được phép tham gia hoạt động bảo đảm an toàn hàng không, an toàn hàng hải theo quy định của Tổ chức Hàng không quốc tế, Tổ chức Hàng hải quốc tế: Cơ quan cấp giấy phép đưa vào khoản 8 Điều 1 của giấy phép nội dung "Tổ chức, cá nhân chỉ được sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông (loại hình dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông công cộng cố định vệ tinh hoặc di động vệ tinh) hoặc đại lý dịch vụ viễn thông của các doanh nghiệp này.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

DM.1m

DANH MỤC CÁC TẦN SỐ (BĂNG TẦN) ẤN ĐỊNH

STT	Tần số (băng tần) phát	Phân cực ăng-ten phát	Ký hiệu phát xạ phát	Tần số (băng tần) thu	Ký hiệu phát xạ thu	Phân cực ăng-ten thu

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu 2

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC[2]	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../...[4]	*...[3]..., ngày ... tháng ... năm ...*

GIẤY PHÉP

SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Cấp lần đầu ngày .....

Có giá trị đến hết ngày.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH[5]

Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ....của ... về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của ... (tên tổ chức)...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tổ chức

Số định danh/Mã số thuế (đối với tổ chức):

Được sử dụng đoạn băng tần theo các quy định sau đây:

1. Mục đích sử dụng:

2. Loại nghiệp vụ:

3. Băng tần hoạt động:

4. Phạm vi phủ sóng:

5. Các mức giới hạn phát xạ:

6. Điều kiện khai thác:

Điều 2. Các quy định khác:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Điều 3. Tổ chức tại Điều 1 có trách nhiệm báo cáo định kỳ hàng quý trong thời hạn quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ về Danh mục thiết bị phát sóng vô tuyến điện sử dụng trong mạng thông tin vô tuyến điện theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15 và báo cáo đột xuất trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Cục Tần số vô tuyến điện gửi văn bản.

Điều 4. Trong quá trình hoạt động, tổ chức có trách nhiệm:

- Chấp hành quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện và quy định của pháp luật khác có liên quan;

- Nộp lệ phí cấp giấy phép, phí sử dụng và tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ[6]

(Chữ ký của người có thẩm quyền

và đóng dấu của cơ quan tổ chức)

Họ và tên

Chú ý: Trước khi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hạn ít nhất là 60 ngày, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tần số phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn theo quy định.

Ghi chú:

[1] Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp.

[2] Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành Giấy phép.

[3] Địa danh.

[4] Ký hiệu viết tắt của giấy phép.

[5] Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

[6] Quyền hạn chức vụ người ký.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu 3a

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC[2]	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../...[4]	*...[3]..., ngày ... tháng ... năm ...*

GIẤY PHÉP

SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Cấp lần đầu ngày .....

Có giá trị đến hết ngày.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH[5]

Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ....của ... về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của ... (tên tổ chức)...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tổ chức

Số định danh/Mã số thuế (đối với tổ chức):

Được sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh địa tĩnh theo các quy định sau đây:

1. Tên vệ tinh (tên thương mại):

2. Vị trí quỹ đạo:

3. Vùng phủ sóng/vùng dịch vụ:

4. Băng tần vệ tinh:

5. Số bộ phát đáp:

6. Danh sách bộ phát đáp:

7. Hồ sơ vệ tinh đăng ký với ITU:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

8. Ngày phóng vệ tinh:

9. Tên tổ chức sở hữu quả vệ tinh:

Điều 2. Trong quá trình hoạt động, tổ chức có trách nhiệm:

- Chấp hành quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện và quy định của pháp luật khác có liên quan;

- Chấp hành quy định của Liên minh Viễn thông quốc tế (International Telecommunication Union - ITU) liên quan tới sử dụng tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh;

- Nộp lệ phí cấp giấy phép, phí sử dụng tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh theo quy định.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ[6]

(Chữ ký của người có thẩm quyền

và đóng dấu của cơ quan tổ chức)

Họ và tên

Chú ý: Trước khi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hạn ít nhất là 90 ngày, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tần số phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn theo quy định.

Ghi chú:

[1] Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp.

[2] Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành Giấy phép.

[3] Địa danh.

[4] Ký hiệu viết tắt của giấy phép.

[5] Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

[6] Quyền hạn chức vụ người ký.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu 3b

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC[2]	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../...[4]	*...[3]..., ngày ... tháng ... năm ...*

GIẤY PHÉP
SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Cấp lần đầu ngày .....

Có giá trị đến hết ngày.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH[5]

Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ....của ... về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của ... (tên tổ chức)...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tổ chức

Số định danh/Mã số thuế (đối với tổ chức):

Được sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh phi địa tĩnh theo các quy định sau đây:

1. Tên vệ tinh (tên thương mại):

2. Số mặt phẳng quỹ đạo:

Số thứ tự mặt phẳng quỹ đạo	Góc nghiêng	Số vệ tinh trong mặt phẳng quỹ đạo này	Chu kỳ	Điểm cực viễn (km)	Điểm cực cận (km)

3. Vùng phủ sóng/vùng dịch vụ:

4. Băng tần vệ tinh:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

5. Số bộ phát đáp:

6. Danh sách bộ phát đáp:

7. Hồ sơ vệ tinh đăng ký với ITU:

8. Ngày phóng vệ tinh:

9. Tên tổ chức sở hữu quả vệ tinh:

Điều 2. Trong quá trình hoạt động, tổ chức có trách nhiệm:

- Chấp hành quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện và quy định của pháp luật khác có liên quan;

- Chấp hành quy định của Liên minh Viễn thông quốc tế (International Telecommunication Union - ITU) liên quan tới sử dụng tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh;

- Nộp lệ phí cấp giấy phép, phí sử dụng tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh theo quy định.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ[6]

(Chữ ký của người có thẩm quyền

và đóng dấu của cơ quan tổ chức)

Họ và tên

Chú ý: Trước khi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hạn ít nhất là 90 ngày, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tần số phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn theo quy định.

Ghi chú:

[1] Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp.

[2] Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành Giấy phép.

[3] Địa danh.

[4] Ký hiệu viết tắt của giấy phép.

[5] Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

[6] Quyền hạn chức vụ người ký.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

PHỤ LỤC I.3.3

CÁC MẪU HỒ SƠ TRONG LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Mẫu số 01

Tên tổ chức

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày .... tháng .... năm 20....

BẢN CÔNG BỐ
NĂNG LỰC KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM PHƯƠNG TIỆN ĐO NHÓM 1, CHUẨN ĐO LƯỜNG KHÔNG DÙNG TRỰC TIẾP ĐỂ KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN ĐO NHÓM 2

Tên tổ chức:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....; Email:.....

1. Công bố năng lực kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đối với phương tiện đo nhóm 1, chuẩn đo lường không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 sau đây(1):

1.1. Năng lực kiểm định:

TT	Tên phương tiện đo(2)	Phạm vi đo(3)	Cấp/độ chính xác/ Sai số cho phép(4)	Quy trình thực hiện(5)	Ghi chú(6)
1.					
...					

1.2. Năng lực hiệu chuẩn:

TT	Tên phương tiện đo/chuẩn đo lường(2)	Phạm vi đo(3)	Cấp/độ chính xác/Độ không đảm bảo đo/Sai số cho phép(4)	Quy trình thực hiện(5)	Ghi chú(6)
1.					
...					

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

1.3. Năng lực thử nghiệm:

TT	Tên phương tiện đo/chuẩn đo lường[2]	Phạm vi đo[3]	Cấp/độ chính xác/Độ không đảm bảo đo/Sai số cho phép[4]	Quy trình thực hiện[5]	Ghi chú[6]
1.					
...					

Địa điểm thực hiện hoạt động[7]: .....

Điện thoại:.....;

Email:.....;

Công bố lần thứ:..... [8]

2. Nội dung điều chỉnh khác (nếu có)[9]: .....

...(Tên tổ chức)... xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của bản công bố này và cam kết thực hiện trong phạm vi, lĩnh vực hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường và duy trì năng lực theo bản công bố này./.

Cơ quan tiếp nhận công bố tỉnh, thành phố ..... [10] đã tiếp nhận bản công bố

..... , ngày ... tháng ... năm ...

Lãnh đạo Cơ quan tiếp nhận bản công bố

(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

... ... , ngày ... tháng ... năm ...

Người đứng đầu Cơ quan, tổ chức công bố

(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

Ghi chú:

[1] Năng lực kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tại mục 1.1; 1.2; 1.3 có thể được thể hiện dưới dạng phụ lục kèm theo.

[2] Ghi rõ tên phương tiện đo/chuẩn đo lường theo năng lực của tổ chức.

[3] Ghi rõ phạm vi đo tương ứng với từng phương tiện đo, chuẩn đo lường theo năng lực của tổ chức.

[4] Ghi và có chú thích rõ thông tin để phân biệt trừ thông tin về cấp/độ chính xác.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

(5) Ghi rõ tên, ký hiệu của quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tương ứng theo năng lực của tổ chức.

(6) Ghi chú rõ từng trường hợp: Trường hợp công bố bổ sung phương tiện đo/chuẩn đo lường: Ghi rõ "Bổ sung". Trường hợp mở rộng, thu hẹp phạm vi đo: Ghi rõ "Điều chỉnh".

Ví dụ:

1.1. Dịch vụ hiệu chuẩn:

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác/Độ không đảm bảo đo/Sai số cho phép	Quy trình thực hiện	Ghi chú
1.	Thiết bị chỉ thị nhiệt độ hiện số và tương tự (với cặp nhiệt loại K)	(-200 ÷ 1 300)°C	1,4 °C(*)	Quy trình hiệu chuẩn thiết bị chỉ thị nhiệt độ hiện số và tương tự - QTHC1234	Bổ sung

(*) Độ không đảm bảo đo.

(7) Trường hợp thực hiện dịch vụ tại địa điểm (các địa điểm) cố định thì ghi địa chỉ, điện thoại, email (nếu có) của địa điểm (của từng địa điểm); trường hợp thực hiện dịch vụ tại hiện trường thì ghi "tại hiện trường"; trường hợp thực hiện dịch vụ tại địa điểm cố định và tại hiện trường thì kết hợp ghi cả hai.

(8) Bản công bố lại sẽ thay thế cho Bản công bố lần trước đó.

(9) Ghi rõ nội dung điều chỉnh trong trường hợp điều chỉnh địa chỉ, địa điểm thực hiện hoạt động hoặc giảm bớt phương tiện đo, chuẩn đo lường.

(10) Ghi tên cơ quan tiếp nhận bản công bố thuộc tỉnh, thành phố.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

PHỤ LỤC I.3.4
CÁC MẪU HỒ SƠ TRONG LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Mẫu số 01

TỜ KHAI DUY TRÌ, GIA HẠN HIỆU LỰC VĂN BẰNG BẢO HỘ ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp[5]	**Mã hồ sơ thủ tục hành chính:** **Số đơn:** **Ngày nộp đơn:**

(I) VĂN BẰNG BẢO HỘ YÊU CẦU DUY TRÌ HIỆU LỰC

(Chỉ chọn một trong các loại văn bằng bảo hộ)

[ ] Bằng độc quyền sáng chế [ ] Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	Số Bằng độc quyền: Số điểm yêu cầu bảo hộ độc lập: Năm duy trì hiệu lực:

(II) VĂN BẰNG BẢO HỘ YÊU CẦU GIA HẠN HIỆU LỰC

(Chỉ chọn một trong các loại văn bằng bảo hộ)

[ ] Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp	Số Bằng độc quyền: [ ] Gia hạn toàn bộ văn bằng bảo hộ [ ] Gia hạn một phần văn bằng bảo hộ (trường hợp văn bằng bảo hộ có nhiều phương án): ...
[ ] Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu	Số Giấy chứng nhận: [ ] Gia hạn toàn bộ danh mục hàng hóa, dịch vụ [ ] Gia hạn một phần danh mục hàng hóa, dịch vụ (nêu nhóm hoặc hàng hóa, dịch vụ cụ thể):

[5] Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô [ ] nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

(III) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu)[6]:

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu / [ ] Trường đại học / [ ] Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

(IV) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

[ ] Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

[ ] Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

[ ] Là người đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(V) THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THƯƠNG MẠI SÁNG CHẾ/KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP[7]:

---

[6] Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

[7] Hoạt động khai thác thương mại ở đây được hiểu là việc áp dụng giải pháp kỹ thuật được bảo hộ vào sản xuất, kinh doanh thông qua các hình thức như: tự khai thác, chuyển giao quyền, thế chấp, góp vốn thành lập doanh nghiệp, ...

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

[ ] Đang được khai thác thương mại

[ ] Chưa được khai thác thương mại

(VI) PHÍ, LỆ PHÍ ĐVT: Nghìn đồng

Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu	Số tiền
[ ] Phí thẩm định yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ	văn bằng bảo hộ			
[ ] Lệ phí duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ	điểm yêu cầu bảo hộ độc lập			
	nhóm hàng hoá/dịch vụ			
	phương án của từng sản phẩm			
[ ] Lệ phí duy trì hiệu lực muộn	tháng nộp muộn			
[ ] Phí sử dụng văn bằng bảo hộ	điểm yêu cầu bảo hộ độc lập			
	nhóm hàng hóa/dịch vụ			
	phương án của từng sản phẩm			
[ ] Phí đăng bạ thông báo duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ	văn bằng bảo hộ			
[ ] Phí công bố thông báo duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ	thông báo			
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

(VII) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC
[ ] Tờ khai, gồm .....trang	[ ]
[ ] Bản gốc văn bằng bảo hộ (trường hợp bản gốc văn bằng bảo hộ được cấp dưới dạng giấy và có yêu cầu ghi nhận việc gia hạn vào văn bằng bảo hộ)	[ ]
([ ] bản gốc đã nộp theo đơn số:.....)	[ ]

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

[ ] Bản gốc văn bản ủy quyền bằng tiếng .....;	[ ]
[ ] Bản dịch tiếng Việt văn bản ủy quyền, gồm ..... trang	[ ]
[ ] Bản sao văn bản ủy quyền ([ ] Bản gốc nộp sau; [ ] Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	[ ]
[ ] Tài liệu khác, cụ thể:	[ ]
	Cán bộ nhận đơn:

(VIII) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ..... ngày ... tháng ... năm .....

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 02

TỜ KHAI SỬA ĐỔI VĂN BẰNG BẢO HỘ ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp[8]	**Mã hồ sơ thủ tục hành chính** **Số đơn:** **Ngày nộp đơn:**

(I) VĂN BẰNG BẢO HỘ YÊU CẦU SỬA ĐỔI

(Chỉ chọn một trong các loại văn bằng bảo hộ)

[ ] Bằng độc quyền sáng chế

[ ] Bằng độc quyền giải pháp hữu ích

[ ] Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp

[ ] Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn

[ ] Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu

[ ] Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý

Số văn bằng bảo hộ yêu cầu sửa đổi:

(II) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu)[9]:

1. Người nộp đơn thứ nhất:

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu / [ ] Trường đại học / [ ] Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

---

[8] Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô [ ] nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

[9] Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu / [ ] Trường đại học / [ ] Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

.....

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

[ ] Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

[ ] Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

[ ] Là người đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(IV) NỘI DUNG YÊU CẦU SỬA ĐỔI

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

[ ] Tên, địa chỉ của chủ văn bằng bảo hộ, cụ thể:

[ ] Tên, địa chỉ của tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, cụ thể:

[ ] Tên, địa chỉ, quốc tịch của tác giả sáng chế/kiểu dáng công nghiệp/thiết kế bố trí:

[ ] Thay đổi chủ văn bằng bảo hộ (chuyển dịch quyền sở hữu do thừa kế, kế thừa, sáp nhập, chia, tách, hợp nhất, liên doanh, liên kết, thành lập pháp nhân mới của cùng chủ sở hữu, chuyển đổi hình thức kinh doanh hoặc theo quyết định của Tòa án hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác, chuyển nhượng quyền sở hữu), cụ thể:

[ ] Ghi nhận về tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp (tuyên bố thay đổi đại diện sở hữu công nghiệp nộp kèm theo):

.....

[ ] Sửa đổi bản mô tả chỉ dẫn địa lý, khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý, quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)

[ ] Yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ theo quy định tại khoản 3 Điều 97 của Luật Sở hữu trí tuệ (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)

[ ] Nội dung khác:

.....

(Có thể dùng trang bổ sung, nếu cần)

(V) BÊN THỨ HAI TRONG HỢP ĐỒNG (KHÔNG ĐỨNG TÊN NGƯỜI NỘP ĐƠN) (TRƯỜNG HỢP CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP)

1. Tổ chức/cá nhân thứ nhất:

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu / [ ] Trường đại học / [ ] Khác

Trường hợp tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

2. Tổ chức/cá nhân thứ hai (nếu có)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu / [ ] Trường đại học / [ ] Khác

Trường hợp tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

(VI) PHÍ, LỆ PHÍ ĐVT: Nghìn đồng

Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu	Số tiền
[ ] Phí thẩm định yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ	mỗi nội dung sửa đổi (của mỗi văn bằng bảo hộ)			
[ ] Phí thẩm định yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ				
a) Trường hợp yêu cầu giảm bớt một hoặc một số hàng hóa, dịch vụ hoặc nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc loại bỏ các chi tiết nhỏ là yếu tố bị loại trừ (không bảo hộ riêng) nhưng không làm thay đổi khả năng phân biệt của nhãn hiệu ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu;	nhóm			
b) Trường hợp yêu cầu giảm bớt một hoặc một số điểm độc lập hoặc phụ thuộc thuộc phạm vi (yêu cầu) bảo hộ ghi trong Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích;	điểm độc lập			

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

c) Trường hợp yêu cầu loại bỏ một hoặc một số phương án kiểu dáng công nghiệp, một hoặc một số sản phẩm trong bộ sản phẩm trong Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp.	phương án			
[ ] Phí thẩm định đơn đăng ký sở hữu công nghiệp (thẩm định lại đối tượng nêu trong đơn đối với trường hợp sửa đổi bản mô tả chỉ dẫn địa lý, khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý, quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận)	văn bằng bảo hộ			
[ ] Phí thẩm định yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ do chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp	văn bằng bảo hộ			
[ ] Phí tra cứu trùng hoặc tương tự của cùng chủ sở hữu phục vụ việc thẩm định hồ sơ sửa đổi văn bằng bảo hộ do chuyển nhượng nhãn hiệu	văn bằng bảo hộ			
[ ] Phí thẩm định đơn đăng ký sở hữu công nghiệp (thẩm định lại đối tượng nêu trong đơn đối với trường hợp chuyển nhượng nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận)	nhóm			
[ ] Nếu mỗi nhóm có trên 6 hàng hóa/dịch vụ, phải nộp thêm cho mỗi hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi	sản phẩm/ dịch vụ			
[ ] Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu (trường hợp chuyển nhượng một phần danh mục hàng hóa/dịch vụ mang nhãn hiệu)	nhóm			
[ ] Phí đăng bạ quyết định sửa đổi văn bằng bảo hộ	văn bằng bảo hộ			
[ ] Phí công bố quyết định sửa đổi văn bằng bảo hộ	quyết định			
[ ] nếu có trên 1 hình (từ hình thứ 2 trở đi)	hình			
[ ] bản mô tả có trên 6 trang (từ trang thứ 7 trở đi)	trang			
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

(VII) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	**KIỂM TRA DANH MỤC**
[ ] Tờ khai, gồm .....trang	[ ]
[ ] Tài liệu xác nhận việc sửa đổi hợp pháp bằng tiếng	[ ]

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

[ ] Tài liệu thuyết minh chi tiết nội dung sửa đổi	[ ]
[ ] Mẫu đối tượng sở hữu công nghiệp đã sửa đổi	[ ]
[ ] Bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ, gồm…….bộ (nếu yêu cầu sửa đổi kiểu dáng công nghiệp)	[ ]
[ ] Mẫu nhãn hiệu (nếu yêu cầu sửa đổi mẫu nhãn hiệu)	[ ]
[ ] Hợp đồng chuyển nhượng, bằng tiếng…….gồm…….trang [ ] Bản gốc [ ] Bản sao	[ ]
[ ] Bản dịch tiếng Việt, gồm …….trang	[ ]
[ ] Văn bản đồng ý chuyển nhượng của các đồng chủ sở hữu (trong trường hợp đối tượng sở hữu công nghiệp thuộc sở hữu chung), gồm…….trang	[ ]
[ ] Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận của Bên nhận chuyển nhượng	[ ]
[ ] Tài liệu chứng minh quyền nộp đơn của bên nhận chuyển nhượng đối với nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể	[ ]
[ ] Bản gốc văn bằng bảo hộ (trường hợp bản gốc văn bằng bảo hộ được cấp dưới dạng giấy)	[ ]
([ ] bản gốc đã nộp theo đơn số:……..)	[ ]
[ ] Bản gốc văn bản ủy quyền bằng tiếng .....,	[ ]
[ ] Bản dịch tiếng Việt văn bản ủy quyền, gồm ..... trang	[ ]
[ ] Bản sao văn bản ủy quyền ([ ] Bản gốc nộp sau; [ ] Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	[ ]
[ ] Tài liệu khác, cụ thể:	[ ]
	Cán bộ nhận đơn:

(VIII) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ..... ngày ... tháng ... năm .....

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục I.4

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ NỘI VỤ

Mục 1

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC LƯU TRỮ

I. Không thực hiện các quy định về

1. Chứng chỉ hành nghề lưu trữ quy định tại Điều 56 Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15.

2. Lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề lưu trữ quy định tại khoản 2 Điều 63 Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15.

3. Quy định chuyển tiếp tại khoản 4 Điều 43 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ (Nghị định số 113/2025/NĐ-CP).

4. Mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề lưu trữ quy định tại Thông tư số 15/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

II. Không thực hiện các thủ tục

1. Cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề lưu trữ quy định tại các Điều 31, 32, 33, 34, 35, 36 và các Phụ lục XIII, XIV, XV, XVI của Thông tư số 06/2025/TT-BNV quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ.

2. Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ quy định tại các Điều 38, 39, 40, 41 và các Mẫu số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10 của Phụ lục kèm theo Nghị định số 113/2025/NĐ-CP.

B. LĨNH VỰC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC

Không thực hiện thủ tục Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Điều 18 Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số 69/2020/QH14; điểm a khoản 1 Điều 10 và khoản 1 Mục 3 Phụ lục II Nghị định số 128/2025/NĐ-CP; Điều 17 và mẫu số 17 Phụ lục I Thông tư số 09/2025/TT-BNV quy định về phân định thẩm quyền và phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản A.II Mục 1 Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh) (Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP).

C. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

I. Không thực hiện các thủ tục

1. Cấp giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động quy định tại các Điều 21, 22, 23, 24 và 25 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động (Nghị định số 145/2020/NĐ-CP), được sửa đổi, bổ sung tại các khoản B.I, B.II Mục 1, Mẫu số 02, phần B Mục 2 Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

2. Gia hạn giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động quy định tại các Điều 22 và 26 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại các khoản B.III, B.IV Mục 1, Mẫu số 02 Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

3. Cấp lại giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động quy định tại các Điều 22 và 27 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại các khoản B.V, B.VI, B.VII, B.VIII Mục 1 Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

4. Thu hồi giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động quy định tại các Điều 22 và 28 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản B.IX Mục 1 Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

5. Nộp bổ sung tiền ký quỹ quy định tại Điều 20 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

II. Nguyên tắc hoạt động cho thuê lại lao động quy định tại khoản 4 Điều 53 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 như sau

Bên thuê lại lao động không được chuyển người lao động thuê lại cho người sử dụng lao động khác; không được sử dụng người lao động thuê lại được cung cấp bởi doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp cho thuê lại lao động.

III. Doanh nghiệp cho thuê lại lao động quy định tại Điều 54 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 phải ký quỹ và thực hiện thông báo hoạt động, chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

IV. Doanh nghiệp cho thuê lại lao động quy định tại Điều 12 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp, đã thực hiện ký quỹ đảm bảo quy định tại khoản C.V Mục này và thực hiện thông báo theo quy định tại khoản C.IX Mục này, có tuyển dụng, giao kết hợp đồng lao động với người lao động, sau đó chuyển người lao động sang làm việc và chịu sự điều hành của người sử dụng lao động khác mà vẫn duy trì quan hệ lao động với doanh nghiệp đã giao kết hợp đồng lao động.

V. Doanh nghiệp cho thuê lại lao động thực hiện ký quỹ quy định tại Điều 15 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP như sau

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

1. Doanh nghiệp thực hiện ký quỹ 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng) tại ngân hàng thương mại của Việt Nam hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam (sau đây gọi là ngân hàng nhận ký quỹ).

2. Tiền ký quỹ được sử dụng vào mục đích thanh toán tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và các chế độ khác đối với người lao động thuê lại theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, nội quy, quy chế của doanh nghiệp cho thuê lại hoặc bồi thường cho người lao động thuê lại trong trường hợp doanh nghiệp cho thuê lại vi phạm hợp đồng lao động với người lao động thuê lại hoặc gây thiệt hại cho người lao động thuê lại do không bảo đảm về quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động thuê lại.

VI. Quản lý tiền ký quỹ quy định tại Điều 17 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP

1. Ngân hàng nhận ký quỹ có trách nhiệm phong tỏa toàn bộ số tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động, quản lý tiền ký quỹ theo quy định của pháp luật về ký quỹ.

2. Ngân hàng nhận ký quỹ thực hiện cho doanh nghiệp cho thuê lại lao động rút tiền ký quỹ, trích tiền ký quỹ theo đúng quy định tại các khoản C.VII và C.VIII Mục này.

3. Ngân hàng nhận ký quỹ không được cho doanh nghiệp cho thuê lại lao động rút tiền ký quỹ khi chưa có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

VII. Rút tiền ký quỹ quy định tại Điều 18 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp cho thuê lại lao động đặt trụ sở chính đồng ý để doanh nghiệp cho thuê lại lao động rút tiền ký quỹ khi doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp cho thuê lại lao động gặp khó khăn, không đủ nguồn tài chính để thanh toán đủ tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và các chế độ khác đối với người lao động thuê lại theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, nội quy, quy chế của doanh nghiệp cho thuê lại lao động sau thời hạn 30 ngày kể từ ngày đến thời hạn thanh toán theo quy định của pháp luật;

b) Doanh nghiệp cho thuê lại lao động gặp khó khăn, không đủ khả năng bồi thường cho người lao động thuê lại do vi phạm hợp đồng lao động với người lao động thuê lại hoặc gây thiệt hại cho người lao động thuê lại vì không bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động thuê lại sau thời hạn 60 ngày kể từ ngày đến thời hạn bồi thường theo quy định của pháp luật;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

c) Doanh nghiệp chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động;

d) Doanh nghiệp cho thuê lại lao động đã thực hiện ký quỹ tại một ngân hàng nhận ký quỹ khác.

2. Hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho rút tiền ký quỹ gửi đến Sở Nội vụ, gồm:

a) Văn bản đề nghị rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động;

b) Phương án sử dụng số tiền rút từ tài khoản ký quỹ, gồm: lý do, mục đích rút tiền ký quỹ; danh sách, số lượng người lao động, số tiền, thời gian, phương thức thanh toán đối với trường hợp rút tiền ký quỹ quy định tại các điểm C.VII.1.a và C.VII.1.b Mục này;

c) Báo cáo việc hoàn thành nghĩa vụ và văn bản chứng minh việc hoàn thành nghĩa vụ đối với người lao động thuê lại trong trường hợp rút tiền ký quỹ quy định tại điểm C.VII.1.c Mục này;

d) Giấy chứng nhận tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động đối với trường hợp rút tiền ký quỹ quy định tại điểm C.VII.1.d Mục này.

3. Hồ sơ rút tiền ký quỹ gửi ngân hàng nhận ký quỹ, gồm:

a) Văn bản đề nghị rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động;

b) Văn bản đồng ý về việc rút tiền ký quỹ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 01 Phụ lục I.4 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

c) Chứng từ rút tiền ký quỹ theo quy định của ngân hàng nhận ký quỹ (nếu có).

4. Trình tự, thủ tục rút tiền ký quỹ được thực hiện như sau:

a) Doanh nghiệp cho thuê lại lao động nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm C.VII.2 Mục này tại Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính;

b) Sở Nội vụ tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra và cấp giấy biên nhận ghi rõ ngày, tháng, năm nhận đủ hồ sơ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động, Sở Nội vụ kiểm tra, xác thực hồ sơ đề nghị của doanh nghiệp cho thuê lại lao động và việc hoàn thành nghĩa vụ đối với người lao động thuê lại của doanh nghiệp cho thuê lại lao động trong trường hợp quy định tại điểm C.VII.1.c Mục này và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đồng ý để doanh nghiệp cho thuê lại lao động rút tiền ký quỹ;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đồng ý về việc rút tiền ký quỹ và phương án sử dụng tiền ký quỹ (nếu có) gửi doanh nghiệp cho thuê lại lao

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

động và ngân hàng nhận ký quỹ. Trường hợp không đồng ý thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Sau khi có văn bản đồng ý về việc rút tiền ký quỹ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp cho thuê lại lao động nộp hồ sơ theo quy định tại điểm C.VII.3 Mục này tại ngân hàng nhận ký quỹ;

đ) Ngân hàng nhận ký quỹ tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động, nếu đúng quy định thì ngân hàng nhận ký quỹ cho doanh nghiệp cho thuê lại lao động thực hiện rút tiền ký quỹ trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ rút tiền ký quỹ.

Trường hợp rút tiền ký quỹ theo quy định tại điểm C.VII.1.a và C.VII.1.b Mục này thì việc thanh toán, bồi thường cho người lao động thuê lại do ngân hàng nhận ký quỹ trực tiếp chi trả theo phương án đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đồng ý sau khi trừ chi phí dịch vụ ngân hàng.

5. Doanh nghiệp cho thuê lại lao động được tiếp tục hoạt động cho thuê lại lao động khi nộp bổ sung tiền ký quỹ bảo đảm quy định tại khoản C.V Mục này và thực hiện thông báo theo quy định tại khoản C.IX Mục này.

VIII. Trích tiền ký quỹ khi doanh nghiệp cho thuê lại lao động không thực hiện nghĩa vụ đối với người lao động thuê lại quy định tại Điều 19 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP

1. Khi hết 60 ngày kể từ ngày đến hạn mà doanh nghiệp cho thuê lại lao động chưa thanh toán các chế độ, quyền lợi cho người lao động thuê lại tại điểm C.V.2 Mục này thì Sở Nội vụ có văn bản yêu cầu doanh nghiệp cho thuê lại thanh toán các chế độ, quyền lợi cho người lao động thuê lại sau khi trao đổi với cơ quan bảo hiểm xã hội và các cơ quan tổ chức liên quan khác. Sau 10 ngày kể từ ngày Sở Nội vụ có văn bản yêu cầu mà doanh nghiệp cho thuê lại lao động không thực hiện thanh toán, không có văn bản đề nghị rút tiền ký quỹ để thanh toán chế độ cho người lao động thì Sở Nội vụ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trích tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động để thanh toán các chế độ, quyền lợi cho người lao động thuê lại theo trình tự, thủ tục như sau:

a) Sở Nội vụ yêu cầu doanh nghiệp cho thuê lại lao động báo cáo về số lượng, danh sách người lao động cho thuê lại, số tiền chưa thanh toán, bồi thường các chế độ, quyền lợi của từng người lao động thuê lại. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Sở Nội vụ, doanh nghiệp cho thuê lại lao động phải hoàn thành việc báo cáo. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp cho thuê lại lao động, Sở Nội vụ tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc trích tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động để thanh toán chế độ cho người lao động;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định trích tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại. Quyết định trích tiền ký quỹ theo Mẫu số 02 Phụ lục I.4 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ngân hàng nhận ký quỹ thực hiện trích tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động và trực tiếp chi trả cho người lao động thuê lại theo danh sách kèm theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, sau khi trừ chi phí dịch vụ ngân hàng. Tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động được thanh toán theo thứ tự ưu tiên: tiền lương; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và các chế độ khác đối với người lao động thuê lại theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, nội quy, quy chế của doanh nghiệp cho thuê lại lao động.

2. Sở Nội vụ có trách nhiệm giám sát việc thực hiện thanh toán, bồi thường cho người lao động thuê lại theo quy định tại điểm C.VIII.1 Mục này và báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

IX. Doanh nghiệp cho thuê lại lao động thực hiện thông báo hoạt động cho thuê lại lao động như sau:

1. Doanh nghiệp gửi thông báo hoạt động cho thuê lại lao động theo hình thức trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và nơi doanh nghiệp có chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có).

2. Thông báo hoạt động cho thuê lại lao động gồm các thông tin: tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp, ngân hàng nhận ký quỹ, địa chỉ ngân hàng nhận ký quỹ, số hợp đồng ký quỹ, ngày bắt đầu hoạt động cho thuê lại lao động. Trường hợp các thông tin này thay đổi, doanh nghiệp cho thuê lại lao động gửi thông báo cập nhật cho Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và nơi doanh nghiệp có chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có).

X. Doanh nghiệp cho thuê lại lao động thực hiện thông báo chấm dứt hoạt động cho thuê lại như sau:

1. Doanh nghiệp gửi thông báo chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động theo hình thức trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và nơi doanh nghiệp có chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có).

2. Thông báo chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động gồm các thông tin: tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp, số hợp đồng cho thuê lại lao động đang

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

thực hiện, số lao động cho thuê lại đang thực hiện các hợp đồng cho thuê lại lao động; ngày chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động.

XI. Doanh nghiệp cho thuê lại lao động thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 31 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP như sau

1. Định kỳ hằng quý (trước ngày 05 của tháng đầu quý), doanh nghiệp phải báo cáo tình hình cho thuê lại lao động đến Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, đồng thời báo cáo Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đến hoạt động cho thuê lại lao động theo Mẫu số 03 Phụ lục I.4 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động, doanh nghiệp cho thuê lại lao động thực hiện thanh lý toàn bộ các hợp đồng cho thuê lại lao động đang thực hiện, giải quyết quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động thuê lại và bên thuê lại theo quy định của pháp luật lao động.

3. Kịp thời báo cáo những trường hợp xảy ra sự cố liên quan đến hoạt động cho thuê lại lao động cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về lao động.

4. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động theo quy định tại Điều 56 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 và Nghị quyết này.

XII. Sở Nội vụ thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 33 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP như sau

1. Tuyên truyền và phổ biến các quy định của pháp luật về lao động, cho thuê lại lao động cho người sử dụng lao động, người lao động và các cơ quan, tổ chức có liên quan trên địa bàn.

2. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định của pháp luật về cho thuê lại lao động trên địa bàn.

3. Tổng hợp, công khai danh sách doanh nghiệp có trụ sở chính trên địa bàn đang hoạt động, chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động tại trang thông tin điện tử của Sở Nội vụ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của doanh nghiệp cho thuê lại lao động, đồng thời gửi danh sách doanh nghiệp hoạt động, chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động về Bộ Nội vụ để theo dõi, quản lý. Thông tin công khai doanh nghiệp cho thuê lại lao động bao gồm các thông tin thông báo của doanh nghiệp theo quy định tại các điểm C.IX.2 và C.X.2 Mục này.

4. Định kỳ hằng quý (trước ngày 20 của tháng đầu quý) gửi Bộ Nội vụ về tình hình hoạt động cho thuê lại lao động trên địa bàn quản lý theo Mẫu số 04 Phụ lục I.4 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

5. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của Sở Nội vụ theo quy định tại Nghị quyết này.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

XIII. Bộ Nội vụ thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 35 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP như sau

1. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện pháp luật lao động về cho thuê lại lao động.

2. Tổng hợp, công khai doanh nghiệp hoạt động, chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động trên toàn quốc tại trang thông tin điện tử của Bộ Nội vụ. Thông tin công khai doanh nghiệp gồm các thông tin thông báo của doanh nghiệp theo quy định tại điểm C.IX.2 và C.X.2 Mục này.

3. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của Bộ Nội vụ theo quy định tại Nghị quyết này.

XIV. Các doanh nghiệp có giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động còn hiệu lực tiếp tục hoạt động cho thuê lại lao động sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì không phải thực hiện thông báo hoạt động cho thuê lại lao động theo quy định tại khoản C.IX Mục này.

D. LĨNH VỰC VIỆC LÀM

I. Không thực hiện quy định tại khoản 5 Điều 28 Luật Việc làm số 74/2025/QH15 liên quan đến mẫu giấy phép, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm.

II. Không thực hiện các thủ tục:

1. Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm quy định tại các Điều 13, 14, 15 và 17, các Mẫu số 01, 02 và 03 Phụ lục II Nghị định số 352/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm (Nghị định số 352/2025/NĐ-CP).

2. Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm quy định tại các Điều 13, 15 và 18, Mẫu số 04 Phụ lục II Nghị định số 352/2025/NĐ-CP.

3. Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm quy định tại các Điều 13, 15 và 19, Mẫu số 05 Phụ lục II Nghị định số 352/2025/NĐ-CP.

4. Thu hồi giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm quy định tại các Điều 13, 15 và 20, các Mẫu số 06, 07 Phụ lục II Nghị định số 352/2025/NĐ-CP.

5. Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm quy định tại khoản 4, 5 Điều 16 và các Mẫu số 08, 09 Phụ lục II Nghị định số 352/2025/NĐ-CP.

III. Chi nhánh của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm quy định tại Điều 21 Nghị định số 352/2025/NĐ-CP

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

1. Doanh nghiệp có quyền được thành lập chi nhánh hoạt động dịch vụ việc làm trong nước theo quy định của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định giao nhiệm vụ cho chi nhánh, doanh nghiệp phải thông báo cho Sở Nội vụ nơi đặt trụ sở chính thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp và Sở Nội vụ nơi đặt trụ sở chi nhánh (đối với trường hợp địa điểm chi nhánh khác tỉnh so với nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính).

3. Nghĩa vụ của chi nhánh hoạt động dịch vụ việc làm

a) Niêm yết công khai quyết định của doanh nghiệp giao nhiệm vụ cho chi nhánh hoạt động dịch vụ việc làm tại trụ sở chi nhánh;

b) Định kỳ 06 tháng (trước ngày 20 tháng 6) và hằng năm (trước ngày 20 tháng 12), báo cáo Sở Nội vụ nơi đặt trụ sở chi nhánh về kết quả hoạt động dịch vụ việc làm của chi nhánh thông qua Sàn giao dịch việc làm quốc gia theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Báo cáo định kỳ 06 tháng: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo.

Báo cáo định kỳ hằng năm: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

IV. Doanh nghiệp thực hiện thông báo hoạt động dịch vụ việc làm quy định tại Điều 22 Nghị định số 352/2025/NĐ-CP

1. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu hoạt động dịch vụ việc làm, doanh nghiệp thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng về địa điểm, lĩnh vực hoạt động, tên người đại diện theo pháp luật thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm, trang thông tin điện tử (website) (nếu có), email, số điện thoại liên hệ.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc trước ngày bắt đầu hoạt động dịch vụ việc làm hoặc chấm dứt hoạt động dịch vụ việc làm, doanh nghiệp thông báo cho Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thông qua Sàn giao dịch việc làm quốc gia.

3. Trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở chi nhánh, doanh nghiệp phải có văn bản gửi Sở Nội vụ nơi đặt trụ sở chi nhánh về địa điểm mới trong thời hạn 10 ngày làm việc, trước ngày thực hiện chuyển địa điểm.

V. Trách nhiệm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm quy định tại Điều 23 Nghị định số 352/2025/NĐ-CP

1. Niêm yết công khai lịch làm việc, giá dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm tại trụ sở chính thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm, chi nhánh của doanh nghiệp

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

và thông tin liên hệ của doanh nghiệp bao gồm: Tên doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính và chi nhánh, trang thông tin điện tử (website) (nếu có), email, số điện thoại liên hệ.

2. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày người sử dụng lao động thông báo tuyển dụng người lao động, doanh nghiệp có trách nhiệm cập nhật kết quả trên Sàn giao dịch việc làm quốc gia; thực hiện theo dõi tình trạng việc làm của người lao động do doanh nghiệp giới thiệu tối thiểu 01 tháng hoặc trong thời gian thực hiện hợp đồng lao động đối với những trường hợp thực hiện hợp đồng lao động dưới 01 tháng theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 352/2025/NĐ-CP.

3. Lập, cập nhật, quản lý dữ liệu lao động đăng ký tư vấn, giới thiệu việc làm; người sử dụng lao động đăng ký tuyển lao động và thực hiện kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

4. Bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu cá nhân, dữ liệu lao động, dữ liệu giao dịch việc làm theo quy định của pháp luật; xây dựng và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, cảnh báo và ngăn chặn các hành vi gian lận, lừa đảo trong hoạt động dịch vụ việc làm.

5. Doanh nghiệp hoạt động kinh doanh dịch vụ việc làm theo phương thức thương mại điện tử có trách nhiệm kết nối, chia sẻ, đồng bộ thông tin, dữ liệu trên Sàn giao dịch việc làm quốc gia.

6. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày chấm dứt hoạt động dịch vụ việc làm, doanh nghiệp có trách nhiệm thanh lý các hợp đồng về dịch vụ việc làm đang thực hiện; thực hiện các nghĩa vụ, trách nhiệm trong hoạt động dịch vụ việc làm đối với cơ quan, tổ chức và cá nhân theo quy định của pháp luật.

7. Định kỳ 06 tháng (trước ngày 20 tháng 6) và hằng năm (trước ngày 20 tháng 12), báo cáo kết quả hoạt động dịch vụ việc làm đến Sở Nội vụ thông qua Sàn giao dịch việc làm quốc gia theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 352/2025/NĐ-CP.

Báo cáo định kỳ 06 tháng: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo.

Báo cáo định kỳ hằng năm: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

8. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm theo quy định tại Nghị định số 352/2025/NĐ-CP.

VI. Điều khoản chuyển tiếp quy định tại Điều 28 Nghị định số 352/2025/NĐ-CP

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

1. Tổ chức dịch vụ việc làm công thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 23/2021/NĐ-CP được tiếp tục hoạt động. Trường hợp không bảo đảm điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 352/2025/NĐ-CP phải bổ sung đầy đủ điều kiện trong thời hạn 24 tháng; trường hợp không bổ sung đầy đủ thì phải chấm dứt hoạt động dịch vụ việc làm.

2. Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm đang thực hiện ký quỹ để hoạt động dịch vụ việc làm được rút tiền ký quỹ tại ngân hàng nhận ký quỹ mà không phải có văn bản đồng ý việc rút tiền ký quỹ của cơ quan có thẩm quyền nơi đặt trụ sở chính thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp.

Đ. LĨNH VỰC AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

I. Không thực hiện các quy định tại khoản 8 Điều 14 Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 về trình tự, hồ sơ cấp mới, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động của tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động quy định tại khoản 7 Điều 14 Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13.

II. Không thực hiện các thủ tục cấp mới, gia hạn, bổ sung, cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động của tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động được quy định tại Điều 28 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động (Nghị định số 44/2016/NĐ-CP), được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Nghị định số 140/2018/NĐ-CP).

III. Không thực hiện trình tự xem xét, đánh giá điều kiện hoạt động của doanh nghiệp tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định 44/2016/NĐ-CP.

IV. Sử dụng hoặc không còn sử dụng, thải bỏ các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động quy định tại khoản 2 Điều 30 Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13

Khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động, tổ chức, cá nhân phải khai báo với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) tại nơi sử dụng.

V. Không thực hiện cấp giấy xác nhận khai báo sử dụng các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư số 16/2017/TT-BLĐTBXH quy định chi tiết một số nội dung về hoạt

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.

VI. Thẩm quyền cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động theo Phụ lục Ib Nghị định số 44/2016/NĐ-CP được thực hiện theo quy định tại Phụ lục I.4.1 ban hành kèm theo Phụ lục này.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mục 2

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

A. LĨNH VỰC LƯU TRỮ

I. Hoạt động dịch vụ lưu trữ quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 53 Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15 được thực hiện như sau

1. Tổ chức kinh doanh dịch vụ lưu trữ quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 53 Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15 phải đáp ứng quy định của pháp luật về lưu trữ và pháp luật khác có liên quan.

2. Cá nhân phụ trách kỹ thuật, nghiệp vụ lưu trữ tại tổ chức kinh doanh dịch vụ lưu trữ và cá nhân độc lập kinh doanh dịch vụ lưu trữ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 53 Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15 phải được đào tạo trình độ cao đẳng trở lên một trong những ngành sau: văn thư - lưu trữ, lưu trữ, lưu trữ học, quản trị văn phòng, khoa học dữ liệu, quản trị cơ sở dữ liệu, mạng máy tính và truyền thông dữ liệu, kỹ thuật phần mềm, hệ thống thông tin, trí tuệ nhân tạo, công nghệ thông tin, an toàn thông tin, quản lý công nghệ thông tin, quản lý hệ thống thông tin.

3. Cá nhân phụ trách kỹ thuật, nghiệp vụ lưu trữ tại tổ chức kinh doanh dịch vụ lưu trữ và cá nhân độc lập kinh doanh dịch vụ lưu trữ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 53 Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15 phải được đào tạo trình độ cao đẳng trở lên một trong những ngành sau: văn thư - lưu trữ, lưu trữ, lưu trữ học, sinh học, hóa học.

4. Cá nhân phụ trách kỹ thuật, nghiệp vụ lưu trữ tại tổ chức kinh doanh dịch vụ lưu trữ và cá nhân độc lập kinh doanh dịch vụ lưu trữ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 53 Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15 phải được đào tạo trình độ cao đẳng trở lên một trong những ngành phù hợp với lĩnh vực nghiệp vụ tư vấn: văn thư - lưu trữ, lưu trữ, lưu trữ học, quản trị văn phòng, khoa học dữ liệu, quản trị cơ sở dữ liệu, mạng máy tính và truyền thông dữ liệu, kỹ thuật phần mềm, hệ thống thông tin, trí tuệ nhân tạo, công nghệ thông tin, an toàn thông tin, quản lý công nghệ thông tin, quản lý hệ thống thông tin, sinh học, hóa học.

II. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 55 Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15

Bộ Nội vụ hướng dẫn, kiểm tra về hoạt động dịch vụ lưu trữ trong phạm vi cả nước; giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động dịch vụ lưu trữ theo quy định của pháp luật.

III. Quy định chuyển tiếp tại điểm d khoản 1 Điều 65 Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15

Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ tư vấn nghiệp vụ lưu trữ theo quy định

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

tại Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15 được thực hiện việc chỉnh lý, xác định giá trị tài liệu quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 65 Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15.

IV. Không thực hiện quy định về điều kiện kinh doanh hạ tầng kỹ thuật để bảo quản hồ sơ, tài liệu lưu trữ giấy, tài liệu lưu trữ trên vật mang tin khác quy định tại Điều 36; điều kiện kinh doanh hạ tầng kỹ thuật để lưu trữ hồ sơ, tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ quy định tại Điều 37 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Lưu trữ.

B. LĨNH VỰC AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

I. Trách nhiệm của Chính phủ quy định tại khoản 8 Điều 14 Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13

Chính phủ quy định chi tiết đối tượng, nội dung, thời gian, chương trình huấn luyện; định kỳ huấn luyện; huấn luyện đột xuất; tiêu chuẩn người huấn luyện; yêu cầu bảo đảm khi cung cấp dịch vụ huấn luyện, tự huấn luyện; quản lý hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động.

II. Không thực hiện quy định về điều kiện của Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động Hạng A, Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động Hạng B, Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động Hạng C quy định tại Điều 26 Nghị định 44/2016/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP.

III. Phải bảo đảm các yêu cầu sau trong quá trình hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động:

1. Tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động theo quy định tại khoản 7 Điều 14 Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 (Tổ chức huấn luyện) có trách nhiệm thông báo về hoạt động cung cấp dịch vụ huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động như sau:

a) Trước khi bắt đầu hoạt động cung cấp dịch vụ huấn luyện, thực hiện thông báo công khai thông tin về tổ chức huấn luyện (tên tổ chức; địa chỉ trụ sở chính; tên người đứng đầu; trang thông tin điện tử (website), nếu có; thư điện tử (email); số điện thoại liên hệ; hạng huấn luyện; phạm vi huấn luyện; thời điểm chính thức hoạt động cung cấp dịch vụ huấn luyện;) trên phương tiện thông tin đại chúng và trên Trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động cấp Trung ương theo quy định của pháp luật;

Đối với tổ chức huấn luyện chưa từng được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hoặc có Giấy chứng nhận đã hết hiệu lực, thì ngoài việc công khai theo quy định nêu trên, phải gửi thông báo

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

đến Bộ Nội vụ, Sở Nội vụ nơi đặt trụ sở chính, ít nhất 05 ngày làm việc trước ngày chính thức hoạt động cung cấp dịch vụ huấn luyện.

b) Khi có thay đổi về địa chỉ trụ sở theo quy định tại khoản 5 Điều 44 của Nghị định 44/2016/NĐ-CP, gửi thông báo đến Sở Nội vụ nơi dự kiến đặt trụ sở chính mới ít nhất 07 ngày làm việc trước ngày thực hiện thay đổi; trường hợp thay đổi sang tỉnh, thành phố khác thì đồng thời gửi thông báo đến Sở Nội vụ nơi không còn đặt trụ sở chính.

c) Khi chấm dứt hoạt động huấn luyện theo quy định tại khoản 6 Điều 44 của Nghị định 44/2016/NĐ-CP, gửi thông báo đến Bộ Nội vụ, Sở Nội vụ nơi đặt trụ sở chính biết.

d) Khi có nhu cầu thay đổi đối tượng huấn luyện, phạm vi huấn luyện, hạng huấn luyện theo quy định tại khoản 6 Điều 44 của Nghị định 44/2016/NĐ-CP tổ chức có trách nhiệm gửi thông báo về việc sửa đổi, bổ sung đến Sở Nội vụ nơi đặt trụ sở chính, ít nhất 05 ngày làm việc trước ngày thực hiện thay đổi.

2. Trong quá trình hoạt động cung cấp dịch vụ huấn luyện, tổ chức huấn luyện và doanh nghiệp tự huấn luyện phải bảo đảm:

a) Về nhân sự, tổ chức huấn luyện hạng A có ít nhất 02 người huấn luyện cơ hữu; tổ chức huấn luyện hạng B, hạng C có ít nhất 04 người huấn luyện cơ hữu thuộc tổ chức;

b) Bảo đảm có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp cơ sở vật chất, trang thiết bị và tài liệu huấn luyện phù hợp với đối tượng và nội dung huấn luyện mà tổ chức cung cấp theo quy định của pháp luật; đối với tổ chức huấn luyện nhóm 2 (người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động), khu vực huấn luyện thực hành phải có diện tích tối thiểu 300 m^2;

c) Xây dựng và thực hiện quy trình quản lý chất lượng huấn luyện, gồm ít nhất các nội dung sau: lập kế hoạch; quản lý quá trình huấn luyện; kiểm tra, đánh giá kết quả huấn luyện; cấp chứng nhận; lưu trữ hồ sơ; công khai thông tin; xử lý vi phạm và thực hiện tự kiểm tra, giám sát, cải tiến chất lượng huấn luyện.

3. Khi tổ chức từng lớp huấn luyện, tổ chức huấn luyện và doanh nghiệp tự huấn luyện phải bảo đảm:

a) Có địa điểm huấn luyện phù hợp với quy mô lớp học, nội dung huấn luyện và hình thức huấn luyện (lý thuyết, thực hành); bảo đảm các điều kiện về không gian, diện tích, ánh sáng, thông gió, vệ sinh và an toàn theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Bố trí người huấn luyện đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định, phù hợp với nội dung và chương trình huấn luyện;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

c) Sử dụng tài liệu huấn luyện phù hợp với đối tượng, nội dung và chương trình huấn luyện; được cập nhật theo quy định pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;

d) Bảo đảm đầy đủ trang thiết bị, phương tiện, mô hình, dụng cụ phục vụ huấn luyện; đối với nội dung thực hành phải bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động theo quy định pháp luật;

đ) Tổ chức và quản lý lớp huấn luyện, người huấn luyện; thực hiện kiểm tra, đánh giá kết quả huấn luyện và lưu trữ hồ sơ theo quy định pháp luật.

C. LĨNH VỰC VIỆC LÀM

I. Hoạt động kinh doanh dịch vụ việc làm theo phương thức thương mại điện tử theo quy định khoản 4 Điều 27 Luật Việc làm số 74/2025/QH15

Hoạt động kinh doanh dịch vụ việc làm theo phương thức thương mại điện tử chỉ được thực hiện bởi doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm khi bảo đảm các điều kiện theo quy định của pháp luật về thương mại điện tử.

II. Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm theo quy định tại Điều 28 Luật Việc làm số 74/2025/QH15

1. Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm là doanh nghiệp được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và thực hiện thông báo cho cơ quan chuyên môn về việc làm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chính trước khi thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm.

2. Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm được thành lập chi nhánh và phải thực hiện thông báo cho cơ quan chuyên môn về việc làm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chính trước khi thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm.

3. Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm tự định giá và thực hiện niêm yết giá dịch vụ việc làm theo quy định của pháp luật về giá.

D. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG

Hoạt động cho thuê lại lao động quy định tại khoản 2 Điều 52 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 chỉ được thực hiện bởi các doanh nghiệp cho thuê lại lao động và áp dụng đối với một số công việc nhất định.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục I.4.1

PHÂN CÔNG THẨM QUYỀN CẤP, GIA HẠN, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN LAO ĐỘNG

TT	Phạm vi thẩm quyền được phân công
I	**Thẩm quyền của Bộ Nội vụ**
1	Nồi hơi; Nồi đun nước nóng có nhiệt độ môi chất trên 115 °C; Nồi gia nhiệt dầu.
2	Các bình, bồn, bể chịu áp lực (bao gồm chai chứa khí hóa lỏng).
3	Hệ thống đường ống áp lực; Hệ thống lạnh; Hệ thống điều chế, nạp khí, khí hóa lỏng, khí hòa tan.
4	Thiết bị nâng, gồm: máy vận thăng; cần trục, cầu trục, cổng trục, máy nâng (bàn nâng, sàn nâng, cầu nâng, Pa lăng, tời…), xe nâng hàng, xe nâng người.
5	Thang máy, thang cuốn, băng tải chở người.
6	Máy, thiết bị phục vụ mục đích vui chơi, giải trí; hệ thống cáp treo chở người.
7	Thiết bị an toàn, thiết bị cảnh báo an toàn cho người lao động.
II	**Thẩm quyền của Bộ Công Thương**
1	Cột chống thủy lực đơn, giá khung di động và dàn chống tự hành cấu tạo từ các cột chống thủy lực đơn sử dụng trong việc chống giữ lò trong khai thác hầm lò.
2	Máy biến áp phòng nổ
3	Động cơ điện phòng nổ.
4	Thiết bị phân phối, đóng cắt phòng nổ (khởi động từ, khởi động mềm, Aptomat, máy cắt điện tự động, biến tần, rơ le dòng điện rò).
5	Thiết bị Điều khiển phòng nổ (bảng Điều khiển, hộp nút nhấn).
6	Máy phát điện phòng nổ.
7	Cáp điện phòng nổ.
8	Đèn chiếu sáng phòng nổ.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

9	Máy nổ mìn điện.
III	**Thẩm quyền của Bộ Xây dựng**
1	Hệ thống cốp pha trượt.
2	Hệ thống cốp pha leo.
3	Hệ giàn thép ván khuôn trượt.
4	Máy khoan, máy ép cọc, đóng cọc chuyên dùng có hệ thống tời nâng.
5	Máy bơm bê tông.
6	Máy thi công công trình hầm, ngầm: Máy và thiết bị trong các công nghệ đào hở; Máy và thiết bị trong các công nghệ đào kín; Máy thi công tuyến ngầm bằng công nghệ khiên và tổ hợp khiên; Máy sản xuất bê tông công trình ngầm (trừ các máy, thiết bị được quy định kiểm định theo luật chuyên ngành).
7	Hệ giàn giáo thép; thanh, cột chống tổ hợp.
8	Các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động được lắp đặt, sử dụng trên phương tiện giao thông vận tải: tàu biển, phương tiện thủy nội địa, đường bộ, đường sắt, hàng không (trừ các máy, thiết bị lắp đặt, sử dụng trên phương tiện giao thông vận tải được quy định kiểm định theo luật chuyên ngành).
9	Các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động lắp đặt, sử dụng trên các công trình trên biển phục vụ thăm dò, khai thác dầu khí; hệ thống đường ống dẫn dầu, khí đốt trên biển.
IV	**Thẩm quyền của Bộ Quốc phòng**
	Máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động phục vụ quốc phòng.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 01 Phụ lục I.4

ỦY BAN NHÂN DÂN ... [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số:.../ UBND-...[2] V/v thông báo đồng ý về việc rút tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động	*....., ngày ..... tháng ..... năm .....*

Kính gửi: .....(3).....
.....(4).....

Căn cứ Nghị quyết số ..../2026/NQ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ ……;

Theo đề nghị của ...[3]... về rút tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động và hồ sơ kèm theo tại công văn số...ngày.../../.., ...[1]... có ý kiến như sau:

1. Đồng ý với đề nghị rút tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động của ...[3]....., mã số doanh nghiệp:.....để thực hiện .....[5].....

2. ...[3]..., Ngân hàng ...[4], Sở Nội vụ tỉnh/thành phố ..... có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định về ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động./.

Nơi nhận: - .....; -	**CHỦ TỊCH** [6] *(Chữ ký, dấu)* **Họ và tên**

Ghi chú:
(1) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
(2) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo công văn.
(3) Tên doanh nghiệp cho thuê lại đề nghị rút tiền ký quỹ.
(4) Tên ngân hàng nhận ký quỹ.
(5) Ghi lý do rút tiền ký quỹ theo quy định tại điểm C.VII.1 Mục 1 Nghị quyết này và phương án sử dụng số tiền rút quỹ kèm theo (nếu có).
(6) Trường hợp cấp phó được giao ký thay thì ghi chữ viết tắt "KT." vào trước Chủ tịch, bên dưới ghi Phó Chủ tịch.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 02 Phụ lục I.4

ỦY BAN NHÂN DÂN ... [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../QĐ-UBND	*....., ngày ..... tháng ..... năm .....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc trích tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN...[1]**...**

Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số ..../2026/NQ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ ……;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh, thành phố.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trích tiền từ tài khoản ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động của ...[2].., mã số doanh nghiệp ...[3].., địa chỉ trụ sở chính ...[4]... để thực hiện thanh toán chế độ, quyền lợi của người lao động theo danh sách kèm theo Quyết định này.

1. Số tài khoản ký quỹ.....[5].....tại.....[6].....

2. Số tiền trích:.....[7].....

(Bằng chữ:.....[8].....)

3. Ngân hàng .....[6].....thực hiện trích tiền ký quỹ và thanh toán chế độ cho người lao động thuê lại.

Điều 2.Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh, thành phố...,.. [9]... Ngân hàng ...[6]..., Giám đốc ...[2].....chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày...tháng.....năm...../.

Nơi nhận: - .....; - .....;	**CHỦ TỊCH**[10] *(Chữ ký, dấu)* **Họ và tên**

Ghi chú:

(1) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền trích tiền ký quỹ.

(2) Tên doanh nghiệp bị trích tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động.

(3) Mã số doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

(4) Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp bị trích tiền ký quỹ.

(5) Số tài khoản ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động.

(6) Tên ngân hàng nhận tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động.

(7) Số tiền trích từ tài khoản ký quỹ.

(8) Số tiền trích từ tài khoản ký quỹ bằng chữ.

(9) Chức danh người đại diện theo pháp luật của ngân hàng nhận ký quỹ.

(10) Trường hợp cấp phó được giao ký thay thì ghi chữ viết tắt "KT." vào trước Chủ tịch, bên dưới ghi Phó Chủ tịch.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 03 Phụ lục I.4

TÊN DOANH NGHIỆP CHO THUÊ LẠI LAO ĐỘNG [1]	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
	....., ngày ..... tháng ..... năm .....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ LẠI LAO ĐỘNG

QUÝ ..... NĂM.....

Kính gửi: Sở Nội vụ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.....

Loại hình chủ sở hữu[2] ☐ Doanh nghiệp nhà nước ☐ Doanh nghiệp ngoài nhà nước ☐ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

1. Tình hình sử dụng lao động của doanh nghiệp cho thuê lại

Chỉ tiêu	Số lượng	Số lao động tham gia bảo hiểm bắt buộc (người) [3]
1	*2*	*3*
1. Tổng số lao động theo hợp đồng lao động của doanh nghiệp, trong đó:		
a) Số lao động làm việc tại doanh nghiệp cho thuê lại [4], chia ra:		
- Số lao động có HĐLĐ không xác định thời hạn		
- Số lao động có HĐLĐ xác định thời hạn		
- Số lao động nữ		
b) Số lao động cho thuê lại, chia ra:		
- Thời hạn cho thuê lại dưới 01 tháng		
- Thời hạn cho thuê lại từ 01 tháng đến dưới 06 tháng		
- Thời hạn cho thuê lại từ 06 tháng đến 12 tháng		
- Thời hạn cho thuê lại trên 12 tháng		
- Số lao động nữ cho thuê lại		
2. Số lao động đang cho thuê lại của doanh nghiệp làm việc tại các doanh nghiệp thuê lại, cụ thể:		
- Công ty A.....địa chỉ.....		
- Công ty B.....địa chỉ.....		
-		

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

2. Tình hình hoạt động cho thuê lại lao động

TT	Tên doanh nghiệp thuê lại lao động	Công việc cho thuê lại [5]	Số lao động thuê lại (người)	Số lao động theo thời hạn cho thuê lại lao động (người)				Tiền lương, thu nhập của người lao động thuê lại		Số lao động bị xử lý kỷ luật lao động (người)	Số lao động bị tai nạn lao động (người)
				Dưới 01 tháng	*Từ 01-dưới 06 tháng*	*Từ 6-12 tháng*	*Trên 12 tháng*	*Tiền lương[6] (đồng/người/tháng)*	*Thu nhập[7] (đồng/người/tháng)*		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
1											
2											

ĐẠI DIỆN CỦA DOANH NGHIỆP
(Chữ ký, dấu)
Họ và tên

Ghi chú:

(1) Tên doanh nghiệp thực hiện báo cáo.
(2) Đánh dấu x vào ô tương ứng với loại hình chủ sở hữu của doanh nghiệp thực hiện báo cáo.
(3) Số lao động được tham gia bảo hiểm bắt buộc: bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp; bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.
(4) Số lao động cho thuê và các loại lao động khác.
(5) Liệt kê công việc cho thuê lại lao động.
(6) Tiền lương bình quân của người lao động cho thuê lại thực hiện công việc tại cột 4.
(7) Thu nhập bình quân của người lao động cho thuê lại thực hiện công việc tại cột 4 bao gồm tiền lương, tiền thưởng và thu nhập khác.
** Trường hợp có lao động bị xử lý kỷ luật lao động, tai nạn lao động, đề nghị doanh nghiệp báo cáo về nguyên nhân, hình thức xử lý của doanh nghiệp đối với người lao động./.*

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

Mẫu số 04 Phụ lục I.4

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ.....
SỞ NỘI VỤ

Số: .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ LẠI LAO ĐỘNG

(Báo cáo Quý ….Năm ....)

Kính gửi: Bộ Nội vụ

Sở Nội vụ tỉnh, thành phố .....báo cáo tình hình hoạt động cho thuê lại lao động trên địa bàn như sau:

1. Tình hình doanh nghiệp cho thuê lại lao động đang hoạt động

Chỉ tiêu	Số doanh nghiệp	Loại hình doanh nghiệp			Tổng số lao động sử dụng			Số lao động theo thời hạn thuê lại lao động (người)				Số lượng doanh nghiệp thuê lại lao động	
		DN nhà nước	*DN ngoài nhà nước*	*DN có vốn đầu tư nước ngoài*	*Số lao động làm việc tại doanh nghiệp cho thuê lại (người)*	*Số lao động cho thuê lại (người)*	*Số lao động cho thuê lại tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc (người)*	*Dưới 01 tháng*	*Từ 01-dưới 06 tháng*	*Từ 06-12 tháng*	*Trên 12 tháng*	*Trong địa bàn tỉnh*	*Ngoài địa bàn tỉnh*
1. Số doanh nghiệp đang hoạt động cho thuê lại lao động[(1)]													
2. Số doanh nghiệp chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động													

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

2. Tình hình hoạt động cho thuê lại lao động

TT	Công việc cho thuê lại[2]	Số doanh nghiệp cho thuê lại lao động		Số lao động cho thuê lại (người)		Số lao động theo thời hạn cho thuê lại lao động (người)				Tiền lương, thu nhập của người lao động thuê lại		Số lao động thuê lại tham gia bảo hiểm bắt buộc (người)
		Trong địa bàn tỉnh	Ngoài địa bàn tỉnh	Của doanh nghiệp trong địa bàn tỉnh	Của doanh nghiệp ngoài địa bàn tỉnh	Dưới 01 tháng	Từ 01-dưới 06 tháng	Từ 06-12 tháng	Trên 12 tháng	Tiền lương[3] (đồng/người/tháng)	Thu nhập[4] (đồng/người/tháng)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*

3. Tình hình thực hiện trách nhiệm của Sở Nội vụ về quản lý hoạt động của các doanh nghiệp cho thuê lại lao động; thực hiện và quản lý ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại; việc công bố danh sách doanh nghiệp hoạt động, chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tới Bộ Nội vụ;

Nơi nhận:
- .....;
- .....;

GIÁM ĐỐC
Chữ ký, dấu (nếu có)
Họ và tên

Ghi chú:
(1) Số lượng doanh nghiệp hoạt động cho thuê lại lao động tính lũy kế đến thời điểm báo cáo
(2) Liệt kê công việc cho thuê lại lao động
(3) Tiền lương bình quân của người lao động cho thuê lại thực hiện công việc tại cột 2.
(4) *Thu nhập bình quân của người lao động cho thuê lại thực hiện công việc tại cột II bao gồm tiền lương, tiền thưởng và thu nhập khác.*

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

Phụ lục I.5

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ QUỐC PHÒNG

Mục 1

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

I. Không thực hiện điều kiện đối với cơ sở kinh doanh tàu bay không người lái và phương tiện bay khác; động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái và phương tiện bay khác quy định tại điểm a khoản 4 Điều 28 Luật Phòng không nhân dân số 49/2024/QH15.

II. Điều kiện đối với hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật An toàn thông tin mạng

1. Có đội ngũ quản lý, điều hành, kỹ thuật đáp ứng yêu cầu chuyên môn về bảo mật, an toàn thông tin;

2. Có hệ thống trang thiết bị, cơ sở vật chất phù hợp với quy mô cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

3. Có phương án kỹ thuật phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

4. Có phương án kinh doanh phù hợp.

Mục 2

CẮT GIẢM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. Không thực hiện thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện đối với cơ sở kinh doanh tàu bay không người lái và phương tiện bay khác; động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái và phương tiện bay khác theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 28 Luật Phòng không nhân dân số 49/2024/QH15, các Điều 15, 16 và 17 Nghị định số 288/2025/NĐ-CP quy định về quản lý tàu bay không người lái và phương tiện bay khác.

II. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13, khoản 3 Điều 6 Nghị định số 211/2025/NĐ-CP quy định về hoạt động mật mã dân sự và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 14/2022/NĐ-CP.

III. Không thực hiện thủ tục gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13, khoản 4 Điều 6 Nghị định số 211/2025/NĐ-CP quy định về hoạt động mật mã dân sự và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 14/2022/NĐ-CP.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục I.6
CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ TƯ PHÁP

Mục 1
CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

I. Không thực hiện các thủ tục quy định tại các Điều 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31 và 32 Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 37/2024/QH15 (Luật số 01/2016/QH14).

II. Thành lập doanh nghiệp đấu giá tài sản quy định tại Điều 25 Luật số 01/2016/QH14

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, doanh nghiệp đấu giá tài sản gửi thông báo về việc đã đăng ký doanh nghiệp hoạt động đấu giá tài sản đến Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở. Nội dung thông báo gồm tên doanh nghiệp và mã số doanh nghiệp. Phương thức gửi có thể thực hiện trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia.

Trường hợp Sở Tư pháp không khai thác được thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác, thì doanh nghiệp cung cấp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, Sở Tư pháp ghi tên doanh nghiệp vào danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản tại địa phương; trường hợp thông tin chưa đúng quy định thì trao đổi thông tin với Sở Tài chính hoặc có văn bản thông báo lại cho doanh nghiệp.

III. Thay đổi nội dung hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản quy định tại Điều 26 Luật số 01/2016/QH14

1. Trường hợp doanh nghiệp đấu giá tài sản thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, danh sách đấu giá viên của doanh nghiệp thì doanh nghiệp đấu giá tài sản gửi thông báo về việc thay đổi đến Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở. Trường hợp doanh nghiệp đấu giá tài sản thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố này sang tỉnh, thành phố khác thì gửi thông báo về việc thay đổi đến Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở cũ và Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở mới. Phương thức gửi có thể thực hiện trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, Sở Tư pháp ghi thông tin thay đổi vào danh sách tổ chức hoạt động đấu giá tài sản tại địa phương.

IV. Chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp đấu giá tài sản quy định tại Điều 29, Điều 30 Luật số 01/2016/QH14

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp đấu giá tài sản được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, doanh nghiệp đấu giá tài sản gửi thông báo, bao gồm tên chi nhánh, văn phòng đại diện, mã số doanh nghiệp, đến Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở. Phương thức gửi có thể thực hiện trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, Sở Tư pháp ghi tên chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp vào danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản tại địa phương

V. Chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản quy định tại Điều 31, Điều 32 Luật số 01/2016/QH14

Trường hợp doanh nghiệp đấu giá tài sản chấm dứt hoạt động thì chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày dự kiến chấm dứt, doanh nghiệp gửi thông báo cho Sở Tư pháp. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, Sở Tư pháp xóa tên doanh nghiệp đó khỏi danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản tại địa phương.

VI. Những nội dung liên quan đến thành lập, tổ chức, hoạt động và chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản không quy định tại Luật số 01/2016/QH14 và Nghị quyết này thì thực hiện theo pháp luật về doanh nghiệp.

VII. Quy định chuyển tiếp

1. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, Sở Tư pháp có trách nhiệm rà soát, tổng hợp, lập danh sách doanh nghiệp đấu giá tài sản đã được Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động theo quy định của Luật số 01/2016/QH14 kèm theo bản sao Giấy đăng ký hoạt động gửi Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Tư pháp, Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm cấp Mã số doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho doanh nghiệp đấu giá tài sản mà không phải thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp; đồng thời, thông báo kết quả cho Sở Tư pháp.

Kể từ thời điểm doanh nghiệp đấu giá tài sản được cấp Mã số doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản đã được cấp theo quy định của Luật số 01/2016/QH14 không còn giá trị pháp lý.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

2. Doanh nghiệp đấu giá tài sản sau khi được cấp Mã số doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tại điểm A.VII.1 Mục này kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ trong hoạt động đấu giá tài sản của doanh nghiệp đấu giá tài sản đã được cấp Giấy đăng ký hoạt động theo quy định của Luật số 01/2016/QH14.

3. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực và trong khoảng thời gian 60 ngày quy định tại điểm A.VII.1, trường hợp doanh nghiệp đấu giá tài sản chưa được cấp Mã số doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp quy định tại điểm A.VII.1 Mục này mà có nhu cầu thực hiện những thủ tục quy định tại khoản A.I Mục này thì doanh nghiệp đấu giá tài sản tiếp tục thực hiện thủ tục theo quy định của Luật số 01/2016/QH14.

B. LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC

I. Không thực hiện thủ tục xác định cơ quan giải quyết bồi thường quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 40 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 10/2017/QH14 (Luật số 10/2017/QH14), khoản 1, khoản 2 Điều 32, Điều 33 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP và khoản D.4 Mục 1 Phụ lục I.10 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

II. Hồ sơ yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ và thủ tục xác định cơ quan giải quyết bồi thường được quy định tại Điều 41 của Luật số 10/2017/QH14

1. Yêu cầu bồi thường được thực hiện bằng một trong các hình thức sau đây:

a) Gửi yêu cầu bồi thường qua Cổng dịch vụ công Quốc gia;

b) Trực tiếp yêu cầu bồi thường bằng văn bản hoặc lời nói tại cơ quan giải quyết bồi thường hoặc tại bộ phận Một cửa theo quy định pháp luật. Trường hợp trình bày bằng lời nói thì người tiếp nhận phải lập văn bản ghi nhận các nội dung yêu cầu bồi thường, có chữ ký của người lập văn bản, chữ ký hoặc điểm chỉ của người yêu cầu bồi thường;

Trường hợp người yêu cầu bồi thường không biết chữ thì phải có người làm chứng;

c) Gửi yêu cầu bồi thường qua dịch vụ bưu chính;

d) Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ yêu cầu bồi thường bao gồm:

a) Văn bản yêu cầu bồi thường;

b) Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, trừ trường hợp người bị thiệt hại không nhận được văn bản đó.

3. Ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật số 10/2017/QH14, tùy vào từng trường hợp mà người yêu cầu bồi thường phải bổ sung một trong các giấy tờ sau đây:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

a) Văn bản xác nhận hoặc chứng minh quyền đại diện hợp pháp trong trường hợp người yêu cầu bồi thường là người đại diện của người bị thiệt hại;

b) Văn bản xác nhận hoặc chứng minh quyền thừa kế hợp pháp của người yêu cầu bồi thường đối với trường hợp người bị thiệt hại chết.

4. Trường hợp người yêu cầu bồi thường trực tiếp nộp yêu cầu bồi thường tại cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tiếp nhận thì các giấy tờ quy định tại điểm b khoản 2, 3 Mục này là bản sao nhưng phải có bản chính để đối chiếu;

Trường hợp người yêu cầu bồi thường gửi yêu cầu bồi thường qua dịch vụ bưu chính thì các giấy tờ quy định tại điểm B.II.2.b và B.II.3.b Mục này là bản sao có chứng thực theo quy định của pháp luật về chứng thực.

Trường hợp người yêu cầu bồi thường nộp yêu cầu bồi thường trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia thì các giấy tờ quy định tại điểm B.II.2.b và B.II.3.b Mục này là bản sao chứng thực điện tử.

5. Trường hợp chưa xác định được cơ quan giải quyết bồi thường, người yêu cầu bồi thường yêu cầu Sở Tư pháp nơi người bị thiệt hại cư trú hoặc có trụ sở xác định cơ quan giải quyết bồi thường. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Tư pháp có trách nhiệm xác định cơ quan giải quyết bồi thường, chuyển yêu cầu bồi thường đến cơ quan giải quyết bồi thường và thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu bồi thường.

III. Về trình tự, thời gian tiếp nhận và xử lý hồ sơ yêu cầu bồi thường quy định tại Điều 42 Luật số 10/2017/QH14

1. Cơ quan giải quyết bồi thường tiếp nhận hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ theo Mẫu 01/BTNN kèm theo Phụ lục số I.6 Nghị quyết này. Trường hợp hồ sơ được nộp tại bộ phận một cửa thì việc tiếp nhận được thực hiện theo quy định pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ yêu cầu bồi thường, cơ quan giải quyết bồi thường có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ và thực hiện một trong các việc sau:

a) Thụ lý hồ sơ trong trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, chính xác theo quy định tại điểm B.II.2 và B.II.3 Mục này.

b) Yêu cầu cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cung cấp văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường hoặc làm rõ nội dung văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường trong trường hợp hồ sơ chưa có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường hoặc nội dung văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường chưa rõ. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan giải quyết bồi thường, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phải cung cấp văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường hoặc làm rõ nội dung văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

c) Yêu cầu người yêu cầu bồi thường bổ sung hồ sơ giấy tờ quy định tại điểm B.II.3 mục này trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác theo Phiếu yêu cầu bổ sung hồ sơ yêu cầu bồi thường theo Mẫu 02/BTNN kèm theo Phụ lục số I.6 Nghị quyết này. Sau 15 ngày làm việc kể từ ngày yêu cầu bổ sung hồ sơ, nếu người yêu cầu bồi thường không bổ sung hồ sơ, cơ quan giải quyết bồi thường không thụ lý hồ sơ theo quy định tại điểm B.IV.2.đ Mục này.

Khoảng thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật Dân sự không tính vào thời hạn quy định tại điểm B.III.2.b và B.III.2.c Mục này.

IV. Về trình tự, thời gian thụ lý hồ sơ và thực hiện cử người giải quyết bồi thường quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 43 Luật số 10/2017/QH14

1. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác, cơ quan giải quyết bồi thường phải thụ lý hồ sơ, trừ trường hợp quy định tại điểm B.IV.2 Mục này. Thời hạn giải quyết bồi thường được tính từ thời điểm thụ lý hồ sơ.

2. Cơ quan giải quyết bồi thường không thụ lý hồ sơ trong các trường hợp sau:

a) Yêu cầu bồi thường không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình.

b) Thời hiệu yêu cầu bồi thường đã hết;

c) Yêu cầu bồi thường không thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước được quy định tại Chương II của Luật số 10/2017/QH14;

d) Người yêu cầu bồi thường không phải là người có quyền yêu cầu bồi thường theo quy định tại Điều 5 của Luật số 10/2017/QH14;

đ) Hồ sơ không đầy đủ mà người yêu cầu bồi thường không bổ sung trong thời hạn quy định tại điểm B.III.2.c Mục này hoặc cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền thông báo không có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường;

e) Yêu cầu bồi thường đã được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 của Luật số 10/2017/QH14 và đã được Tòa án có thẩm quyền thụ lý theo thủ tục tố tụng dân sự;

g) Yêu cầu bồi thường đã được Tòa án có thẩm quyền chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 55 của Luật số 10/2017/QH14;

h) Yêu cầu bồi thường đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

i) Yêu cầu bồi thường không có đủ căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước theo quy định tại Điều 7 của Luật số 10/2017/QH14.

3. Việc cử người giải quyết bồi thường được thực hiện như sau:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý hồ sơ, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường phải cử người giải quyết bồi thường.

b) Người giải quyết bồi thường là người có kinh nghiệm về chuyên môn, nghiệp vụ trong ngành, lĩnh vực phát sinh yêu cầu bồi thường; không được là người có quyền và lợi ích liên quan đến vụ việc hoặc là người thân thích theo quy định của Bộ luật Dân sự của người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc của người bị thiệt hại.

V. Về thời gian xác minh thiệt hại và làm báo cáo xác minh thiệt hại quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 45 Luật số 10/2017/QH14

1. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan giải quyết bồi thường cử người giải quyết bồi thường, người giải quyết bồi thường phải hoàn thành việc xác minh thiệt hại.

2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc xác minh thiệt hại, người giải quyết bồi thường phải hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại làm căn cứ để thương lượng việc bồi thường.

VI. Về thời gian thương lượng việc bồi thường quy định tại khoản 1 Điều 46 Luật số 10/2017/QH14

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại, cơ quan giải quyết bồi thường phải tiến hành thương lượng việc bồi thường. Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày tiến hành thương lượng, việc thương lượng phải được hoàn thành.

VII. Về thời gian chi trả tiền bồi thường quy định tại khoản 5 Điều 62 Luật số 10/2017/QH14

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kinh phí do cơ quan tài chính cấp, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại phải thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu bồi thường về việc chi trả tiền bồi thường. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày người yêu cầu bồi thường nhận được thông báo, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại phải tiến hành chi trả tiền bồi thường.

Mục 2

CẮT GIẢM ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

A. LĨNH VỰC THỪA HÀNH VIÊN

I. Không thực hiện các quy định: "do 01 Thừa hành viên thành lập"; "Chủ doanh nghiệp tư nhân đồng thời là Trưởng văn phòng thi hành án dân sự và phải là Thừa hành viên đã hành nghề Thừa hành viên từ đủ 02 năm trở lên"; "do 02 Thừa hành viên trở lên thành lập"; "Trưởng văn phòng thi hành án dân sự phải là thành viên hợp danh của văn phòng thi hành án dân sự và đã hành nghề Thừa hành viên từ đủ 02 năm trở lên"; "là người đại diện theo pháp luật của văn phòng thi hành án

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

dân sự"; và "không được thuê người khác điều hành văn phòng thi hành án dân sự, không được cho thuê văn phòng thi hành án dân sự" tại khoản 3 Điều 26 Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 (Luật số 106/2025/QH15).

II. Văn phòng thi hành án dân sự thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều 27 Luật số 106/2025/QH15 và các quy định sau:

1. Bố trí Thừa hành viên đã hành nghề từ đủ 02 năm trở lên làm Trưởng văn phòng thi hành án dân sự;

2. Ký hợp đồng lao động và quản lý Thừa hành viên, Thư ký giúp việc Thừa hành viên, người lao động khác thuộc văn phòng mình trong việc tuân thủ pháp luật, chuẩn mực đạo đức hành nghề Thừa hành viên theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

3. Bảo đảm diện tích nơi làm việc, nơi tiếp công dân, kho lưu trữ hồ sơ, tài liệu của văn phòng;

4. Thông báo cho Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp, cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan công an cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh nơi văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới do thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định của Luật Doanh nghiệp; khi tổ chức lại, tạm ngưng hoạt động, giải thể, phá sản văn phòng thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan.

III. Văn phòng thi hành án dân sự thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan. Tên gọi của văn phòng thi hành án dân sự gồm ba thành tố theo thứ tự: văn phòng thi hành án dân sự, loại hình doanh nghiệp và tên riêng.

IV. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, Sở Tư pháp có trách nhiệm rà soát, tổng hợp, lập danh sách Văn phòng thừa phát lại đã được Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động theo quy định tại Nghị định số 08/2020/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại kèm theo bản sao Giấy đăng ký hoạt động gửi Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh

Danh sách Văn phòng thừa phát lại gửi cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải bao gồm nội dung đổi tên thành văn phòng thi hành án dân sự theo quy định của Luật số 106/2025/QH15. Tên gọi của các văn phòng thi hành án dân sự phải bảo đảm các thành tố và theo thứ tự quy định tại khoản A.III mục này. Thành tố tên riêng của từng văn phòng được tự động lấy theo tên riêng của Văn phòng Thừa phát lại trong Giấy đăng ký hoạt động đang có hiệu lực.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Tư pháp, Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm cấp Mã số doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho Văn phòng Thừa phát lại theo tên mới mà không phải thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp; đồng thời, thông báo kết quả cho Sở Tư pháp.

Quyền, nghĩa vụ của các Văn phòng Thừa phát lại sau khi được đổi tên, cấp Mã số doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được tiếp tục kế thừa và thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự và pháp luật về doanh nghiệp.

B. XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC THỪA PHÁT LẠI

1. Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm về hồ sơ đề nghị thành lập, chuyển đổi, hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng, đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động văn phòng thừa phát lại quy định Điều 67 Nghị định số 109/2026/NĐ-CP.

2. Không thực hiện quy định về xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi "Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quyết định cho phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của văn phòng thừa phát lại" quy định tại điểm a khoản 4 Điều 69; hành vi "Đăng ký hoạt động không đúng thời hạn theo quy định" quy định tại điểm b khoản 4 Điều 69 Nghị định số 109/2026/NĐ-CP;

3. Không thực hiện quy định về xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi "Mở chi nhánh, văn phòng đại diện, cơ sở, địa điểm giao dịch ngoài trụ sở văn phòng thừa phát lại" quy định tại điểm a khoản 5 Điều 69; hành vi "Không đăng ký nội dung thay đổi về tên, địa chỉ trụ sở, họ tên trưởng văn phòng, danh sách thừa phát lại hợp danh, danh sách thừa phát lại làm việc theo chế độ hợp đồng của văn phòng mình theo quy định" quy định tại điểm c khoản 5 Điều 69; hành vi "Cho người khác sử dụng quyết định cho phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của văn phòng thừa phát lại để hoạt động thừa phát lại" quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 69 Nghị định số 109/2026/NĐ-CP.

4. Không thực hiện quy định về hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 7 Điều 69 Nghị định số 109/2026/NĐ-CP đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 4 và điểm a, điểm đ khoản 5 Điều 69 Nghị định số 109/2026/NĐ-CP.

5. Không thực hiện quy định về biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 8 Điều 69 Nghị định số 109/2026/NĐ-CP đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 4, điểm a, điểm đ khoản 5 Điều 69 Nghị định số 109/2026/NĐ-CP.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu 01/BTNN

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN (nếu có) **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC** Số:…../GTN-…(1)…	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *……(2)…, ngày … tháng … năm……*

GIẤY TIẾP NHẬN HỒ SƠ YÊU CẦU BỒI THƯỜNG

Kính gửi:……(3)……

Số định danh cá nhân/tổ chức: .....(4).....

Địa chỉ:……(5)……

Ngày…../……/……., ...(6)…… đã nhận được hồ sơ của Ông/Bà yêu cầu giải quyết bồi thường.

Hồ sơ yêu cầu bồi thường gồm các giấy tờ sau:

1. Văn bản yêu cầu bồi thường;

2. Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường: ……(7)…… (Bản chính/bản sao có chứng thực/bản photo);

3. ……(8)……

Căn cứ quy định tại khoản 1 Mục III Phần B Mục 1 Phụ lục số I.6 Nghị quyết số …/2026/NQ-CP, ……(6)…….. tiếp nhận và xử lý hồ sơ yêu cầu bồi thường của Ông/Bà./.

Nơi nhận: - Như trên; - ….(9).....(để biết); - Lưu: VT, HSVV.	**NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ** *(Ký và ghi rõ họ tên hoặc chữ ký số nếu là biểu mẫu điện tử)*

Hướng dẫn sử dụng Mẫu 01/BTNN:

(1) Chữ viết tắt của cơ quan giải quyết bồi thường.

(2) Ghi tên địa phương nơi có trụ sở cơ quan giải quyết bồi thường theo cấp hành chính tương ứng.

(3) (4) (5) Ghi thông tin người yêu cầu bồi thường theo văn bản yêu cầu bồi thường.

(6) Tên cơ quan giải quyết bồi thường.

(7) Ghi tên văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường (số hiệu, ngày tháng năm ban hành, cơ quan ban hành và trích yếu của văn bản) (nếu có).

(8) Ghi theo hồ sơ yêu cầu bồi thường.

(9) Ghi tên cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu 02/BTNN

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN (nếu có)
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
Số:...../PBS-...(1)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
.....(2)..., ngày ... tháng ... năm.....

PHIẾU YÊU CẦU BỔ SUNG HỒ SƠ YÊU CẦU BỒI THƯỜNG

Kính gửi:.....(3).....

Địa chỉ:.....(4).....

Ngày .... tháng .... năm ..., ...(5)..... đã nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường của Ông/Bà.

.....(5)..... đã nhận, tiến hành xem xét hồ sơ yêu cầu bồi thường và nhận thấy hồ sơ của Ông/Bà chưa đầy đủ theo quy định tại khoản 3 Mục II Phần B Mục 1 Phụ lục số I.6 Nghị quyết số .../2026/NQ-CP .

Căn cứ quy định tại điểm c khoản 2 Mục III Phần B Mục 1 Phụ lục số I.6 Nghị quyết số .../2026/NQ-CP .....(5).... yêu cầu Ông/Bà bổ sung giấy tờ sau [1]:

1.....(6).....

2.....(6).....

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phiếu yêu cầu bổ sung hồ sơ yêu cầu bồi thường, Ông/Bà phải bổ sung các giấy tờ nêu trên vào hồ sơ yêu cầu bồi thường. Nếu Ông/Bà không bổ sung hồ sơ trong thời hạn quy định, ...(5)..... sẽ không giải quyết yêu cầu bồi thường của Ông/Bà theo quy định tại điểm đ khoản 2 Mục IV Phần B Mục 1 Phụ lục số I.6 Nghị quyết số .../2026/NQ-CP ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, HSVV.

Thủ trưởng cơ quan
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng Mẫu 02/BTNN:

(1) Chữ viết tắt của cơ quan giải quyết bồi thường.

(2) Ghi tên địa phương nơi có trụ sở cơ quan giải quyết bồi thường theo cấp hành chính tương ứng.

(3) (4) Ghi thông tin người yêu cầu bồi thường theo văn bản yêu cầu bồi thường.

(5) Ghi tên cơ quan giải quyết bồi thường.

(6) Ghi rõ tên, loại giấy tờ, tài liệu phải nộp bổ sung.

[1] Trường hợp Ông/Bà nộp hồ sơ trực tiếp mà các giấy tờ, tài liệu và chứng cứ là bản sao thì phải mang bản chính để đối chiếu; trường hợp Ông/Bà gửi hồ sơ bổ sung qua dịch vụ bưu chính thì các giấy tờ, tài liệu và chứng cứ phải là bản sao có chứng thực theo quy định của pháp luật về chứng thực.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu 03/BTNN

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN (nếu có)
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
Số:...../TB-...(1)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
.....(2)..., ngày ... tháng ... năm.....

THÔNG BÁO
Về việc .....(3).....

Kính gửi: .....(4).....

Số định danh cá nhân/tổ chức: .....(5).....

Địa chỉ:.....(6).....

Ngày ...../...../....., ...(7)..... đã nhận được hồ sơ của Ông/Bà yêu cầu .....(7)..... giải quyết bồi thường.

Hồ sơ yêu cầu bồi thường gồm các giấy tờ sau:

1. Văn bản yêu cầu bồi thường;

2. Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường: .....(8)..... (Bản chính/bản sao có chứng thực/bản photo);

3. .....(9).....

Sau khi xem xét hồ sơ yêu cầu bồi thường của Ông/Bà, ...(7)... nhận thấy:

.....(10)...../.

Nơi nhận:
- Như trên;
- ....(11).....(để biết);
- Lưu: VT, HSVV.

Thủ trưởng cơ quan
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng Mẫu 03/BTNN:

(1) Chữ viết tắt của cơ quan giải quyết bồi thường.

(2) Ghi tên địa phương nơi có trụ sở cơ quan giải quyết bồi thường theo cấp hành chính tương ứng.

(3) Trường hợp là Thông báo thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường ghi: "thụ lý hồ sơ". Trường hợp là Thông báo không thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường ghi: "không thụ lý hồ sơ".

(4) (5) (6) Ghi thông tin người yêu cầu bồi thường theo văn bản yêu cầu bồi thường.

(7) Tên cơ quan giải quyết bồi thường.

(8) Ghi tên văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường (số hiệu, ngày tháng năm ban hành, cơ quan ban hành và trích yếu của văn bản) (nếu có).

(9) Ghi theo hồ sơ yêu cầu bồi thường.

(10) Ghi theo một trong hai trường hợp sau:

- Trường hợp Thông báo này là Thông báo thụ lý hồ sơ ghi:

"Hồ sơ của Ông/Bà đầy đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Mục II Phần B Mục 1 Phụ lục số I.6 Nghị quyết số .../2026/NQ-CP. Căn cứ quy định tại khoản 1 Mục IV Phần B Mục 1 Phụ lục số I.6 Nghị quyết số .../2026/NQ-CP, ...(*tên cơ quan giải quyết bồi thường*)... thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường của Ông/Bà và thông báo để Ông/Bà được biết".

- Trường hợp Thông báo này là Thông báo không thụ lý hồ sơ ghi:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Căn cứ theo quy định tại điểm …… khoản 2 Mục IV Phần B Mục 1 Phụ lục số I.6 Nghị quyết số …/2026/NQ-CP, ...(*tên cơ quan giải quyết bồi thường*)... không thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường của Ông/Bà vì ...(*ghi lý do không thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường tương ứng với quy định tại các điểm của khoản 2 Mục IV Phần B Mục 1 Phụ lục số I.6 Nghị quyết số .../2026/NQ-CP*).

Do vậy, ...(*tên cơ quan giải quyết bồi thường*)... trả lại hồ sơ yêu cầu bồi thường (gửi kèm Thông báo này) và thông báo để Ông/Bà được biết".

(11) Ghi tên cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục I.7

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

A. LĨNH VỰC HẢI QUAN

I. Không thực hiện điều kiện về đại lý làm thủ tục hải quan, nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 20 Luật Hải quan số 54/2014/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 71/2014/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 90/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15

Giao Bộ Tài chính ban hành tiêu chuẩn hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan, tiêu chuẩn nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan; quy định về tổ chức thi, cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan; quy định về quản lý hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan, nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan.

II. Không thực hiện thủ tục công nhận và hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, thủ tục cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan, cấp và thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan quy định tại Thông tư số 12/2015/TT-BTC quy định chi tiết thủ tục cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan; cấp và thu hồi mã nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan; trình tự, thủ tục công nhận và hoạt động làm đại lý làm thủ tục hải quan, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 22/2019/TT-BTC và Thông tư số 25/2026/TT-BTC

Thông báo hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan thực hiện như sau:

1. Doanh nghiệp thông báo cho Cục Hải quan việc đáp ứng tiêu chuẩn hoạt động đại lý hải quan và nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan làm việc tại doanh nghiệp theo quy định qua Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Hải quan trước khi hoạt động.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, nếu Cục Hải quan không có ý kiến phản hồi về việc không đáp ứng tiêu chuẩn qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến thì doanh nghiệp thực hiện và tự chịu trách nhiệm đối với hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan, Cục Hải quan thực hiện cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan và cấp quyền truy cập vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để doanh nghiệp thực hiện thủ tục hải quan.

3. Sau khi doanh nghiệp thực hiện hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan, định kỳ hoặc đột xuất Cục Hải quan thực hiện kiểm tra tiêu chuẩn hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan, nếu doanh nghiệp không đảm bảo duy trì các tiêu chuẩn thì Cục Hải quan sẽ dừng quyền truy cập vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

III. Không thực hiện điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế tại Điều 4 Nghị định số 68/2016/NĐ-CP quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2020/NĐ-CP (Nghị định số 68/2016/NĐ-CP).

Giao Bộ Tài chính ban hành tiêu chuẩn địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế và quy định về quản lý đối với hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế; việc kết nối dữ liệu, hình ảnh camera giám sát hàng hóa kinh doanh miễn thuế đảm bảo kiểm tra giám sát hải quan và thông báo cách thức để doanh nghiệp thực hiện.

IV. Không thực hiện hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế; tạm dừng hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế; thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế; mở rộng, thu hẹp, di chuyển, chuyển quyền sở hữu cửa hàng miễn thuế tại Điều 5, 6, 7, 8 và 9 Nghị định số 68/2016/NĐ-CP

1. Thông báo hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế

a) Các doanh nghiệp tự kê khai, tự chịu trách nhiệm và thông báo cho Chi cục hải quan khu vực về việc đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định trước khi hoạt động.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, nếu Chi cục hải quan khu vực không có ý kiến thì doanh nghiệp sẽ đưa kho, cửa hàng, quầy nhận hàng vào hoạt động.

c) Chi cục hải quan khu vực thực hiện kiểm tra việc kết nối, trao đổi dữ liệu, hình ảnh camera giám sát hàng hóa nhập, xuất, lưu giữ đảm bảo đáp ứng việc kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan trước khi địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế đưa vào hoạt động; giám sát hàng hóa trong hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế sau khi doanh nghiệp tự công bố đủ điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế. Trong quá trình hoạt động, nếu doanh nghiệp không đảm bảo duy trì các tiêu chuẩn thì Chi cục hải quan khu vực sẽ tạm dừng việc đưa hàng hóa ra, vào kho, cửa hàng cho đến khi khắc phục xong.

d) Chi cục hải quan khu vực thường xuyên giám sát tại địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế, định kỳ (03 hoặc 06 tháng) Chi cục hải quan khu vực kiểm tra các điều kiện của doanh nghiệp theo các tiêu chuẩn đã công bố, nếu không đáp ứng điều kiện thì yêu cầu doanh nghiệp dừng hoạt động và khắc phục các nội dung chưa đáp ứng. Sau khi doanh nghiệp khắc phục các nội dung chưa đáp ứng thì thông báo cho cơ quan hải quan biết.

2. Thông báo chấm dứt hoạt động/tạm dừng hoạt động/hoạt động trở lại/mở rộng, thu hẹp, di chuyển, chuyển quyền sở hữu cửa hàng miễn thuế thực hiện như sau:

Trong quá trình hoạt động nếu có chấm dứt hoạt động/tạm dừng hoạt động/hoạt động trở lại/mở rộng, thu hẹp, di chuyển, chuyển quyền sở hữu cửa hàng

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

miễn thuế, doanh nghiệp thông báo cho Chi cục hải quan khu vực và chịu trách nhiệm xử lý toàn bộ hàng hóa tồn đọng tại kho, cửa hàng theo quy định của pháp luật hải quan trước khi chấm dứt hoạt động/tạm dừng hoạt động/hoạt động trở lại/mở rộng, thu hẹp, di chuyển, chuyển quyền sở hữu cửa hàng miễn thuế.

V. Không thực hiện điều kiện công nhận kho bảo thuế quy định tại Điều 16 Nghị định số 68/2016/NĐ-CP; không thực hiện hồ sơ, trình tự công nhận kho bảo thuế tại Điều 17 và Điều 18 Nghị định số 68/2016/NĐ-CP.

B. LĨNH VỰC KẾ TOÁN

I. Không thực hiện quy định về chứng chỉ kế toán viên quy định tại Điều 57 Luật Kế toán số 88/2015/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 108/2025/QH15 (Luật Kế toán số 88/2015/QH13); không thực hiện đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán quy định tại Điều 58 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

II. Không thực hiện quy định về đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại các khoản 1, 2, 3, điểm a, b khoản 4 Điều 59 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

III. Không thực hiện điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại Điều 60 Luật Kế toán số 88/2015/QH13; không thực hiện quy định về tỷ lệ vốn góp của thành viên là tổ chức của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên quy định tại Điều 26 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2018/NĐ-CP (Nghị định số 174/2016/NĐ-CP); không thực hiện quy định về tỷ lệ vốn góp của kế toán viên hành nghề tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên tại Điều 27 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP; không thực hiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại Điều 61 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

IV. Không thực hiện quy định về thời hạn cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại Điều 62 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

V. Không thực hiện quy định về cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại Điều 63 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

VI. Không thực hiện quy định về phí cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại Điều 64 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

VII. Không thực hiện quy định về hộ kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại Điều 65 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

VIII. Không thực hiện quy định về những thay đổi phải thông báo cho Bộ Tài chính quy định tại Điều 66 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

IX. Không thực hiện quy định về trách nhiệm của kế toán viên hành nghề, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại khoản

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

4, 5 và 6 Điều 67 Luật Kế toán số 88/2015/QH13; không thực hiện quy định về bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tại Điều 28 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP.

X. Không thực hiện quy định về đình chỉ kinh doanh dịch vụ kế toán và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán tại Điều 69 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

XI. Không thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của Bộ Tài chính đối với: cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán và Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán; đình chỉ hành nghề dịch vụ kế toán và đình chỉ kinh doanh dịch vụ kế toán; thi, cấp, thu hồi và quản lý chứng chỉ kế toán viên; cập nhật kiến thức cho kế toán viên hành nghề tại điểm c, d, e khoản 2 Điều 71 Luật Kế toán số 88/2015/QH13; cung cấp dịch vụ kế toán của tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế tại Điều 70a Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

XII. Quy định về điều khoản chuyển tiếp tại khoản 2, khoản 3 Điều 73 Luật Kế toán số 88/2015/QH13 thực hiện như sau

Những người có chứng chỉ kế toán viên hoặc chứng chỉ hành nghề kế toán do Bộ Tài chính cấp theo quy định trước ngày 01 tháng 03 năm 2027 sẽ được dự thi để lấy chứng chỉ kiểm toán viên theo quy định.

XIII. Không thực hiện điều kiện cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Điều 30 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP; không thực hiện về hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài quy định tại Điều 34 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP.

XIV. Không thực hiện quy định về việc kinh doanh dịch vụ kế toán của doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề tại Điều 24 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP.

XV. Không thực hiện quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại khoản 2 Điều 31 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP.

XVI. Không thực hiện quy định về trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại khoản 4 và khoản 6 Điều 32 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP.

XVII. Không thực hiện quy định về trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam có tham gia liên danh với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài để cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại khoản 3 và khoản 4 Điều 33 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

XVIII. Không quy định cụm từ "kế toán viên hành nghề" tại khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 35 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP; không thực hiện quy định điểm c, d khoản 2 Điều 35 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP.

XIX. Không thực hiện quy định về điều kiện tỷ lệ vốn góp quy định tại khoản 2 Điều 37 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP.

XX. Không thực hiện việc cấp, thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán quy định tại Thông tư số 296/2016/TT-BTC hướng dẫn về cấp, thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 44/2019/TT-BTC, Thông tư số 43/2023/TT-BTC và Thông tư số 23/2024/TT-BTC.

XXI. Không quy định về cập nhật kiến thức hàng năm cho kế toán viên hành nghề và người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán tại Thông tư số 292/2016/TT-BTC hướng dẫn cập nhật kiến thức hàng năm cho kế toán viên hành nghề và người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 44/2019/TT-BTC, Thông tư số 39/2020/TT-BTC, Thông tư số 23/2024/TT-BTC và Thông tư số 46/2025/TT-BTC.

XXII. Không thực hiện việc cấp, quản lý và sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại Thông tư số 297/2016/TT-BTC hướng dẫn về cấp, quản lý và sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2020/TT-BTC, Thông tư số 43/2023/TT-BTC và Thông tư số 23/2024/TT-BTC.

XXIII. Không thực hiện việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực kế toán quy định tại Điều 9 Thông tư số 31/2026/TT-BTC quy định về phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

XXIV. Về Thông tư số 91/2017/TT-BTC quy định về việc thi, cấp, quản lý chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 43/2023/TT-BTC và Thông tư số 22/2024/TT-BTC (sau đây gọi là Thông tư số 91/2017/TT-BTC).

1. Không thực hiện việc thi, thi sát hạch cấp chứng chỉ kế toán viên tại Thông tư số 91/2017/TT-BTC.

2. Không quy định cụm từ "chứng chỉ kế toán viên" tại Điều 1, khoản 4 Điều 2, Điều 4, khoản 1 Điều 5, khoản 4 Điều 6, khoản 1 Điều 10, khoản 9 Điều 16, Điều 22 Thông tư số 91/2017/TT-BTC.

3. Không quy định cụm từ "kế toán viên" tại khoản 2 Điều 2, tên Mục 3, Điều 13, Điều 29 Thông tư số 91/2017/TT-BTC.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

4. Không thực hiện quy định về nội dung thi đối với người dự thi lấy chứng chỉ kế toán viên tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 91/2017/TT-BTC.

5. Không thực hiện quy định về nội dung kỳ thi sát hạch để cấp chứng chỉ kế toán viên tại khoản 5 Điều 10 Thông tư số 91/2017/TT-BTC.

6. Không thực hiện quy định về nội dung bài thi đạt yêu cầu đối với thi sát hạch và cấp chứng chỉ kế toán viên tại khoản 3, khoản 4 Điều 12 Thông tư số 91/2017/TT-BTC.

7. Không thực hiện quy định về nội dung đạt yêu cầu thi đối với trường hợp dự thi lấy chứng chỉ kế toán viên tại điểm a khoản 4 Điều 18 Thông tư số 91/2017/TT-BTC; không thực hiện quy định về nội dung cấp chứng chỉ kế toán viên tại khoản 5 Điều 18 Thông tư số 91/2017/TT-BTC.

8. Không thực hiện quy định về giá trị pháp lý của chứng chỉ kế toán viên tại khoản 3 Điều 22 Thông tư số 91/2017/TT-BTC.

9. Quy định về điều khoản chuyển tiếp tại Điều 27 Thông tư số 91/2017/TT-BTC

a) Chứng chỉ hành nghề kế toán đã được cấp theo các văn bản sau có giá trị như chứng chỉ kế toán viên quy định tại Thông tư này.

- Quyết định số 59/2004/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành Quy chế thi tuyển và cấp chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ hành nghề kế toán.

- Quyết định số 94/2007/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về ban hành Quy chế thi và cấp chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ hành nghề kế toán.

- Thông tư số 171/2009/TT-BTC về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi và cấp chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ hành nghề kế toán ban hành kèm theo Quyết định số 94/2007/QĐ-BTC của Bộ Tài chính.

- Thông tư số 129/2012/TT-BTC quy định về việc thi và cấp chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ hành nghề kế toán.

b) Giấy chứng nhận điểm thi kế toán viên hành nghề đã cấp của các kỳ thi trước theo quy định tại Thông tư số 129/2012/TT-BTC quy định về việc thi và cấp chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ hành nghề kế toán có giá trị như Giấy chứng nhận điểm thi kế toán viên quy định tại Thông tư này.

c) Người dự thi lần đầu vào các năm 2015, 2016 được áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư này.

d) Đối với người dự thi lấy chứng chỉ kế toán viên kỳ thi năm 2024, 2025 được bảo lưu kết quả thi theo quy định của Điều 18 Thông tư số 91/2017/TT-BTC để chuyển sang thi lấy chứng chỉ kiểm toán viên bắt đầu từ kỳ thi năm 2026 (nếu có nhu cầu).

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

đ) Người dự thi, thi sát hạch lấy chứng chỉ kế toán viên kỳ thi kiểm toán viên, kế toán viên do Bộ Tài chính tổ chức trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành đã đạt yêu cầu thi theo quy định thì được cấp chứng chỉ kế toán viên.

e) Hội đồng thi kiểm toán viên, kế toán viên năm 2025 tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của Thông tư số 91/2017/TT-BTC và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

XXV. Không thực hiện quy định về kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán tại Thông tư số 09/2021/TT-BTC hướng dẫn kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2024/TT-BTC.

XXVI. KHÔNG QUY ĐỊNH MỘT SỐ NỘI DUNG

1. Không quy định cụm từ "kế toán viên hành nghề" tại khoản 8 Điều 2; khoản 2 Điều 7; khoản 2 Điều 70 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

2. Không quy định, giải thích từ ngữ "kế toán viên hành nghề" tại khoản 11 Điều 3 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

3. Không quy định cụm từ "Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán" tại khoản 9 Điều 13 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

4. Không thực hiện quy định nội dung tại các khoản 11, 12, 13 Điều 13 Luật Kế toán số 88/2015/QH13. Không quy định cụm từ "kế toán viên hành nghề và" tại khoản 14 Điều 13 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

5. Không thực hiện quy định về nội dung kiểm tra kế toán tại điểm c khoản 1 Điều 35 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

6. Không quy định cụm từ "kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán" tại điểm đ khoản 2 Điều 71 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

7. Không quy định nội dung "Chứng chỉ kiểm toán viên của mình để đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán hoặc đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán tại đơn vị nơi mình thực tế không làm việc theo hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian"; không quy định nội dung "Chứng chỉ kiểm toán viên của người không làm việc hoặc làm việc theo hợp đồng lao động không đảm bảo là làm toàn bộ thời gian tại đơn vị mình để đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán" tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 21 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

8. Không quy định cụm từ "kế toán" tại khoản 1 Điều 1, khoản 1 Điều 2, khoản 1, khoản 2 Điều 3 Thông tư số 271/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán.

9. Phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 Thông tư số 40/2020/TT-BTC hướng dẫn chế độ báo cáo trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập tại Nghị định số

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán và Nghị định số 17/2012/NĐ-CP ngày 13/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kiểm toán độc lập (Thông tư số 40/2020/TT-BTC) thực hiện như sau:

Thông tư số 40/2020/TT-BTC hướng dẫn chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ kiểm toán độc lập qua biên giới phát sinh trong kỳ tại Việt Nam và tình hình thực hiện liên danh với doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài trong việc cung cấp dịch vụ kiểm toán độc lập qua biên giới theo quy định tại Điều 13, Điều 14 Nghị định số 17/2012/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kiểm toán độc lập.

10. Đối tượng áp dụng quy định tại Điều 2 Thông tư số 40/2020/TT-BTC thực hiện như sau:

a) Doanh nghiệp kiểm toán tại Việt Nam có liên danh với doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài để cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới tại Việt Nam;

b) Doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài có cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới tại Việt Nam;

c) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới phát sinh trong kỳ tại Việt Nam và tình hình thực hiện liên danh với doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài trong việc cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới.

11. Không thực hiện quy định về chế độ báo cáo định kỳ khi cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Điều 3 Thông tư số 40/2020/TT-BTC.

12. Không thực hiện quy định nội dung tại Điều 2, Điều 3 Thông tư số 39/2020/TT-BTC sửa đổi, bổ sung chế độ báo cáo tại một số Thông tư trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập.

C. XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN

I. Không thực hiện nội dung "Điều 19; khoản 1, khoản 3 Điều 21; Điều 22; Điều 23; Điều 24" và nội dung "Điều 33; Điều 34" quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 102/2021/NĐ-CP, Nghị định số 132/2026/NĐ-CP (Nghị định số 41/2018/NĐ-CP).

II. Không thực hiện nội dung "điều kiện hành nghề kế toán" quy định tại điểm a khoản 1 Điều 17 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

III. Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm quy định về hồ sơ dự thi Chứng chỉ kế toán viên tại Điều 19 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

IV. Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm quy định về cập nhật kiến thức cho kế toán viên hành nghề và người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán tại Điều 20 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

V. Không thực hiện quy định về hình thức xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán tại điểm b khoản 4 Điều 21 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

VI. Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm quy định về hồ sơ đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán tại Điều 22 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

VII. Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm quy định về quản lý, sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán tại Điều 23 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

VIII. Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm quy định về hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán tại Điều 24 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

IX. Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm quy định về quản lý, sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán tại Điều 25 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

X. Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm quy định về kinh doanh dịch vụ kế toán tại Điều 28 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

XI. Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm quy định về điều kiện cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Điều 29 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

XII. Không thực hiện quy định về hình thức xử phạt bổ sung đối với hành vi vi phạm quy định về phương thức cung cấp dịch vụ qua biên giới tại khoản 4 Điều 30 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

XIII. Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm về nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài khi cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều 31 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

XIV. Không thực hiện quy định về hình thức xử phạt bổ sung đối với hành vi vi phạm về nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán khi liên danh với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài để cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

XV. Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm về nghĩa vụ thông báo, báo cáo của hộ kinh doanh, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Điều 33 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

XVI. Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ thông báo, báo cáo của kế toán viên hành nghề tại Điều 34 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

XVII. Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm quy định về kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán tại Điều 35 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP.

XVIII. Không thực hiện nội dung quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều 4; điểm d khoản 1 Điều 70; điểm d khoản 2 Điều 70; điểm d khoản 3 Điều 70a; điểm d khoản 4 Điều 70a; điểm d khoản 1 Điều 71; điểm d khoản 2 Điều 71 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 102/2021/NĐ-CP, Nghị định số 132/2026/NĐ-CP.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục I.8

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ XÂY DỰNG

Mục 1

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Tiểu mục 1.1

CẮT GIẢM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC KIẾN TRÚC

I. Không thực hiện thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc quy định tại Điều 29, khoản 2, khoản 3 Điều 30 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14, Điều 28 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc, được sửa đổi, bổ sung tại Điều 109 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng (Nghị định số 14/2026/NĐ-CP).

II. Không thực hiện thủ tục công nhận, chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc đối với người nước ngoài hành nghề kiến trúc tại Việt Nam quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 31 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14, Điều 31 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc (Nghị định số 85/2020/NĐ-CP), được sửa đổi, bổ sung tại Điều 111 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP.

III. Không thực hiện nội dung giao Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, công nhận, chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc quy định tại khoản 5 Điều 29, khoản 4 Điều 30 và khoản 3 Điều 31 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14.

IV. Không thực hiện thủ tục công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc quy định tại Điều 26 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14, Điều 26 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP.

B. LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ

I. Không thực hiện thủ tục Chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ quy định tại khoản 6 Điều 29 Luật Đường bộ số 35/2024/QH15, Điều 37, khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 42, Điều 43, Điều 44, khoản 1, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ (Nghị định số 165/2024/NĐ-CP) và Điều 30 Nghị định số 144/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng (Nghị định số 144/2025/NĐ-CP).

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

II. Không thực hiện thủ tục cấp Chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ quy định tại khoản 6 Điều 29 Luật Đường bộ số 35/2024/QH15, Điều 39, khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 42, khoản 1, khoản 3 Điều 45 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP và Điều 30 Nghị định số 144/2025/NĐ-CP.

III. Không thực hiện thủ tục cấp đổi Chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ quy định tại khoản 6 Điều 29 Luật Đường bộ số 35/2024/QH15, Điều 40, khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 42, khoản 1, khoản 3 Điều 45 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP và Điều 30 Nghị định số 144/2025/NĐ-CP.

IV. Không thực hiện thủ tục cấp lại Chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ quy định tại khoản 6 Điều 29 Luật Đường bộ số 35/2024/QH15, Điều 41, khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 42, khoản 1, khoản 3 Điều 45 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP và Điều 30 Nghị định số 144/2025/NĐ-CP.

C. LĨNH VỰC NHÀ Ở

I. Không thực hiện thủ tục thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư quy định tại khoản 2 Điều 150, khoản 6 Điều 198 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, khoản 2 Điều 84, Điều 85 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

II. Không thực hiện thủ tục thông báo thay đổi thông tin của đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư quy định tại khoản 6 Điều 198 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Điều 86 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP.

Tiểu mục 1.2

ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

Thời hạn giải quyết thủ tục thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn tại khoản 4 Điều 40 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thẩm định nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định.

B. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Thời hạn giải quyết thủ tục cấp Giấy phép xây dựng, điều chỉnh Giấy phép xây dựng quy định tại điểm e khoản 1 Điều 102 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, được sửa đổi bởi điểm b khoản 36 Điều 1 Luật Xây dựng số 62/2020/QH14

1. Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

2. Trong thời gian 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp điều chỉnh giấy phép xây dựng.

3. Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cấp, điều chỉnh giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ.

Mục 2

CẮT GIẢM ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

A. LĨNH VỰC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY

I. Kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển

1. Không thực hiện các điều kiện quy định tại Điều 242 Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13, các Điều 11, 12 Nghị định số 160/2016/NĐ-CP về điều kiện kinh doanh vận tải biển, kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển và dịch vụ lai dắt tàu biển, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP (Nghị định số 160/2016/NĐ-CP) đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển quy định tại số thứ tự 51 mục B Phụ lục 1 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 (Nghị định số 96/2026/NĐ-CP) có tỷ lệ phần vốn góp không vượt quá 49% vốn điều lệ của doanh nghiệp.

II. Kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển

1. Không thực hiện các điều kiện quy định tại Điều 257 Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13, các Điều 13, 14 và 15 Nghị định số 160/2016/NĐ-CP đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển.

2. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển quy định tại số thứ tự 51 mục B Phụ lục 1 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP có tỷ lệ phần vốn góp không vượt quá 49% vốn điều lệ của doanh nghiệp.

III. Kinh doanh nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng

Không thực hiện các điều kiện quy định tại Điều 48 Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 và Điều 7 Nghị định số 82/2019/NĐ-CP quy định về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 08/2022/NĐ-CP đối với cơ sở phá dỡ tàu biển.

IV. Kinh doanh khai thác cảng biển

1. Không thực hiện các điều kiện quy định tại các Điều 5 và 7 Nghị định số 37/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP, Nghị định số 69/2022/NĐ-CP, Nghị định số 14/2026/NĐ-CP và không giao Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển tại khoản 2 Điều 85 Bộ luật

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 đối với doanh nghiệp kinh doanh khai thác cảng biển.

2. Doanh nghiệp kinh doanh khai thác cảng biển có vốn đầu tư nước ngoài tham gia kinh doanh dịch vụ bốc dỡ hàng hóa quy định tại số thứ tự 43 Mục B Phụ lục I Nghị định số 96/2026/NĐ-CP chỉ được thành lập công ty liên doanh, trong đó tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài theo Biểu cam kết của Việt Nam khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

V. Kinh doanh vận tải biển

1. Không thực hiện các điều kiện quy định tại các Điều 4, 5 và 7 Nghị định số 160/2016/NĐ-CP và không giao Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức, cá nhân vận chuyển nội địa bằng đường biển tại khoản 1 Điều 8 Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 đối với doanh nghiệp kinh doanh vận tải biển.

2. Tổ chức nước ngoài tham gia vận chuyển nội địa bằng tàu thuyền mang cờ quốc tịch Việt Nam quy định tại số thứ tự 44 mục B Phụ lục I Nghị định số 96/2026/NĐ-CP có tỷ lệ phần vốn góp không vượt quá 49% vốn điều lệ của doanh nghiệp.

VI. Kinh doanh vận tải đường thủy

1. Không thực hiện quy định tại Nghị định số 110/2014/NĐ-CP quy định điều kiện kinh doanh vận tải đường thủy nội địa, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2018/NĐ-CP đối với doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường thủy.

2. Không thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 77 Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 48/2014/QH13.

VII. Kinh doanh dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải

1. Không thực hiện các điều kiện quy định tại:

a) Điều 5 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải, được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số 147/2018/NĐ-CP, Nghị định số 69/2022/NĐ-CP, Nghị định số 14/2026/NĐ-CP (Nghị định số 70/2016/NĐ-CP) đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải.

b) Điều 6 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng.

c) Điều 7 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải phục vụ công bố thông báo hàng hải.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

d) Điều 8 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng phục vụ công bố Thông báo hàng hải.

đ) Điều 11 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng.

e) Điều 12 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng.

g) Điều 13 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khảo sát, xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải; xây dựng và phát hành tài liệu, ấn phẩm an toàn hàng hải.

h) Điều 15 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin điện tử hàng hải.

i) Điều 17, 18 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải.

k) Điều 22 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ nhập khẩu pháo hiệu hàng hải.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải quy định tại số thứ tự 19 Mục A Phụ lục 1 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP do Nhà nước nắm giữ tối thiểu 75% vốn điều lệ.

3. Không thực hiện nội dung "Chính phủ quy định điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải" tại khoản 5 Điều 108 Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13.

B. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

1. Không thực hiện điều kiện phải có Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều 88 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 đối với cá nhân đảm nhận chức danh chủ trì xác định, thẩm tra và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Không thực hiện điều kiện năng lực, kinh nghiệm nghề nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 88 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15, Điều 87 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng (Nghị định số 175/2024/NĐ-CP) đối với cá nhân đảm nhận chức danh chủ trì kiểm định xây dựng.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3. Cá nhân đáp ứng điều kiện năng lực, kinh nghiệm nghề nghiệp về quản lý dự án đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 88 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15, Điều 85 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP thì đủ điều kiện đảm nhiệm chức danh chỉ huy trưởng công trường; không phải đáp ứng điều kiện năng lực, kinh nghiệm nghề nghiệp quy định tại Điều 86 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

C. LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ

1. Không quy định thẩm tra viên phải được đào tạo, điều kiện về đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông quy định tại khoản 6 Điều 29 Luật Đường bộ số 35/2024/QH15.

2. Không quy định điều kiện của cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ quy định tại khoản 6 Điều 29 Luật Đường bộ số 35/2024/QH15, Điều 36 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP.

3. Không thực hiện điều kiện quy định khoản 6 Điều 29 Luật Đường bộ số 35/2024/QH15, khoản 2 Điều 35 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP đối với thẩm tra viên.

Thẩm tra viên thực hiện việc thẩm tra an toàn giao thông phải đáp ứng các tiêu chuẩn:

a) Là công dân Việt Nam, người nước ngoài được phép cư trú hoặc được phép làm việc, học tập tại Việt Nam;

b) Có năng lực hành vi dân sự; có đủ sức khỏe;

c) Có trình độ từ đại học trở lên về chuyên ngành công trình đường bộ và có thời gian làm việc về thiết kế công trình đường bộ ít nhất 03 năm; hoặc có trình độ từ đại học trở lên và có thời gian ít nhất 05 năm tham gia hoạt động trong các lĩnh vực: quản lý giao thông, vận tải đường bộ, xây dựng đường bộ, bảo trì đường bộ.

D. LĨNH VỰC KIẾN TRÚC

1. Không thực hiện các điều kiện hành nghề kiến trúc quy định tại Điều 21 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14.

2. Không thực hiện các điều kiện đối với kiến trúc sư hành nghề với tư cách cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 25 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14.

3. Không thực hiện các điều kiện cấp, gia hạn, cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc quy định tại Điều 28 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14.

a) Cá nhân được hành nghề kiến trúc khi đáp ứng tiêu chuẩn có trình độ từ đại học trở lên về lĩnh vực kiến trúc.

b) Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm thiết kế, chủ trì thiết kế kiến trúc phải có chứng chỉ hành nghề kiến trúc còn thời hạn, được cấp hoặc công nhận hoặc

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

chuyển đổi theo pháp luật về kiến trúc trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành hoặc phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

b1) Có trình độ từ đại học trở lên về lĩnh vực kiến trúc;

b2) Có kinh nghiệm tham gia thiết kế kiến trúc tối thiểu là 03 năm tại tổ chức hành nghề kiến trúc hoặc hợp tác với kiến trúc sư hành nghề với tư cách cá nhân;

b3) Đáp ứng yêu cầu về phát triển nghề nghiệp liên tục quy định tại Điều 23 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14.

4. Không thực hiện các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 đối với hành nghề kiến trúc của người nước ngoài tại Việt Nam.

5. Không thực hiện các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 đối với tổ chức hành nghề kiến trúc.

E. LĨNH VỰC NHÀ Ở

I. Không thực hiện các điều kiện quy định tại điểm b, điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 150 của Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 và khoản 1 Điều 84 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP đối với đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tham gia quản lý vận hành nhà chung cư.

II. Không giao Chính phủ quy định chi tiết điều kiện của đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư quy định tại khoản 3 Điều 150 của Luật Nhà ở số 27/2023/QH15.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục I.9

PHÂN QUYỀN, CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Mục 1

PHÂN QUYỀN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC BÁO CHÍ

Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép mở chuyên trang của báo chí điện tử (đối với cơ quan báo chí của địa phương) quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 20 Luật Báo chí số 103/2016/QH13, khoản 2 và khoản 3 Điều 13 Thông tư số 41/2020/TT-BTTTT thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trình tự, thủ tục chấp thuận nội dung thay đổi nội dung ghi trong giấy phép mở chuyên trang của báo chí điện tử thực hiện theo quy định tại khoản A.II tiểu mục 2.2 Mục 2.

Mục 2

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Tiểu mục 2.1

CẮT GIẢM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC BÁO CHÍ

I. Không thực hiện thủ tục trong lĩnh vực Báo chí

1. Cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong Giấy phép xuất bản phụ trương; chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép xuất bản phụ trương quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 20 Luật Báo chí số 103/2016/QH13, Điều 10 Nghị định số 138/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch, khoản 2 và khoản 3 Điều 9 Thông tư số 41/2020/TT-BTTTT quy định chi tiết và hướng dẫn việc cấp giấy phép hoạt động báo in, tạp chí in và báo điện tử, tạp chí điện tử, xuất bản thêm ấn phẩm, thực hiện hai loại hình báo chí, mở chuyên trang của báo điện tử và tạp chí điện tử, xuất bản phụ trương, xuất bản bản tin, xuất bản đặc san. Khi thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép xuất bản phụ trương thì cơ quan báo chí thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về báo chí (Thông tư số 41/2020/TT-BTTTT).

Việc thông báo thực hiện như sau:

a) Trường hợp thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép xuất bản phụ trương, cơ quan báo chí gửi thông báo bằng văn bản đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với cơ quan báo chí của địa phương) chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

b) Đối với trường hợp thay đổi tôn chỉ, mục đích, văn bản thông báo cần đánh giá việc thực hiện tôn chỉ, mục đích theo giấy phép xuất bản phụ trương, lý do thay đổi;

c) Đối với trường hợp thay đổi mẫu trình bày tên gọi phụ trương, gửi kèm theo văn bản thông báo mẫu thay đổi (bản màu), bản dịch tiếng Việt được công chứng (đối với trường hợp thay đổi tên gọi phụ trương thể hiện bằng tiếng nước ngoài).

2. Chấp thuận cho phép họp báo (trong nước) theo quy định tại Điều 41 Luật Báo chí số 103/2016/QH13 thay bằng văn bản thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về báo chí.

Việc thông báo thực hiện như sau:

a) Khi có nhu cầu họp báo, cơ quan, tổ chức, công dân gửi thông báo bằng văn bản chậm nhất trước 24 giờ tính đến thời điểm dự định họp báo cho cơ quan quản lý nhà nước về báo chí theo quy định

a1) Cơ quan, tổ chức trực thuộc trung ương thông báo cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

a2) Cơ quan, tổ chức không thuộc điểm A.I.2.a.a1 tiểu mục này và công dân thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Nội dung thông báo gồm những thông tin sau đây: địa điểm họp báo; thời gian họp báo; nội dung họp báo; người chủ trì họp báo; tài liệu chứng minh tính hợp pháp của nội dung thông tin được cung cấp cho báo chí trong cuộc họp báo; danh sách các cơ quan báo chí được mời dự;

c) Cơ quan quản lý nhà nước về báo chí có trách nhiệm trả lời về việc không được tổ chức họp báo trong trường hợp thông báo về việc họp báo của cơ quan, tổ chức, cá nhân không đảm bảo yêu cầu nêu tại điểm A.I.2.b tiểu mục này;

d) Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức họp báo không đúng nội dung nêu tại điểm A.I.2.b tiểu mục này thì cơ quan quản lý nhà nước có quyền đình chỉ việc họp báo.

3. Chấp thuận cho phép họp báo (nước ngoài) quy định tại khoản 10 Điều 56 Luật Báo chí số 103/2016/QH13 thay bằng văn bản thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về báo chí

Việc thông báo thực hiện như sau:

a) Khi có nhu cầu tổ chức họp báo tại Hà Nội, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài phải có văn bản thông báo gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ít nhất là 02 ngày làm việc trước khi tiến hành họp báo. Đối với cơ quan đại diện nước ngoài, văn bản đề nghị đồng gửi Bộ Ngoại giao để thông báo;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

b) Khi có nhu cầu tổ chức họp báo tại các địa phương khác của Việt Nam, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài phải có văn bản thông báo gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ít nhất là 02 ngày làm việc trước khi tiến hành họp báo;

c) Họp báo của đoàn khách nước ngoài thăm Việt Nam theo lời mời của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc Bộ Ngoại giao được thực hiện theo chương trình chính thức của đoàn. Cơ quan chủ quản đón đoàn có trách nhiệm thông báo cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch biết ít nhất là 01 ngày làm việc trước khi tiến hành họp báo để phối hợp;

d) Đối với họp báo của đoàn khách nước ngoài thăm Việt Nam theo lời mời của các bộ, ngành, địa phương và cơ quan nhà nước khác của Việt Nam, cơ quan chủ quản đón đoàn có văn bản thông báo gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ít nhất là 02 ngày làm việc trước khi tiến hành họp báo;

đ) Nội dung thông báo gồm những thông tin sau đây: địa điểm họp báo; thời gian họp báo; nội dung/mục đích họp báo; người chủ trì họp báo; thành phần tham dự họp báo; các hoạt động bên lề (trưng bày tài liệu, hiện vật, phát tài liệu, phát quà…) nếu có;

e) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền không chấp thuận hoặc đình chỉ cuộc họp báo nếu thấy có dấu hiệu vi phạm luật pháp Việt Nam;

g) Nội dung liên quan đến thủ tục thông báo đối với họp báo (nước ngoài) hết hiệu lực kể từ ngày Luật Báo chí số 126/2025/QH15 có hiệu lực thi hành (từ ngày 01 tháng 7 năm 2026). Việc họp báo của cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn về hoạt động của báo chí nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.

B. LĨNH VỰC XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH

I. Không thực hiện thủ tục hành chính Chấp thuận miễn nhiệm, cách chức Tổng giám đốc (Giám đốc), Tổng biên tập nhà xuất bản quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Xuất bản số 19/2012/QH13, Điều 9 Nghị định 195/2013/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản, điểm b khoản 4 Điều 1 Nghị định số 150/2018/NĐ-CP sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

II. Không thực hiện thủ tục hành chính Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh quy định tại Điều 41 Luật Xuất bản số 19/2012/QH13; Điều 20 Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP quy định chi tiết

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản; Mẫu số 29, 30 và 31 Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản.

III. Không thực hiện thủ tục Cấp giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm quy định tại Điều 38 Luật Xuất bản số 19/2012/QH13; Điều 14 Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản; Điều 20 Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản; Mẫu số 22, 23, 24 và 25 Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản.

IV. Không thực hiện thủ tục Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm quy định tại Điều 37 Luật Xuất bản số 19/2012/QH13; Điều 7, Điều 8, Mẫu số 35 và 36 Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản.

V. Không thực hiện thủ tục cấp xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm điện tử quy định tại điểm d, khoản 2 Điều 45 Luật Xuất bản số 19/2012/QH13; khoản 2 Điều 18 Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản; Mẫu số 43, 44, 45 Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản.

C. LĨNH VỰC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH

I. Không thực hiện thủ tục Cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung thay đổi gồm: ngôn ngữ thể hiện, đặc điểm kỹ thuật kênh chương trình, loại hình dịch vụ cung cấp kênh chương trình, thay đổi địa điểm trụ sở chính, thư điện tử, đơn vị cung cấp dịch vụ kết nối Internet ghi trong giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước bao gồm kênh chương trình chuyên quảng cáo, quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 20 Luật Báo chí số

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

103/2016/QH13 khoản 5 Điều 15 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 71/2022/NĐ-CP, khoản 6 Điều 22 Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 15 Điều 1 Luật Quảng cáo số 75/2025/QH15, Điều 14, Điều 16 Nghị định số 342/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quảng cáo thay bằng văn bản thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về báo chí.

Việc thông báo thực hiện như sau:

1. Đối với cơ quan báo chí trung ương gửi thông báo đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (bằng một trong các hình thức sau: nộp trực tiếp hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia;

2. Đối với cơ quan Báo và phát thanh, truyền hình tỉnh, thành phố, gửi thông báo bằng văn bản đến Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch; đối với cơ quan báo chí địa phương gửi thông báo bằng văn bản đến cơ quan chuyên môn quản lý về báo chí thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Việc gửi thông báo được thực hiện bằng một trong các hình thức sau: nộp trực tiếp hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính (đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với cơ quan báo chí trung ương hoặc Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố đối với cơ quan báo chí địa phương).

II. Việc cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung nội dung thay đổi biểu tượng kênh ghi trong Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước bao gồm kênh chương trình chuyên quảng cáo, quy định tại khoản 3 Điều 20 Luật Báo chí số 103/2016/QH13, khoản 5 Điều 15 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 71/2022/NĐ-CP, khoản 6 Điều 22 Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 15 Điều 1 Luật Quảng cáo số 75/2025/QH15, Điều 14, Điều 16 Nghị định số 342/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quảng cáo được thay bằng văn bản chấp thuận

Việc đề nghị chấp thuận nội dung thay đổi biểu tượng kênh ghi trong giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước bao gồm kênh chương trình chuyên quảng cáo (Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước) thực hiện như sau:

1. Cơ quan báo chí trung ương gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chấp thuận nội dung thay đổi biểu tượng kênh ghi trong Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước; cơ quan Báo và phát thanh, truyền hình tỉnh, thành phố gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cơ quan chuyên môn quản lý về báo chí thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận nội dung thay đổi biểu tượng kênh ghi trong Giấy phép sản xuất kênh chương trình. Việc gửi văn bản được thực hiện bằng một trong các hình thức sau: nộp trực tiếp hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính (đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với cơ quan báo chí trung ương hoặc Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố đối với cơ quan báo chí địa phương).

Hồ sơ gồm có: Văn bản đề nghị của cơ quan báo chí được người đứng đầu, người được giao nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan báo chí hoặc người được ủy quyền hợp pháp theo quy định của pháp luật ký xác nhận và gửi kèm theo bản màu biểu tượng kênh chương trình trong nước bao gồm kênh chương trình chuyên quảng cáo có ký xác nhận của người có thẩm quyền;

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm C.II.1 tiểu mục 2.1 Mục này có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, thực hiện tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận chính thức hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền tại điểm C.II.1 tiểu mục 2.1 Mục này có văn bản chấp thuận nội dung thay đổi biểu tượng kênh chương trình ghi trong Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước; trường hợp từ chối thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

Cơ quan báo chí nhận kết quả trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền giải quyết quy định tại điểm C.II.1 tiểu mục 2.1 Mục này hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia.

D. LĨNH VỰC KARAOKE, VŨ TRƯỜNG

I. Không thực hiện các quy định tại các Điều 9, 10, 11, 12, 13 và 16 Nghị định số 54/2019/NĐ-CP quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 148/2024/NĐ-CP.

II. Không thực hiện liên thông điện tử nhóm thủ tục hành chính: đăng ký thành lập hộ kinh doanh cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an ninh, trật tự - cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke tại Nghị định số 297/2025/NĐ-CP quy định thực hiện liên thông điện tử nhóm thủ tục hành chính: Đăng ký thành lập hộ kinh doanh - cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự - cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke.

III. Doanh nghiệp, hộ kinh doanh khi tự chấm dứt kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường quy định tại Điều 14 Nghị định số 54/2019/NĐ-CP có trách nhiệm gửi văn bản thông báo chấm dứt hoạt động kinh doanh theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 54/2019/NĐ-CP.

IV. Cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp tỉnh yêu cầu tạm dừng hoạt động kinh doanh để khắc phục vi phạm bằng văn bản quy định tại

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

khoản 1 Điều 15 Nghị định số 54/2019/NĐ-CP khi doanh nghiệp, hộ kinh doanh thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Vi phạm quy định tại Điều 4 và Điều 5 Nghị định số 54/2019/NĐ-CP nhưng chưa gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe hoặc tài sản; trường hợp vi phạm các quy định về bảo đảm các điều kiện về phòng cháy, chữa cháy đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường thì bị đình chỉ hoạt động;

2. Vi phạm lần thứ hai về trách nhiệm khi hoạt động kinh doanh quy định tại các điều 6, 7 và 8 Nghị định số 54/2019/NĐ-CP.

Tiểu mục 2.2

ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC BÁO CHÍ

I. Cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong Giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí; chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 20 Luật Báo chí số 103/2016/QH13, Điều 10 Nghị định số 138/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch, khoản 2 Điều 8 Thông tư số 41/2020/TT-BTTTT do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với cơ quan báo chí của địa phương) thực hiện

Trình tự, thủ tục chấp thuận nội dung thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí thực hiện như sau:

1. Trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí, cơ quan báo chí nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với cơ quan báo chí của địa phương) chấp thuận. Hồ sơ gồm có:

a) Văn bản đề nghị của cơ quan báo chí;

b) Báo cáo đánh giá việc thực hiện tôn chỉ, mục đích theo Giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí có xác nhận của cơ quan chủ quản báo chí (đối với trường hợp thay đổi tôn chỉ, mục đích);

c) Mẫu trình bày tên gọi ấn phẩm báo chí (bản màu) có xác nhận của cơ quan chủ quản báo chí (đối với trường hợp thay đổi tên gọi cơ quan chủ quản báo chí, tên gọi cơ quan báo chí, tên gọi ấn phẩm báo chí; hình thức trình bày, vị trí của tên gọi ấn phẩm báo chí).

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận chính thức hồ sơ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận bằng văn bản; trường hợp không chấp thuận phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

II. Cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong Giấy phép mở chuyên trang của báo chí điện tử; chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép mở chuyên trang của báo chí điện tử quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 20 Luật Báo chí số 103/2016/QH13, khoản 2 và khoản 3 Điều 13 Thông tư số 41/2020/TT-BTTTT do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với cơ quan báo chí của địa phương) thực hiện

Trình tự, thủ tục chấp thuận nội dung thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép mở chuyên trang của báo chí điện tử thực hiện như sau:

1. Trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy phép mở chuyên trang của báo chí điện tử, cơ quan báo chí nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với cơ quan báo chí của địa phương) chấp thuận.

2. Hồ sơ gồm có:

a) Văn bản đề nghị của cơ quan báo chí;

b) Báo cáo đánh giá việc thực hiện tôn chỉ, mục đích theo giấy phép chuyên trang có xác nhận của cơ quan chủ quản báo chí (đối với trường hợp thay đổi tôn chỉ, mục đích);

c) Mẫu trình bày giao diện trang chủ của chuyên trang (bản màu) có xác nhận của cơ quan chủ quản báo chí (đối với trường hợp thay đổi tên gọi cơ quan chủ quản báo chí, tên gọi cơ quan báo chí, tên gọi chuyên trang, tên miền; hình thức trình bày, vị trí của tên gọi chuyên trang; thay đổi giao diện trang chủ của chuyên trang).

3. Trình tự thực hiện

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận chính thức hồ sơ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận bằng văn bản; trường hợp không chấp thuận phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

B. LĨNH VỰC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH

I. Cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước bao gồm kênh chương trình chuyên quảng cáo quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật Báo chí số 103/2016/QH13, các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 15 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 71/2022/NĐ-CP, khoản 6 Điều 22 Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13 được sửa đổi. bổ sung bởi khoản 15 Điều 1 Luật Quảng cáo số 75/2025/QH15, Điều 14, Điều 15 Nghị định số 342/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quảng cáo (Nghị định số 06/2016/NĐ-CP)

1. Cơ quan báo chí có Giấy phép hoạt động phát thanh, Giấy phép hoạt động truyền hình được đề nghị sản xuất thêm kênh chương trình trong nước bao gồm kênh chương trình chuyên quảng cáo.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước bao gồm kênh chương trình chuyên quảng cáo cho cơ quan báo chí trung ương.

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước bao gồm kênh chương trình chuyên quảng cáo (Giấy phép sản xuất kênh chương trình) thực hiện như sau:

a) Cơ quan báo chí có giấy phép hoạt động phát thanh, giấy phép hoạt động truyền hình gửi hồ sơ đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình bằng một trong các hình thức sau: nộp trực tiếp hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia;

b) Hồ sơ gồm có: Đề án đề nghị cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết này).

Trường hợp đề nghị cấp giấy phép sản xuất nhiều kênh chương trình, cơ quan báo chí đề nghị cấp giấy phép phải làm đề án riêng đối với từng kênh chương trình;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, thực hiện tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận chính thức hồ sơ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình (Mẫu số 03 ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết này); trường hợp từ chối cấp giấy phép thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc thư điện tử cho cơ quan báo chí và nêu rõ lý do.

Cơ quan báo chí nhận kết quả tại Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước có hiệu lực tối đa 10 năm kể từ ngày cấp.

5. Cơ quan báo chí có Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước,

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

được chủ động cung cấp kênh chương trình theo giấy phép cho các đơn vị cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trong cả nước.

II. Cấp Giấy phép sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước bao gồm kênh chương trình chuyên quảng cáo quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Báo chí số 103/2016/QH13, khoản 5 Điều 15 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP, khoản 6 Điều 22 Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 15 Điều 1 Luật Quảng cáo số 75/2025/QH15, Điều 14 và Điều 16 Nghị định số 342/2025/NĐ-CP

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp Giấy phép sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước bao gồm kênh chương trình chuyên quảng cáo (Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước) cho cơ quan báo chí trung ương.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung các nội dung khác ghi trong Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước, trừ trường hợp quy định tại khoản C.I, và C. II tiểu mục 1.1. Mục này, thực hiện như sau:

a) Trường hợp sửa đổi, bổ sung các nội dung khác ghi trong Giấy phép sản xuất kênh chương trình:

a1) Đối với đề nghị thay đổi tôn chỉ mục đích: nộp 01 bộ hồ sơ về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch bằng một trong các hình thức sau: nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia.

Hồ sơ gồm có: Đề án đề nghị cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình (Mẫu số 01 ban hành kèm Phụ lục I.9 Nghị quyết này);

a2) Đối với đề nghị thay đổi về thời lượng truyền dẫn, phát sóng; thời lượng chương trình tự sản xuất; tên gọi cơ quan báo chí; địa điểm phát sóng; địa điểm trụ sở gắn với trung tâm tổng khống chế; phương thức truyền dẫn, phát sóng: cơ quan báo chí gửi 01 bộ hồ sơ về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch bằng một trong các hình thức sau: nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia.

Hồ sơ gồm có:

Đối với đề nghị thay đổi về thời lượng truyền dẫn, phát sóng, thời lượng chương trình tự sản xuất: Báo cáo thay đổi về thời lượng truyền dẫn, phát sóng, thời lượng chương trình tự sản xuất của kênh chương trình trong nước bao gồm kênh chương trình chuyên quảng cáo (Mẫu số 02 ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết này).

Đối với đề nghị thay đổi về tên gọi cơ quan báo chí; địa điểm phát sóng; địa điểm trụ sở gắn với trung tâm tổng khống chế; phương thức truyền dẫn, phát

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

sóng: Văn bản đề nghị của cơ quan báo chí được người đứng đầu, người được giao nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan báo chí hoặc người được ủy quyền hợp pháp theo quy định của pháp luật ký xác nhận; nêu rõ các nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung và phải gửi kèm theo tài liệu, giấy tờ hợp pháp chứng minh nội dung thay đổi.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, thực hiện tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận chính thức hồ sơ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp Giấy phép sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất kênh chương trình (Mẫu số 03 ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết này đối với trường hợp đề nghị thay đổi tôn chỉ mục đích; Mẫu số 04 ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết này đối với các trường hợp sửa đổi, bổ sung khác); trường hợp từ chối cấp giấy phép thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức và nêu rõ lý do.

Cơ quan báo chí nhận kết quả tại Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

C. LĨNH VỰC DU LỊCH

I. Thời hạn giải quyết thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 56 Luật Du lịch số 09/2017/QH14

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh thẩm định và công nhận; trường hợp không công nhận, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

II. Thời hạn giải quyết thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 56 Luật Du lịch số 09/2017/QH14

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh thẩm định và công nhận; trường hợp không công nhận, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

III. Thời hạn giải quyết thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 56 Luật Du lịch số 09/2017/QH14

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh thẩm định và công nhận; trường hợp không công nhận, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

IV. Thời hạn giải quyết thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 56 Luật Du lịch số 09/2017/QH14

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh thẩm định và công nhận; trường hợp không công nhận, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

V. Thời hạn giải quyết thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 56 Luật Du lịch số 09/2017/QH14

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh thẩm định và công nhận; trường hợp không công nhận, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

VI. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm quy định tại Điều 61 Luật Du lịch số 09/2017/QH14

1. Hồ sơ đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết này;

b) 02 ảnh chân dung màu cỡ 3 cm x 4 cm hoặc bản điện tử ảnh màu (trong trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến).

2. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm được quy định như sau:

a) Cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh định kỳ hằng năm công bố kế hoạch tổ chức kiểm tra nghiệp vụ hướng dẫn du lịch tại điểm;

b) Người đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công;

c) Cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh tổ chức kiểm tra và cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm đối với người đã đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả kiểm tra.

VII. Trình tự, thủ tục thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan du lịch nước ngoài, tổ chức du lịch quốc tế và khu vực quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 69 Luật Du lịch số 09/2017/QH14, Điều 8 Nghị định 138/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch

1. Hồ sơ đề nghị thành lập văn phòng đại diện phải được hợp pháp hóa lãnh sự, bao gồm:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

a) Đơn đề nghị thành lập văn phòng đại diện theo Mẫu số 14 ban hành kèm theo Thông tư 06/2017/TT- BVHTTDL;

b) Quyết định thành lập văn phòng đại diện của cơ quan du lịch nước ngoài, tổ chức du lịch quốc tế và khu vực;

c) Quyết định bổ nhiệm người đứng đầu văn phòng đại diện.

2. Trình tự, thủ tục thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam được quy định như sau:

a) Người đứng đầu văn phòng đại diện nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định và xem xét, quyết định;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày có Quyết định thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thông báo bằng văn bản cho người đứng đầu văn phòng đại diện.

VIII. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 33 của Luật Du lịch số 09/2017/QH14

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

c) Bản gốc Giấy chứng nhận ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế (đối với trường hợp doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành lần đầu hoặc thay đổi phạm vi kinh doanh lữ hành quốc tế);

d) Bản sao bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành về lữ hành của người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành; hoặc bản sao bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành khác và bản sao chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch quốc tế. Văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp (đối với trường hợp doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép lữ hành lần đầu);

đ) Bản sao quyết định bổ nhiệm hoặc hợp đồng lao động giữa doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành với người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành (đối với trường hợp doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép lữ hành lần đầu);

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

e) Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành bản gốc đã được cấp (đối với trường hợp doanh nghiệp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc thay đổi phạm vi kinh doanh lữ hành quốc tế).

Đối với thành phần hồ sơ quy định tại khoản này, Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin trên các cơ sở dữ liệu. Trường hợp cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế được thực hiện như sau:

a) Doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định, cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế cho doanh nghiệp và thông báo cho cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh nơi doanh nghiệp có trụ sở; trường hợp từ chối, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

IX. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 32 của Luật Du lịch số 09/2017/QH14

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

c) Bản gốc Giấy chứng nhận ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa (đối với trường hợp doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành lần đầu);

d) Bản sao bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành về lữ hành của người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành; hoặc bản sao bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành khác và bản sao chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch quốc tế hoặc nội địa. Văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp (đối với trường hợp doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép lữ hành lần đầu);

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

đ) Bản sao quyết định bổ nhiệm hoặc hợp đồng lao động giữa doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành với người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành (đối với trường hợp doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép lữ hành lần đầu);

e) Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành bản gốc đã được cấp (đối với trường hợp doanh nghiệp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp).

Đối với thành phần hồ sơ quy định tại điểm này, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin trên các cơ sở dữ liệu. Trường hợp cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực.

2. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa được quy định như sau:

a) Doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi doanh nghiệp có trụ sở hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh thẩm định và cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa cho doanh nghiệp; trường hợp từ chối, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

X. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa quy định tại Điều 60 Luật Du lịch số 09/2017/QH14

1. Hồ sơ đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch theo mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 04/2024/TT- BVHTTDL;

b) Bản sao các văn bằng, chứng chỉ tương ứng với điều kiện quy định tại điểm d khoản 1 hoặc điểm b và điểm c khoản 2 Điều 59 của Luật Du lịch số 09/2017/QH14;

Đối với thành phần hồ sơ quy định tại điểm này, Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin trên các cơ sở dữ liệu. Trường hợp cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu công dân bổ sung,

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

hoàn thiện hồ sơ, nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực.

c) 01 ảnh chân dung màu cỡ 3cm x 4cm hoặc bản điện tử ảnh màu (trong trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến).

2. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa được quy định như sau:

a) Người đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đến cơ quan quản lý du lịch cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch cho người đề nghị; trường hợp từ chối, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

XI. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quy định tại Điều 62 Luật Du lịch số 09/2017/QH14

1. Hồ sơ đề nghị cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch theo Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL;

c) Bản sao giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

d) 01 ảnh chân dung màu cỡ 3 cm x 4 cm hoặc bản điện tử ảnh màu (trong trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến).

đ) Thẻ hướng dẫn viên du lịch đã được cấp.

Đối với thành phần hồ sơ quy định tại điểm này, Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin trên các cơ sở dữ liệu. Trường hợp cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu công dân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực.

2. Trình tự, thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch được quy định như sau:

a) Người đề nghị cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đến cơ quan nhà nước đã cấp thẻ;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp thẻ có trách nhiệm cấp đổi

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

thẻ hướng dẫn viên du lịch cho người đề nghị; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

XII. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch quy định tại Điều 63 Luật Du lịch số 09/2017/QH14

1. Hồ sơ đề nghị cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch theo mẫu theo Mẫu số 05 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL;

b) 01 ảnh chân dung màu cỡ 3cm x 4cm hoặc bản điện tử ảnh màu (trong trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến).

c) Bản sao giấy tờ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 60 trong trường hợp thay đổi thông tin ngoại ngữ trên thẻ hướng dẫn viên du lịch;

Đối với thành phần hồ sơ quy định tại điểm này, Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin trên các cơ sở dữ liệu. Trường hợp cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu công dân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực.

2. Trình tự, thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch được quy định như sau:

a) Người đề nghị cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia đến cơ quan nhà nước đã cấp thẻ;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp thẻ cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch cho người đề nghị; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

D. LĨNH VỰC XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH

Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền xác nhận đăng ký hoạt động in và các trường hợp thu hồi giấy xác nhận đăng ký hoạt động in quy định tại Điều 14 Nghị định số 60/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 25/2018/NĐ-CP, Nghị định số 72/2022/NĐ-CP và Điều 1 Nghị định số 116/2026/NĐ-CP; Mục VII, Mục VIII của Phụ lục I kèm theo Nghị quyết số 18/2026/NQ-CP

I. Trước khi hoạt động, cơ sở thực hiện chế bản, in, gia công sau in sản phẩm in thuộc phạm vi quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 60/2014/NĐ-CP (không bao gồm hoạt động chế bản, in, gia công sau in đối với sản phẩm in bao bì không chứa nhãn hàng hóa) phải thực hiện đăng ký hoạt động in với cơ

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

quan quản lý nhà nước về hoạt động in để được cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động in với cơ quan có thẩm quyền quy định như sau:

1. Việc cấp xác nhận đăng ký hoạt động in (cho cơ sở in trên địa bàn là doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp thuộc tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, hợp tác xã và chi nhánh, địa điểm kinh doanh của các loại hình này) thuộc thẩm quyền của cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Việc cấp xác nhận đăng ký hoạt động in (cho cơ sở in trên địa bàn là hộ kinh doanh) thuộc thẩm quyền của Phòng chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

II. Hồ sơ, thủ tục đăng ký hoạt động in

1. Hồ sơ đăng ký hoạt động in gồm: tờ khai đăng ký hoạt động in theo mẫu quy định; sơ yếu lý lịch của người đại diện pháp luật/người đứng đầu cơ sở in (áp dụng đối với đăng ký hoạt động in sản phẩm quy định tại điểm a khoản 4 Điều 2 Nghị định số 60/2014/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 72/2022/NĐ-CP và điểm c Khoản 4 Điều 2 Nghị định số 60/2014/NĐ-CP được sửa đổi tại điểm a khoản 1 Điều 1 Nghị định số 72/2022/NĐ-CP) theo Mẫu số 08 và Mẫu số 09 tại Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết số 18/2026/NQ-CP.

2. Cơ sở in nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký hoạt động in trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Bộ phận Một cửa hoặc trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia tới cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản D.I tiểu mục 1.2 Mục này. Giấy xác nhận đăng ký hoạt động in điện tử có giá trị pháp lý như giấy xác nhận đăng ký hoạt động in bản giấy.

III. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có một trong các thay đổi về thông tin đã được xác nhận, cơ sở in phải gửi hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in theo Mẫu số 09 và Mẫu số 11 tại Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết số 18/2026/NQ-CP trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp qua Cổng dịch vụ công quốc gia đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản D.I tiểu mục 1.2 Mục này để cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động in.

IV. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký hoạt động in, hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản D.I tiểu mục 1.2 Mục này có trách nhiệm cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động in theo Mẫu số 10 tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/2026/NQ-CP và cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động in; trường hợp không cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động in phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Trường hợp hồ sơ đăng ký hoạt động in, hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in không đúng quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản D.I tiểu mục 1.2 Mục này phải thông báo bằng văn bản cho cơ sở in và nêu rõ lý do.

V. Giấy xác nhận đăng ký hoạt động in bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

1. Cơ sở in không đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 60/2014/NĐ-CP đã được sửa đổi tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 1 và Điều 3 Nghị định số 25/2018/NĐ-CP trong quá trình hoạt động và đã được cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động in yêu cầu tạm dừng hoạt động để khắc phục nhưng không khắc phục trong thời hạn yêu cầu;

2. Cơ sở in không hoạt động liên tục trên 12 tháng kể từ ngày được cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động in, trừ trường hợp bất khả kháng được cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động in chấp thuận bằng văn bản;

3. Cơ sở in chấm dứt hoạt động hoặc bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể hoặc phá sản.

VI. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy xác nhận đăng ký hoạt động in đối với trường hợp quy định tại điểm D.V.1 tiểu mục 1.2 Mục này được thực hiện như sau:

1. Cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành kiểm tra tại cơ sở in và lập biên bản. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản, cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra thông báo bằng văn bản đến cơ quan đã cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động in;

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, cơ quan cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động in ban hành văn bản yêu cầu cơ sở in khắc phục các điều kiện không đáp ứng. Thời hạn khắc phục là 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản yêu cầu. Hết thời hạn này, nếu cơ sở in không khắc phục hoặc khắc phục không đạt yêu cầu thì cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thu hồi giấy xác nhận đăng ký hoạt động in và yêu cầu cơ sở in nộp lại giấy đã được cấp.

VII. Đối với trường hợp thu hồi giấy xác nhận đăng ký hoạt động in quy định tại điểm D.V.2 và D.V.3 tiểu mục 1.2 Mục này, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động in căn cứ kết quả kiểm tra, xác minh hoặc tài liệu chứng minh tình trạng không hoạt động hoặc chấm dứt hoạt động để ban hành quyết định thu hồi giấy xác nhận đăng ký hoạt động in và yêu cầu cơ sở in nộp lại giấy đã được cấp trong thời hạn 03 ngày làm việc.

VIII. Không áp dụng quy định tại mục Mục VII, Mục VIII của Phụ lục I Nghị quyết số 18/2026/NQ-CP về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

chính, cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Mục 3

CẮT GIẢM ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, KINH DOANH

A. LĨNH VỰC TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ (TRỪ KINH DONH TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ CÓ THƯỞNG DÀNH CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI VÀ KINH DOANH TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ CÓ THƯỞNG TRÊN MẠNG)

Tổ chức, cá nhân kinh doanh trò chơi điện tử tại khoản 1 Điều 35 Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa nơi công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 103/2009/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 142/2018/NĐ-CP phải đáp ứng yêu cầu về trang thiết bị bảo đảm hình thức, chất lượng âm thanh, hình ảnh của trang thiết bị phù hợp thẩm mỹ Việt Nam.

B. LĨNH VỰC PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM

I. Doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, hộ gia đình phát hành xuất bản phẩm quy định tại các khoản 3 và 4 Điều 36 Luật Xuất bản số 19/2012/QH13 phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

1. Người đứng đầu cơ sở phát hành phải thường trú tại Việt Nam;

2. Có địa điểm kinh doanh xuất bản phẩm hoặc tên miền, gian hàng thương mại điện tử theo quy định của Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15.

II. Cơ sở nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh theo quy định tại khoản 3 Điều 38 Luật số 19/2012/QH13 phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

1. Người đứng đầu cơ sở nhập khẩu xuất bản phẩm phải thường trú tại Việt Nam;

2. Có đội ngũ nhân viên đủ năng lực thẩm định nội dung sách trong trường hợp kinh doanh nhập khẩu sách.

III. Trước khi hoạt động, cơ sở phát hành xuất bản phẩm phải khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm với Ủy ban nhân dân cấp xã sở tại trên Cổng dịch vụ Công quốc gia. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ thông tin khai báo, Ủy ban nhân dân cấp xã phải xác nhận việc khai báo; trường hợp không cấp xác nhận phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do. Nội dung khai báo và xác nhận khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm quy định tại Mẫu số 08 và Mẫu số 09 ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết này.

IV. Trước khi hoạt động, cơ sở nhập khẩu xuất bản phẩm phải khai báo hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trên Cổng dịch vụ Công Quốc gia. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ thông tin khai báo, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải xác nhận việc

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

khai báo; trường hợp không cấp xác nhận phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do. Nội dung khai báo và xác nhận khai báo hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm quy định tại Mẫu số 10 và Mẫu số 11 ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết này.

IV. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động phát hành xuất bản phẩm

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ của thông tin khai báo;

2. Chịu trách nhiệm đối với nội dung, nguồn gốc và tính hợp pháp của xuất bản phẩm kinh doanh;

3. Không được chuyển giao hoặc loại trừ trách nhiệm khi sử dụng bên thứ ba hoặc nền tảng trung gian;

4. Duy trì quy định thông tin liên hệ và chấp hành yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu;

5. Lưu trữ đầy đủ dữ liệu về hoạt động phát hành, nhập khẩu xuất bản phẩm theo quy định;

6. Bảo đảm khả năng truy xuất nguồn gốc xuất bản phẩm và xác định tổ chức, cá nhân có liên quan;

7. Kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật. Cung cấp thông tin, dữ liệu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

8. Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã về cơ chế kiểm soát nội dung theo quy mô hoạt động;

9. Thực hiện kiểm soát theo danh mục nội dung bị cấm, hạn chế hoặc cần kiểm soát đặc biệt do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

10. Ngăn chặn, gỡ bỏ xuất bản phẩm vi phạm ngay khi phát hiện hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

11. Hoạt động phát hành, nhập khẩu xuất bản phẩm trên môi trường điện tử, nền tảng số và các nội dung có liên quan khác thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

V. Phát hành xuất bản phẩm điện tử

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động phát hành xuất bản phẩm điện tử quy định tại khoản 2 Điều 45 Luật số 19/2012/QH13 và Điều 17 Nghị định 195/2013/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản, phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có máy chủ đặt tại Việt Nam;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

b) Có tên miền Internet Việt Nam theo quy định của pháp luật;

c) Có biện pháp kỹ thuật đảm bảo an toàn, an ninh thông tin; ngăn chặn sao chép, can thiệp bất hợp pháp vào nội dung xuất bản phẩm;

d) Có giải pháp kỹ thuật theo quy định về kiểm soát bản quyền số đối với nhà cung cấp nội dung, các kênh phân phối nội dung;

đ) Có xác nhận khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm điện tử của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về hoạt động phát hành xuất bản phẩm điện tử. Nội dung khai báo động phát hành xuất bản phẩm điện tử theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết này.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm điện tử, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải xác nhận khai báo, trường hợp không xác nhận khai báo phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do. Nội dung xác nhận hoạt động phát hành xuất bản phẩm điện tử theo Mẫu số 13 ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết này.

C. LĨNH VỰC BẢN QUYỀN TÁC GIẢ

I. Không thực hiện thủ tục cấp, cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại Điều 99 Nghị định số 17/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ.

II. Tổ chức quy định tại khoản 2 và 2a Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

1. Là doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức hành nghề luật sư được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 2a Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ;

2. Có ít nhất một cá nhân có thẻ giám định viên sở hữu trí tuệ được thực hiện hoạt động giám định về sở hữu trí tuệ.

3. Trong 10 ngày làm việc trước khi hoạt động, tổ chức có hoạt động giám định quyền tác giả, quyền liên quan phải gửi văn bản thông báo hoạt động với tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan các thông tin sau đây:

a) Định danh của tổ chức, cá nhân hoạt động giám định quyền tác giả, quyền liên quan;

b) Địa chỉ trụ sở của tổ chức;

c) Quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc giữa tổ chức và giám định viên làm việc cho tổ chức;

4. Tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan khi tự chấm dứt hoạt

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

động giám định có trách nhiệm gửi văn bản thông báo chấm dứt hoạt động kinh doanh tới tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan trong 10 ngày làm việc kể từ khi chấm dứt hoạt động.

5. Không áp dụng quy định tại mục I Phụ lục 1 Nghị quyết số 18/2026/NQ-CP về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

D. LĨNH VỰC NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN

Khi lưu hành bản ghi âm, ghi hình có nội dung biểu diễn nghệ thuật nhằm mục đích thương mại quy định tại Điều 22 Nghị định số 144/2020/NĐ-CP quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn, cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc lưu chiểu theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 144/2020/NĐ-CP.

Đ. LĨNH VỰC BẢO TÀNG

Cơ quan, tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ bảo tàng theo quy định tại Điều 81 Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15 khi bảo đảm quy định tại Điều 65, Điều 67 Luật số 45/2024/QH15, quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 01

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN BÁO CHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN

ĐỀ NGHỊ CẤP/SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TÔN CHỈ, MỤC ĐÍCH GIẤY PHÉP SẢN XUẤT KÊNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT THANH/TRUYỀN HÌNH TRONG NƯỚC

I. SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ

1. Sự cần thiết.

2. Cơ sở pháp lý.

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ QUAN BÁO CHÍ

1. Tên cơ quan báo chí hoạt động *phát thanh, truyền hình* (viết chữ in hoa): .....

- Địa chỉ trụ sở chính: .....
- Điện thoại: .....
- Website (nếu có): .....
- Giấy phép hoạt động *phát thanh/ truyền hình số...do...cấp ngày.....tháng .....năm.....*

III. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP SẢN XUẤT KÊNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT THANH/TRUYỀN HÌNH TRONG NƯỚC (thuyết minh đối với trường hợp đề nghị cấp)

1. Tên kênh chương trình: .....

2. Biểu tượng kênh chương trình: (kèm theo bản in màu biểu tượng kênh *phát thanh/truyền hình có cam kết của cơ quan báo chí và xác nhận của cơ quan chủ quản (đối với cơ quan Báo và phát thanh, truyền hình địa phương và bộ, ngành), có xác nhận của người đứng đầu cơ quan báo chí hoặc người được ủy quyền hợp pháp theo quy định của pháp luật phê duyệt (đối với Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam)*

3. Tôn chỉ, mục đích kênh chương trình: .....

4. Loại kênh chương trình: *(Phim truyện, Phim hoạt hình, Tin tức, Khoa*

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

học, Giáo dục, Tổng hợp, Giải trí tổng hợp, Thể thao, Ca nhạc, Quảng cáo...)

5. Ngôn ngữ thể hiện: .....

6. Đối tượng phục vụ: .....

7. Thời gian *truyền dẫn, phát sóng/* ngày: *(từ ..... giờ đến ..... giờ).*

8. Thời lượng *truyền dẫn, phát sóng/* ngày: *(...giờ... phút/ ngày).*

9. Thời lượng chương trình tự sản xuất trung bình trong một ngày: *(...giờ... phút/ ngày)*

- *Truyền dẫn/ phát sóng* mới: *(...giờ... phút)*

- *Truyền dẫn/ phát sóng* lại: *(...giờ... phút)*

10. Thời lượng chương trình *truyền dẫn/ phát sóng mới* trong một ngày: *(...giờ... phút/ ngày)*

11. Cấu tạo khung chương trình cơ bản:

STT	Tên chuyên mục/ loại chương trình	Nội dung	Thời lượng *(...giờ... phút)*		Tỷ lệ % trong tổng thời lượng truyền dẫn, phát sóng	
			Trung bình/ngày	Trong 01 tháng	Trung bình/ ngày	Trong 01 tháng
1.						
2.						
...						

12. Đặc điểm kỹ thuật kênh chương trình:

- Độ phân giải hình ảnh kênh chương trình truyền hình: *(Đánh dấu ☑ vào ô phù hợp)*

SDTV □

HDTV □

4K □

8K □

Khác □

(Ghi rõ độ phân giải hình ảnh nếu chọn "khác").....

- Âm thanh kênh chương trình phát thanh: *(Đánh dấu ☑ vào ô phù hợp)*

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mono □

Stereo □

Khác □

(Ghi rõ định dạng âm thanh nếu chọn "khác"):

13. Đặc điểm nội dung kênh chương trình:

(Tên cơ quan báo chí) bảo đảm nội dung, khung chương trình cơ bản của kênh chương trình khi truyền dẫn, phát sóng theo các định dạng kỹ thuật đề xuất tại điểm 11 là hoàn toàn giống nhau trên các dịch vụ theo quy định (đối với kênh có từ 02 định dạng kỹ thuật trở lên).

14. Thông tin về đối tác liên kết sản xuất kênh chương trình *(áp dụng đối với trường hợp kênh chương trình có hoạt động liên kết):*

14.1. Tên đối tác liên kết: .....

14.2. Địa chỉ đối tác liên kết:.....

- Điện thoại: .....

14.3. Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đầu tư của đối tác liên kết: ...

Ngày cấp: ..... Nơi cấp: .....

14.4. Người đại diện theo pháp luật của đối tác liên kết:

Họ và tên:.....Sinh ngày:..... Quốc tịch:.....

Căn cước công dân (hoặc hộ chiếu) số:.....

Ngày cấp: ..... Nơi cấp: .....

Chức danh: .....

Địa chỉ liên lạc: ..... Số điện thoại: .....

14.5. Năng lực của đối tác liên kết để thực hiện hoạt động liên kết:

a) Nguồn lực tài chính:

b) Nhân sự (Nêu cụ thể số lượng người tham gia trực tiếp sản xuất kênh chương trình liên kết gồm quay phim, biên tập, đạo diễn, kỹ thuật):

Tổng số nhân sự	Nam	Nữ	Trình độ chuyên môn		Trình độ chính trị			Ngoại ngữ	
			Trên Đại học	Đại học	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp	Đại học	Chứng chỉ

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

...									

14.6. Điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật (Trường quay: Diện tích; Số lượng máy quay; Số lượng phòng dựng, bàn dựng, bàn trộn tiếng...): .....

14.7. Hình thức liên kết:.....

14.8. Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia liên kết: .....

15. Địa điểm sản xuất kênh chương trình:.....

16. Quy trình tổ chức sản xuất và quản lý nội dung kênh chương trình: .....

17. Địa điểm đặt phòng tổng khống chế cung cấp tín hiệu kênh chương trình hoàn chỉnh cho các đơn vị sử dụng kênh chương trình:.....

18. Phương thức cung cấp kênh chương trình trên dịch vụ phát thanh, truyền hình: ***(Đánh dấu ☑ vào ô trống phù hợp)***

Quảng bá □

Trả tiền □

19. Loại hình dịch vụ cung cấp kênh chương trình: ***(Đánh dấu ☑ vào ô trống phù hợp)***

Dịch vụ truyền hình mặt đất kỹ thuật số □

Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ tương tự □

Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ số □

Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ IPTV □

Dịch vụ truyền hình qua vệ tinh □

Dịch vụ truyền hình di động □

Dịch vụ phát thanh, truyền hình trên mạng Internet □

Khác □

(Ghi rõ phương thức cung cấp dịch vụ trong trường hợp thuộc điền "khác").....

20. Kinh phí hoạt động:

- Kinh phí ban đầu: .....

- Kinh phí hoạt động thường xuyên:. .....

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

+ Năm 1: .....

+ Năm 2: .....

21. Các nội dung khác *(nếu có):* .....

22. Người chịu trách nhiệm nội dung kênh chương trình:

22.1. Họ và tên: .....

22.2. Chức danh *(Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc/ Giám đốc, Phó Giám đốc)*:.....

23. Tài liệu kèm theo:

(1).....

(2).....

(...).....

24. Cam kết:

(Tên cơ quan báo chí) xin cam kết:

24.1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung nêu trên và các tài liệu kèm theo; nếu sai hoặc có khiếu nại/ tranh chấp (*tên cơ quan báo chí*) xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

24.2. Nếu được cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình *phát thanh/ truyền hình* trong nước, (*tên cơ quan báo chí*) cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về báo chí và các quy định ghi trong giấy phép được cấp.

IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP SẢN XUẤT KÊNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT THANH/TRUYỀN HÌNH TRONG NƯỚC (thuyết minh đối với trường hợp đề nghị sửa đổi, bổ sung tôn chỉ, mục đích).

1. Nội dung đánh giá tình hình triển khai thực hiện Giấy phép sản xuất kênh *phát thanh/truyền hình* đã được cấp.

2. Nội dung đề xuất sửa đổi, bổ sung tôn chỉ mục đích của kênh chương trình.

3. Lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung tôn chỉ, mục đích của kênh *phát thanh/truyền hình.*

4. Các nội dung sửa đổi, bổ sung khác (nếu có).

5. Các phương án triển khai thực hiện các nội dung thay đổi trong giấy phép sản xuất kênh *phát thanh/truyền hình sau khi sửa đổi, bổ sung tôn chỉ, mục đích.*

6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung nêu trên và các tài liệu kèm theo; nếu sai hoặc có khiếu nại/ tranh chấp

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

(*tên cơ quan báo chí*) xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

7. Nếu được cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình *phát thanh/ truyền hình* trong nước, (*tên cơ quan báo chí*) cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về báo chí và các quy định ghi trong giấy phép được cấp./.

....., ngày... tháng... năm.....	*....., ngày... tháng... năm.....*
Cơ quan chủ quản phê duyệt	***Người đứng đầu cơ quan báo chí*** [1]
(Đối với các cơ quan Báo và phát thanh, truyền hình tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và bộ, ngành)	*(Ký tên, đóng dấu)*
(Ký tên đóng dấu)	

Chú thích:

- Đối với hồ sơ đề nghị cấp: kê khai, thuyết minh các mục I, II, III trong biểu mẫu Đề án này.

- Đối với hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung tôn chỉ, mục đích: kê khai, thuyết minh các mục I, II, IV trong biểu mẫu Đề án này.

- Các nội dung in nghiêng được khai tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể.

[1] Người đứng đầu, người được giao nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan báo chí hoặc người được ủy quyền hợp pháp theo quy định của pháp luật.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 02

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-------	----------
Số: /GP-BVHTTDL	*Hà Nội, ngày tháng năm*

GIẤY PHÉP

SẢN XUẤT KÊNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT THANH/ TRUYỀN HÌNH TRONG NƯỚC

BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Căn cứ Luật Báo chí số 103/2016/QH13;

Căn cứ Nghị định số 43/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2022;

Theo đề nghị cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình phát thanh/kênh chương trình truyền hình trong nước của (tên cơ quan báo chí);

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử,

CẤP PHÉP CHO:

Tên cơ quan báo chí hoạt động *phát thanh/ truyền hình* (viết bằng chữ in hoa)

- Giấy phép hoạt động *phát thanh/ truyền hình số do.....cấp.....ngày..... tháng.....năm.....*

Được sản xuất kênh chương trình *phát thanh/ truyền hình* trong nước theo các nội dung sau:

1. Quy định về kênh chương trình: *(Phát thanh hoặc Truyền hình)*

1.1. Tên kênh chương trình:.....

1.2. Biểu tượng kênh chương trình:. .....

1.3. Tôn chỉ, mục đích kênh chương trình:.....

1.4. Loại kênh chương trình: *(Phim truyện, Phim hoạt hình, Tin tức, Khoa*

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

học, Giáo dục, Tổng hợp, Giải trí tổng hợp, Thể thao, Ca nhạc, Quảng cáo...)

1.5. Ngôn ngữ thể hiện:.....

1.6. Đối tượng phục vụ:.....

1.7. Thời gian *truyền dẫn, phát sóng/* ngày: *(từ.....giờ...phút... đến.....giờ... phút...).*

1.8. Thời lượng *truyền dẫn, phát sóng/* ngày: *(....giờ ... phút/ ngày).*

1.9. Thời lượng chương trình tự sản xuất trung bình trong một ngày: *(....giờ ... phút/ ngày).*

- *Truyền dẫn/ phát sóng* mới: *(...giờ ...phút)*

- *Truyền dẫn/ phát sóng* lại: *(...giờ ...phút)*

1.10. Thời lượng chương trình *truyền dẫn/ phát sóng* mới trong một ngày: *(....giờ ... phút/ ngày).*

1.11. Cấu tạo khung chương trình cơ bản:

STT	**Tên chuyên mục/loại chương trình**	**Nội dung**	**Thời lượng** *(... giờ ... phút)*		**Tỷ lệ % trong tổng thời lượng phát sóng**	
			Trung bình/ngày	**Trong 01 tháng**	**Trung bình/ ngày**	**Trong 01 tháng**
1.						
2.						
...						

1.11. Đặc điểm kỹ thuật kênh chương trình:

- Đối với kênh chương trình truyền hình

Độ phân giải hình ảnh: .....

- Đối với kênh chương trình phát thanh

Âm thanh:.....

1.12. Đặc điểm nội dung kênh chương trình:

Nội dung, khung truyền dẫn/ phát sóng của kênh chương trình (tên kênh chương trình) hoàn toàn giống nhau khi phát sóng theo quy định tại điểm 1.11 (đối với kênh có từ 02 định dạng kỹ thuật trở lên).

2. Địa điểm đặt phòng tổng khống chế cung cấp tín hiệu kênh chương trình hoàn chỉnh cho các đơn vị sử dụng kênh chương trình: .....

3. Phương thức cung cấp kênh chương trình trên dịch vụ phát thanh, truyền hình:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phương thức dịch vụ quảng bá;

Phương thức dịch vụ trả tiền.

4. Loại hình dịch vụ cung cấp kênh chương trình:

Dịch vụ truyền hình mặt đất kỹ thuật số;

Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ tương tự;

Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ số;

Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ IPTV;

Dịch vụ truyền hình qua vệ tinh;

Dịch vụ truyền hình di động;

Dịch vụ phát thanh, truyền hình trên mạng Internet;

Khác...

5. Người chịu trách nhiệm nội dung kênh chương trình:

5.1. Họ và tên: .....

5.2. Chức danh *(Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc/ Giám đốc, Phó Giám đốc)*:.....

6. Các quy định khác:.....

7. Hiệu lực của Giấy phép:

- Giấy phép này có hiệu lực tối đa 10 năm kể từ ngày cấp.

- Cơ quan báo chí được cấp phép có trách nhiệm báo cáo định kỳ, đột xuất các hoạt động liên kết sản xuất chương trình trên kênh (nếu có); thực hiện đúng các quy định của pháp luật về báo chí, truyền dẫn, phát sóng, các văn bản pháp luật khác có liên quan và các quy định ghi trong Giấy phép ./.

Nơi nhận:
- *Cơ quan báo chí được cấp phép;*
- *Cơ quan chủ quản;*
- *Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương;*
- *Văn phòng Chính phủ;*
- *UBND, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/ Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh, TP trực thuộc TW (nếu tổ chức hoạt động phát thanh, truyền hình ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương);*
- *Bộ trưởng;*
- .....;
- *Lưu: VT, Cục PTTH&TTĐT.*

BỘ TRƯỞNG
(ký tên và đóng dấu)

Chú thích:

Các nội dung in nghiêng được quy định phụ thuộc vào quy định pháp luật tại thời điểm cấp phép và từng giấy phép cụ thể.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 03

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BÁO CHÍ** --------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------

....., ngày... tháng... năm.....

BÁO CÁO

Về thay đổi thời lượng *truyền dẫn/ phát sóng*, thời lượng chương trình tự sản xuất của kênh chương trình *phát thanh/truyền hình*

Kính gửi: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

I. Thông tin về cơ quan chủ quản:

1. Tên cơ quan chủ quản: .....
2. Địa chỉ: .....
3. Điện thoại: .....

II. Thông tin về tổ chức hoạt động *phát thanh/truyền hình*:

1. Tên tổ chức hoạt động *phát thanh/truyền hình*: .....
2. Địa chỉ trụ sở chính: .....
3. Điện thoại: .....
4. Biểu tượng của tổ chức hoạt động *phát thanh/truyền hình*: .....
5. Thông tin về giấy phép hoạt động *phát thanh/ truyền hình*, giấy phép sản xuất kênh chương trình *phát thanh/ truyền hình* trong nước đã được cấp (số, ngày tháng cấp giấy phép): .....

III. Nội dung báo cáo

1. Thời gian, thời lượng *truyền dẫn/ phát sóng*, thời lượng tự sản xuất (phát mới/phát lại), thời lượng *truyền dẫn/ phát sóng* mới của kênh chương trình sau khi thực hiện thay đổi; lý do thay đổi.

2. Nêu rõ thời lượng, tỷ lệ thời lượng các nhóm chuyên mục trong bảng cấu tạo khung chương trình cơ bản có thay đổi; lý do thay đổi.

3. Phương án tổ chức sản xuất thời lượng chương trình tăng thêm (nếu có).

4. Khung chương trình dự kiến *truyền dẫn/ phát sóng* trong 01 (một) tháng.

Người đứng đầu cơ quan báo chí [1]

(Ký tên, đóng dấu)

Chú thích

Các nội dung in nghiêng được khai tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể.

[1] Người đứng đầu, người được giao nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan báo chí hoặc người được ủy quyền hợp pháp theo quy định của pháp luật.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 04

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
---	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GP-BVHTTDL	*Hà Nội, ngày.....tháng.....năm.....*

GIẤY PHÉP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP SẢN XUẤT KÊNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT THANH/ TRUYỀN HÌNH TRONG NƯỚC

(Có giá trị đến ngày.....tháng.....năm.....

Cấp lần đầu ngày.....tháng.....năm.....

Cấp sửa đổi, bổ sung lần.....ngày.....tháng.....năm.....)

BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Căn cứ Luật Báo chí số 103/2016/QH13;

Căn cứ Nghị định số 43/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2022;

Căn cứ Giấy phép sản xuất kênh chương trình phát thanh/truyền hình trong nước số ... ngày ... tháng ... năm..... do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp cho (tên cơ quan báo chí);

Theo đề nghị tại văn bản/báo cáo/đề án số ... ngày ... tháng ... năm.... của (tên cơ quan báo chí);

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử,

CẤP PHÉP CHO:

Tên cơ quan báo chí hoạt động *phát thanh/truyền hình*

(viết bằng chữ in hoa)

- Giấy phép hoạt động *phát thanh/ truyền hình* số...do..... cấp.....ngày...tháng..... năm...

- Giấy phép sản xuất kênh chương trình *phát thanh/ truyền hình* trong nước

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

số…. do… cấp ngày… tháng…. năm…..

1. Nội dung sửa đổi, bổ sung giấy phép sản xuất kênh chương trình *phát thanh/truyền hình* trong nước *(tên kênh):*

.....

.....

2. Giấy phép sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất kênh chương trình *phát thanh/ truyền hình* trong nước *(tên kênh)* có hiệu lực kể từ ngày cấp đến ngày … tháng … năm…….

Các quy định khác của Giấy phép sản xuất kênh chương trình *phát thanh/truyền hình* trong nước *(tên kênh)* số… ngày… tháng… năm… do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp cho *(tên cơ quan báo chí)* vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

3. Cơ quan báo chí có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định của pháp luật về báo chí; về viễn thông, tần số vô tuyến điện, truyền dẫn, phát sóng; các văn bản pháp luật có liên quan, những quy định ghi trong Giấy phép sản xuất kênh chương trình *phát thanh/truyền hình* trong nước *(tên kênh)* số… ngày… tháng… năm… và Giấy phép này./.

Nơi nhận:
- *Cơ quan báo chí được cấp phép;*
- *Cơ quan chủ quản;*
- *Bộ trưởng;*
- *……;*
- *Lưu: VT, Cục PTTH&TTĐT (số bản).*

BỘ TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)

Chú thích:
Các nội dung in nghiêng được quy định phụ thuộc vào quy định pháp luật tại thời điểm cấp phép và từng giấy phép cụ thể.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 05

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH/THÀNH PHỐ** ---	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---
Số: /GP-UBND	*...., ngày.....tháng.....năm.....*

GIẤY PHÉP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP SẢN XUẤT KÊNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT THANH/ TRUYỀN HÌNH TRONG NƯỚC

(Có giá trị đến ngày.....tháng.....năm.....

Cấp lần đầu ngày.....tháng.....năm.....

Cấp sửa đổi, bổ sung lần.....ngày.....tháng.....năm.....)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN *TỈNH/THÀNH PHỐ*

Căn cứ Luật Báo chí số 103/2016/QH13;

Căn cứ Nghị định số 43/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2022;

Căn cứ Giấy phép sản xuất kênh chương trình phát thanh/truyền hình trong nước số ... ngày ... tháng ... năm..... do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp cho (tên cơ quan báo chí);

Theo đề nghị tại văn bản/báo cáo/đề án số ... ngày ... tháng ... năm.... của (tên cơ quan báo chí);

Theo đề nghị của người đứng đầu cơ quan chuyên môn quản lý về báo chí thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố (Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao),

CẤP PHÉP CHO:

Tên cơ quan Báo và phát thanh, truyền hình tỉnh, thành phố *(viết bằng chữ in hoa)*

- Giấy phép hoạt động *phát thanh/ truyền hình* số.....do.....cấp ngày...tháng..... năm...

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- Giấy phép sản xuất kênh chương trình *phát thanh/ truyền hình* trong nước số.... do... cấp ngày... tháng.... năm.....

1. Nội dung sửa đổi, bổ sung giấy phép sản xuất kênh chương trình *phát thanh/truyền hình* trong nước *(tên kênh):*

.....

2. Giấy phép sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất kênh chương trình *phát thanh/ truyền hình* trong nước *(tên kênh)* có hiệu lực kể từ ngày cấp đến ngày ... tháng ... năm.....

Các quy định khác của Giấy phép sản xuất kênh chương trình *phát thanh/truyền hình* trong nước *(tên kênh)* số... ngày... tháng... năm... do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp cho *(tên cơ quan Báo và phát thanh, truyền hình tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)* vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

3. (Tên cơ quan Báo và phát thanh, truyền hình tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định của pháp luật về báo chí; về viễn thông, tần số vô tuyến điện, truyền dẫn, phát sóng; các văn bản pháp luật có liên quan, những quy định ghi trong Giấy phép sản xuất kênh chương trình phát thanh/truyền hình trong nước (tên kênh) số... ngày... tháng... năm... và Giấy phép này./.

Nơi nhận:
- Cơ quan chủ quản báo chí;
- Cơ quan báo chí;
- UBND, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/ Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh, TP trực thuộc TW
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử;
- Lưu: VT, (số bản).

CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

Chú thích:
Các nội dung in nghiêng được quy định phụ thuộc vào quy định pháp luật tại thời điểm cấp phép và từng giấy phép cụ thể.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 06

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày....tháng ... năm ... .

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch.....(1).....

Kính gửi: Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh/thành phố.....

- Họ và tên (*chữ in hoa*):.....
- Ngày tháng năm sinh: ...../...../..... - Giới tính: □ Nam □ Nữ
- Số định danh cá nhân/Căn cước :.....
- Trình độ chuyên môn nghiệp vụ:.....
- Trình độ ngoại ngữ (*đối với người đề nghị cấp thẻ HDV du lịch quốc tế):*

.....

- Địa chỉ liên lạc:.....
- Điện thoại: ..... - Email: .....

Căn cứ vào các quy định hiện hành, kính đề nghị Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh/thành phố.....cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch…....(1).....(2)... cho tôi.

Tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch./.

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ CẤP THẺ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:
(1) Quốc tế, nội địa hoặc tại điểm.
(2) Tên điểm du lịch đối với trường hợp cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 07

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... ..., ngày ... ...tháng... ...năm... ....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ LỮ HÀNH .....(1).....

Kính gửi: .....(2).....

1. Tên doanh nghiệp (*chữ in hoa*):

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: .....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (*nếu có*): .....

Tên doanh nghiệp viết tắt (*nếu có*):.....

2. Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:... .....

Fax:.....

Website:.....

Email:.....

3. Thông tin người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

3.1. Thông tin chung (3)

Họ và tên:.....

Giới tính: □ Nam □ Nữ Ngày tháng năm sinh: ...../...../.....

Chức danh:.....

Chỗ ở hiện tại:.....

3.2. Đối với người có quốc tịch Việt Nam

Số định danh cá nhân/ Chứng minh nhân dân: .....

3.3. Đối với người có quốc tịch nước ngoài

Hộ chiếu ..... cấp ngày: ... ../..../..... Nơi cấp: .....

Quốc tịch:.....

4. Tên, địa chỉ chi nhánh (*nếu có*):.....

5. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện (*nếu có*):.....

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

6. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số..... cấp ngày..../...../.... Nơi cấp: .....

7. Tài khoản ký quỹ số .....tại ngân hàng.....

8. Lý do đề nghị cấp giấy phép:

☐(1) Doanh nghiệp cấp phép lần đầu.

☐(2) Doanh nghiệp thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Nội dung thay đổi:.....

☐(3) Doanh nghiệp thay đổi phạm vi kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế.

☐(4) Doanh nghiệp làm mất, hư hỏng giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành đã được cấp.

Căn cứ vào các quy định hiện hành, kính đề nghị .....(2)..... cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành .....(4)..... cho doanh nghiệp.

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:
(1) Quốc tế hoặc nội địa;
(2) Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam (trong trường hợp đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế); Sở Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh/thành phố... (trong trường hợp đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa).
(3) Cả người có quốc tịch Việt Nam và nước ngoài đều phải ghi.
(4) Ghi rõ phạm vi kinh doanh theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 30 Luật Du lịch.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 08

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN (NẾU CÓ) **TÊN CƠ SỞ KHAI BÁO** -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: ...../.....(nếu có)	*....., ngày .... tháng ... năm....*

Tờ khai
Hoạt động phát hành xuất bản phẩm

Kính gửi:.....

Tên cơ sở phát hành: .....

Tên người đứng đầu: .....Quốc tịch: .....

Căn cước công dân/hộ chiếu số....., cấp ngày ... tháng ... năm.....

Nơi cấp.....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: .....

E-mail: .....

Website (nếu có): .....

Mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế.....

Chi nhánh:

- Số lượng chi nhánh: .....
- Địa chỉ, số điện thoại từng chi nhánh: .....

Địa điểm kinh doanh:

- Số lượng địa điểm: .....
- Địa chỉ, số điện thoại từng địa điểm: .....

Căn cứ Nghị quyết số ....., chúng tôi khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm và đảm bảo đủ các yêu cầu sau:

1. Chịu trách nhiệm đối với nội dung, nguồn gốc và tính hợp pháp của xuất bản phẩm kinh doanh;

2. Không được chuyển giao hoặc loại trừ trách nhiệm khi sử dụng bên thứ ba hoặc nền tảng trung gian;

3. Duy trì quy định thông tin liên hệ và chấp hành yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

4. Lưu trữ đầy đủ dữ liệu về hoạt động phát hành xuất bản phẩm theo quy định;

5. Bảo đảm khả năng truy xuất nguồn gốc xuất bản phẩm và xác định tổ chức, cá nhân có liên quan;

6. Kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật. Cung cấp thông tin, dữ liệu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

7. Báo cáo cấp có thẩm quyền về cơ chế kiểm soát nội dung theo quy mô hoạt động khi có yêu cầu;

8. Thực hiện kiểm soát theo danh mục nội dung bị cấm, hạn chế hoặc cần kiểm soát đặc biệt do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

9. Ngăn chặn, gỡ bỏ xuất bản phẩm vi phạm ngay khi phát hiện hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Chúng tôi chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ của thông tin khai báo trên.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 09

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN (NẾU CÓ) **TÊN CƠ QUAN XÁC NHẬN KHAI BÁO** -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: ...../....	*....., ngày .... tháng ... năm....*

Xác nhận khai báo
Hoạt động phát hành xuất bản phẩm

1. Tên cơ sở phát hành xuất bản phẩm:.....

- Địa chỉ trụ sở chính: .....
- Số điện thoại: ..... Email: .....
- Mã số doanh nghiệp hoặc Mã số thuế.....

Các chi nhánh và địa điểm kinh doanh gồm (nếu có):

- Chi nhánh:

Số lượng chi nhánh: .....

Địa chỉ, số điện thoại từng chi nhánh: .....

- Địa điểm kinh doanh:

Số lượng địa điểm: .....

Địa chỉ, số điện thoại từng địa điểm: .....

Đã thực hiện khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 10

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN (NẾU CÓ) **TÊN CƠ SỞ KHAI BÁO** -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: ...../.....(nếu có)	....., *ngày .... tháng ... năm....*

Tờ khai
Hoạt động nhập khẩu xuất bản phẩm

Kính gửi:.....

Tên cơ sở phát hành: .....

Tên người đứng đầu: .....Quốc tịch: .....

Căn cước công dân/hộ chiếu số....., cấp ngày ... tháng ... năm.....

Nơi cấp.....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: .....

E-mail: .....

Website (nếu có): .....

Mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế.....

Căn cứ Nghị quyết số ....., chúng tôi khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm và đảm bảo đủ các yêu cầu sau:

1. Chịu trách nhiệm đối với nội dung, nguồn gốc và tính hợp pháp của xuất bản phẩm nhập khẩu;

3. Duy trì quy định thông tin liên hệ và chấp hành yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu;

4. Lưu trữ đầy đủ dữ liệu về hoạt động nhập khẩu xuất bản phẩm; danh sách nhân viên thẩm định nội dung xuất bản phẩm nhập khẩu.

5. Xuất bản phẩm nhập khẩu phải đảm bảo về bản quyền, khả năng truy xuất nguồn gốc xuất bản phẩm nhập khẩu;

6. Kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật. Cung cấp thông tin, dữ liệu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

7. Báo cáo cấp có thẩm quyền về cơ chế kiểm soát nội dung theo quy mô hoạt động và báo cáo thẩm định nội dung xuất bản phẩm nhập khẩu định kỳ;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

8. Thực hiện kiểm soát theo danh mục nội dung bị cấm, hạn chế hoặc cần kiểm soát đặc biệt do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

9. Ngăn chặn, gỡ bỏ xuất bản phẩm vi phạm ngay khi phát hiện hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

10. Thực hiện trách nhiệm thẩm định nội dung xuất bản phẩm nhập khẩu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xuất bản phẩm nhập khẩu trước khi phát hành ra thị trường.

Chúng tôi chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ của thông tin khai báo trên.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 11

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN (NẾU CÓ) **TÊN CƠ QUAN XÁC NHẬN KHAI BÁO** -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: ……/….	*....., ngày .... tháng ... năm....*

Xác nhận khai báo
Hoạt động nhập khẩu xuất bản phẩm

Tên cơ sở khai báo hoạt động nhập khẩu xuất bản phẩm: .....

Tên người đứng đầu: ……Quốc tịch: ……

Căn cước công dân/hộ chiếu số……, cấp ngày … tháng … năm…..

Nơi cấp……

Địa chỉ trụ sở chính: ……

Điện thoại: ……

E-mail: ……

Website (nếu có): ……..

Mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế……

Đã thực hiện khai báo hoạt động nhập khẩu xuất bản phẩm.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 12

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN (NẾU CÓ) **TÊN CƠ SỞ KHAI BÁO** -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: ...../.....(nếu có)	....., *ngày .... tháng ... năm....*

Tờ khai
Hoạt động phát hành xuất bản phẩm điện tử

Kính gửi:.....

Tên cơ sở phát hành xuất bản phẩm điện tử : .....

Tên người đứng đầu: .....Quốc tịch: .....

Căn cước công dân/hộ chiếu số....., cấp ngày ... tháng ... năm.....

Nơi cấp.....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: .....

E-mail: .....

Website: .....

Mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế.....

Căn cứ Nghị quyết số ....., chúng tôi khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm điện tử và đảm bảo đủ yêu cầu sau:

1. Đề án hoạt động phát hành xuất bản phẩm điện tử.

2. Văn bản phê duyệt đề án hoạt động phát hành xuất bản phẩm điện tử của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Chúng tôi chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ của thông tin khai báo trên.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 13

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN XÁC NHẬN KHAI BÁO** -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: ...../	*....., ngày .... tháng ... năm....*

Xác nhận khai báo
hoạt động phát hành xuất bản phẩm điện tử

Tên cơ sở khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm điện tử: .....

Tên người đứng đầu: .....Quốc tịch: .....

Căn cước công dân/hộ chiếu số....., cấp ngày ... tháng ... năm.....

Nơi cấp.....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: .....

E-mail: .....

Website: .....

Mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế.....

Đã thực hiện khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm điện tử.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục I.10

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ Y TẾ

Mục 1

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Tiểu mục 1.1

CẮT GIẢM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI

I. Không thực hiện các thủ tục Thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập quy định tại mục 1 Chương III Nghị định số 103/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 140/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

II. Không thực hiện các thủ tục Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập quy định tại Điều 15 và Điều 17 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 140/2018/NĐ-CP và khoản 2 Điều 11 Nghị định số 147/2025/NĐ-CP về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 (hai) cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế.

III. Không thực hiện các thủ tục Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký thành lập và giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập theo quy định tại Điều 20 và Điều 22 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 140/2018/NĐ-CP và khoản 2 Điều 11 Nghị định số 147/2025/NĐ-CP.

IV. Không thực hiện các thủ tục Cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động của cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập quy định tại các Điều 29 và 30 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 140/2018/NĐ-CP và khoản 2 Điều 12 Nghị định số 147/2025/NĐ-CP.

V. Không thực hiện các thủ tục Cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn quy định tại các Điều 46, 47 và 48 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP và Điều 13 Nghị định số 147/2025/NĐ-CP.

B. LĨNH VỰC KINH DOANH HÓA CHẤT, CHẾ PHẨM DIỆT CÔN TRÙNG, DIỆT KHUẨN TRONG GIA DỤNG Y TẾ

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

I. Không thực hiện các thủ tục Công bố đủ điều kiện thực hiện sản xuất chế phẩm quy định tại Điều 7 và Điều 8 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 155/2018/NĐ-CP và Nghị định số 129/2024/NĐ-CP.

II. Không thực hiện các thủ tục Công bố đủ điều kiện thực hiện kiểm nghiệm quy định tại Điều 11 và Điều 12 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 155/2018/NĐ-CP.

III. Không thực hiện các thủ tục Công bố đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm quy định tại Điều 15 và Điều 16 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởiNghị định số 155/2018/NĐ-CP và Nghị định số 129/2024/NĐ-CP.

IV. Không thực hiện các thủ tục Công bố đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm quy định tại Điều 42 và Điều 43 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 155/2018/NĐ-CP và Nghị định số 129/2024/NĐ-CP.

Tiểu mục 1.2

ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC KINH DOANH HÓA CHẤT, CHẾ PHẨM DIỆT CÔN TRÙNG, DIỆT KHUẨN TRONG GIA DỤNG Y TẾ

I. Thời gian nghiên cứu, xử lý hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 10 Điều 1 Nghị định số 129/2024/NĐ-CP, mục II.3 phần 11 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 148/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế và khoản IV Mục 1 Phụ lục I.13 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh

1. Đối với hồ sơ đăng ký lưu hành chế phẩm quy định tại điểm a khoản 6 Điều 22 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 129/2024/NĐ-CP, Sở Y tế có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ sở đăng ký lưu hành mới về việc yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc cấp hoặc không cấp số đăng ký lưu hành; trường hợp có yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ thì văn bản thông báo phải nêu rõ nội dung cần bổ sung, sửa đổi. Trường hợp không cấp số đăng ký lưu hành phải nêu rõ lý do. Thời gian nghiên cứu, xử lý hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ đăng ký mới chế phẩm không quá 20 ngày làm việc.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

2. Đối với hồ sơ đăng ký lưu hành chế phẩm không thuộc quy định tại điểm a khoản 6 Điều 22 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 129/2024/NĐ-CP, Sở Y tế có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ sở đăng ký lưu hành mới về việc yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc chấp thuận hoặc không chấp thuận việc khảo nghiệm. Thời gian nghiên cứu, xử lý hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ đăng ký mới chế phẩm theo quy định tại khoản 9 Điều 22 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 129/2024/NĐ-CP không quá 60 ngày.

Trường hợp có yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ thì văn bản thông báo phải nêu rõ nội dung cần bổ sung, sửa đổi. Trường hợp không chấp thuận việc khảo nghiệm phải nêu rõ lý do.

II. Thời gian thực hiện gia hạn số đăng ký lưu hành quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP, được sửa đổi bởi mục II.3 phần 12 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 148/2025/NĐ-CP và khoản VI Mục 1 Phụ lục I.13 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ sở đăng ký về việc yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc cho phép hoặc không cho phép gia hạn số đăng ký lưu hành.

Trường hợp có yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ đăng ký gia hạn số đăng ký lưu hành thì văn bản thông báo phải nêu rõ nội dung cần bổ sung, sửa đổi.

Trường hợp không cho phép gia hạn số đăng ký lưu hành phải nêu rõ lý do.

III. Thời gian thực hiện đăng ký lưu hành bổ sung quy định tại điểm a khoản 3 Điều 28 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP, được sửa đổi bởi mục II.3 phần 13, 14, 16 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 148/2025/NĐ-CP và khoản VII Mục 1 Phụ lục I.13 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ sở đăng ký lưu hành bổ sung về việc bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc đồng ý hoặc không đồng ý với nội dung đăng ký lưu hành bổ sung và nêu rõ lý do.

IV. Thời gian thực hiện đăng ký lưu hành bổ sung quy định tại điểm b khoản 3 Điều 28 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP, được sửa đổi bởi mục II.3 phần 15 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 148/2025/NĐ-CP và khoản VIII Mục 1 Phụ lục I.13 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ sở đăng

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

ký lưu hành bổ sung về việc bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc cho phép khảo nghiệm hoặc không cho phép khảo nghiệm và nêu rõ lý do.

V. Thời gian thực hiện đăng ký lưu hành bổ sung quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP, được sửa đổi bởi mục II.3 phần 17 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 148/2025/NĐ-CP và khoản IX Mục 1 Phụ lục I.13 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ sở đăng ký lưu hành bổ sung về việc:

1. Bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc đồng ý hoặc không đồng ý với nội dung đăng ký lưu hành bổ sung và nêu rõ lý do (đối với trường hợp hồ sơ đăng ký lưu hành bổ sung không phải khảo nghiệm);

2. Bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc cho phép khảo nghiệm hoặc không cho phép khảo nghiệm và nêu rõ lý do (đối với trường hợp hồ sơ đăng ký lưu hành bổ sung phải khảo nghiệm).

VI. Thời gian thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP, được sửa đổi bởi mục II.3 phần 18 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 148/2025/NĐ-CP và khoản X Mục 1 Phụ lục I.13 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành. Trường hợp không cấp lại phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

VII. Thời hạn chủ sở hữu số đăng ký lưu hành được quyền lưu hành nhãn mới quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP, được sửa đổi bởi mục II.2 phần 19 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 148/2025/NĐ-CP và khoản XI Mục 1 Phụ lục I.13 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo thay đổi nội dung nhãn (thời điểm tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu tiếp nhận công văn đến của cơ quan tiếp nhận hồ sơ), nếu cơ quan tiếp nhận hồ sơ không có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung:

1. Chủ sở hữu số đăng ký lưu hành được quyền lưu hành nhãn mới;

2. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm bổ sung mẫu nhãn mới của chế phẩm vào hồ sơ đăng ký lưu hành.

VIII. Thời gian có văn bản thông báo cho tổ chức nhập khẩu để bổ sung, sửa đổi hồ sơ cấp giấy phép nhập khẩu quy định tại khoản 4 Điều 50 Nghị

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

định số 91/2016/NĐ-CP, được sửa đổi bởi mục II.4 phần 20, 21, 22, 23 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 148/2025/NĐ-CP và khoản XII Mục 1 Phụ lục I.13 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP

Trường hợp hồ sơ đề nghị nhập khẩu chưa hoàn chỉnh thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải có văn bản thông báo cho tổ chức nhập khẩu để bổ sung, sửa đổi hồ sơ trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ đề nghị nhập khẩu. Văn bản thông báo phải nêu rõ nội dung cần bổ sung, sửa đổi.

Mục 2

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

A. LĨNH VỰC CAI NGHIỆN THUỐC LÁ

I. Không thực hiện nội dung về điều kiện thành lập và tổ chức hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 17 Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá số 09/2012/QH13.

II. Không thực hiện nội dung về điều kiện thành lập và tổ chức hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá quy định tại Chương 2 Nghị định số 77/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về một số biện pháp phòng, chống tác hại của thuốc lá.

III. Không thực hiện nội dung xử phạt vi phạm quy định về cai nghiện thuốc lá quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 28 Nghị định số 90/2026/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế.

IV. Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá quy định tại Điều 3 Nghị định số 77/2013/NĐ-CP phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Các hình thức tổ chức hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập cơ sở cai nghiện thuốc lá, cơ sở tư vấn cai nghiện thuốc lá theo quy định của khoản A.IV Mục này;

b) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có tổ chức hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá.

2. Về thành lập cơ sở cai nghiện thuốc lá

a) Có quyết định thành lập của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với cơ sở của Nhà nước hoặc có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với cơ sở tư nhân.

b) Có người trực tiếp thực hiện hoạt động cai nghiện thuốc lá và phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

b1) Có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

b2) Thực hiện đúng quy trình cai nghiện thuốc lá.

c) Có người trực tiếp thực hiện hoạt động tư vấn cai nghiện thuốc lá có kiến thức, hiểu biết về tác hại của thuốc lá đối với sức khỏe, các bệnh có nguyên nhân từ thuốc lá.

3. Về thành lập cơ sở tư vấn cai nghiện thuốc lá

a) Có quyết định thành lập của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với cơ sở của Nhà nước hoặc có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với cơ sở tư nhân.

b) Có người trực tiếp thực hiện hoạt động tư vấn cai nghiện thuốc lá có kiến thức, hiểu biết về tác hại của thuốc lá đối với sức khỏe, các bệnh có nguyên nhân từ thuốc lá.

4. Về tổ chức hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

a) Là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã được cấp giấy phép hoạt động theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

b) Đối với hoạt động cai nghiện thuốc lá: Có đủ điều kiện quy định tại điểm A.IV.2.b Mục này.

c) Đối với hoạt động tư vấn cai nghiện thuốc lá: Có người trực tiếp thực hiện hoạt động tư vấn cai nghiện thuốc lá có kiến thức, hiểu biết về tác hại của thuốc lá đối với sức khỏe, các bệnh có nguyên nhân từ thuốc lá.

5. Về hoạt động của cơ sở cai nghiện thuốc lá, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có tổ chức hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá

Việc cai nghiện thuốc lá phải thực hiện theo đúng quy trình do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.

6. Về hoạt động của cơ sở tư vấn cai nghiện thuốc lá

Cơ sở tư vấn cai nghiện thuốc lá chỉ được thực hiện hoạt động tư vấn cai nghiện thuốc lá, không được thực hiện hoạt động cai nghiện thuốc lá.

7. Về thông báo về hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá

a) Nội dung thông báo của cơ sở cai nghiện thuốc lá, cơ sở tư vấn cai nghiện thuốc lá, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có tổ chức hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá gửi Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bao gồm các thông tin sau:

a1) Tên, địa chỉ của cơ sở;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

a2) Số quyết định thành lập đối với cơ sở của Nhà nước hoặc số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với cơ sở tư nhân; số giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

a3) Phạm vi hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá của cơ sở;

a4) Họ và tên, số định danh cá nhân/Thẻ Căn cước, địa chỉ cư trú của người đứng đầu cơ sở; họ và tên, số chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh của người trực tiếp thực hiện hoạt động cai nghiện thuốc lá đối với cơ sở cai nghiện thuốc lá, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có tổ chức hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá;

b) Trước khi thực hiện hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá, cơ sở cai nghiện thuốc lá, cơ sở tư vấn cai nghiện thuốc lá, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có tổ chức hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá đáp ứng đủ yêu cầu phải có văn bản trực tiếp gửi Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi cơ sở hoạt động thông báo về hoạt động của cơ sở theo các nội dung quy định tại điểm a khoản này.

c) Cơ sở được thực hiện hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá sau 10 ngày kể từ ngày trực tiếp gửi văn bản thông báo về hoạt động của cơ sở đến Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi cơ sở hoạt động.

d) Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm cấp phiếu tiếp nhận văn bản thông báo về hoạt động cai nghiện, tư vấn cai nghiện thuốc lá của cơ sở khi nhận được văn bản và tạo điều kiện, hướng dẫn, kiểm tra đối với các cơ sở trong suốt quá trình hoạt động.

B. LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI

I. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập quy định tại các Điều 23, 24, 25 và 26 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Về môi trường và vị trí: Cơ sở phải đặt tại địa điểm thuận tiện về tiếp cận giao thông, trường học, bệnh viện, không khí trong lành có lợi cho sức khỏe của đối tượng; có điện, nước sạch phục vụ cho sinh hoạt.

2. Về cơ sở vật chất

Cơ sở phải đảm bảo các điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất sau:

a) Diện tích đất tự nhiên: Bình quân 20 m2/đối tượng ở khu vực nông thôn, 10 m2/đối tượng ở khu vực thành thị. Đối với cơ sở chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, diện tích đất tự nhiên phải đảm bảo tối thiểu 40 m2/đối tượng ở khu vực thành thị, 50 m2/đối tượng ở khu vực nông thôn, 60 m2/đối tượng ở khu vực miền núi.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

b) Diện tích phòng ở của đối tượng bình quân tối thiểu 6 m2/đối tượng. Đối với đối tượng phải chăm sóc 24/24 giờ một ngày, diện tích phòng ở bình quân tối thiểu 8 m2/đối tượng. Phòng ở phải được trang bị đồ dùng cần thiết phục vụ cho sinh hoạt hằng ngày của đối tượng.

c) Cơ sở phải có khu nhà ở, khu nhà bếp, khu làm việc của cán bộ nhân viên, khu vui chơi giải trí, hệ thống cấp, thoát nước, điện, đường đi nội bộ; khu sản xuất và lao động trị liệu (nếu có điều kiện).

d) Các công trình, các trang thiết bị phải bảo đảm cho người cao tuổi, người khuyết tật và trẻ em tiếp cận và sử dụng thuận tiện.

3. Về nhân viên trợ giúp xã hội

a) Người đứng đầu cơ sở phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; có phẩm chất đạo đức tốt, không mắc tệ nạn xã hội và không thuộc đối tượng bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xóa án tích.

b) Nhân viên trợ giúp xã hội phải có sức khỏe để thực hiện trợ giúp xã hội đối tượng; có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; có phẩm chất đạo đức tốt, không mắc tệ nạn xã hội và không thuộc đối tượng bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xóa án tích; có kỹ năng để trợ giúp xã hội đối tượng.

c) Có đội ngũ nhân viên trợ giúp xã hội bảo đảm đủ về số lượng, trình độ chuyên môn đạt tiêu chuẩn phù hợp để thực hiện các nhiệm vụ của cơ sở; Có nhân viên trực tiếp tư vấn, chăm sóc đối tượng.

4. Hoạt động bảo đảm công khai, minh bạch trong cung cấp dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp và công tác xã hội theo đúng quy định của pháp luật về trợ giúp xã hội và pháp luật có liên quan.

II. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn quy định tại Điều 44 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Người đứng đầu, nhân viên của cơ sở phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; có phẩm chất đạo đức tốt, không mắc tệ nạn xã hội; không thuộc đối tượng bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xóa án tích.

2. Có nhân viên trợ giúp xã hội cho đối tượng.

3. Đáp ứng các điều kiện cơ bản về nhà ở, nhà bếp, điện, nước phục vụ sinh hoạt hằng ngày cho đối tượng.

4. Hoạt động bảo đảm công khai, minh bạch trong cung cấp dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp và công tác xã hội theo đúng quy định của pháp luật về trợ giúp xã hội và pháp luật có liên quan.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

III. Tổ chức thực hiện

1. Người đứng đầu cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc, cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Sở Y tế các tỉnh, thành phố (nơi đặt trụ sở chính của cơ sở) trước khi tổ chức hoạt động 05 ngày làm việc *(theo Mẫu số 01 Phụ lục I.10 ban hành kèm theo Nghị quyết này)*. Sau 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của cơ sở, Sở Y tế có trách nhiệm kiểm tra việc tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại khoản B.I Mục này.

Trường hợp cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc, cơ sở trợ giúp xã hội không đáp ứng các yêu cầu nêu tại khoản B.I Mục này, Sở Y tế có thẩm quyền tạm dừng hoạt động trong thời gian tối đa 06 tháng để cơ sở kiện toàn các yêu cầu theo thông báo của Sở Y tế. Trước khi cơ sở hoạt động trở lại ít nhất 05 ngày làm việc, cơ sở có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền về việc đã thực hiện khắc phục và đáp ứng các yêu cầu theo Thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

Sau thời hạn 06 tháng kể từ ngày cơ sở nhận được Thông báo của Sở Y tế về tạm dừng hoạt động để kiện toàn các yêu cầu, nếu cơ sở không đáp ứng yêu cầu thì Sở Y tế có thẩm quyền quyết định chấm dứt hoạt động cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc, cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật. Cơ sở có trách nhiệm bảo đảm quyền lợi của đối tượng trong thời gian tạm dừng hoạt động hoặc khi chấm dứt hoạt động.

2. Đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn:

Người đứng đầu cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc, cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã (nơi đặt trụ sở chính của cơ sở) trước khi tổ chức hoạt động 05 ngày làm việc *(theo Mẫu số 01 Phụ lục I.10 ban hành kèm theo Nghị quyết này)*. Sau 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của cơ sở, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra việc tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại khoản B.II Mục này.

Trường hợp cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc, cơ sở trợ giúp xã hội không đáp ứng các yêu cầu nêu tại khoản B.II Mục này, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền tạm dừng hoạt động trong thời gian tối đa 03 tháng để cơ sở kiện toàn các yêu cầu theo thông báo của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã. Trước khi cơ sở hoạt động trở lại ít nhất 05 ngày làm việc, cơ sở có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền về việc đã thực hiện khắc phục và đáp ứng các yêu cầu theo Thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

Sau thời hạn 03 tháng kể từ ngày cơ sở nhận được Thông báo của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã về tạm dừng hoạt động để kiện toàn các yêu cầu, nếu cơ

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

sở không đáp ứng yêu cầu thì Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền quyết định chấm dứt hoạt động cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc, cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật. Cơ sở có trách nhiệm bảo đảm quyền lợi của đối tượng trong thời gian tạm dừng hoạt động hoặc khi chấm dứt hoạt động.

IV. Không thực hiện nội dung quy định điều kiện đối với cơ sở vật chất của cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập quy định tại các Điều 23, 24, 25, 26 và Điều 44 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP và phần V mục 2 phụ lục I.13 của Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

C. LĨNH VỰC KINH DOANH HÓA CHẤT, CHẾ PHẨM DIỆT CÔN TRÙNG, DIỆT KHUẨN TRONG GIA DỤNG Y TẾ

I. Tổ chức, cá nhân sản xuất chế phẩm quy định tại Điều 4 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 155/2018/NĐ-CP phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Là doanh nghiệp, tổ chức hoặc hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Yêu cầu về nhân sự

Có ít nhất 01 người chuyên trách về an toàn hóa chất, có trình độ từ trung cấp về hóa học trở lên, làm việc toàn thời gian tại cơ sở sản xuất.

3. Yêu cầu về cơ sở vật chất, trang thiết bị:

a) Nhà xưởng phải đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, phù hợp với tính chất, quy mô và công nghệ sản xuất, lưu trữ hóa chất.

b) Nhà xưởng, kho chứa phải có lối, cửa thoát hiểm. Lối thoát hiểm phải được chỉ dẫn rõ ràng bằng bảng hiệu, đèn báo và được thiết kế thuận lợi cho việc thoát hiểm, cứu hộ, cứu nạn trong trường hợp khẩn cấp.

c) Hệ thống thông gió của nhà xưởng, kho chứa phải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về hệ thống thông gió.

d) Hệ thống chiếu sáng đảm bảo theo quy định để đáp ứng yêu cầu sản xuất, lưu trữ hóa chất. Thiết bị điện trong nhà xưởng, kho chứa có hóa chất dễ cháy, nổ phải đáp ứng các tiêu chuẩn về phòng, chống cháy, nổ.

đ) Sàn nhà xưởng, kho chứa hóa chất phải chịu được hóa chất, tải trọng, không gây trơn trượt, có rãnh thu gom và thoát nước tốt.

e) Nhà xưởng, kho chứa hóa chất phải có bảng nội quy về an toàn hóa chất, có biển báo nguy hiểm phù hợp với mức độ nguy hiểm của hóa chất, treo ở nơi dễ thấy. Các biển báo thể hiện các đặc tính nguy hiểm của hóa chất phải có các thông tin: Mã nhận dạng hóa chất; hình đồ cảnh báo, từ cảnh báo, cảnh báo nguy cơ.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Trường hợp hóa chất có nhiều đặc tính nguy hiểm khác nhau thì hình đồ cảnh báo phải thể hiện đầy đủ các đặc tính nguy hiểm đó. Tại khu vực sản xuất có hóa chất nguy hiểm phải có bảng hướng dẫn cụ thể về quy trình thao tác an toàn ở vị trí dễ đọc, dễ thấy.

g) Nhà xưởng, kho chứa phải có hệ thống thu lôi chống sét hoặc nằm trong khu vực được chống sét an toàn và được định kỳ kiểm tra theo các quy định hiện hành.

h) Đối với bồn chứa ngoài trời phải xây đê bao hoặc các biện pháp kỹ thuật khác để đảm bảo hóa chất không thoát ra môi trường khi xảy ra sự cố hóa chất và có biện pháp phòng chống cháy nổ, chống sét.

i) Nhà xưởng, kho chứa phải đáp ứng đủ các điều kiện về phòng, chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, an toàn và vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật có liên quan.

k) Công nghệ sản xuất hóa chất được lựa chọn đảm bảo giảm thiểu nguy cơ gây sự cố hóa chất, ô nhiễm môi trường, đảm bảo an toàn phòng, chống cháy nổ.

l) Thiết bị kỹ thuật phải đạt yêu cầu chung về an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, phù hợp với chủng loại hóa chất và quy trình công nghệ, đáp ứng được công suất sản xuất, quy mô kinh doanh. Máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động và thiết bị đo lường thử nghiệm phải được kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh, bảo dưỡng theo quy định hiện hành về kiểm định máy móc, thiết bị.

m) Vật chứa, bao bì phải đảm bảo kín, chắc chắn, có độ bền chịu được tác động của hóa chất, thời tiết và các tác động thông thường khi bốc xếp, vận chuyển. Bao bì đã qua sử dụng phải bảo quản riêng. Trước khi nạp hóa chất, cơ sở thực hiện nạp phải kiểm tra bao bì, vật chứa hóa chất, làm sạch bao bì đã qua sử dụng để loại trừ khả năng phản ứng, cháy nổ khi nạp hóa chất. Các vật chứa, bao bì đã qua sử dụng nhưng không sử dụng lại phải được thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

n) Vật chứa, bao bì chứa đựng hóa chất phải có nhãn ghi đầy đủ các nội dung theo quy định về ghi nhãn hóa chất. Nhãn của hóa chất phải đảm bảo rõ, dễ đọc và có độ bền chịu được tác động của hóa chất, thời tiết và các tác động thông thường khi bốc xếp, vận chuyển.

o) Các hóa chất nguy hiểm phải được phân khu, sắp xếp theo tính chất của từng loại hóa chất. Không được bảo quản chung các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau hoặc có yêu cầu về an toàn hóa chất, phòng, chống cháy nổ khác nhau trong cùng một khu vực.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

p) Hóa chất trong kho phải được bảo quản theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành, đảm bảo yêu cầu an toàn, thuận lợi cho công tác ứng phó sự cố hóa chất.

q) Quá trình vận chuyển hóa chất phải thực hiện theo quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm.

r) Hoạt động san chiết, đóng gói hóa chất phải được thực hiện tại địa điểm đảm bảo các điều kiện về phòng, chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, an toàn và vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật có liên quan.

s) Thiết bị san chiết, đóng gói hóa chất phải đạt yêu cầu chung về an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành. Máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn và thiết bị đo lường thử nghiệm phải được kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh, bảo dưỡng theo quy định hiện hành về kiểm định máy móc, thiết bị.

t) Người lao động trực tiếp san chiết, đóng gói hóa chất phải được huấn luyện về an toàn hóa chất.

u) Có phòng kiểm nghiệm được thành phần và hàm lượng hoạt chất của chế phẩm do cơ sở sản xuất. Trường hợp cơ sở sản xuất không có phòng kiểm nghiệm thì phải có hợp đồng thuê cơ sở kiểm nghiệm được công nhận phù hợp ISO/IEC 17025.

v) Trước khi thực hiện sản xuất chế phẩm lần đầu hoặc khi có thay đổi, cơ sở sản xuất gửi Thông báo (*theo Mẫu số 02 Phụ lục I.10 ban hành kèm theo Nghị quyết này*) đến Sở Y tế nơi cơ sở đặt trụ sở.

4. Không thực hiện nội dung quy định điều kiện đối với cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong gia dụng y tế quy định tại các Điều 4, 5 và 6 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 155/2018/NĐ-CP và phần I mục 2 Phụ lục I.13 của Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

II. Cắt giảm điều kiện đối với cơ sở kiểm nghiệm

1. Tổ chức thực hiện hoạt động kiểm nghiệm quy định tại Điều 10 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 155/2018/NĐ-CP phải đáp ứng yêu cầu sau:

a) Là doanh nghiệp, tổ chức hoặc hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật.

b) Được công nhận phù hợp ISO/IEC 17025 hoặc ISO 15189.

c) Trước khi thực hiện kiểm nghiệm lần đầu hoặc khi có thay đổi, cơ sở kiểm nghiệm gửi Thông báo (*theo Mẫu số 03 Phụ lục I.10 ban hành kèm theo Nghị quyết này*) đến Sở Y tế nơi cơ sở đặt trụ sở.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

2. Không thực hiện nội dung quy định điều kiện đối với cơ sở kiểm nghiệm chế phẩm quy định tại Điều 10 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 155/2018/NĐ-CP và phần II mục 2 Phụ lục I.13 của Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

III. Cắt giảm điều kiện đối với cơ sở khảo nghiệm

1. Tổ chức thực hiện hoạt động khảo nghiệm quy định tại Điều 14 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 155/2018/NĐ-CP phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Là doanh nghiệp, tổ chức hoặc hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật.

b) Người phụ trách bộ phận khảo nghiệm có ít nhất 03 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực khảo nghiệm chế phẩm.

c) Có phòng khảo nghiệm được công nhận phù hợp ISO/IEC 17025 hoặc ISO 15189. Trường hợp có hoạt động dịch vụ thử nghiệm thì hoạt động thử nghiệm phải được đăng ký theo quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

d) Có các chủng côn trùng, vi khuẩn, vi rút đủ cho quy trình khảo nghiệm.

đ) Trước khi thực hiện khảo nghiệm lần đầu hoặc khi có thay đổi, cơ sở khảo nghiệm gửi Thông báo (*theo Mẫu số 04 kèm theo Phụ lục I.10 ban hành kèm theo Nghị quyết này*) đến Sở Y tế nơi cơ sở đặt trụ sở.

2. Không thực hiện nội dung quy định điều kiện đối với cơ sở khảo nghiệm chế phẩm quy định tại Điều 14 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 155/2018/NĐ-CP và phần III mục 2 Phụ lục I.13 của Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

IV. Cắt giảm điều kiện đối với cơ sở cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm quy định tại Điều 41 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 155/2018/NĐ-CP phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Là doanh nghiệp, tổ chức hoặc hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật.

b) Người trực tiếp thực hiện diệt côn trùng, diệt khuẩn phải được tập huấn kiến thức và được chủ cơ sở xác nhận đã được tập huấn về cách đọc thông tin trên nhãn chế phẩm;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

c) Người trực tiếp thực hiện diệt côn trùng, diệt khuẩn phải được tập huấn kiến thức và được chủ cơ sở xác nhận đã được tập huấn về Kỹ thuật diệt côn trùng, diệt khuẩn phù hợp với dịch vụ mà cơ sở cung cấp.

d) Người trực tiếp thực hiện diệt côn trùng, diệt khuẩn phải được tập huấn kiến thức và được chủ cơ sở xác nhận đã được tập huấn về Sử dụng và thải bỏ an toàn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn.

đ) Trước khi thực hiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm lần đầu hoặc khi có thay đổi, cơ sở cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm gửi Thông báo (*theo Mẫu số 05 kèm theo Phụ lục I.10 ban hành kèm theo Nghị quyết này*) đến Sở Y tế nơi cơ sở đặt trụ sở.

2. Không thực hiện nội dung quy định điều kiện đối với cơ sở cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm quy định tại Điều 41 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 155/2018/NĐ-CP và phần IV mục 2 phụ lục I.13 của Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 01

TÊN CƠ SỞ TGXH -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: ……../…..-……	*....., ngày .... tháng ..... năm 20...*
Về việc thông báo hoạt động của cơ sở TGXH	

THÔNG BÁO HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ TGXH

Kính gửi: ……

Căn cứ pháp lý: ……

1. Tên cơ sở, địa chỉ trụ sở, số điện thoại, số fax

……

2. Họ và tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, hộ chiếu/số định danh cá nhân hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của các sáng lập viên hoặc người đại diện theo pháp luật của tổ chức ……

3. Loại hình cơ sở: ……

4. Địa bàn hoạt động:……

5. Đối tượng phục vụ……

6. Chức năng……

7. Các nhiệm vụ của cơ sở……

8. Vốn điều lệ; vốn của doanh nghiệp thành lập (vốn đầu tư)……

9. Thông tin đăng ký thuế……

10. Số chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở hoặc Số hợp đồng cho thuê, mượn đất đai, cơ sở vật chất và tài sản gắn liền với đất phục vụ cho hoạt động của cơ sở.

Chúng tôi chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung trên và cam kết thực hiện đúng các yêu cầu về hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật./.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên)

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……[1]……, ngày ….. tháng ….. năm 20...

THÔNG BÁO HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ THỰC HIỆN SẢN XUẤT CHẾ PHẨM

Kính gửi: ……[2]……

1. Tên cơ sở:.....

Địa chỉ trụ sở:……[3].....

Điện thoại:……Fax: .....

Email:…….....…… Website (nếu có):.....

2. Người đại diện theo pháp luật của cơ sở sản xuất:

Họ và tên:.....

Điện thoại cố định:……..… Điện thoại di động: .....

Fax:…… Email: .....

3. Địa chỉ nơi sản xuất:……..[4] .....

4. Thông báo lần đầu □[5]

Thông báo lại □

5. Các chế phẩm do cơ sở sản xuất:

STT	Tên chế phẩm	Dạng chế phẩm	Quy mô (…….[6]……./năm)	Ghi chú
1				
2				

Sau khi nghiên cứu Nghị quyết số .../2026/NQ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ, chúng tôi thông báo cơ sở sản xuất của chúng tôi đủ điều kiện sản xuất chế phẩm và gửi kèm theo văn bản này bộ hồ sơ gồm các giấy tờ sau:

1	Bản kê khai nhân sự	□
2	Văn bản phân công người điều hành sản xuất (đối với cơ sở sử dụng hóa chất nguy hiểm)	□

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3	Sơ đồ mặt bằng nhà xưởng, kho	□
4	Danh mục trang thiết bị, phương tiện phục vụ sản xuất và ứng cứu sự cố hóa chất	□

Chúng tôi chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung trên và cam kết thực hiện đúng các yêu cầu về hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký trực tiếp, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

---

[1] Địa danh.
[2] Sở Y tế nơi cơ sở sản xuất đặt trụ sở.
[3] Ghi theo địa chỉ trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
[4] Nếu trùng với địa chỉ nơi đăng ký kinh doanh thì ghi "tại trụ sở".
[5] Đánh dấu vào ô thông báo lần đầu hoặc thông báo lại.
[6] Đơn vị trọng lượng hoặc thể tích.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....[1]....., ngày ..... tháng ..... năm 20...

THÔNG BÁO HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ THỰC HIỆN KIỂM NGHIỆM

Kính gửi: Sở Y tế .....

1. Tên cơ sở: .....

Địa chỉ trụ sở: .....

Điện thoại:..... Fax: .....

Email:..... Website (nếu có):.....

2. Địa chỉ phòng kiểm nghiệm: .....

3. Thông báo lần đầu □[2]

Thông báo lại □

Sau khi nghiên cứu Nghị quyết số .../2026/NQ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ, chúng tôi thông báo cơ sở kiểm nghiệm của chúng tôi đủ điều kiện thực hiện kiểm nghiệm và gửi kèm theo văn bản này bộ hồ sơ gồm các giấy tờ sau:

1	Danh mục tên các hoạt chất mà cơ sở có khả năng kiểm nghiệm	□
2	Giấy chứng nhận đạt được công nhận phù hợp ISO/IEC 17025 hoặc ISO 15189	□

Chúng tôi chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung trên và cam kết thực hiện đúng các yêu cầu về hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký trực tiếp, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

---

[1]Địa danh.

[2]Đánh dấu vào ô thông báo lần đầu hoặc thông báo lại.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 04

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....[1]....., ngày ..... tháng ..... năm 20...

THÔNG BÁO HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM

Kính gửi: Sở Y tế .....

1. Tên cơ sở: .....

Địa chỉ trụ sở: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Email: ..... Website (nếu có): .....

2. Thông báo lần đầu □[2]

Thông báo lại □

Sau khi nghiên cứu Nghị quyết số .../2026/NQ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ, chúng tôi thông báo cơ sở khảo nghiệm của chúng tôi đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm chế phẩm và gửi kèm theo văn bản này bộ hồ sơ gồm các giấy tờ sau:

1	Danh mục tên các quy trình khảo nghiệm mà cơ sở có khả năng khảo nghiệm	□
2	Bản kê khai nhân sự	□
3	Giấy chứng nhận được công nhận phù hợp ISO/IEC 17025 hoặc ISO 15189	□

Chúng tôi chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung trên và cam kết thực hiện đúng các yêu cầu về hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký trực tiếp, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

[1] Địa danh.
[2] Đánh dấu vào ô thông báo lần đầu hoặc thông báo lại.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 05

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....[1]....., ngày ..... tháng ..... năm 20...

THÔNG BÁO HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ THỰC HIỆN CUNG CẤP DỊCH VỤ DIỆT CÔN TRÙNG, DIỆT KHUẨN BẰNG CHẾ PHẨM

Kính gửi:.....[2].....

1. Tên cơ sở: .....

Địa chỉ trụ sở: [3] .....

Điện thoại:..... Fax:.....

Email:.....Website (nếu có):.....

2. Thông báo lần đầu □[4]

Thông báo lại □

Sau khi nghiên cứu Nghị quyết số .../2026/NQ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ, chúng tôi thông báo cơ sở của chúng tôi đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm và gửi kèm theo văn bản này bộ hồ sơ gồm các giấy tờ sau:

1	Danh mục các dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn do cơ sở cung cấp	□
2	Danh sách người được tập huấn kiến thức có xác nhận của chủ cơ sở	□

Chúng tôi chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung trên và cam kết thực hiện đúng các yêu cầu về hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký trực tiếp, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

---

[1]Địa danh.

[2]Sở Y tế nơi cơ sở cung cấp dịch vụ đặt trụ sở.

[3]Ghi theo địa chỉ trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

[4]Đánh dấu vào ô thông báo lần đầu hoặc thông báo lại.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục I.11

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Mục 1

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

I. Hồ sơ, trình tự thực hiện thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông quy định tại khoản 2 và 3 Điều 26 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, khoản 2 và 4 Điều 18 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP thực hiện như sau:

1. Hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường theo Mẫu số 01 Phụ lục I.11 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trình tự thực hiện:

a) Thành lập trường trung học phổ thông công lập:

Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm A.I.1 Mục này, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thành lập trường trung học phổ thông công lập;

b) Cho phép thành lập trường trung học phổ thông tư thục:

Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm A.I.1 Mục này qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng quy định thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho tổ chức, cá nhân.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định việc đáp ứng điều kiện cho phép thành lập trường theo quy định tại khoản A.I Mục 2 Nghị quyết này, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phép thành lập trường trung học phổ thông tư thục; trường hợp không cho phép thành lập trường thì thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

II. Hồ sơ, trình tự thực hiện thủ tục Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục quy định tại khoản 2 và 3 Điều 28 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP; khoản 2 và 3 Điều 19 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

1. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị cho phép nhà trường hoạt động giáo dục (theo Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP);

b) Bản sao các văn bản pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà hoặc hợp đồng thuê địa điểm trường với thời hạn tối thiểu 05 năm.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác, sử dụng thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai để thay thế thành phần hồ sơ văn bản pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà.

Trường hợp cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được hoặc khai thác không đầy đủ dữ liệu về văn bản pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu tổ chức nộp bổ sung giấy tờ này theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu;

c) Đối với trường trung học phổ thông tư thục phải có văn bản pháp lý xác nhận về số tiền do nhà trường đang quản lý, bảo đảm tính hợp pháp và phù hợp với quy mô dự kiến tại thời điểm đăng ký hoạt động giáo dục.

2. Trình tự thực hiện:

a) Nhà trường gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm A.II.1 Mục này qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng quy định, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho nhà trường;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các phòng chuyên môn có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định việc đáp ứng các điều kiện cho phép hoạt động giáo dục đối với nhà trường theo quy định tại khoản

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

A.II Mục 2 Nghị quyết này và tổ chức thẩm định thực tế tại nhà trường (nếu cần thiết). Nếu đủ điều kiện, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép nhà trường hoạt động giáo dục; trường hợp không cho phép nhà trường hoạt động giáo dục thì thông báo bằng văn bản cho nhà trường và nêu rõ lý do.

Quyết định cho phép nhà trường hoạt động giáo dục (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

III. Hồ sơ, trình tự thực hiện thủ tục Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông quy định tại khoản 3 và 4 Điều 30 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, khoản 2 và 3 Điều 21 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

1. Hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị sáp nhập, chia, tách nhà trường theo Mẫu số 02 Phụ lục I.11 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trình tự thực hiện:

a) Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông công lập:

Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm A.III.1 Mục này, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông và Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường trung học phổ thông được hình thành sau khi sáp nhập, chia, tách.

b) Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông tư thục:

Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm A.III.1 Mục này qua Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng quy định, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho tổ chức, cá nhân.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức đánh giá sự cần thiết, tính khả thi và các nội dung có liên quan đến đề nghị sáp nhập, chia, tách nhà trường và tổ chức thẩm định thực tế (nếu cần thiết); trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sáp nhập, chia, tách nhà trường; trường hợp không cho phép sáp nhập, chia, tách nhà trường thì thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Quyết định sáp nhập, chia, tách nhà trường (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Ngay sau khi quyết định sáp nhập, chia, tách nhà trường có hiệu lực, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường trung học phổ thông được hình thành sau khi sáp nhập, chia, tách.

IV. Hồ sơ, trình tự thực hiện thủ tục Giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường) quy định tại khoản 3 và 4 Điều 31 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, khoản 2 và 3 Điều 22 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

1. Hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị giải thể của tổ chức, cá nhân thành lập trường theo Mẫu số 03 Phụ lục I.11 ban hành kèm theo Nghị quyết này

2. Trình tự thực hiện:

a) Giải thể trường trung học phổ thông công lập:

Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm A.IV.1 Mục này, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giải thể trường trung học phổ thông.

b) Giải thể trường trung học phổ thông tư thục:

Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm A.IV.1 Mục này qua Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng quy định, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho tổ chức, cá nhân.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định, đánh giá sự cần thiết, tính khả thi và các nội dung có liên quan đến đề nghị giải thể nhà trường; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giải thể nhà trường; trường hợp không cho phép giải thể nhà trường thì thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

Quyết định giải thể nhà trường (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

V. Hồ sơ, trình tự thực hiện thủ tục Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục quy định tại khoản 2 và 3 Điều 28 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP; khoản 2 và 3 Điều 19 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

1. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị cho phép nhà trường hoạt động giáo dục (theo Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP);

b) Bản sao các văn bản pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà hoặc hợp đồng thuê địa điểm trường với thời hạn tối thiểu 05 năm.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác, sử dụng thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai để thay thế thành phần hồ sơ văn bản pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà.

Trường hợp cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được hoặc khai thác không đầy đủ dữ liệu về văn bản pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu tổ chức nộp bổ sung giấy tờ này theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu;

c) Đối với trường trung học cơ sở tư thục phải có văn bản pháp lý xác nhận về số tiền do nhà trường đang quản lý, bảo đảm tính hợp pháp và phù hợp với quy mô dự kiến tại thời điểm đăng ký hoạt động giáo dục.

2. Trình tự thực hiện:

a) Nhà trường gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm A.V.1 Mục này qua Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng quy định, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho nhà trường;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Phòng Văn hóa - Xã hội chủ trì, phối hợp với các phòng chuyên môn có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định việc đáp ứng các điều kiện cho phép hoạt động giáo dục đối với trường trung học cơ sở quy định tại khoản A.III Mục 2 Nghị quyết này và tổ chức thẩm định thực tế tại nhà trường (nếu cần thiết); trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho phép hoạt

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

động giáo dục đối với nhà trường; trường hợp không cho phép nhà trường hoạt động giáo dục thì thông báo bằng văn bản cho nhà trường và nêu rõ lý do.

Quyết định cho phép nhà trường hoạt động giáo dục (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

VI. Hồ sơ, trình tự thực hiện thủ tục Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục quy định tại khoản 2 và 3 Điều 18 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP; Điều 12 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

1. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị cho phép nhà trường hoạt động giáo dục (theo Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP);

b) Bản sao các văn bản pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà hoặc hợp đồng thuê địa điểm trường với thời hạn tối thiểu 05 năm.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác, sử dụng thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai để thay thế thành phần hồ sơ văn bản pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà.

Trường hợp cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được hoặc khai thác không đầy đủ dữ liệu về văn bản pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu tổ chức nộp bổ sung giấy tờ này theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu;

c) Đối với trường tiểu học tư thục phải có văn bản pháp lý xác nhận về số tiền do nhà trường đang quản lý, bảo đảm tính hợp pháp và phù hợp với quy mô dự kiến tại thời điểm đăng ký hoạt động giáo dục.

2. Trình tự thực hiện:

a) Nhà trường gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm A.VI.1 Mục này qua Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng quy định, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho nhà trường;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Phòng Văn hóa - Xã hội chủ trì, phối hợp với các phòng chuyên môn có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định việc đáp ứng các điều kiện cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường tiểu học theo quy định tại

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

khoản A.IV Mục 2 Nghị quyết này và tổ chức thẩm định thực tế tại nhà trường (nếu cần thiết); trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với nhà trường; trường hợp không cho phép nhà trường hoạt động giáo dục thì thông báo bằng văn bản cho nhà trường và nêu rõ lý do.

Quyết định cho phép nhà trường hoạt động giáo dục (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

B. HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG CHUYÊN BIỆT

I. Thủ tục Thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật quy định tại khoản 2 và 3 Điều 81 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục (Nghị định số 125/2024/NĐ-CP), khoản 2 và 3 Điều 52 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP được thực hiện như sau:

Việc thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật thực hiện theo thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông quy định tại khoản A.I Mục 1 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

II. Thủ tục Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục quy định tại khoản 2 và 3 Điều 83 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, khoản 2 và 3 Điều 53 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP được thực hiện như sau:

Việc cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục thực hiện theo thủ tục cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục quy định tại khoản A.II Mục 1 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

III. Thủ tục Sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật quy định tại điểm c và d khoản 2 Điều 84 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP; điểm b và c khoản 2 Điều 54 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP được thực hiện như sau:

Việc sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật thực hiện theo thủ tục sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông quy định tại khoản A.III Mục 1 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

IV. Thủ tục Giải thể trường dành cho người khuyết tật quy định tại điểm c và d khoản 3 Điều 84 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, điểm b và c khoản 3 Điều 54 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP được thực hiện như sau:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Việc giải thể trường dành cho người khuyết tật thực hiện theo thủ tục giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường) quy định tại khoản A.IV Mục 1 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

V. Thủ tục Thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông quy định tại khoản 3 và 4 Điều 85 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, khoản 2 và 3 Điều 55 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP được thực hiện như sau:

Việc thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông thực hiện theo thủ tục cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục quy định tại khoản A.II Mục 1 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

VI. Thủ tục Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở quy định tại khoản 3 và 4 Điều 85 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, khoản 2 và 3 Điều 55 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP được thực hiện như sau:

Việc thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở thực hiện theo các thủ tục tương ứng như sau:

1. Trường hợp thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học thực hiện theo thủ tục cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục quy định tại khoản A.VI Mục 1 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

2. Trường hợp thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học cơ sở, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện theo thủ tục cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục quy định tại khoản A.V Mục 1 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

VII. Thủ tục Thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao quy định tại khoản 2 và 3 Điều 76 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, khoản 2 và 3 Điều 49 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP được thực hiện như sau:

Việc thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao thực hiện theo thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông quy định tại khoản A.I Mục 1 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

VIII. Thủ tục Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục quy định tại khoản 2 và 3 Điều 78 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, khoản 2 và 3 Điều 50 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP được thực hiện như sau:

Việc cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục thực hiện theo thủ tục cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục quy định tại khoản A.II Mục 1 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

IX. Thủ tục Sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao quy định tại khoản 2 Điều 79 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, điểm b và c khoản 2 Điều 51 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP được thực hiện như sau:

Việc sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao theo thủ tục sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông quy định tại khoản A.III Mục 1 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

X. Thủ tục Giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) quy định tại khoản 3 Điều 79 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, điểm b và c khoản 3 Điều 51 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP được thực hiện như sau:

Việc giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao thực hiện theo thủ tục giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường) quy định tại khoản A.IV Mục 1 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

XI. Thủ tục Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên quy định tại khoản 2 Điều 71 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP,

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

khoản 2 Điều 46 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP được thực hiện như sau:

Việc thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên thực hiện theo thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông quy định tại khoản A.I Mục 1 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

XII. Thủ tục Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục quy định tại khoản 2 Điều 73 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, khoản 2 Điều 47 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP được thực hiện như sau:

Việc cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục thực hiện theo thủ tục cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục quy định tại khoản A.II Mục 1 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

XIII. Thủ tục Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông chuyên quy định tại khoản 3 Điều 74 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP; Điều 48 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP được thực hiện như sau:

Việc sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông chuyên thực hiện theo thủ tục sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông quy định tại khoản A.III Mục 1 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

XIV. Thủ tục Giải thể trường trung học phổ thông chuyên quy định tại khoản 3 Điều 74 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP; Điều 48 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP được thực hiện như sau:

Việc giải thể trường trung học phổ thông chuyên thực hiện theo thủ tục giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường) quy định tại khoản A.IV Mục 1 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

XV. Không thực hiện thủ tục Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại quy định tại điểm c khoản 1 Điều 84 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, điểm b khoản 1 Điều 54 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Việc tổ chức hoạt động giáo dục trở lại của trường dành cho người khuyết tật thực hiện theo quy định sau:

1. Hết thời hạn đình chỉ, sau khi đã khắc phục đầy đủ các nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ, trường dành cho người khuyết tật tự tổ chức hoạt động giáo dục

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

trở lại và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đáp ứng các điều kiện hoạt động giáo dục theo quy định.

2. Trước khi hoạt động giáo dục trở lại ít nhất 05 ngày làm việc, trường dành cho người khuyết tật có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Sở Giáo dục và Đào tạo về việc đã khắc phục các nguyên nhân bị đình chỉ, kèm theo tài liệu minh chứng (nếu có) và công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (nếu có), niêm yết tại trụ sở hoặc hình thức phù hợp khác.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện kiểm tra, giám sát việc duy trì các điều kiện hoạt động giáo dục của trường dành cho người khuyết tật theo quy định của pháp luật; trường hợp phát hiện không bảo đảm điều kiện thì xử lý theo thẩm quyền.

XVI. Không thực hiện thủ tục Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại quy định tại điểm c khoản 1 Điều 79 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, điểm c khoản 1 Điều 51 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Việc tổ chức hoạt động giáo dục trở lại của trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao thực hiện theo quy định sau:

1. Hết thời hạn đình chỉ, sau khi đã khắc phục đầy đủ các nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ, trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao tự tổ chức hoạt động giáo dục trở lại và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đáp ứng các điều kiện hoạt động giáo dục theo quy định.

2. Trước khi hoạt động giáo dục trở lại ít nhất 05 ngày làm việc, trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Sở Giáo dục và Đào tạo về việc đã khắc phục các nguyên nhân bị đình chỉ, kèm theo tài liệu minh chứng (nếu có) và công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (nếu có), niêm yết tại trụ sở hoặc hình thức phù hợp khác.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện kiểm tra, giám sát việc duy trì các điều kiện hoạt động giáo dục của trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao theo quy định của pháp luật; trường hợp phát hiện không bảo đảm điều kiện thì xử lý theo thẩm quyền.

XVII. Không thực hiện thủ tục Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại quy định tại khoản 3 Điều 74 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP; Điều 48 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

Việc tổ chức hoạt động giáo dục trở lại của trường trung học phổ thông chuyên thực hiện theo quy định sau:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

1. Hết thời hạn đình chỉ, khi đã khắc phục đầy đủ các nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ, trường trung học phổ thông chuyên tự tổ chức hoạt động giáo dục trở lại và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đáp ứng các điều kiện hoạt động giáo dục theo quy định.

2. Trước khi hoạt động giáo dục trở lại ít nhất 05 ngày làm việc, trường trung học phổ thông chuyên có trách nhiệm công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng và thông báo bằng văn bản đến Sở Giáo dục và Đào tạo về việc đã khắc phục các nguyên nhân bị đình chỉ, kèm theo tài liệu minh chứng (nếu có).

3. Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện kiểm tra, giám sát việc duy trì các điều kiện hoạt động giáo dục của trường trung học phổ thông theo quy định của pháp luật; trường hợp phát hiện không bảo đảm điều kiện thì xử lý theo thẩm quyền.

C. HOẠT ĐỘNG LIÊN KẾT ĐÀO TẠO

I. Không thực hiện thủ tục Phê duyệt liên kết giáo dục quy định tại khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 10 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP, điểm a, b khoản 1 Điều 2 Nghị định số 124/2024/NĐ-CP; không thực hiện thủ tục Phê duyệt liên kết giáo dục, giảng dạy chương trình giáo dục tích hợp đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội tại Điều 9 và 10 Nghị định số 202/2025/NĐ-CP

1. Hoạt động liên kết giáo dục với nước ngoài và việc triển khai nội dung giáo dục tích hợp đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục tư thục của các nhà đầu tư trong nước đầu tư và cơ sở giáo dục công lập của thành phố Hà Nội quyết định và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện trên cơ sở đáp ứng mục tiêu và các yêu cầu cần đạt của Chương trình giáo dục phổ thông của Việt Nam và các tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

2. Cơ sở giáo dục khi thực hiện liên kết giáo dục để triển khai chương trình giáo dục tích hợp đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông có trách nhiệm:

a) Bảo đảm đối tác nước ngoài được thành lập và hoạt động hợp pháp; được cơ quan có thẩm quyền công nhận về chất lượng trong lĩnh vực giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông;

b) Bảo đảm chương trình giáo dục tích hợp được Sở Giáo dục và Đào tạo phê duyệt; không gây quá tải cho người học; bảo đảm tính ổn định và quyền lợi của người học;

c) Bảo đảm đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình liên kết;

d) Thực hiện việc kiểm tra, đánh giá, công nhận kết quả học tập và cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật có liên quan;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

đ) Công khai đầy đủ, chính xác thông tin về hoạt động liên kết giáo dục trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục và các hình thức phù hợp khác;

e) Chịu trách nhiệm giải trình trước pháp luật về toàn bộ hoạt động liên kết giáo dục.

3. Chậm nhất 10 ngày làm việc trước khi triển khai hoạt động liên kết giáo dục, cơ sở giáo dục có trách nhiệm:

a) Thông báo bằng văn bản đến Sở Giáo dục và Đào tạo nơi cơ sở giáo dục đặt trụ sở;

b) Cập nhật đầy đủ thông tin về hoạt động liên kết giáo dục trên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu theo quy định;

c) Công khai thông tin về hoạt động liên kết giáo dục trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục và các hình thức phù hợp khác.

4. Sở Giáo dục và Đào tạo theo thẩm quyền có trách nhiệm công khai thông tin về hoạt động liên kết giáo dục trên địa bàn trên Cổng thông tin điện tử; thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động liên kết giáo dục; áp dụng các biện pháp đình chỉ, chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

II. Không thực hiện thủ tục Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục quy định tại Điều 11 và 12 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP, điểm a và b khoản 1 Điều 2 Nghị định số 124/2024/NĐ-CP; không thực hiện thủ tục Gia hạn hoặc điều chỉnh liên kết giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội quy định tại Điều 12 và 13 Nghị định số 202/2025/NĐ-CP

1. Quyết định phê duyệt liên kết giáo dục đã được cấp trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực tiếp tục có giá trị trong suốt quá trình các bên liên kết thực hiện hoạt động liên kết giáo dục, trừ trường hợp bị đình chỉ hoặc chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Việc điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục do cơ sở giáo dục quyết định trên cơ sở đáp ứng các điều kiện bảo đảm hoạt động liên kết giáo dục theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 12 và 14 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 1, khoản 1 Điều 2 Nghị định số 124/2024/NĐ-CP, khoản E.I mục 2 Phụ lục I.3 kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

3. Trường hợp có sự điều chỉnh làm thay đổi nội dung liên kết giáo dục đang thực hiện (bao gồm cả các nội dung liên kết đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực), các bên liên kết có

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Sở Giáo dục và Đào tạo, kèm tài liệu minh chứng (nếu có) chậm nhất 10 ngày làm việc trước khi thực hiện điều chỉnh, thay đổi; đồng thời, công khai nội dung liên kết giáo dục đã điều chỉnh, thay đổi trên trang thông tin điện tử của tổ chức (nếu có), niêm yết tại trụ sở hoặc hình thức phù hợp khác.

4. Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm kiểm tra, giám sát hoạt động liên kết giáo dục trên địa bàn; áp dụng các biện pháp đình chỉ, chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

III. Không thực hiện thủ tục Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết quy định tại Điều 13 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP, khoản 9 Điều 1 Nghị định số 124/2024/NĐ-CP; không thực hiện thủ tục Chấm dứt liên kết giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 14 Nghị định số 202/2025/NĐ-CP

1. Trường hợp chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP, các bên liên kết có trách nhiệm:

a) Thông báo bằng văn bản đến Sở Giáo dục và Đào tạo về việc chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục trước ít nhất 22 ngày, kèm theo phương án chấm dứt hoạt động, bao gồm các biện pháp bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người học, người lao động và phương án giải quyết tài chính, tài sản; đồng thời, công khai phương án chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục trên trang thông tin điện tử (nếu có) và tại cơ sở giáo dục.

b) Việc chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục chỉ được thực hiện sau khi các bên liên kết đã hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ đối với người học, người lao động và các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật. Các bên liên kết tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục và thực hiện bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người học, người lao động.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện trách nhiệm của tổ chức khi chấm dứt hoạt động; xử lý các hành vi vi phạm phát sinh trong quá trình hoạt động hoặc liên quan đến việc chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật.

IV. Không thực hiện thủ tục Phê duyệt liên kết đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ quy định tại khoản 1 Điều 21, Điều 22, khoản 1 Điều 23, Điều 24 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP; điểm a, điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị định 124/2024/NĐ-CP

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

1. Hoạt động liên kết đào tạo do cơ sở giáo dục đại học quyết định và chịu trách nhiệm trên cơ sở đáp ứng chuẩn cơ sở giáo dục đại học, chuẩn chương trình đào tạo và các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện liên kết đào tạo, cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm:

a) Duy trì, đáp ứng các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định tại Điều 16, Điều 17, khoản 1 Điều 18, Điều 19, Điều 20 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2024/NĐ-CP;

b) Cập nhật thông tin về hoạt động liên kết đào tạo vào Cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học;

c) Công khai đầy đủ, chính xác thông tin về việc liên kết đào tạo trình độ đại học trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục đại học trong suốt quá trình đào tạo. Thông tin công khai bao gồm: Các bên tham gia liên kết đào tạo (tên của bên liên kết Việt Nam và nước ngoài; số, ký hiệu văn bản pháp lý thể hiện tư cách pháp nhân của các bên tham gia liên kết), tên liên kết đào tạo, ngành và trình độ đào tạo, đối tượng tuyển sinh, thời gian học, hình thức, phương thức liên kết đào tạo, thời lượng chương trình đào tạo, ngoại ngữ sử dụng trong quá trình giảng dạy, giảng viên tham gia đào tạo, số lượng tuyển sinh mỗi khóa, số khóa tuyển sinh/năm, địa chỉ thực hiện liên kết đào tạo, tên bằng tốt nghiệp và tên cơ sở giáo dục cấp bằng tốt nghiệp, mức thu học phí (toàn khóa hoặc theo năm học);

d) Bảo đảm việc tổ chức liên kết đào tạo phù hợp với mục tiêu, chuẩn đầu ra và các điều kiện bảo đảm chất lượng của chương trình đào tạo;

đ) Chịu trách nhiệm giải trình trước pháp luật về hoạt động liên kết đào tạo.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo và địa phương theo thẩm quyền thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động liên kết đào tạo trình độ đại học; áp dụng các biện pháp đình chỉ, chấm dứt hoạt động và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

V. Không thực hiện thủ tục Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ quy định tại các khoản 1, 2, 5 và 6 Điều 25 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP; điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định 124/2024/NĐ-CP

1. Quyết định phê duyệt liên kết đào tạo có hiệu lực thi hành trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực tiếp tục có giá trị trong suốt quá trình các bên liên kết, trừ trường hợp bị đình chỉ hoặc chấm dứt theo quy định của pháp luật.

2. Việc gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết đào tạo do cơ sở giáo dục đại học quyết định trên cơ sở đáp ứng các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

tại Nghị định số 86/2018/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung, thay thế tại Nghị định số 124/2024/NĐ-CP.

3. Khi thực hiện gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết đào tạo, cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm:

a) Bảo đảm việc gia hạn, điều chỉnh phù hợp với mục tiêu, chuẩn đầu ra và các điều kiện bảo đảm chất lượng của chương trình đào tạo;

b) Thực hiện công khai và cập nhật thông tin gia hạn, điều chỉnh trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục đại học và cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định gia hạn, điều chỉnh.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo và địa phương theo thẩm quyền thực hiện kiểm tra, giám sát việc gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết đào tạo; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

VI. Không thực hiện thủ tục Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ tiến sĩ theo đề nghị của các bên liên kết quy định tại khoản 7 Điều 26 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP

1. Việc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 26 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP do cơ sở giáo dục đại học quyết định, chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và thỏa thuận giữa các bên liên kết.

2. Khi chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo, cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm:

a) Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người học theo quy định của pháp luật; có phương án xử lý đối với người học đang theo học;

b) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật;

c) Công khai thông tin về việc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục đại học;

d) Cập nhật đầy đủ, kịp thời thông tin về việc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo vào Cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học và thông báo bằng văn bản đến Bộ Giáo dục và Đào tạo;

đ) Chịu trách nhiệm giải trình trước pháp luật về việc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo.

3. Việc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo phải bảo đảm:

a) Phù hợp với quy định của pháp luật và nội dung thỏa thuận giữa các bên liên kết;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

b) Không làm ảnh hưởng đến việc hoàn thành chương trình đào tạo của người học;

c) Không làm phát sinh tranh chấp hoặc khiếu kiện liên quan đến quyền lợi của người học và các bên liên kết.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo và địa phương theo thẩm quyền thực hiện kiểm tra, giám sát việc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

VII. Không thực hiện thủ tục Phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 21, Điều 22, khoản 2 Điều 23 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP; điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định 124/2024/NĐ-CP; Điều 4 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 143/2025/NĐ-CP

1. Việc liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài do các bên liên kết tổ chức thi tại Việt Nam quyết định và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu bảo đảm chất lượng theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài, các bên liên kết có trách nhiệm:

a) Chậm nhất 10 ngày làm việc trước khi triển khai hoạt động liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài thông báo bằng văn bản đến Sở Giáo dục và Đào tạo nơi các bên liên kết đặt địa điểm tổ chức thi;

b) Duy trì, đáp ứng các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định tại Nghị định số 86/2018/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung, thay thế tại Nghị định số 124/2024/NĐ-CP;

c) Bảo đảm tổ chức thi công khai, an toàn, nghiêm túc, khách quan, đánh giá đúng năng lực ngoại ngữ của người dự thi, tuân thủ đúng quy định của cơ sở đánh giá năng lực ngoại ngữ nước ngoài; không để xảy ra tình trạng lộ, lọt đề thi;

d) Công khai bằng tiếng Việt và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin công khai trên trang thông tin điện tử của đơn vị liên kết tổ chức thi khi thực hiện và cập nhật trong quá trình thực hiện. Thông tin công khai gồm: Thông tin về chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài: tên, mẫu, thời hạn cấp chứng chỉ, giá trị và phạm vi sử dụng của chứng chỉ trên thế giới và tại Việt Nam; lịch thi (bao gồm thời gian, địa điểm thi); quy trình đăng ký dự thi, quy trình tổ chức thi; quy chế hoặc quy định về việc tổ chức thi, đề thi mẫu; quyền hạn và trách nhiệm của người dự thi; lệ phí thi, các loại phí khác (nếu có); cách thức tra cứu kết quả thi; số điện thoại, email, đường dây nóng (nếu có) để tiếp nhận, xử lý các vấn đề liên quan, bảo đảm quyền và lợi ích của người dự thi;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

đ) Cung cấp đầy đủ, rõ ràng cách thức tra cứu kết quả thi; chịu trách nhiệm tiếp nhận, xử lý các thắc mắc của người dự thi về quyền dự thi, kết quả thi, cấp chứng chỉ; chịu trách nhiệm xác minh kết quả thi, cấp chứng chỉ khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

e) Chịu trách nhiệm giải trình trước pháp luật về hoạt động liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Chính phủ.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo và địa phương theo thẩm quyền thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài; áp dụng các biện pháp đình chỉ, chấm dứt hoạt động và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

VIII. Không thực hiện thủ tục Chấm dứt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài quy định tại khoản 7 Điều 26 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP

1. Trường hợp chấm dứt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 26 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP, các bên liên kết có trách nhiệm:

a) Thông báo bằng văn bản đến Sở Giáo dục và Đào tạo về việc chấm dứt liên kết trước ít nhất 10 ngày làm việc, kèm theo phương án chấm dứt liên kết, bao gồm các biện pháp bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người học, người lao động và phương án giải quyết tài chính, tài sản (nếu có).

b) Các bên liên kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chấm dứt hoạt động liên kết và thực hiện bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người học, người lao động và các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật (nếu có).

2. Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm kiểm tra, giám sát, xử lý các hành vi vi phạm phát sinh trong quá trình hoạt động hoặc liên quan đến việc chấm dứt liên kết theo quy định của pháp luật.

IX. Không thực hiện thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường cao đẳng tại Điều 27, Điều 28 Nghị định số 95/2026/NĐ-CP

Hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường cao đẳng được thực hiện như sau:

1. Hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài do trường cao đẳng tự chủ quyết định và chịu trách nhiệm trên cơ sở đáp ứng chuẩn cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện liên kết đào tạo với nước ngoài, trường cao đẳng có trách nhiệm:

a) Duy trì, đáp ứng các điều kiện liên kết theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 95/2026/NĐ-CP;

b) Chậm nhất 30 ngày trước khi tổ chức tuyển sinh đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp cập nhật thông tin về hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài vào Cơ sở dữ liệu ngành về giáo dục nghề nghiệp. Thông tin bao gồm: thông tin các bên tham gia liên kết đào tạo (cơ sở giáo dục nghề nghiệp của Việt Nam, tổ chức giáo dục, cơ sở giáo dục nước ngoài) về tên, địa chỉ, văn bản pháp lý thể hiện tư cách pháp nhân; thỏa thuận, hợp đồng liên kết đào tạo; nội dung, hình thức liên kết đào tạo; thời gian, trình độ đào tạo; địa điểm đào tạo; quy mô; đối tượng tuyển sinh; văn bằng, chứng chỉ được cấp; các điều kiện đảm bảo thực hiện việc liên kết đào tạo; mức thu học phí; cam kết của các bên trong việc thực hiện liên kết đào tạo (không có nội dung gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, lợi ích cộng đồng; không truyền bá tôn giáo, xuyên tạc lịch sử; không ảnh hưởng xấu đến văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục của Việt Nam và các nội dung có liên quan khác);

c) Công khai đầy đủ, chính xác thông tin về việc liên kết đào tạo với nước ngoài trên trang thông tin điện tử của trường trong suốt quá trình đào tạo. Các thông tin công khai bảo đảm theo quy định tại điểm b khoản này;

d) Bảo đảm việc tổ chức liên kết đào tạo phù hợp với mục tiêu, chuẩn đầu ra và các điều kiện bảo đảm chất lượng của chương trình đào tạo;

đ) Chịu trách nhiệm giải trình về hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường theo quy định của pháp luật và thực hiện các quy định về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo và địa phương theo thẩm quyền thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động liên kết đào tạo đối với trường cao đẳng; áp dụng các biện pháp đình chỉ, chấm dứt hoạt động và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

X. Không thực hiện thủ tục Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường cao đẳng quy định tại Điều 29 Nghị định số 95/2026/NĐ-CP

1. Việc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo do trường cao đẳng quyết định, chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và thỏa thuận giữa các bên liên kết.

2. Khi chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài, trường cao đẳng có trách nhiệm:

a) Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên và người lao động có liên quan theo quy định của pháp luật; có phương án xử lý đối với người học đang theo học;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

b) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật;

c) Công khai thông tin về việc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài trên trang thông tin điện tử của trường;

d) Cập nhật đầy đủ, kịp thời thông tin về việc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo vào Cơ sở dữ liệu ngành về giáo dục nghề nghiệp và thông báo bằng văn bản đến Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố nơi trường đặt trụ sở chính hoặc phân hiệu và cơ quan chủ quản trường (nếu có);

đ) Chịu trách nhiệm giải trình về việc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài theo quy định của pháp luật và thực hiện các quy định về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

3. Việc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài phải bảo đảm:

a) Phù hợp với quy định của pháp luật và nội dung thỏa thuận giữa các bên liên kết;

b) Không làm ảnh hưởng đến việc hoàn thành chương trình đào tạo của người học;

c) Không làm phát sinh tranh chấp hoặc khiếu kiện liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của người học và các bên liên kết.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo và địa phương theo thẩm quyền thực hiện kiểm tra, giám sát việc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

XI. Không thực hiện thủ tục Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trường trung học nghề quy định tại Điều 27, Điều 28 Nghị định số 95/2026/NĐ-CP

Hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trường trung học nghề được thực hiện như sau:

1. Hoạt động liên kết đào tạo với với nước ngoài do trường trung cấp, trường trung học nghề quyết định và chịu trách nhiệm trên cơ sở đáp ứng chuẩn cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện liên kết đào tạo với nước ngoài, trường trung cấp, trường trung học nghề có trách nhiệm:

a) Duy trì, đáp ứng các điều kiện liên kết theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 95/2026/NĐ-CP;

b) Cập nhật thông tin về hoạt động liên kết đào tạo vào cơ sở dữ liệu ngành về giáo dục nghề nghiệp. Thông tin bao gồm: thông tin các bên tham gia liên kết

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

đào tạo (cơ sở giáo dục nghề nghiệp của Việt Nam, tổ chức giáo dục, cơ sở giáo dục nước ngoài) về tên, địa chỉ, văn bản pháp lý thể hiện tư cách pháp nhân; thỏa thuận, hợp đồng liên kết đào tạo; nội dung, hình thức liên kết đào tạo; thời gian, trình độ đào tạo; địa điểm đào tạo; quy mô; đối tượng tuyển sinh; văn bằng, chứng chỉ được cấp; các điều kiện đảm bảo thực hiện việc liên kết đào tạo; mức thu học phí; cam kết của các bên trong việc thực hiện liên kết đào tạo (không có nội dung gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, lợi ích cộng đồng; không truyền bá tôn giáo, xuyên tạc lịch sử; không ảnh hưởng xấu đến văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục của Việt Nam và các nội dung có liên quan khác);

c) Công khai đầy đủ, chính xác thông tin về việc liên kết đào tạo với nước ngoài trên trang thông tin điện tử của trường trong suốt quá trình đào tạo. Các thông tin công khai bảo đảm theo quy định tại điểm C.XI.2.b Mục này;

d) Bảo đảm việc tổ chức liên kết đào tạo phù hợp với mục tiêu, chuẩn đầu ra và các điều kiện bảo đảm chất lượng của chương trình đào tạo;

đ) Chịu trách nhiệm giải trình về hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường theo quy định của pháp luật và thực hiện các quy định về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo và địa phương theo thẩm quyền thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trường trung học nghề; áp dụng các biện pháp đình chỉ, chấm dứt hoạt động và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

XII. Không thực hiện thủ tục Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trường trung học nghề quy định tại Điều 29 Nghị định số 95/2026/NĐ-CP

1. Việc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài do trường trung cấp, trường trung học nghề quyết định, chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và thỏa thuận giữa các bên liên kết.

2. Khi chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài, trường trung cấp, trường trung học nghề có trách nhiệm:

a) Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên và người lao động có liên quan theo quy định của pháp luật; có phương án xử lý đối với người học đang theo học;

b) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật;

c) Công khai thông tin về việc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài trên trang thông tin điện tử của trường;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

d) Cập nhật đầy đủ, kịp thời thông tin về việc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài vào cơ sở dữ liệu ngành về giáo dục nghề nghiệp và thông báo bằng văn bản đến Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố nơi trường đặt trụ sở chính hoặc phân hiệu và cơ quan chủ quản trường (nếu có);

đ) Chịu trách nhiệm giải trình về việc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài theo quy định của pháp luật và thực hiện các quy định về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

3. Việc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài phải bảo đảm:

a) Phù hợp với quy định của pháp luật và nội dung thỏa thuận giữa các bên liên kết;

b) Không làm ảnh hưởng đến việc hoàn thành chương trình đào tạo của người học;

c) Không làm phát sinh tranh chấp hoặc khiếu kiện liên quan đến quyền lợi của người học và các bên liên kết.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo và địa phương theo thẩm quyền thực hiện kiểm tra, giám sát việc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

D. HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

I. Không thực hiện thủ tục Thành lập hoặc cho phép thành lập tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 112 Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, khoản 31 Luật số 123/2025/QH15, Điều 107 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP

1. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục được thành lập theo quy định của pháp luật có liên quan (đối với tổ chức kinh tế thực hiện theo pháp luật về doanh nghiệp; đối với đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Chính phủ) và được thực hiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện hoạt động theo quy định.

2. Tổ chức kiểm định chất lượng đã được thành lập hoặc cho phép thành lập và hoạt động trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thì tiếp tục được hoạt động theo các quy định về hoạt động kiểm định giáo dục.

3. Kể từ thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực, các đơn vị sự nghiệp công lập hoặc tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp được thực hiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục khi đảm bảo các tiêu chuẩn hoạt động theo quy định.

II. Không thực hiện thủ tục Cho phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 112 Luật Giáo dục số

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

43/2019/QH14, khoản 31 Điều 1 Luật số 123/2025/QH15, khoản 1, 2 và 3 Điều 109 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP.

Hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục được quản lý theo cơ chế tổ chức tự đáp ứng điều kiện hoạt động, công khai thông tin, chịu trách nhiệm giải trình và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

1. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu hoạt động phù hợp với phạm vi kiểm định, bao gồm cơ cấu tổ chức, đội ngũ nhân sự, kiểm định viên cơ hữu, cơ sở vật chất, trang thiết bị, hạ tầng kỹ thuật và hệ thống lưu trữ dữ liệu đáp ứng yêu cầu thực hiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục theo phạm vi hoạt động; có quy chế và cơ chế hoạt động bảo đảm độc lập về tổ chức, nhân sự, tài chính và chuyên môn; không có xung đột lợi ích với cơ sở giáo dục được kiểm định; có cơ chế kiểm soát nội bộ, giám sát chất lượng hoạt động kiểm định, xử lý khiếu nại, phản ánh, kiến nghị; thực hiện công khai, báo cáo, cập nhật dữ liệu và chịu sự kiểm tra, giám sát, đánh giá của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định về giám sát, đánh giá tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục và quy định pháp luật có liên quan.

2. Chậm nhất 30 ngày trước khi triển khai hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục, tổ chức kiểm định có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Bộ Giáo dục và Đào tạo; cập nhật thông tin trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu theo quy định; công khai thông tin hoạt động và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công khai, cập nhật.

3. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có trách nhiệm cập nhật dữ liệu, thực hiện chế độ báo cáo, công khai kết quả kiểm định và các thông tin theo quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ, dữ liệu, kết quả kiểm định và hoạt động nghề nghiệp của kiểm định viên thuộc tổ chức quản lý.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng, quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về kiểm định chất lượng giáo dục; ban hành tiêu chuẩn, tiêu chí đối với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; thực hiện hậu kiểm, kiểm tra, giám sát; công khai thông tin phục vụ quản lý; đình chỉ hoạt động, thu hồi quyền hoạt động kiểm định và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật đối với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục vi phạm quy định về kiểm định chất lượng giáo dục.

III. Không thực hiện thủ tục Cho phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục trở lại quy định tại điểm c khoản 3 Điều 110 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP

Việc tiếp tục hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục thực hiện như sau:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

1. Hết thời hạn bị đình chỉ hoạt động, sau khi đã khắc phục đầy đủ các nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ và bảo đảm đáp ứng các yêu cầu hoạt động theo quy định, tổ chức được tiếp tục hoạt động kiểm định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc tiếp tục hoạt động.

2. Chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày tiếp tục hoạt động, tổ chức kiểm định có trách nhiệm cập nhật thông tin trên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu, thông báo bằng văn bản đến Bộ Giáo dục và Đào tạo, kèm theo tài liệu minh chứng việc đã khắc phục nguyên nhân dẫn đến đình chỉ và công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử của tổ chức kiểm định (nếu có), niêm yết tại trụ sở hoặc hình thức phù hợp khác.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện kiểm tra, giám sát việc duy trì các yêu cầu hoạt động của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

IV. Không thực hiện thủ tục Điều chỉnh, bổ sung đối tượng, phạm vi hoạt động của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục quy định tại khoản 5 Điều 109 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP.

Việc mở rộng, điều chỉnh hoặc bổ sung đối tượng, phạm vi hoạt động kiểm định được thực hiện theo cơ chế tổ chức tự đáp ứng các tiêu chuẩn hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục và duy trì các tiêu chuẩn chuyên môn bắt buộc trong quá trình hoạt động, công khai thông tin và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

1. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục khi mở rộng, điều chỉnh hoặc bổ sung đối tượng, phạm vi hoạt động phải bảo đảm:

a) Có đội ngũ kiểm định viên đáp ứng yêu cầu chuyên môn và phù hợp với phạm vi hoạt động kiểm định mở rộng, điều chỉnh hoặc bổ sung;

b) Có năng lực chuyên môn, hệ thống quản trị và bảo đảm chất lượng nội bộ phù hợp với đối tượng và phạm vi hoạt động kiểm định mở rộng, điều chỉnh hoặc bổ sung;

c) Có cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin và hệ thống dữ liệu phục vụ hoạt động kiểm định mở rộng, điều chỉnh hoặc bổ sung;

d) Có nguồn lực tài chính bảo đảm duy trì hoạt động kiểm định;

đ) Bảo đảm tính độc lập, khách quan, không có xung đột lợi ích trong hoạt động kiểm định.

2. Chậm nhất 20 ngày làm việc trước khi mở rộng, điều chỉnh hoặc bổ sung đối tượng, phạm vi hoạt động, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Bộ Giáo dục và Đào tạo; cập nhật đầy đủ thông

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

tin về việc đáp ứng điều kiện hoạt động, phạm vi hoạt động kiểm định trên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu theo quy định; công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử của tổ chức (nếu có), niêm yết tại trụ sở hoặc hình thức phù hợp khác.

3. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đáp ứng điều kiện đối với phạm vi hoạt động mở rộng, điều chỉnh hoặc bổ sung; có trách nhiệm cập nhật, công khai thông tin về phạm vi hoạt động kiểm định mở rộng, điều chỉnh hoặc bổ sung; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động kiểm định theo phạm vi hoạt động của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

V. Không thực hiện thủ tục Gia hạn hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục quy định tại khoản 4 Điều 109 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP

Hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục của tổ chức kiểm định được duy trì trên cơ sở tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục tiếp tục đáp ứng đáp ứng các tiêu chuẩn hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục và duy trì các tiêu chuẩn chuyên môn bắt buộc trong quá trình hoạt động, công khai thông tin và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

1. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có trách nhiệm:

a) Duy trì tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật;

b) Duy trì cơ cấu tổ chức, cơ chế hoạt động bảo đảm tính độc lập, khách quan, không có xung đột lợi ích và có cơ chế kiểm soát nội bộ;

c) Duy trì đội ngũ kiểm định viên đáp ứng yêu cầu chuyên môn và phù hợp với phạm vi hoạt động kiểm định;

d) Duy trì cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin và hệ thống dữ liệu phục vụ hoạt động kiểm định;

đ) Bảo đảm nguồn lực tài chính phục vụ hoạt động kiểm định;

e) Duy trì quy trình kiểm định và hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ.

2. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có trách nhiệm cập nhật thông tin hoạt động, thực hiện chế độ báo cáo theo quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc duy trì các yêu cầu hoạt động trong suốt quá trình hoạt động kiểm định.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện kiểm tra, giám sát việc duy trì các yêu cầu hoạt động của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

VI. Không thực hiện thủ tục Giải thể tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục) quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 112 Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, khoản 31 Điều 1 Luật số 123/2025/QH15, khoản 3 và 4 Điều 111 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP

1. Tổ chức kiểm định chất lượng công lập đã được thành lập và hoạt động trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thì tiếp tục được hoạt động theo các quy định về hoạt động kiểm định giáo dục; việc giải thể thực hiện theo quy định của pháp luật về đơn vị sự nghiệp công lập (tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 283/2025/NĐ-CP).

2. Tổ chức kiểm định chất lượng tư thục đã được thành lập và hoạt động trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thì tiếp tục được hoạt động theo các quy định về hoạt động kiểm định giáo dục; việc giải thể thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

3. Trường hợp tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục chấm dứt hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục, tổ chức có trách nhiệm:

a) Thông báo bằng văn bản đến Bộ Giáo dục và Đào tạo chậm nhất 22 ngày làm việc trước ngày dự kiến chấm dứt hoạt động; đồng thời, công khai thông tin chấm dứt hoạt động trên phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử của tổ chức (nếu có) và công khai tại trụ sở của tổ chức.

b) Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ phát sinh từ các hoạt động kiểm định đã thực hiện; hoàn thành hoặc xử lý các quyền, nghĩa vụ phát sinh từ các hợp đồng kiểm định đã ký theo quy định; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan.

c) Lưu trữ, bàn giao, bảo đảm tính đầy đủ của hồ sơ, dữ liệu kiểm định theo quy định; cập nhật thông tin về việc chấm dứt hoạt động theo quy định trên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện cập nhật, công khai thông tin về việc chấm dứt hoạt động của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục trên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu; kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm của tổ chức khi chấm dứt hoạt động; xử lý các hành vi vi phạm phát sinh trong quá trình hoạt động hoặc liên quan đến việc chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật.

VII. Không thực hiện thủ tục Công nhận tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài hoạt động tại Việt Nam quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 112 Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, khoản 31 Điều 1 Luật số 123/2025/QH15, Điều 113 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện theo cơ chế đáp ứng các tiêu chuẩn hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục và duy trì các tiêu chuẩn chuyên môn bắt buộc trong quá trình hoạt động, công khai thông tin và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

1. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài hoạt động tại Việt Nam có trách nhiệm bảo đảm việc thực hiện các tiêu chuẩn, tiêu chí đối với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; được thành lập và hoạt động hợp pháp theo quy định của nước sở tại; được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công nhận hoặc cho phép hoạt động trong lĩnh vực kiểm định chất lượng giáo dục; có kinh nghiệm hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục phù hợp với phạm vi hoạt động tại Việt Nam; bảo đảm tính độc lập, khách quan, minh bạch trong hoạt động kiểm định; thực hiện chế độ báo cáo, công khai thông tin, lưu trữ dữ liệu và trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Trước khi thực hiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục tại Việt Nam, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Bộ Giáo dục và Đào tạo; cung cấp, công khai và duy trì thông tin phục vụ công tác quản lý, giám sát theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ, trung thực của thông tin đã công khai, cung cấp.

3. Trong quá trình hoạt động tại Việt Nam, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài có trách nhiệm cập nhật kịp thời các thay đổi liên quan đến hoạt động kiểm định, đội ngũ kiểm định viên và các thông tin có liên quan; thực hiện chế độ báo cáo, công khai kết quả kiểm định và các thông tin theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Cơ sở giáo dục đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại Việt Nam có trách nhiệm lựa chọn tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí đối với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trước khi triển khai hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng, quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về kiểm định chất lượng giáo dục; ban hành tiêu chuẩn, tiêu chí đối với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài hoạt động tại Việt Nam; thực hiện kiểm tra hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục; công khai thông tin phục vụ quản lý, giám sát; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật Việt Nam về kiểm định chất lượng giáo dục.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

VIII. Không thực hiện thủ tục Điều chỉnh, bổ sung đối tượng, phạm vi hoạt động của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài hoạt động tại Việt Nam quy định tại Điều 113 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP

Việc điều chỉnh, bổ sung đối tượng, phạm vi hoạt động kiểm định được thực hiện theo cơ chế tổ chức tự đáp ứng điều kiện, công khai thông tin và chịu sự hậu kiểm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

1. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài khi điều chỉnh, bổ sung đối tượng, phạm vi hoạt động phải bảo đảm:

a) Có đội ngũ kiểm định viên đáp ứng yêu cầu chuyên môn và phù hợp với phạm vi hoạt động kiểm định điều chỉnh, bổ sung;

b) Có năng lực chuyên môn, hệ thống quản trị và bảo đảm chất lượng nội bộ phù hợp với đối tượng và phạm vi hoạt động kiểm định điều chỉnh, bổ sung;

c) Có cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin và hệ thống dữ liệu phục vụ hoạt động kiểm định mở rộng, điều chỉnh hoặc bổ sung;

d) Bảo đảm tính độc lập, khách quan, không có xung đột lợi ích trong hoạt động kiểm định.

2. Chậm nhất 20 ngày làm việc trước khi thực hiện điều chỉnh, bổ sung, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài có trách nhiệm:

a) Thông báo bằng văn bản đến Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Cập nhật kịp thời các thay đổi liên quan đến điều kiện hoạt động, phạm vi hoạt động, đội ngũ kiểm định viên trên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu;

c) Công khai nội dung điều chỉnh, bổ sung trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử của tổ chức (nếu có), niêm yết tại trụ sở hoặc hình thức phù hợp khác.

Việc thực hiện hoạt động kiểm định theo phạm vi điều chỉnh chỉ được tiến hành sau khi hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại khoản này.

3. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài hoạt động tại Việt Nam chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về việc đáp ứng, duy trì các điều kiện đối với phạm vi hoạt động điều chỉnh hoặc bổ sung; có trách nhiệm cập nhật, công khai thông tin về phạm vi hoạt động kiểm định điều chỉnh hoặc bổ sung; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

IX. Không thực hiện thủ tục Đổi tên tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục quy định tại Điều 9 Thông tư số 61/2012/TT-BGDĐT

1. Tổ chức kiểm định chất lượng công lập đã được thành lập và hoạt động trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thì tiếp tục được hoạt động theo các quy định

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

về hoạt động kiểm định giáo dục; việc đổi tên thực hiện theo quy định của pháp luật về đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP quy định về thành lập, tổ chức lại, giải đơn vị sự nghiệp công lập, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 283/2025/NĐ-CP.

2. Tổ chức kiểm định chất lượng tư thục đã được thành lập và hoạt động trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thì tiếp tục được hoạt động theo các quy định về hoạt động kiểm định giáo dục; việc đổi tên thực hiện theo quy định của pháp luật đối với tổ chức kinh tế (tại Luật Doanh nghiệp).

3. Các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục, các đơn vị sự nghiệp công lập hoặc tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp tham gia hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục khi đổi tên có trách nhiệm:

a) Thông báo bằng văn bản đến Bộ Giáo dục và Đào tạo chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày có Quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc đổi tên; công khai thông tin đổi tên trên phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử của tổ chức (nếu có) và công khai tại trụ sở của tổ chức.

b) Bảo đảm việc thay đổi tên không làm thay đổi quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý của tổ chức đối với toàn bộ hoạt động kiểm định đã và đang thực hiện; tổ chức tiếp tục chịu trách nhiệm trước pháp luật về các kết quả kiểm định; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm thực hiện cập nhật, công khai thông tin về việc đổi tên tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục trên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu, bảo đảm tính chính xác, thống nhất của dữ liệu phục vụ công tác quản lý và giám sát. Bộ Giáo dục và Đào tạo theo dõi, phát hiện các trường hợp có dấu hiệu bất thường liên quan đến việc thay đổi tên để thực hiện kiểm tra, xử lý theo quy định, bảo đảm không phát sinh hành vi lợi dụng việc thay đổi tên để trốn tránh trách nhiệm.

Đ. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

I. Không thực hiện thủ tục Cấp thẻ kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp quy định tại Điều 18 Nghị định số 49/2018/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 04/2023/NĐ-CP

1. Việc công nhận tư cách kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp được thực hiện trên cơ sở đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện chuyên môn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; đạt yêu cầu sát hạch đánh giá năng lực kiểm định viên theo quy định.

2. Cá nhân đáp ứng quy định tại khoản 1 được xác thực tư cách kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp và được ghi nhận thông tin trên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu về kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp. Thông tin

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp được quản lý trên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu bao gồm: họ tên, mã số để định danh quản lý, phạm vi hoạt động, tình trạng hiệu lực, quá trình tham gia hoạt động kiểm định và các thông tin cần thiết khác theo quy định.

3. Kiểm định viên có trách nhiệm duy trì các điều kiện, tiêu chuẩn chuyên môn trong quá trình hoạt động; cập nhật kịp thời các thông tin cá nhân, thông tin chuyên môn và tình trạng hoạt động trên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu; thực hiện nghĩa vụ báo cáo theo quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động kiểm định và việc sử dụng tư cách kiểm định viên.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức sát hạch, quản lý, vận hành hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu về kiểm định viên; công khai danh sách kiểm định viên đủ điều kiện hoạt động; giám sát hoạt động của kiểm định viên thông qua cơ chế kiểm tra, giám sát hoặc áp dụng biện pháp xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật; Quy định việc tạm dừng, hủy bỏ tư cách kiểm định viên trong trường hợp không đáp ứng điều kiện hoặc vi phạm quy định.

5. Thẻ kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp đã cấp có giá trị đến hết thời hạn ghi nhận hoặc đến thời điểm chuyển đổi dữ liệu theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

II. Không thực hiện thủ tục Cấp lại thẻ kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp quy định tại Điều 19 Nghị định số 49/2018/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 04/2023/NĐ-CP

1. Việc quản lý thông tin và hiệu lực của kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp được thực hiện trên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Việc tiếp tục duy trì hiệu lực hoạt động của kiểm định viên được thực hiện trên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu trên cơ sở đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện chuyên môn theo quy định; có tham gia hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp trong thời hạn hiệu lực trước đó theo tiêu chí do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

3. Trường hợp kiểm định viên không đáp ứng một trong các yêu cầu duy trì hiệu lực hoạt động, gồm: tiêu chuẩn, điều kiện chuyên môn theo quy định; yêu cầu về tham gia hoạt động liên quan đến kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp trong thời hạn hiệu lực trước đó theo tiêu chí do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định, thì tình trạng hiệu lực hoạt động của kiểm định viên trên hệ thống được chuyển sang không còn hiệu lực. Kiểm định viên chỉ được tiếp tục tham gia hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp sau khi đáp ứng đầy đủ các yêu cầu duy trì hiệu lực hoạt động và được cập nhật, xác thực tình trạng hiệu lực trên

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

hệ thống; chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đáp ứng các yêu cầu trong quá trình tham gia hoạt động kiểm định.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm quản lý, vận hành hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu về kiểm định viên; quy định tiêu chí gia hạn hiệu lực, cập nhật thông tin và xác thực dữ liệu; thực hiện kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm theo quy định.

III. Không thực hiện thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 49/2018/NĐ-CP

1. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp được xác lập thông qua Quyết định công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định của cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp của người đứng đầu tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp ban hành theo quy định của pháp luật.

2. Quyết định công nhận cơ sở giáo dục nghề nghiệp, chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp và việc công bố công khai trên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu về kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp có giá trị sử dụng thay thế Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp trong các hoạt động quản lý nhà nước và giao dịch có liên quan.

3. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm công bố công khai kết quả kiểm định; cập nhật dữ liệu; lưu trữ hồ sơ; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của kết quả kiểm định.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện quản lý nhà nước, kiểm tra, giám sát hoạt động kiểm định và kết quả kiểm định theo quy định của pháp luật.

IV. Không thực hiện thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp quy định tại Điều 8 Nghị định số 49/2018/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP và khoản 2 Điều 1 Nghị định số 04/2023/NĐ-CP.

Hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục được quản lý theo cơ chế tổ chức tự đáp ứng điều kiện hoạt động, công khai thông tin, chịu trách nhiệm giải trình và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

1. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu hoạt động phù hợp với phạm vi kiểm định, bao gồm cơ cấu tổ chức, đội ngũ nhân sự, kiểm định viên cơ hữu, cơ sở vật chất, trang thiết bị, hạ tầng kỹ thuật và hệ thống lưu trữ dữ liệu đáp ứng yêu cầu thực hiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục theo phạm vi hoạt động; có quy chế và cơ chế hoạt động bảo đảm độc

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

lập về tổ chức, nhân sự, tài chính và chuyên môn; không có xung đột lợi ích với cơ sở giáo dục được kiểm định; có cơ chế kiểm soát nội bộ, giám sát chất lượng hoạt động kiểm định, xử lý khiếu nại, phản ánh, kiến nghị.

Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm thực hiện công khai, báo cáo, cập nhật dữ liệu và chịu sự kiểm tra, giám sát, đánh giá của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định về giám sát, đánh giá tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục và quy định pháp luật có liên quan.

2. Chậm nhất 30 ngày trước khi triển khai hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Bộ Giáo dục và Đào tạo; cập nhật thông tin trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu theo quy định; công khai thông tin hoạt động và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công khai, cập nhật.

3. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm cập nhật dữ liệu, thực hiện chế độ báo cáo, công khai kết quả kiểm định và các thông tin theo quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ, dữ liệu, kết quả kiểm định và hoạt động nghề nghiệp của kiểm định viên thuộc tổ chức quản lý.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng, quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp; ban hành tiêu chuẩn, tiêu chí đối với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp; thực hiện hậu kiểm, kiểm tra, giám sát; công khai thông tin phục vụ quản lý; đình chỉ hoạt động, thu hồi quyền hoạt động kiểm định và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật đối với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp vi phạm quy định về kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

V. Không thực hiện thủ tục Cho phép tổ chức kiểm định tiếp tục hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp khi nguyên nhân bị đình chỉ được khắc phục quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định số 49/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 3 Điều 1 Nghị định số 04/2023/NĐ-CP

Việc tiếp tục hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục thực hiện như sau:

1. Hết thời hạn bị đình chỉ, sau khi đã khắc phục đầy đủ các nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ và bảo đảm đáp ứng các yêu cầu hoạt động theo quy định, tổ chức được tiếp tục hoạt động kiểm định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc tiếp tục hoạt động.

2. Chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày tiếp tục hoạt động, tổ chức kiểm định có trách nhiệm cập nhật thông tin trên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu, thông báo bằng văn bản đến Bộ Giáo dục và Đào tạo, kèm theo tài liệu minh chứng việc đã khắc phục nguyên nhân dẫn đến đình chỉ và công khai trên các phương tiện

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử của tổ chức kiểm định (nếu có), niêm yết tại trụ sở hoặc hình thức phù hợp khác.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện kiểm tra, giám sát việc duy trì các yêu cầu hoạt động của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

VI. Không thực hiện thủ tục Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp trong trường hợp tổ chức kiểm định đề nghị chấm dứt hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp quy định tại khoản 2 và 3 Điều 10 Nghị định số 49/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4, khoản 8 Điều 1 Nghị định số 04/2023/NĐ-CP

Việc chấm dứt hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp được thực hiện theo cơ chế tổ chức tự quyết định chấm dứt hoạt động, công khai thông tin và chịu trách nhiệm giải trình; cơ quan nhà nước thực hiện kiểm tra, giám sát theo quy định.

1. Trường hợp tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp chấm dứt hoạt động kiểm định, tổ chức có trách nhiệm:

a) Thông báo bằng văn bản đến Bộ Giáo dục và Đào tạo chậm nhất 22 ngày làm việc trước ngày dự kiến chấm dứt hoạt động; đồng thời, công khai thông tin chấm dứt hoạt động trên phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử của tổ chức (nếu có) và công khai tại trụ sở của tổ chức.

b) Hoàn thành hoặc xử lý các quyền, nghĩa vụ phát sinh từ các hợp đồng kiểm định đã ký; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ sở giáo dục, tổ chức, cá nhân có liên quan;

c) Lưu trữ, bàn giao, bảo đảm tính đầy đủ của hồ sơ, dữ liệu kiểm định theo quy định; cập nhật thông tin về việc chấm dứt hoạt động theo quy định trên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu;

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện cập nhật, công khai thông tin về việc chấm dứt hoạt động của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp trên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu; kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm của tổ chức khi chấm dứt hoạt động; áp dụng biện pháp xử lý các hành vi vi phạm phát sinh trong quá trình hoạt động hoặc liên quan đến việc chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật.

VII. Không thực hiện thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Nghị định số 49/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị định số 04/2023/NĐ-CP

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

1. Hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp của tổ chức kiểm định được quản lý thông qua cơ chế công khai thông tin và cập nhật dữ liệu trên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu về kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

2. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm cập nhật kịp thời thông tin về tư cách pháp lý, người đại diện, trụ sở, phạm vi hoạt động kiểm định và các thay đổi khác trên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu theo quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ của thông tin đã công khai, cập nhật.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện công khai thông tin tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp trên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu; thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động kiểm định và áp dụng biện pháp xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Mục 2

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

A. HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

I. Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông quy định tại Điều 25 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP

Việc thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông phải phù hợp với chiến lược, quy hoạch, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nơi trường dự kiến đặt trụ sở.

II. Điều kiện cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục quy định tại Điều 27 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP

1. Có đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng các tiêu chuẩn về địa điểm, quy mô, diện tích và cơ sở vật chất đối với trường trung học phổ thông, trường dành cho người khuyết tật, trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục thể thao, trường trung học phổ thông chuyên và lớp dành cho người khuyết tật theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó, khu vực nội thành của các đô thị loại đặc biệt, diện tích sàn xây dựng được tính tương đương diện tích đất, nhưng không thấp hơn diện tích bình quân tối thiểu cho mỗi học sinh.

2. Có chương trình giáo dục, tài liệu giảng dạy và học tập đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đối với trường dành cho người khuyết tật, trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao, trường trung học phổ thông chuyên và lớp dành cho người khuyết tật phải bảo đảm nội dung giáo dục, phương pháp giáo

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

dục, kiểm tra đánh giá, chương trình chuyên sâu hoặc nâng cao theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Có đội ngũ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, giáo viên, nhân sự hỗ trợ giáo dục đủ về số lượng và đạt tiêu chuẩn để tổ chức hoạt động giáo dục đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông, giáo dục học sinh khuyết tật, chương trình giáo dục đối với trường chuyên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đối với trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao, ngoài các điều kiện trên, phải có đội ngũ giáo viên, huấn luyện viên, nhân viên chuyên môn và nhân viên y tế đáp ứng yêu cầu đào tạo, huấn luyện và chăm sóc sức khỏe học sinh.

4. Có đủ nguồn lực tài chính để bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động giáo dục:

a) Đối với trường trung học phổ thông tư thục, mức đầu tư ít nhất là 50 triệu đồng/học sinh (không bao gồm các chi phí sử dụng đất). Tổng số vốn đầu tư ít nhất được tính toán căn cứ thời điểm có quy mô dự kiến cao nhất, nhưng không thấp hơn 50 tỷ đồng. Kế hoạch vốn đầu tư phải phù hợp với quy mô dự kiến của từng giai đoạn.

Đối với trường hợp trường trung học phổ thông tư thục không xây dựng cơ sở vật chất mới mà chỉ thuê lại hoặc sử dụng cơ sở vật chất sẵn có để triển khai hoạt động giáo dục thì mức đầu tư ít nhất phải đạt 70% mức đầu tư quy định tại điểm a khoản 4 Điều 27 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP.

b) Đối với trường trung học phổ thông công lập, nguồn lực tài chính do cơ quan quản lý có thẩm quyền chịu trách nhiệm bảo đảm nhằm đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông theo quy định.

III. Điều kiện cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục quy định tại Điều 27 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP

1. Có đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng các tiêu chuẩn về địa điểm, quy mô, diện tích và cơ sở vật chất đối với trường trung học cơ sở và lớp dành cho người khuyết tật theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó, khu vực nội thành của các đô thị loại đặc biệt, diện tích sàn xây dựng được tính tương đương diện tích đất, nhưng không thấp hơn diện tích bình quân tối thiểu cho mỗi học sinh.

2. Có chương trình giáo dục, tài liệu giảng dạy và học tập đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đối với lớp dành cho người khuyết tật phải bảo đảm nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục, kiểm tra đánh giá phù hợp đối với người khuyết tật theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3. Có đội ngũ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, giáo viên, nhân sự hỗ trợ giáo dục đủ về số lượng và đạt tiêu chuẩn để tổ chức hoạt động giáo dục đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông, giáo dục học sinh khuyết tật theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Có đủ nguồn lực tài chính để bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động giáo dục:

a) Đối với trường trung học cơ sở tư thục, mức đầu tư ít nhất là 50 triệu đồng/học sinh (không bao gồm các chi phí sử dụng đất). Tổng số vốn đầu tư ít nhất được tính toán căn cứ thời điểm có quy mô dự kiến cao nhất, nhưng không thấp hơn 50 tỷ đồng. Kế hoạch vốn đầu tư phải phù hợp với quy mô dự kiến của từng giai đoạn.

Đối với trường hợp trường trung học cơ sở tư thục không xây dựng cơ sở vật chất mới mà chỉ thuê lại hoặc sử dụng cơ sở vật chất sẵn có để triển khai hoạt động giáo dục thì mức đầu tư ít nhất phải đạt 70% mức đầu tư quy định tại điểm a khoản 4 Điều 27 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP.

b) Đối với trường trung học cơ sở công lập, nguồn lực tài chính do cơ quan quản lý có thẩm quyền chịu trách nhiệm bảo đảm nhằm đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông theo quy định.

IV. Điều kiện cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục quy định tại Điều 17 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP

1. Có đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng các tiêu chuẩn về địa điểm, quy mô, diện tích và cơ sở vật chất đối với trường tiểu học và lớp dành cho người khuyết tật theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó, khu vực nội thành của các đô thị loại đặc biệt, diện tích sàn xây dựng được tính tương đương diện tích đất, nhưng không thấp hơn diện tích bình quân tối thiểu cho mỗi học sinh.

2. Có chương trình giáo dục, tài liệu giảng dạy và học tập đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đối với lớp dành cho người khuyết tật phải bảo đảm nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục, kiểm tra đánh giá phù hợp đối với người khuyết tật theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Có đội ngũ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, giáo viên, nhân sự hỗ trợ giáo dục đủ về số lượng và đạt tiêu chuẩn để tổ chức hoạt động giáo dục đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, giáo dục học sinh khuyết tật theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Có đủ nguồn lực tài chính để bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động giáo dục:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

a) Đối với trường tiểu học tư thục, mức đầu tư ít nhất là 50 triệu đồng/học sinh (không bao gồm các chi phí sử dụng đất). Tổng số vốn đầu tư ít nhất được tính toán căn cứ thời điểm có quy mô dự kiến cao nhất, nhưng không thấp hơn 50 tỷ đồng. Kế hoạch vốn đầu tư phải phù hợp với quy mô dự kiến của từng giai đoạn.

Đối với trường hợp trường tiểu học tư thục không xây dựng cơ sở vật chất mới mà chỉ thuê lại hoặc sử dụng cơ sở vật chất sẵn có để triển khai hoạt động giáo dục thì mức đầu tư ít nhất phải đạt 70% mức đầu tư quy định tại điểm a khoản 4 Điều 17 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP.

b) Đối với trường tiểu học công lập, nguồn lực tài chính do cơ quan quản lý có thẩm quyền chịu trách nhiệm bảo đảm nhằm đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông theo quy định.

B. HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG CHUYÊN BIỆT

I. Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật quy định tại Điều 80 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP thực hiện như sau:

Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật thực hiện theo điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông quy định tại khoản A.I Mục 2 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

II. Điều kiện cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục quy định tại Điều 82 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP thực hiện như sau:

Điều kiện cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục thực hiện theo điều kiện cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục quy định tại khoản A.II Mục 2 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

III. Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông quy định tại khoản 1 Điều 85 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP thực hiện như sau:

Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông thực hiện theo điều kiện cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục quy định tại khoản A.II Mục 2 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

IV. Điều kiện lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 85 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP thực hiện như sau:

1. Trường hợp thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học thực hiện theo điều kiện cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục quy định tại khoản A.IV Mục 2 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

2. Trường hợp thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học cơ sở, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện theo điều kiện cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục quy định tại khoản A.III Mục 2 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

V. Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao quy định tại Điều 75 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP thực hiện như sau:

Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao thực hiện theo điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông quy định tại khoản A.I Mục 2 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

VI. Điều kiện cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục quy định tại Điều 77 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP thực hiện như sau:

Điều kiện cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục thực hiện theo điều kiện cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục quy định tại khoản A.II Mục 2 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

VII. Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên quy định tại Điều 70 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP thực hiện như sau:

Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên thực hiện theo điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông quy định tại khoản A.I Mục 2 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

VIII. Điều kiện cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục quy định tại Điều 72 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP thực hiện như sau:

Điều kiện cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục thực hiện theo điều kiện cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục quy định tại khoản A.II Mục 2 Phụ lục I.11 Nghị quyết này.

C. HOẠT ĐỘNG LIÊN KẾT ĐÀO TẠO

I. Không thực hiện điều kiện phê duyệt liên kết giáo dục quy định tại Điều 7 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 124/2024/NĐ-CP; điều kiện thực hiện liên kết giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội quy định tại Điều 8 Nghị định số 202/2025/NĐ-CP.

II. Không thực hiện điều kiện gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP; điều kiện gia hạn hoặc điều chỉnh liên kết giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 202/2025/NĐ-CP.

III. Không thực hiện điều kiện phê duyệt liên kết đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ quy định tại Điều 16, Điều 17, khoản 1 Điều 18, Điều 19 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP; khoản 7, 8, 9, 10 Điều 1 Nghị định số 124/2024/NĐ-CP.

IV. Không thực hiện điều kiện gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ quy định tại khoản 3 Điều 25 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP.

V. Không thực hiện điều kiện phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài quy định tại điểm c khoản 9 Điều 1 Nghị định số 124/2024/NĐ-CP.

VI. Không thực hiện điều kiện cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường cao đẳng, trường trung cấp, trường trung học nghề quy định tại Điều 26 Nghị định số 95/2026/NĐ-CP.

D. HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

I. Không thực hiện điều kiện thành lập tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục công lập hoặc cho phép thành lập tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục tư thục quy định tại Điều 106 Nghị định số 125/2025/NĐ-CP.

II. Không thực hiện điều kiện cho phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục quy định tại Điều 108 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

III. Không thực hiện điều kiện công nhận tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài hoạt động tại Việt Nam quy định tại Điều 112 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP.

Đ. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Không thực hiện điều kiện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Nghị định số 49/2018/NĐ-CP; khoản 1 Điều 7, Điều 8 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 01: Văn bản đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục

….(1)….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
….(2)….	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …../….-…..	*……, ngày ... tháng ... năm ……*
V/v đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập ….(3)….	

Kính gửi: .....(4).....

A. THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ

I. Tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục

1. Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị: ……(5)……

- Tên cơ sở giáo dục: .....(6).....
- Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có): .....

2. Thông tin liên hệ tổ chức, cá nhân đề nghị (7):

- Địa chỉ trụ sở: .....
- Số điện thoại:..... Fax:.....
- Website (nếu có):..... Email:.....

3. Người đại diện (nếu có): .....

4. Cơ quan quản lý trực tiếp (nếu có): .....

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập

1. Tên của cơ sở giáo dục: .....

2. Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có):.....

3. Địa chỉ trụ sở dự kiến: .....(8).....

- Số điện thoại:..... Fax: .....
- Website (nếu có):..... Email:.....

4. Họ và tên người dự kiến làm hiệu trưởng:..... (*kèm theo: sơ yếu lý lịch*)

5. Loại hình cơ sở giáo dục:

6. Cấp học/trình độ đào tạo:

7. Lý do đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục:

.....

8. Chức năng, nhiệm vụ của .....(3).....

9. Dự kiến quy mô tuyển sinh: .....

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

B. NỘI DUNG ĐỀ ÁN THÀNH LẬP HOẶC CHO PHÉP THÀNH LẬP CƠ SỞ GIÁO DỤC

I. Sự cần thiết thành lập hoặc cho phép thành lập ...(3)....

1. Căn cứ pháp lý.

2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội và sự phù hợp với quy hoạch của địa phương hoặc lĩnh vực.

3. Nhu cầu giáo dục .....(9)..... tại địa phương, khu vực.

II. Mục tiêu, nhiệm vụ giáo dục

1. Mục tiêu của cơ sở giáo dục:..... (10).....

2. Chức năng, nhiệm vụ của cơ sở giáo dục:..... (11).....

III. Chương trình, nội dung giáo dục

1. Chương trình, nội dung giáo dục: .....(12).....

2. Các nội dung tích hợp (nếu có): .....(13).....

3. Kế hoạch, lộ trình triển khai thực hiện chương trình:.....

4. Tài liệu giảng dạy và học tập: .....

IV. Đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị

1. Thông tin về khu đất dự kiến xây dựng cơ sở giáo dục (nếu có):.....

2. Cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị giảng dạy và học tập:.....

3. Phương tiện, học liệu tham khảo và các điều kiện khác:.....

4. Các điều kiện đảm bảo quy định về phòng cháy chữa cháy: .....(14).....

5. Hệ thống hồ sơ, sổ sách: .....(15).....

V. Tổ chức bộ máy

1. Thông tin về đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo và người lao động của cơ sở giáo dục *(Kèm theo: danh sách trích ngang và sơ yếu lý lịch của đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo và người lao động).*

2. Dự kiến đối tượng, quy mô tuyển sinh theo từng năm học/chương trình đào tạo, bồi dưỡng.

VI. Nguồn lực và tài chính

1. Vốn đầu tư: Kế hoạch vốn đầu tư phải phù hợp với quy mô dự kiến của từng giai đoạn. Đối với cơ sở giáo dục tư thục phải có phương án huy động vốn và cân đối vốn theo từng giai đoạn để duy trì hoạt động của nhà trường.

2. Cơ chế quản lý thu, chi học phí: Dự kiến các khoản thu, chi trong từng năm học/chương trình đào tạo, bồi dưỡng.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

VII. Phương hướng chiến lược xây dựng và phát triển cơ sở giáo dục

1. Kế hoạch và tiến độ xây dựng cơ sở vật chất.

2. Kế hoạch và tiến độ mua sắm thiết bị, phương tiện tổ chức thực hiện chương trình giáo dục.

3. Kế hoạch và tiến độ tuyển dụng, đào tạo bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý.

4. Kế hoạch và tiến độ phát triển chương trình, nội dung giảng dạy.

5. Kế hoạch và tiến độ sử dụng nguồn vốn thực hiện đề án.

VIII. Cam kết kế thừa các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm

(Chỉ áp dụng trong trường hợp cơ sở giáo dục chuyển địa điểm hoạt động giáo dục)

1. Nghĩa vụ, trách nhiệm bảo đảm quyền lợi của nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên và người lao động.

2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm về tài chính, tài sản, cơ sở vật chất, thiết bị, đất đai.

3. Nghĩa vụ, trách nhiệm bảo đảm quyền lợi của người học.

4. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm khác (nếu có).

C. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ TRỰC TIẾP (Nếu có)

.....(16).....

.....

.....

Chúng tôi xác nhận các thông tin kê khai trong văn bản này là đúng sự thật, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung hồ sơ và đề nghị ...(4)... xem xét, quyết định theo quy định.

Nơi nhận:
- ……..;
- ……..

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (17)
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục.

(2) Tên cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục.

(3) Tên cơ sở giáo dục.

(4) Người có thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục.

(5) Tên tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập.

(6) Trường hợp là cá nhân không ghi nội dung ở mục này.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

(7) Cung cấp thông tin trường hợp là cá nhân, tổ chức đề nghị cho phép thành lập cơ sở giáo dục.

(8) Địa điểm dự kiến đặt cơ sở giáo dục (số nhà, đường/phố, xã/phường, tỉnh/thành phố).

(9) Ghi rõ cấp học.

(10) Mô tả cụ thể mục tiêu của cơ sở giáo dục.

(11) Mô tả cụ thể chức năng, nhiệm vụ của cơ sở giáo dục theo các quy định hiện hành.

(12) Mô tả nội dung phát triển chương trình giáo dục theo quy định hiện hành.

(13) Mô tả cụ thể nội dung chương trình tích hợp (nếu có).

(14) Thiết kế cơ sở vật chất, trang thiết bị tối thiểu, phương án phòng cháy chữa cháy.

(15) Các hồ sơ sổ sách theo quy định đối với nhà trường, tổ chuyên môn, tổ văn phòng, giáo viên.

(16) Phê duyệt của người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp (nếu có) của cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập/cho phép thành lập cơ sở giáo dục.

(17) Quyền hạn, chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục. Trường hợp là cá nhân không phải đóng dấu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 02: Văn bản đề nghị sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục

….(1)….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
….(2)….	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	……, ngày ... tháng ... năm ……
Số: …../….-…..	
V/v ….(3)….	

Kính gửi: …….(4)……..

A. THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ

I. Thông tin cơ quan, tổ chức cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục

1. Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị: ……(5)……

- Tên cơ sở giáo dục: .....(6).....
- Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có): .....

2. Thông tin liên hệ tổ chức, cá nhân đề nghị (7):

- Địa chỉ trụ sở: .....
- Số điện thoại:..... Fax:.....
- Website (nếu có):..... Email:.....

3. Người đại diện (nếu có): .....

4. Cơ quan quản lý trực tiếp (nếu có): .....

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục đề nghị sáp nhập, chia, tách

1. Lý do, mục đích đề nghị sáp nhập/chia/tách cơ sở giáo dục:

.....

Trường hợp sáp nhập cơ sở giáo dục, báo cáo các thông tin sau:

2. Thông tin về cơ sở giáo dục thứ nhất trước khi sáp nhập:

- Tên cơ sở giáo dục:.....
- Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có):.....
- Địa chỉ trụ sở chính: ……(8).....
- Số điện thoại: ..... Fax:.....
- Website (nếu có): ..... Email: ……

[...]) Thông tin về cơ sở giáo dục thứ... trước khi sáp nhập: Báo cáo các thông tin như mục a nêu trên.

[...]) Thông tin về cơ sở giáo dục sau khi sáp nhập:

- Tên cơ sở giáo dục:.....

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có):.....

- Địa chỉ trụ sở chính: ..... (8).....

- Số điện thoại:..... Fax:.....

- Website (nếu có):..... Email:.....

- Chức năng, nhiệm vụ: .....

Trường hợp chia, tách cơ sở giáo dục, báo cáo các thông tin sau:

2. Thông tin về cơ sở giáo dục chia, tách:

a) Tên cơ sở giáo dục trước khi chia, tách:.....

- Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có): .....

- Địa chỉ trụ sở chính:..... (8).....

- Số điện thoại: ..... Fax:.....

- Website (nếu có): ..... Email: .....

b) Thông tin về cơ sở giáo dục thứ nhất sau khi chia, tách: .....

- Tên cơ sở giáo dục:.....

- Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có):.....

- Địa chỉ trụ sở chính:..... (8).....

- Số điện thoại:..... Fax:.....

- Website (nếu có):..... Email:.....

- Chức năng, nhiệm vụ:..... .....

c) Thông tin về cơ sở giáo dục thứ... sau khi chia, tách: Báo cáo các thông tin như mục b nêu trên.

B. NỘI DUNG ĐỀ ÁN SÁP NHẬP, CHIA, TÁCH CƠ SỞ GIÁO DỤC

I. Thực trạng của cơ sở giáo dục trước khi sáp nhập, chia, tách

Trường hợp sáp nhập cơ sở giáo dục, báo cáo các thông tin sau:

1. Cơ sở giáo dục trước khi sáp nhập

1.1. Cơ sở giáo dục thứ nhất

1.1.1. Thông tin chung

- Tên cơ sở giáo dục:.....

- Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có):.....

- Thuộc:.....

- Địa chỉ trụ sở chính:..... (8).....

- Số điện thoại:..... Fax:.....

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- Website (nếu có):..... Email:.....

- Quyết định thành lập, cho phép thành lập: [Quyết định số ...../QĐ-..... ngày, tháng, năm ban hành, cơ quan ban hành, trích yếu của quyết định].

- Quyết định đổi tên, cho phép đổi tên (nếu có): [Quyết định số..../QĐ-.... ngày, tháng, năm ban hành, cơ quan ban hành, trích yếu của từng quyết định].

- Quyết định cho phép hoạt động giáo dục (nếu có): [số hiệu, ngày, tháng, năm cấp; cơ quan cấp].

- Chức năng, nhiệm vụ:.....

1.1.2. Khái quát quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

1.1.3. Tổ chức bộ máy (số lượng và trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo và người lao động)

1.1.4. Kết quả hoạt động của cơ sở giáo dục (từ khi được phép hoạt động đến trước khi sáp nhập)

1.1.5. Số lượng người học tại cơ sở giáo dục (báo cáo theo từng cấp học/chương trình giáo dục)

1.1.6. Đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị, tài chính, tài sản

1.2. Cơ sở giáo dục thứ hai (Báo cáo thông tin của từng cơ sở trước khi sáp nhập như tại Phần A nêu trên)

[...]. Cơ sở giáo dục thứ... (Báo cáo thông tin của từng cơ sở trước khi sáp nhập như tại Phần A nêu trên)

Trường hợp chia, tách cơ sở giáo dục, báo cáo các thông tin sau:

2. Cơ sở giáo dục trước khi chia, tách

2.1. Thông tin chung

- Tên cơ sở giáo dục:.....

- Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có):.....

- Thuộc: .....

- Địa chỉ trụ sở chính:..... (8).....

- Số điện thoại:..... Fax:.....

- Website (nếu có):..... Email:.....

- Quyết định thành lập, cho phép thành lập: [Quyết định số ...../QĐ-..... ngày, tháng, năm ban hành, cơ quan ban hành, trích yếu của quyết định].

- Quyết định đổi tên, cho phép đổi tên (nếu có): [Quyết định số..../QĐ-.... ngày, tháng, năm ban hành, cơ quan ban hành, trích yếu của từng quyết định].

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- Quyết định cho phép hoạt động giáo dục (nếu có): [số hiệu, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp].

- Chức năng, nhiệm vụ:.....

2.2. Khái quát quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

2.3. Tổ chức bộ máy (số lượng và trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo và người lao động)

2.4. Kết quả hoạt động của cơ sở giáo dục (từ khi được phép hoạt động đến trước khi chia, tách)

2.5. Số lượng người học tại cơ sở giáo dục (báo cáo theo từng cấp học/chương trình giáo dục)

2.6. Đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị, tài chính, tài sản

3. Nhận xét, đánh giá chung

3.1. Ưu điểm, thuận lợi

3.2. Hạn chế, khó khăn, vướng mắc.

II. Phương án sáp nhập, chia, tách

1. Sự cần thiết, cơ sở pháp lý và nguyên tắc sáp nhập, chia, tách

1.1. Sự cần thiết

1.2. Cơ sở pháp lý

1.3. Nguyên tắc sáp nhập, chia, tách

2. Phương án sáp nhập, chia, tách

2.1. Phạm vi, đối tượng sáp nhập, chia, tách

2.2. Phương án sáp nhập, chia, tách

a) Phương án bảo đảm quyền lợi của nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên và người lao động trong từng cơ sở giáo dục;

b) Phương án xử lý về tài chính, tài sản, cơ sở vật chất, thiết bị, đất đai;

c) Phương án bảo đảm quyền lợi của người học;

d) Phương án đối với các nội dung không thuộc phạm vi, đối tượng sáp nhập, chia, tách.

2.3. Kế hoạch, thời gian dự kiến, lộ trình thực hiện việc sáp nhập, chia, tách, cơ sở giáo dục

2.4. Thủ tục và thời gian chuyển đổi tài sản, chuyển đổi vốn góp.

III. Thông tin về cơ sở giáo dục sau khi sáp nhập, chia, tách

(Báo cáo về từng cơ sở giáo dục sau khi sáp nhập, chia, tách)

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

1. Thông tin chung

1.1. Tên cơ sở giáo dục: .....

Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có):.....

1.2. Thuộc: .....

1.3. Địa chỉ trụ sở chính: .....(9).....

1.4. Số điện thoại:..... Fax:.....

Website (nếu có): ..... Email:.....

1.5. Chức năng, nhiệm vụ:.....

1.6. Họ và tên người dự kiến làm hiệu trưởng trường/giám đốc trung tâm:.....

2. Mục tiêu, nhiệm vụ giáo dục

2.1. Mục tiêu của cơ sở giáo dục:.....

2.2. Chức năng, nhiệm vụ của cơ sở giáo dục:.....

3. Chương trình, nội dung giáo dục

3.1. Chương trình, nội dung giáo dục:.....

3.2. Các nội dung tích hợp (nếu có):.....

3.3. Kế hoạch/lộ trình triển khai thực hiện chương trình:.....

3.4. Tài liệu giảng dạy và học tập:.....

4. Đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị

4.1. Đất đai: .....

4.2. Cơ sở vật chất, thiết bị để tổ chức thực hiện chương trình giáo dục:

.....

4.3. Phương tiện, học liệu tham khảo và các điều kiện khác: .....

4.4. Các điều kiện đảm bảo quy định về phòng cháy chữa cháy: .....

4.5. Hệ thống hồ sơ, sổ sách: .....

5. Tổ chức bộ máy

5.1. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý để tổ chức thực hiện chương trình giáo dục: .....

(Kèm theo: danh sách trích ngang và sơ yếu lý lịch của đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý)

5.2. Dự kiến đối tượng, quy mô tuyển sinh theo từng năm học: .....

6. Nguồn lực và tài chính

6.1. Vốn đầu tư: Kế hoạch vốn đầu tư phải phù hợp với quy mô dự kiến của từng giai đoạn. Đối với cơ sở giáo dục tư thục phải có phương án huy động vốn và cân đối vốn theo từng giai đoạn để duy trì hoạt động của nhà trường.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

6.2. Cơ chế quản lý thu, chi học phí: Dự kiến các khoản thu, chi trong từng năm học.

IV. Tổ chức thực hiện

1. Kế hoạch thực hiện (10)

.....

2. Trách nhiệm thực hiện đề án của các cơ quan, đơn vị có liên quan (11)

.....

V. Hiệu quả kinh tế, xã hội

1. Về kinh tế.

2. Về xã hội, môi trường.

3. Tính bền vững của đề án.

C. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ TRỰC TIẾP (Nếu có)

.....(13).....

.....

.....

Chúng tôi xác nhận các thông tin kê khai trong văn bản này là đúng sự thật, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung hồ sơ và đề nghị ...(4)... xem xét, quyết định theo quy định.

Nơi nhận:
- ……;
- ……..

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (14)
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức đề nghị chia, tách, sáp nhập cơ sở giáo dục.

(2) Tên cơ quan, tổ chức đề nghị chia, tách, sáp nhập cơ sở giáo dục. Trường hợp là cá nhân sở hữu cơ sở giáo dục không ghi nội dung ở mục này.

(3) Ghi rõ đề nghị chia hoặc tách hoặc sáp nhập.

(4) Người có thẩm quyền chia, tách, sáp nhập cơ sở giáo dục.

(5) Tên tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách.

(6) Trường hợp là cá nhân không ghi nội dung ở mục này.

(7) Cung cấp thông tin trường hợp là cá nhân, tổ chức đề nghị sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục.

(8) Ghi địa chỉ số nhà, đường/phố, xã/phường, tỉnh/thành phố.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

(9) Nêu rõ tiến độ, thời gian tổ chức thực hiện đề án sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục.

(10) Quy định rõ trách nhiệm tổ chức thực hiện đề án sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục của các cơ quan, đơn vị có liên quan.

(11) Quyền hạn, chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục. Trường hợp là cá nhân sở hữu cơ sở giáo dục không phải đóng dấu.

(12) Chức danh người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp (nếu có).

(13) Phê duyệt của người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp (nếu có) của cơ quan, tổ chức đề nghị sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục.

(14) Quyền hạn, chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị chia, tách, sáp nhập cơ sở giáo dục. Trường hợp là cá nhân sở hữu cơ sở giáo dục không phải đóng dấu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 03: Văn bản đề nghị giải thể cơ sở giáo dục

….(1)….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
….(2)….	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …../….-…..	*……, ngày ... tháng ... năm ……*
V/v đề nghị ….(3)….	

Kính gửi:.....(4).....

A. THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ

I. Thông tin cơ quan, tổ chức cá nhân đề nghị giải thể cơ sở giáo dục

1. Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị: ……(5)……

- Tên cơ sở giáo dục: .....(6).....
- Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có): .....

2. Thông tin liên hệ tổ chức, cá nhân đề nghị (7):

- Địa chỉ trụ sở: .....
- Số điện thoại:..... Fax:.....
- Website (nếu có):..... Email:.....

3. Người đại diện (nếu có): .....

4. Cơ quan quản lý trực tiếp (nếu có): .....

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục đề nghị giải thể

1. Tên cơ sở giáo dục:.....

Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có):.....

2. Thuộc: .....

3. Địa chỉ trụ sở chính:.....(8).....

4. Số điện thoại:..... ,.. Fax:.....

Website:..... Email:.....

5. Quyết định thành lập, cho phép thành lập: [Quyết định số ...../QĐ-..... ngày, tháng, năm ban hành, cơ quan ban hành, trích yếu của quyết định].

6. Quyết định đổi tên, cho phép đổi tên (nếu có): [Quyết định số..../QĐ-.... ngày, tháng, năm ban hành, cơ quan ban hành, trích yếu của từng quyết định].

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

7. Quyết định cho phép hoạt động giáo dục (nếu có): [số hiệu, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp].

8. Lý do giải thể cơ sở giáo dục: .....

B. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN GIẢI THỂ CƠ SỞ GIÁO DỤC

I. Thực trạng tổ chức hoạt động

1. Cơ cấu tổ chức

2. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý

3. Kết quả hoạt động của cơ sở giáo dục (từ khi được phép hoạt động đến trước khi giải thể)

4. Số lượng người học tại cơ sở giáo dục tại thời điểm đề nghị giải thể (báo cáo theo từng cấp học/chương trình giáo dục)

5. Đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị, tài chính, tài sản

.....

II. Nhận xét, đánh giá chung

1. Ưu điểm, thuận lợi

2. Hạn chế, khó khăn, vướng mắc

III. Phương án giải thể + [tên cơ sở giáo dục]

1. Lý do giải thể cơ sở giáo dục

2. Phương án giải thể cơ sở giáo dục

2.1. Phương án giải quyết tài sản.

2.2. Phương án bảo đảm quyền lợi của người học.

2.3. Phương án bảo đảm quyền lợi của nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên và người lao động.

2.4. Phương án thực hiện nghĩa vụ về tài chính.

2.5. Phương án xử lý các vấn đề khác (nếu có).

IV. Tổ chức thực hiện

1. Kế hoạch thực hiện (9)

2. Trách nhiệm thực hiện đề án giải thể cơ sở giáo dục của các cơ quan, đơn vị có liên quan (10)

C. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ TRỰC TIẾP (Nếu có)

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

.....(11).....

.....

.....

Chúng tôi xác nhận các thông tin kê khai trong văn bản này là đúng sự thật, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung hồ sơ và đề nghị ...(4)... xem xét, quyết định theo quy định.

Nơi nhận:
- ……..

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (12)
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức đề nghị giải thể cơ sở giáo dục.

(2) Tên cơ quan, tổ chức đề nghị giải thể cơ sở giáo dục. Trường hợp là cá nhân sở hữu cơ sở giáo dục không ghi nội dung ở mục này.

(3) Ghi rõ đề nghị giải thể [tên cơ sở giáo dục].

(4) Người có thẩm quyền giải thể cơ sở giáo dục.

(5) Tên tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể.

(6) Trường hợp là cá nhân không ghi nội dung ở mục này.

(7) Cung cấp thông tin trường hợp là cá nhân, tổ chức đề nghị giải thể cơ sở giáo dục.

(8) Ghi địa chỉ số nhà, đường/phố, xã/phường, tỉnh/thành phố.

(9) Nêu rõ tiến độ, thời gian thực hiện đề án giải thể cơ sở giáo dục.

(10) Quy định rõ trách nhiệm tổ chức thực hiện đề án giải thể cơ sở giáo dục của các cơ quan, đơn vị có liên quan.

(11) Phê duyệt của người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp (nếu có) của cơ quan, tổ chức đề nghị giải thể cơ sở giáo dục.

(12) Quyền hạn, chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể cơ sở giáo dục. Trường hợp là cá nhân sở hữu cơ sở giáo dục không phải đóng dấu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục II

DANH MỤC VĂN BẢN ĐƯỢC ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐỂ ĐẢM BẢO TÍNH THỐNG NHẤT, ĐỒNG BỘ

(Kèm theo Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ)

STT	DANH SÁCH CÁC VBQPPL SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	ĐIỀU, KHOẢN, ĐIỂM CẦN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BÃI BỎ	CƠ QUAN CHỦ TRÌ SOẠN THẢO
I	**DANH SÁCH LUẬT**		
1.	Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15	- Khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 53; - Điểm a khoản 1 Điều 55; - Điều 56; - Khoản 2 Điều 63; - Điểm d khoản 1 Điều 65.	Bộ Nội vụ
2.	Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số 69/2020/QH14	Điều 18	Bộ Nội vụ
3.	Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14	- Khoản 2 Điều 52; - Khoản 4 Điều 53; - Điều 54	Bộ Nội vụ
4.	Luật Việc làm số 74/2025/QH15	- Khoản 4 Điều 27; - Điều 28.	Bộ Nội vụ
5.	Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13	- Khoản 8 Điều 14; - Khoản 2 Điều 30.	Bộ Nội vụ
6.	Luật Hải quan số 54/2014/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 71/2014/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 90/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15	Bãi bỏ khoản 1, khoản 2 Điều 20	Bộ Tài chính

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

7.	Luật Kế toán số 88/2015/QH13 , được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 108/2025/QH15	- Bãi bỏ: khoản 11 Điều 3; khoản 11, 12, 13 Điều 13; điểm c khoản 1 Điều 35; Điều 57; Điều 58; khoản 1, 2, 3, điểm a, b khoản 4 Điều 59; Điều 60; Điều 61; Điều 62; Điều 63; Điều 64; Điều 65; Điều 66; khoản 4, 5 và 6 Điều 67; Điều 69; Điều 70a; điểm c, d, e khoản 2 Điều 71. - Sửa đổi: khoản 8 Điều 2; khoản 2 Điều 7; khoản 9, 14 Điều 13; khoản 2 Điều 70; điểm đ khoản 2 Điều 71; Điều 73.	Bộ Tài chính
8.	Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2025/QH15	Khoản 4 Điều 40	Bộ Xây dựng
9.	Luật Đường bộ số 35/2024/QH15	Khoản 6 Điều 29	Bộ Xây dựng
10.	Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14	- Điều 21; - Khoản 1 Điều 25; - Điều 26; - Điều 28; - Điều 29, khoản 2, 3, 4 Điều 30; - Khoản 1, 2, 3 Điều 31; - Khoản 1 Điều 33.	Bộ Xây dựng
11.	Bộ Luật hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13	- Khoản 1 Điều 8; - Điều 48; - Khoản 2 Điều 85; - Khoản 5 Điều 108; - Điều 242, Điều 257.	Bộ Xây dựng
12.	Luật Xây dựng số 135/2025/QH15	Khoản 1, khoản 2 Điều 88	Bộ Xây dựng

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

13.	Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, được sửa đổi, bổ sung Luật Xây dựng số 62/2020/QH14	Điểm e khoản 1 Điều 102	Bộ Xây dựng
14.	Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 48/2014/QH13	Khoản 2 Điều 77	Bộ Xây dựng
15.	Luật Nhà ở số 27/2023/QH15	- Điểm b, điểm c khoản 1, khoản 2, 3 Điều 150; - Khoản 6 Điều 198.	Bộ Xây dựng
16.	Luật Phòng không nhân dân số 49/2024/QH15	Điểm a khoản 4 Điều 28	Bộ Quốc phòng
17.	Luật Dầu khí số 12/2022/QH15	Sửa đổi: - Điểm a, điểm c khoản 1 Điều 24; - Khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 31; - Khoản 3, khoản 4 Điều 32; - Điều 36; - Khoản 3 Điều 39; - Khoản 2 Điều 52.	Bộ Công Thương
18.	Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15	1. Điểm b khoản 4 Điều 34; Khoản 2 Điều 37; khoản 5 Điều 45; Khoản 3 Điều 46 *(Bộ Công Thương đề nghị)* 2. Khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 50 *(đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 9, khoản 14, điểm c khoản 15, điểm b khoản 16 Điều 9 Luật sửa đổi, bổ sung 10 Luật có liên quan đến an ninh, trật tự số 118/2025/QH15).* - Điểm a khoản 1 Điều 20;	Bộ Công an

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

		- Điểm a khoản 1 Điều 25; - Điểm a khoản 1 Điều 53; - Điểm đ khoản 2 Điều 49; - Điểm b khoản 2 và khoản 4 Điều 9; - Khoản 1 và Khoản 2 Điều 10. *(Bộ Công an đề nghị)*	
19.	Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15	Điểm c khoản 5 Điều 18	Bộ Công an
20.	Luật Điện lực số 61/2024/QH15	Sửa đổi, bổ sung Điều 70	Bộ Công Thương
21.	Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14 ngày 12 tháng 06 năm 2018	- Sửa đổi: điểm b, điểm c khoản 2 Điều 15; khoản 2,3 Điều 16; khoản 2 Điều 20; khoản 1 Điều 34 về hồ sơ thông báo tập trung kinh tế. - Bãi bỏ khoản 4 Điều 16.	Bộ Công Thương
22.	Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH13	- Bãi bỏ tiểu mục 04. mục II, Phần A thuộc Phụ lục số 01 Ban hành kèm theo Luật - Bãi bỏ tiểu mục 7.2 Mục II Phần A Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Luật	Bộ Công Thương
23.	Luật Thương mại số 36/2005/QH11	- Khoản 2 Điều 135; - Khoản 2 Điều 137.	Bộ Công Thương
24.	Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14	- Khoản 2 Điều 10; - Khoản 1 Điều 14; - Khoản 2 Điều 41;	Bộ Công Thương

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat

		- Điểm a khoản 2 Điều 42; - Khoản 2 Điều 47; - Khoản 2, 3 Điều 51.	
25.	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 77/2025/QH15	Khoản 1 Điều 1	Bộ Công Thương
26.	Luật Phòng chống tác hại rượu, bia số 44/2019/QH14	- Khoản 11 Điều 5; - Điều 15; - Khoản 1 Điều 16; - Điều 17.	Bộ Công Thương
27.	Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá số 09/2012/QH13	- Khoản 2, 4 Điều 17 *(Bộ Y tế đề nghị)* - Khoản 1, 3 Điều 19; Điểm a khoản 1 Điều 25 *(Bộ Công Thương đề nghị)*	Bộ Y tế
28.	Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15	Khoản 5 Điều 41	Bộ Công an
29.	Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 ngày 23/11/2009 (được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15)	- Điểm h khoản 2 Điều 5; - Khoản 2 Điều 19; - Khoản 2, 3 Điều 20; - Điểm c, d khoản 4 Điều 20a; - Điểm a, c khoản 2 Điều 21; - Điểm đ khoản 1 Điều 22; - Điều 32.	Bộ Khoa học và Công nghệ

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

30.	Luật Viễn thông số 24/2023/QH15	Khoản 4 Điều 48	Bộ Khoa học và Công nghệ
31.	Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15	Khoản 4 Điều 28	Bộ Khoa học và Công nghệ
32.	Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 131/2025/QH15.	- Khoản 3 Điều 97; - Mục 4 Chương X; - Khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 138; - Khoản 1 Điều 148; - Điều 150; Điều 201.	Bộ Khoa học và Công nghệ
33.	Luật Đo lường số 04/2011/QH13	- Khoản 5 Điều 14; - Khoản 3 Điều 18; - Khoản 1, Điều 25.	Bộ Khoa học và Công nghệ
34.	Luật Bưu chính số 49/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15	Khoản 2 Điều 21	Bộ Khoa học và Công nghệ
35.	Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15	Điều 81	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
36.	Luật Du lịch số 09/2017/QH14	- Khoản 1, 2 Điều 32; - Khoản 1 và 2 Điều 33; - Điều 49; - Điểm b khoản 3 Điều 56;	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

		- Điều 60, Điều 61, Điều 62, Điều 63, Điều 69.	
37.	Luật Xuất bản số 19/2012/QH13	- Khoản 2 Điều 16; - Khoản 3 và khoản 4 Điều 36; - Khoản 3 Điều 38; - Điều 41.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
38.	Luật Báo chí số 103/2016/QH13	- Điều 18, Điều 20, Điều 31, Điều 33; - Khoản 2, khoản 3 Điều 20; - Điều 41; - Khoản 10 Điều 56.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
39.	Luật Báo chí số 126/2025/QH15	Khoản 4 Điều 18	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
40.	Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15	- Khoản 3 Điều 26; - Khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều 27	Bộ Tư pháp
41.	Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 10/2017/QH14	- Khoản 3 Điều 4; - Khoản 1 Điều 15; - Khoản 2 Điều 22; - Khoản 1 và 3 Điều 40; - Điều 41, Điều 42; - Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 43; - Khoản 2 Điều 44; - Khoản 2 và 3 Điều 45; - Khoản 1 Điều 46; - Khoản 5 Điều 62; - Điều 78	Bộ Tư pháp

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

42.	Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 37/2024/QH15	Điều 25, Điều 26, Điều 29, Điều 30, Điều 31 và Điều 32	Bộ Tư pháp
43.	Luật Giáo dục số 43/2019/QH14	Điểm a, điểm b khoản 2 Điều 112	Bộ Giáo dục và Đào tạo
44.	Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15	Khoản 4 Điều 43	Bộ Giáo dục và Đào tạo
45.	Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13	Khoản 5 Điều 41	Bộ Giáo dục và Đào tạo
II	**DANH SÁCH NGHỊ ĐỊNH**		
1.	Nghị định số 113/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ	- Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41; - Khoản 4 Điều 43; - Mẫu số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10 Phụ lục.	Bộ Nội vụ
2.	Nghị định 128/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ	- Điểm a khoản 1 Điều 10; - Khoản 1 Mục 3 Phụ lục II.	Bộ Nội vụ
3.	Nghị định số 352/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	- Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 22, Điều 23, Điều 28; - Khoản 4 và 5 Điều 16. - Mẫu số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09 Phụ lục II.	Bộ Nội vụ

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

4.	Nghị định số 44/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.	- Điều 26, Điều 27, Điều 28; - Khoản 2 Điều 29; - Điều 30, 31; - Khoản 6 Điều 39; - Khoản 5 và 6 Điều 44; - Phụ lục Ib; mẫu 01, 02 (đã được sửa đổi tại mẫu 01, 02 Phụ lục I Nghị định 140/2018/NĐ-CP), 03, 04 phụ lục II.	Bộ Nội vụ
5.	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động	Điều 12, Điều 15, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 31, Điều 33, Điều 35.	Bộ Nội vụ
6.	Nghị định số 140/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1. Khoản 11, 12, 13, 14, 15, 23 Điều 1; mẫu 01, 02 và 03 Phụ lục I. *(Bộ Nội vụ đề nghị)* 2. Bãi bỏ Điều 16 *(Bộ Y tế đề nghị)*	Bộ Nội vụ
7.	Nghị định số 147/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế.	Bãi bỏ Điều 11, Điều 12 và Điều 13	Bộ Y tế
8.	Nghị định số 68/2016/NĐ-CP quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2020/NĐ-CP	Bãi bỏ Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 16, Điều 17, Điều 18.	Bộ Tài chính
9.	Nghị định số 174/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán	- Bãi bỏ: Điều 24; Điều 26; Điều 27; Điều 28; Điều 30; khoản 2 Điều 31; khoản 4, khoản 6	Bộ Tài chính

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

		Điều 32; khoản 3, khoản 4 Điều 33; Điều 34; điểm c, d khoản 2 Điều 35; khoản 2 Điều 37; - Sửa đổi: khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 35.	
10.	Nghị định số 151/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính	Bãi bỏ Điều 2	Bộ Tài chính
11.	Nghị định số 41/2018/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập.	- Bãi bỏ: điểm a, b, c khoản 2 Điều 4; Điều 19; Điều 20; điểm b khoản 4 Điều 21; Điều 22; Điều 23; Điều 24; Điều 25; Điều 28; Điều 29; khoản 4 Điều 30; khoản 1, 2, 3, 5 Điều 31; khoản 3 Điều 32; Điều 33; Điều 34; Điều 35; điểm d khoản 1 Điều 70; điểm d khoản 2 Điều 70; điểm d khoản 3 Điều 70a; điểm d khoản 4 Điều 70a; điểm d khoản 1 Điều 71; điểm d khoản 2 Điều 71. - Sửa đổi khoản 2 Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 17; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 21	Bộ Tài chính
12.	Nghị định số 132/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 41/2018/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập	Sửa đổi Điều 2; Điều 4.	Bộ Tài chính
13.	Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương	Điều 14	Bộ Công Thương

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

14.	Nghị định số 87/2018/NĐ-CP về kinh doanh khí được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP	Bãi bỏ: Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 14, Điều 15, khoản 3 Điều 16, Điều 18, Điều 19, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 43, Điều 44, Điều 45	Bộ Công Thương
15.	Nghị định số 105/2017/NĐ-CP về kinh doanh rượu được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP	Bãi bỏ: Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 31, Điều 31a, Điều 31b, Điều 31c	Bộ Công Thương
16.	Nghị định số 45/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí	Điều 13, Điều 20, Điều 27, Điều 28, Điều 32, Điều 33, Điều 34 và Điều 55	Bộ Công Thương
17.	Nghị định số 146/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại	- Khoản 1, 3 Điều 28; - Khoản 1, 2 Điều 29; - Khoản 1, 4 Điều 31; - Mục 1 Phụ lục X; - Điểm d Mục 3 Phụ lục X; - Khoản 2, 5, 6, 7, Điều 4 và khoản 2, 4, 5, 6, 7 Điều 5; mục 2, 5, 6, 7, 8 Phụ lục I; - Mục 13 Phụ lục X; - Khoản 3 Điều 28, khoản 4 Điều 31; - Khoản 2 Điều 29, mục 5 Phụ lục X.	Bộ Công Thương

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

18.	Nghị định 35/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Cạnh tranh	Sửa đổi Điều 13 về ngưỡng thông báo tập trung kinh tế	Bộ Công Thương
19.	Nghị định số 137/2026/NĐ-CP về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp	- Sửa đổi Điều 11 (nội dung về phí thẩm định); - Sửa đổi khoản 1 Điều 54 (liên quan đến phí thẩm định)	Bộ Công Thương
20.	Nghị định số 69/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý ngoại thương	- Khoản 3 Điều 5; Điều 46 - Điểm a khoản 1 Điều 15; điểm a khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 17; khoản 2, 3 Điều 19; Khoản 4 Điều 38.	Bộ Công Thương
21.	Nghị định số 67/2013/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP	Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4	Bộ Công Thương
22.	Nghị định số 63/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo luật số 09/2022QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2025/NĐ-CP)	- Khoản 1, 2 Điều 5 - Điểm e khoản 3 Điều 6. - Khoản 3, 4, 5 Điều 8. - Điều 15; Điều 16; Điều 32; - Điểm c khoản 5 Điều 33. - Điều 34; Điều 35; - Các điều: 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85.	Bộ Khoa học và Công nghệ

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

		- Phụ lục II, III, IX và X.	
23.	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP	- Điều 32 và Điều 33; - Điểm c khoản 2 phần II Phụ lục II; - Điểm c khoản 2 phần VIII Phụ lục II; - Điểm c khoản 2 phần X Phụ lục II; - Điểm c khoản 2 phần XI Phụ lục II; - Điểm c khoản 2 phần XII Phụ lục II; - Mục XIII, XIV, XV, XVI phụ lục II; - Phụ lục: II.2, II.3, II.5, II.6.	Bộ Khoa học và Công nghệ
24.	Nghị định số 15/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ	- Điều 22, Điều 23, Điều 24; - Khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 16 Điều 25; - Điều 26; Điều 49; Điều 50; - Khoản 1, 5, 9 Điều 52; - Phụ lục III.	Bộ Khoa học và Công nghệ
25.	Nghị định số 23/2025/NĐ-CP quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy	- Khoản 3, 4 Điều 19; - Điều 20, Điều 21.	Bộ Khoa học và Công nghệ
26.	Nghị định số 15/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện,	Điểm a, điểm c khoản 4 Điều 45	Bộ Khoa học và Công nghệ

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

	công nghệ thông tin và giao dịch điện tử. được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 14/2022/NĐ-CP		
27.	Nghị định số 65/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ (được sửa đổi bổ sung bởi các Nghị định 15/2026/NĐ-CP, 33/2026/NĐ-CP và 100/2026/NĐ-CP)	- Điểm c khoản 2 Điều 62; - Điều 105; - Điểm a khoản 2 Điều 106; - Điểm a khoản 2 Điều 107; - Mục 2 và Mục 3 Chương V.	Bộ Khoa học và Công nghệ
28.	Nghị định số 105/2016/NĐ-CP quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 36/2026/NĐ-CP	- Điều 3 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 36/2026/NĐ-CP; - Điều 6 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 36/2026/NĐ-CP; - Điều 7 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 36/2026/NĐ-CP; - Điều 8 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 36/2026/NĐ-CP.	Bộ Khoa học và Công nghệ

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

29.	Nghị định số 147/2024/NĐ-CP quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng	Khoản 3 Điều 70	Bộ Khoa học và Công nghệ
30.	Nghị định số 144/2020/NĐ-CP quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn.	Điều 22	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
31.	Nghị định số 54/2019/NĐ-CP quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 148/2024/NĐ-CP	- Điều 4, Điều 5, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14; - Khoản 1 Điều 15; - Điều 16.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
32.	Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ban hành quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 142/2018/NĐ-CP	Khoản 1 Điều 35	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
33.	Nghị định số 195/2013/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản.	Điều 9, Điều 14	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
34.	Nghị định số 297/2025/NĐ-CP quy định thực hiện liên thông điện tử nhóm thủ tục hành chính: Đăng ký thành lập hộ kinh doanh - cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự - cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	Cả Nghị định	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
35.	Nghị định số 138/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch.	Điều 8, Điều 10	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
36.	Nghị định số 06/2016/NĐ-CP quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình.	Điều 15, Điều 18, Điều 20, Điều 21	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

37.	Nghị định số 71/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2016/NĐ-CP về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình.	- Khoản 9 Điều 1; - Điều 2	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
38.	Nghị định số 116/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	- Điều 4; - Khoản 2 Điều 24. *(Bộ KHCN đề nghị)*	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
39.	Nghị định số 17/2023/NĐ-CP ngày 26/4/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 134/2026/NĐ-CP ngày 06/4/2026	Mục 7 *(Bộ KHCN đề nghị)*	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch
40.	Nghị định số 77/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá và một số biện pháp phòng, chống tác hại của thuốc lá.	Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 thuộc Chương II	Bộ Y tế
41.	Nghị định số 103/2017/NĐ-CP quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động; giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội.	- Điều 11, 12, 13, 15, 20, 22 và 29; - Điều 23, 24, 25 và 26 - Điều 44, 45, 46, 47, 48 - Điều: 14, 17, 18, 19, 21, 27, 28, 30.	Bộ Y tế
42.	Nghị định số 91/2016/NĐ-CP quy định về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	- Sửa đổi các điều khoản sau: khoản 3 Điều 28; khoản 3 Điều 29; khoản 3 Điều 30; khoản 3 Điều 32; khoản 4 Điều 50; - Bãi bỏ các Điều 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 14, 15, 16, 41, 42.	Bộ Y tế

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

43.	Nghị định số 129/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế; Nghị định số 155/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2024	- Sửa đổi điểm a khoản 10 Điều 1; - Bãi bỏ các điều khoản sau: khoản 1 Điều 1; khoản 14 Điều 1.	Bộ Y tế
44.	Nghị định số 148/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế	Bãi bỏ các khoản mục sau: mục II.3 phần 11 Phụ lục III; mục II.3, phần 12 Phụ lục III; mục II.3, phần 13, 14, 16 Phụ lục III; mục II.3, phần 15 Phụ lục III; mục II.3, phần 17 Phụ lục III; mục II.3, phần 18 Phụ lục III; mục II.2, phần 19 Phụ lục III; mục II.4, phần 20, 21, 22, 23 Phụ lục III.	Bộ Y tế
45.	Nghị định số 68/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số Điều và biện pháp thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.	- Khoản 1, khoản 2 Điều 32; - Điều 33.	Bộ Tư pháp
46.	Nghị định số 288/2025/NĐ-CP quy định về quản lý tàu bay không người lái và phương tiện bay khác	Điều 15, Điều 16, Điều 17	Bộ Quốc phòng
47.	Nghị định số 211/2025/NĐ-CP quy định về hoạt động mật mã dân sự và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử được sửa	Khoản 3, 4 Điều 6	Bộ Quốc phòng

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

	đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 14/2022/NĐ-CP		
48.	Nghị định số 86/2018/NĐ-CP quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.	Điều 7; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 10; Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 16; Điều 17; Điều 18; Điều 19; Điều 21; Điều 22; Điều 23; Điều 24; khoản 1, 2, 3, 5 và 6 Điều 25; khoản 7 Điều 26.	Bộ Giáo dục và Đào tạo
49.	Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.	- Khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều 1; - Điểm a, điểm b khoản 1 Điều 2.	Bộ Giáo dục và Đào tạo
50.	Nghị định số 95/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục nghề nghiệp	Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29.	Bộ Giáo dục và Đào tạo
51.	Nghị định số 125/2024/NĐ-CP quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục	Điều 17; Điều 25; Khoản 2 và 3 Điều 26; Điều 27; Khoản 2 và 3 Điều 28; khoản 3 và 4 Điều 30; khoản 3 và 4 Điều 31; Điều 70; khoản 2 Điều 71; Điều 72; khoản 2 Điều 73; khoản 3 Điều 74; Điều 75; Điều 77; điểm c khoản 1 Điều 79; Điều 80; khoản 2 và 3 Điều 81; Điều 82; khoản 2 và 3 Điều 83; điểm c khoản 1, điểm c và d khoản 2, điểm c và d khoản 3 Điều 84; khoản 1, 3 và 4 Điều 85; Điều 8; khoản 2 và 3 Điều 76; Điều 77; khoản 2 và 3 Điều 78; khoản 2 và 3 Điều 79; Điều 106; Điều 107; Điều 108; Điều 109; điểm c khoản 3 Điều 110; khoản 3 và 4 Điều 111; Điều 112; Điều 113	Bộ Giáo dục và Đào tạo

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

52.	Nghị định số 142/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Khoản 2, 3 và 4 Điều 18; khoản 2 và 3 Điều 19; khoản 2 và 3 Điều 21; khoản 2 và 3 Điều 22; khoản 2 Điều 46; khoản 2 Điều 47; Điều 48; khoản 2 và 3 Điều 49; khoản 2 và 3 Điều 50; điểm c khoản 1, điểm b và c khoản 2, điểm b và c khoản 3 Điều 51; khoản 2 và 3 Điều 52; khoản 2 và 3 Điều 53; điểm b và c khoản 2, điểm b và c khoản 3 Điều 54; khoản 2 và 3 Điều 55 Phụ lục I.	Bộ Giáo dục và Đào tạo
53.	Nghị định số 49/2018/NĐ-CP quy định về kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp	Điều 4; Điều 5; Điều 6; khoản 1 Điều 7; Điều 8; khoản 4 Điều 9; khoản 2 và 3 Điều 10; khoản 2 Điều 23	Bộ Giáo dục và Đào tạo
54.	Nghị định số 04/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.	Điểm a và b khoản 2, điểm b khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều 1	Bộ Giáo dục và Đào tạo *(NĐ do Bộ Lao động - Thương binh, Xã hội chủ trì, có nội dung liên quan đến Bộ Nội vụ, Bộ Y tế)*
55.	Nghị định số 202/2025/NĐ-CP quy định chi tiết về điều kiện, trình tự, thủ tục, chương trình giáo dục, việc cấp văn bằng, chứng chỉ thực hiện liên kết giáo dục, giảng dạy chương trình giáo dục tích hợp đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội	Điều 8; Điều 9; Điều 10; Điều 12; Điều 13; Khoản 6 Điều 14	Bộ Giáo dục và Đào tạo
56.	Nghị định số 143/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Điều 4 Phụ lục I	Bộ Giáo dục và Đào tạo

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

57.	Nghị định số 169/2025/NĐ-CP quy định hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu	- Khoản 1 Điều 28; - Điều 29; - Khoản 1 Điều 36; - Điểm a khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 37; - Điều 38; - Khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 39; - Khoản 3 Điều 40; - Khoản 6 Điều 42; - Phụ lục ban hành kèm theo	Bộ Công an
58.	Nghị định số 96/2016/NĐ-CP quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện (được sửa đổi, bổ sung năm 2023 và năm 2026).	- Khoản 6, khoản 8, khoản 19 Điều 3; - Điều 7; - Điểm c khoản 1 Điều 8; - Khoản 2, khoản 4 Điều 13. - Điểm c khoản 3 Điều 19 *(đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP)* - Điểm a khoản 1, điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 24 *(đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP).* - Điểm đ khoản 10, khoản 14 Điều 25. - Điều 27. - Điều 31. - Điều 40.	Bộ Công an

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

59.	Nghị định 151/2024/NĐ-CP quy định chi tiết và thi hành một số điều của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ	Khoản 4 Điều 17	Bộ Công an
60.	Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ	- Điểm a khoản 4 Điều 9; - Điều 10; - Điểm a, điểm b khoản 2 Điều 23; - Khoản 3, điểm b khoản 5 Điều 46.	Bộ Công an
61.	Nghị định số 282/2025/NĐ-CP ngày 30/10/2025 của Chính phủ quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng, chống bạo lực gia đình	- Điểm i, điểm k khoản 2 Điều 15. - Điểm m, điểm n, điểm r khoản 3 Điều 15.	Bộ Công an
62.	Nghị định số 29/2017/NĐ-CP quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải	- Bãi bỏ các Điều 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83 và Điều 85 của Nghị định số 63/2023/NĐ-CP. - Bổ sung các quy định về cơ sở đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải. *(Bộ KHCN đề nghị)*	Bộ Xây dựng
63.	Nghị định số 165/2024/NĐ-CP quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của luật đường bộ và điều 77 luật trật tự, an toàn giao thông đường bộ	- Khoản 2 Điều 35; -Điều 36, Điều 37, Điều 39, Điều 40, Điều 41; - Điểm a khoản 1, điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 42; - Điều 43, Điều 44; - Khoản 1, 2, 3 Điều 45.	Bộ Xây dựng
64.	Nghị định số 144/2025/NĐ-CP Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng	Điều 30	Bộ Xây dựng

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

65.	Nghị định số 85/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của luật kiến trúc	Điều 26, Điều 28, Điều 31	Bộ Xây dựng
66.	Nghị định số 160/2016/NĐ-CP về điều kiện kinh doanh vận tải biển, kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển và dịch vụ lai dắt tàu biển	Điều 4, Điều 5, Điều 7, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15	Bộ Xây dựng
67.	Nghị định số 82/2019/NĐ-CP quy định về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng	Điều 7	Bộ Xây dựng
68.	Nghị định số 37/2017/NĐ-CP về điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển	Điều 5, Điều 7	Bộ Xây dựng
69.	Nghị định số 110/2014/NĐ-CP quy định điều kiện kinh doanh vận tải đường thủy nội địa	Điều 6	Bộ Xây dựng
70.	Nghị định số 70/2016/NĐ-CP về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải	Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 15, Điều 17, Điều 18, Điều 22	Bộ Xây dựng
71.	Nghị định số 175/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng	Điều 85, Điều 86, Điều 87	Bộ Xây dựng
72.	Nghị định số 95/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở	- Khoản 1, 2 Điều 84; - Điều 85, Điều 86	Bộ Xây dựng
III	**DANH SÁCH THÔNG TƯ**		

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

1.	Thông tư số 06/2025/TT-BNV quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ	Điều 31, 32, 33, 34, 35, 36 và các Phụ lục XIII, XIV, XV, XVI	Bộ Nội vụ
2.	Thông tư số 16/2017/TT-BLĐTBXH quy định chi tiết một số nội dung về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.	Khoản 2 Điều 16	Bộ Nội vụ
3.	Thông tư số 09/2025/TT-BNV quy định về phân định thẩm quyền và phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ	Điều 17 và mẫu số 17 Phụ lục I	Bộ Nội vụ
4.	Thông tư số 15/2025/TT-BTC quy định về mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề lưu trữ	Bãi bỏ Thông tư *(Bộ Nội vụ đề nghị)*	Bộ Tài chính
5.	Thông tư số 296/2016/TT-BTC hướng dẫn về cấp, thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán	Bãi bỏ Thông tư	Bộ Tài chính
6.	Thông tư số 297/2016/TT-BTC hướng dẫn về cấp, quản lý và sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán	Bãi bỏ Thông tư	Bộ Tài chính

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

7.	Thông tư số 292/2016/TT-BTC hướng dẫn cập nhật kiến thức hàng năm cho kế toán viên hành nghề và người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán	Bãi bỏ Thông tư	Bộ Tài chính
8.	Thông tư số 23/2024/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn về quản lý và kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán.	Bãi bỏ Thông tư	Bộ Tài chính
9.	Thông tư số 09/2021/TT-BTC hướng dẫn kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán	Bãi bỏ Thông tư	Bộ Tài chính
10.	Thông tư số 39/2020/TT-BTC sửa đổi, bổ sung chế độ báo cáo tại một số Thông tư trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập	Bãi bỏ Điều 2, Điều 3	Bộ Tài chính
11.	Thông tư số 40/2020/TT-BTC hướng dẫn chế độ báo cáo trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập tại Nghị định số 174/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán và Nghị định số 17/2012/NĐ-CP quy định chi tiết và	- Bãi bỏ Điều 3; - Sửa đổi Điều 1, Điều 2.	Bộ Tài chính

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

	hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kiểm toán độc lập		
12.	Thông tư số 44/2019/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 292/2016/TT-BTC hướng dẫn cập nhật kiến thức hàng năm cho kế toán viên hành nghề và người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán và Thông tư số 296/2016/TT-BTC hướng dẫn về cấp, thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán.	Bãi bỏ Thông tư	Bộ Tài chính
13.	Thông tư số 43/2023/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.	Bãi bỏ khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 8; khoản 1, khoản 2 Điều 5	Bộ Tài chính
14.	Thông tư số 46/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán để đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và sắp xếp tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Bãi bỏ Điều 4	Bộ Tài chính

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

15.	Thông tư số 31/2026/TT-BTC quy định về phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính	Bãi bỏ Điều 9	Bộ Tài chính
16.	Thông tư số 271/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán	Sửa đổi: khoản 1 Điều 1; khoản 1 Điều 2; khoản 1, khoản 2 Điều 3.	Bộ Tài chính
17.	Thông tư số 91/2017/TT-BTC quy định về việc thi, cấp, quản lý chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 43/2023/TT-BTC và Thông tư số 22/2024/TT-BTC	Bãi bỏ khoản 1 Điều 6, khoản 5 Điều 10.- Sửa đổi: Điều 1; khoản 2, 4 Điều 2; Điều 4; khoản 1 Điều 5; khoản 4 Điều 6; khoản 1 Điều 10; Điều 12; tên Mục 3; Điều 13; khoản 9 Điều 16; Điều 18; Điều 22; Điều 27; Điều 29	Bộ Tài chính
18.	Thông tư số 23/2024/TT-BCT về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương	Điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 4 và Khoản 2, 3, 4, 5 Điều 6	Bộ Công Thương
19.	Thông tư số 02/2025/TT-BCT quy định về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực.	Sửa đổi, bổ sung các Điều: 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 và 19.	Bộ Công Thương
20.	Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương	Bãi bỏ Điều 9	Bộ Công Thương

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

21.	Thông tư số 09/2024/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp	Bãi bỏ Thông tư *(Bộ Công Thương đề nghị)*	Bộ Tài chính
22.	Thông tư số 53/2025/TT-BCT quy định về đào tạo cấp chứng chỉ quản lý năng lượng và kiểm toán viên năng lượng	Sửa đổi Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Mẫu chứng chỉ quản lý năng lượng tại Phụ lục 1.	Bộ Công Thương
23.	Thông tư của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về: Tiêu chuẩn áp dụng đối với tổ chức thực hiện việc thi và cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư; Các loại chứng chỉ vô tuyến điện viên nghiệp dư; điều kiện, trình tự, thủ tục thi, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên nghiệp dư; thu hồi chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư.	*Xây dựng mới*	Bộ Khoa học và Công nghệ
24.	Thông tư của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về phân cấp thực hiện TTHC trong lĩnh vực tần số vô tuyến điện	*Xây dựng mới*	Bộ Khoa học và Công nghệ
25.	Thông tư số 48/2025/TT-BKHCN hướng dẫn về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet	- Khoản 1 Điều 19; - Khoản 1, khoản 2 Điều 23.	Bộ Khoa học và Công nghệ
26.	Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP chi tiết một số điều và	- Điều 2, Điều 108, Điều 109, Điều 110; - Chương VIII; - Tên Chương XI; - Điều 127, Điều 129, Điều 130, Điều 131; - Phần 2 Phụ lục III.	Bộ Khoa học và Công nghệ

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

	biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP		
27.	Thông tư số 35/2025/TT-BKHCN ban hành Quy chế kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp và Quy chế kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp.	- Tên Thông tư; - Câu dẫn trong phần căn cứ ban hành; - Điều 1; - Quy chế Kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp.	Bộ Khoa học và Công nghệ
28.	Thông tư quy định chi tiết, quản lý về đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	*Xây dựng mới* *(Bộ KHCN đề nghị)*	Bộ Xây dựng
29.	Thông tư số 41/2020/TT-BTTTT quy định chi tiết và hướng dẫn việc cấp giấy phép hoạt động báo in, tạp chí in và báo điện tử, tạp chí điện tử, xuất bản thêm ấn phẩm, thực hiện hai loại hình báo chí, mở chuyên trang của báo điện tử và tạp chí điện tử, xuất bản phụ trương, xuất bản bản tin, xuất bản đặc san.	- Khoản 2 Điều 8; - Khoản 2, khoản 3 Điều 9	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

30.	Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản.	Điều 20	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
31.	Thông tư số 36/2016/TT-BTTTT ban hành Thông tư quy định chi tiết về việc cấp phép hoạt động và chế độ báo cáo đối với loại hình báo nói, báo hình	Cả Thông tư	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
32.	Thông tư số 24/2024/TT-BTTTT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2016/TT-BTTTT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về việc cấp phép hoạt động và chế độ báo cáo đối với loại hình báo nói, báo hình và Thông tư số 41/2020/TT-BTTTT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn việc cấp giấy phép hoạt động báo in, tạp chí in và báo điện tử, tạp chí điện tử, xuất bản thêm ấn phẩm, thực hiện hai loại hình báo chí, mở chuyên trang của báo điện tử và tạp chí điện tử, xuất bản phụ trương, xuất bản bản tin, xuất bản đặc san.	Điều 1	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
33.	Thông tư số 21/2025/TT-BVHTTDL sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc	Điều 4	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

	phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.		
34.	Thông tư số 61/2012/TT-BGDĐT quy định điều kiện thành lập và giải thể, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục	Điều 9	Bộ Giáo dục và Đào tạo

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com